

DI SẢN CỔ ĐÔ HUẾ DƯỚI ÁNH SÁNG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC CỦA ĐẢNG

HỒ XUÂN MÃN*

Di sản văn hoá dân tộc là tài sản vô giá của lịch sử để lại, là mạch nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc là một chính sách lớn xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng ta.

Kể từ ngày 30-8-1945, sau khi vị vua cuối cùng của triều Nguyễn tuyên bố thoái vị, Đảng bộ và nhân dân Thừa Thiên - Huế đã đảm nhận một trọng trách trước Đảng, Chính phủ và trước lịch sử là trực tiếp quản lý Di sản Cổ đô Huế. Ngay lúc đó, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Thừa Thiên - Huế đã thông báo cho nhà vua biết: Các cung điện, lăng tẩm của triều Nguyễn đều do Nhà nước Cách mạng quản lý giữ gìn, việc đi lại thờ cúng của Hoàng tộc vẫn được bảo đảm.

Lịch sử đã sang trang, từ Đế đô của vương triều nhà Nguyễn trở thành Cổ đô của nước Việt Nam, quần thể kiến trúc cung đình Huế được bảo tồn cho đến ngày Thừa Thiên - Huế cùng với cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, bắt đầu từ ngày 19-12-1946.

Sau 30 năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ngày 26-3-1975, chính quyền Cách mạng Thừa Thiên - Huế đã tiếp quản Cổ đô được giải phóng, nhưng trong cảnh hoang tàn đổ nát. Nhiều vấn đề bức xúc đặt ra: phải làm gì để cấp cứu những di tích lịch sử - văn hoá đang có nguy cơ bị xoá sổ? Làm gì để ngăn chặn các hành vi xâm phạm di tích do không hiểu hoặc cố tình không hiểu những giá trị đặc biệt của di tích Huế với nhân dân cả nước và cộng đồng quốc tế? Làm gì để khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh của di tích Huế về văn hoá du lịch?

Để khắc phục hậu quả chiến tranh và xây



Hoàng Trạch Môn - Minh Lâu
ảnh: ST

dựng Huế thành một trung tâm văn hoá du lịch của cả nước, một trong những nhiệm vụ quan trọng và cấp bách là phải tập trung làm tốt công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi các di tích lịch sử - văn hoá, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của Cổ đô Huế, phát huy bản sắc văn hoá Huế, văn hoá dân tộc, mở rộng giao lưu văn hoá với các vùng trong nước và giao lưu văn hoá với nước ngoài. Đó là tư tưởng chỉ đạo được nêu bật trong các Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh qua các kỳ Đại hội.

Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Đảng, trong

* Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên Huế

hoàn cảnh khó khăn, chống chất và bề bộn công việc của một tỉnh mới được giải phóng, cấp uỷ Đảng và Chính quyền các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết từng bước những vấn đề bức xúc đặt ra, tuy ban đầu còn nhiều khó khăn lúng túng và không tránh khỏi những sai sót.

Để bảo tồn những giá trị của các di sản (bao gồm di sản văn hoá vật thể, phi vật thể và cảnh quan thiên nhiên), Đảng bộ đã coi trọng công tác tư tưởng, coi đây là khâu đột phá nhằm làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức đúng vị trí, tầm vóc và giá trị đặc biệt của Di sản Cố đô Huế; khắc phục sự ngộ nhận của một số người vốn cho cung điện, lăng tẩm là chứng tích tội ác của vua chúa. Trên cơ sở đó, huy động mọi lực lượng và phát động phong trào quần chúng tham gia bảo vệ di tích.

Đã sớm hình thành bộ máy quản lý di tích, từ một bộ phận của ngành văn hoá - thông tin làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước đã được nâng lên thành một cơ quan chuyên trách quản lý di tích trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin về chuyên môn, có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật với chất lượng ngày càng nâng cao, đủ sức đảm đương các mặt công tác chuyên môn nghiệp vụ của công cuộc bảo vệ và phát huy giá trị các di tích.

Đi đôi với lãnh đạo tư tưởng và tổ chức, Thường vụ Tỉnh uỷ đã trực tiếp chỉ đạo các chương trình hành động, UBND tỉnh chỉ đạo thống kê các di sản và trực tiếp thẩm định, bảo đảm tính khả thi của các dự án về khoanh vùng bảo vệ, về trùng tu, tôn tạo di tích, thường xuyên theo dõi kiểm tra, đôn đốc quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án được thực hiện đạt hiệu quả và chất lượng cao, bảo đảm nguyên tắc khoa học về bảo tồn di tích.

Vượt qua những khó khăn của thời gian đầu, từ năm 1982, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Thường vụ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và Bộ Văn hoá - Thông tin, Công ty Quản lý Di tích Lịch sử và Danh thắng Huế (nay là Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế) sau khi thành lập đã triển khai đồng bộ có hiệu quả các mặt công tác như bảo vệ, trùng tu, tôn tạo di tích, phục hồi Di sản văn hoá phi vật thể, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền giới thiệu di tích, hướng dẫn tham quan du lịch, mở rộng giao lưu văn hoá... Qua

đó, giá trị và vị thế của quần thể Di tích Cố đô Huế đã không ngừng được nâng cao, được đánh dấu bằng nhiều sự kiện quan trọng. Năm 1983, một luận chứng kinh tế kỹ thuật được phê duyệt, di tích Huế được xếp vào danh mục công trình quốc gia về đầu tư vốn xây dựng cơ bản của Nhà nước. Năm 1993, Hồ sơ khoa học đề nghị công nhận Di tích Cố đô Huế đã được UNESCO chấp thuận, Cố đô Huế trở thành Di sản văn hoá nhân loại. Năm 1996, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Dự án Quy hoạch Bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Cố đô Huế, 1996 - 2010, với tổng mức đầu tư 720 tỷ đồng. Và đến năm 2002, lại có thêm một tín hiệu vui mừng nữa: Di sản văn hoá phi vật thể Âm nhạc cung đình Việt Nam: Nhã nhạc (triều Nguyễn) đã được lập hồ sơ đệ trình UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại, và rất có thể sẽ thành công.

Qua quá trình được bảo quản, tu bổ, phục hồi, đặc biệt là sau 5 năm thực hiện Dự án giai đoạn I (1996 - 2000) và năm đầu thực hiện Dự án giai đoạn II (2001 - 2005), Di sản văn hoá Huế đã vượt qua giai đoạn cứu nguy khẩn cấp và đang từng bước được hồi sinh, từng bước được trả lại diện mạo ban đầu của một Cố đô lịch sử. Và hơn thế, công cuộc bảo tồn di tích Huế đã chuyển sang giai đoạn ổn định và phát triển bền vững. Đó là thắng lợi của chính sách bảo tồn Di sản văn hoá dân tộc của Đảng, là kết quả mà Đảng bộ và nhân dân tỉnh Thừa Thiên-Huế đã vượt qua khó khăn, nỗ lực thực hiện trong suốt 27 năm qua. Đó cũng là kết quả của sự quan tâm của Nhà nước, của các Bộ, ngành ở Trung ương và sự giúp đỡ có hiệu quả của cộng đồng quốc tế.

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được, trong thời gian tới, dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XII, bằng sự phát huy nội lực tối đa của Đảng bộ, các ngành, các cấp và nhân dân Thừa Thiên - Huế, chúng ta tin tưởng rằng, Dự án Quy hoạch Bảo vệ và phát huy giá trị Di tích Cố đô Huế trong những giai đoạn tiếp theo sẽ được hoàn thành thắng lợi, giá trị của Di sản Cố đô Huế sẽ tiếp tục được nâng lên một tầm cao mới, góp phần xây dựng Thừa Thiên-Huế thành một tỉnh vững về chính trị, mạnh về quốc phòng an ninh, giàu về kinh tế và đẹp về văn hoá.

H.X.M

XỨ HUẾ

GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG

00 - Địa - chính trị (Géo.Politique) cũng như địa chiến lược (Géo-Stratégie) là những môn học đã được giảng dạy từ khá lâu tại Đại học, như đại học Pháp chẳng hạn. Cuốn sách *Géo-Politique et Géo-stratégie* của Pierre Célébrier trong bộ sách "Tôi biết gì?" (*Que sais Je?*) rất nổi tiếng của PUF (Presses universitaires de France) - mà cứ ra số nào là Nhật Bản dịch in ngay ra tiếng Nhật số đó - cuốn này tôi có trong tay, đã được in lần đầu từ cuối năm 1955, đến nay đã được tái bản nhiều lần.

Để cập đến địa - chính trị, học giả Pháp không bao giờ quên cái nhìn lịch sử (*Apersu historique*). Rồi thì đến những đặc điểm địa lý và sức vươn của môn Địa chính trị (*Caractères et Étendue de la géopolitique*) và sau cùng người ta bàn đến Cảnh sắc địa - chính trị của thế giới hôm nay (*Aspect géopolitique du monde actuel*)...

Trong bài viết nhỏ này, theo đề nghị của Tạp chí Di sản văn hoá, tôi sẽ cố gắng áp dụng cách tiếp cận địa - chính trị cùng cái nhìn địa - văn hoá đã có phần quen thuộc của tôi để "nhìn vào" (chứ không dám nhìn nhận về) Xứ Huế mến yêu, đầm thắm của chúng ta.

01- Khi tiếp cận nghiên cứu Vùng (Area studies) hiện nay đang rất phát triển ở Mỹ và ở Nhật - cùng lối viết địa chí đã rất quen thuộc của Trung Hoa cổ đại (ít ra là từ thời Hán, trước sau Công nguyên (common Era) và của Đại Việt - Việt Nam ít ra là từ thời Trung đại (với cuốn *Dư địa chí* (nguyên tác để *An Nam Vũ Cống*) của Ước Trai - Nguyễn Trãi - 1435), các học giả thường đặt vùng mà mình nghiên cứu trong một bối cảnh (Contexte) có phần rộng lớn hơn.

Chẳng hạn về xứ Huế, người ta có thể đặt

"mảnh đất thần kinh" đó, cố đô Huế, trong bối cảnh Việt Nam, nhỏ hơn nữa trong bối cảnh miền Trung, nhỏ hơn nữa trong tiểu vùng Bình-Trị-Thiên mà ta có thể gọi là *Tiểu vùng trung Trung bộ*, để phân biệt với tiểu vùng bắc Trung bộ - Thanh Nghệ Tĩnh - hay tiểu vùng nam và cực nam Trung bộ - từ xứ Quảng Nam đến Hàm Tân, Bình Thuận.

02- Vùng Bình - Trị - Thiên đã được tìm hiểu khá nhiều. Gần đây nhất, tôi được đọc một tiểu luận rất hay ho và lý thú của học giả Thái Công Tụng "Vùng thiên nhiên Bình-Trị-Thiên. Đặc tính địa lý và đa dạng sinh học" (được in trong tập san Nghiên cứu Huế của Trung tâm nghiên cứu Huế, tập 2, 2001, từ trang 123 đến trang 129). Trong bài nghiên cứu sắc sảo này, Thái tiên sinh đã tìm hiểu khá kỹ càng một tiểu vùng từ Đèo Ngang đến đèo Hải Vân theo chiều Bắc Nam, từ dãy núi Trường Sơn ở phía Tây giáp với Lào cho đến đồng bằng duyên hải cận biển đông. Thái tiên sinh nêu cô xúc những đặc tính địa lý của sinh hệ Bình - Trị - Thiên là:

+ *Mưa nhiều* (>2000mm/năm) và *mưa muộn* (mưa lũ nhiều nhất từ tháng 9 - tháng 11), nhiều nhà địa lý - khí hậu - thời tiết học gọi là mùa mưa lệch pha so với mùa mưa ở Bắc bộ và Nam bộ (từ tháng 4 -> 10).

+ *Gió Lào* (gió Tây, hiệu ứng "phơn" (foehn). Rất nóng về mùa Hạ và kéo dài 4-5 tháng. Nhiệt độ trung bình ở Huế (vĩ tuyến 16 độ 35') là 25,1 độ C, so với Sài Gòn (vĩ tuyến 10 độ 49') là 26,9 độ C; tháng lạnh nhất cũng có nhiệt độ trung bình trên 18 độ C, độ ẩm tương đối lớn, trên 80%...

+ Đồng bằng nhỏ hẹp, lại còn nhiều *đầm phá* ở giữa vùng biển và đồng bằng phù sa. Sông ngắn, lưu vực hẹp.

+ *Đễ lụt*. Có câu nói dân gian

Ông tha mà bà chẳng tha

Làm ra cái lụt hăm ba tháng mười.

Trong khi ở miền Nam-trung "tháng 7 nước nhảy lên bờ" (lũ lụt sớm).

+ **Nhiều dải (cồn) cát cao và di động.** Lê Quý Đôn (trong *Phủ biên tạp lục*) đã nói đến các dải cồn cát Tiểu Trảng Sa, Đại Trảng Sa và Léopold Cadière (xem B.A.V.H) đã định danh các dải cồn cát Tây, cồn cát Đông so với dải cồn hiện tại. (Tây sớm hơn Đông thường có di tích Sa Huỳnh, giữa 2 dải Tây - Đông là các di tích Chăm).

+ Về môi sinh vùng Bình - Trị - Thiên, Thái tiên sinh nêu năm chữ O:

- Overpopulation (quá đông dân),
- Overcutting (nạn phá rừng).
- Overgrazing/Overstocking (đồng cỏ quá sức tải chăn nuôi bò, dê khó phát triển).

- Overfishing (đánh cá quá mức).
- Overhunting (săn bắn quá mức).

Sau cùng, Thái tiên sinh nêu ra 5 đề nghị (5C) trong việc quản lý môi sinh:

- Population Control (kiểm soát việc sinh đẻ).
- Cutting Control (kiểm soát việc phá rừng).
- Grazing Control (kiểm soát việc phá đồng cỏ).
- Fishing Control (kiểm soát nạn tiêu diệt thủy hải sản).
- Hunting Control (kiểm soát việc săn bắn chim, thú rừng).

Để bảo vệ quỹ Gen và sự phát triển bền vững của vùng thiên nhiên Bình Trị Thiên, cần bảo vệ sự đa dạng sinh học cùng những đặc sản của vùng này:

Tôm rần lột vỏ bỏ đuôi

Gạo de An Cựu em nuôi mẹ già

Ai mà chẳng biết bản sắc của văn hoá ẩm thực Huế như các món *mắm tôm chua, bún bò giò heo, cơm hến, mè xúng, tré (nem chua Huế)* cùng các loại bánh: Bánh Khoái, bánh Bèo, bánh Lá, bánh Ướt, bánh Bột lọc... cùng với "gu" ăn cay của người Huế mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cố công tường giải theo lý thuyết điều hoà âm dương (xứ nóng ngoài, thì trong lạnh, ăn cay giải nhiệt và còn có ảnh hưởng "ớt mọi" (ớt chỉ thiên) của đồng bào thiểu số K'tu, Pahi) dọc Trường Sơn.

- Dưới đây, tôi sẽ tiếp cận việc nghiên cứu Xứ Huế dưới góc nhìn địa - chính trị, địa văn hoá.

03- Đạp vào tâm trí các nhà sử học, khảo cổ học, là sự *dự cảm* về tiểu vùng Bình Trị Thiên

- một vùng giao thoa văn hoá từ thời sơ sử (trước công nguyên) giữa không gian văn hoá

Trần Quốc Vượng - Xứ Huế dưới góc nhìn địa - chính trị - ...

Đông Sơn từ Bắc bộ đến Đèo Ngang và văn hoá Sa Huỳnh từ xứ Quảng Nam - Quảng Ngãi trở về Nam. Thực tế thì có phần phức tạp hơn.

Từ sau 1975 đến nay, ta tìm thấy khuôn tại 3 mẫu kiểu Sa Huỳnh muộn ở Nghi Xuân - Hà Tĩnh, thấy di tích giếng Chăm xếp đá ở Kẻ Mỏm (Nam Giới) quê hương Mai Hắc Đế mà tôi đã đoán là "Bố Chăm mẹ Việt" (722). Ở xứ Nghệ còn có Nhạn tháp phong cách Chămpa thế kỷ VIII-IX. Ta cũng tìm thấy trống đồng loại I Heger ở Phù Lưu (Quảng Bình) vùng chân sườn Nam Đèo Ngang, ở Hải Lăng Quảng Trị, ở ven sông Ô Lâu Quảng Điền, Thừa Thiên Huế.

Đặc biệt, trống Hải Lăng có nhiều mô-típ chạm khắc rất Điển Việt, chịu ảnh hưởng văn hoá Điển ở Vân Nam - cũng như di chỉ Đông Sơn muộn mang rất nhiều chất Điển ở Làng Vạc - Nghĩa Đàn xứ Nghệ.

Đặc biệt là việc khai quật khu di chỉ Cổ Yàng - Sa Huỳnh muộn ở Huế vô cùng rộng và đậm đặc.

Cùng với sự phát hiện các trống đồng đậm chất Điển ở thượng Lào, vùng cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng [xem Eizi nitla *The Mekhong basin and its neighboring Regions toward the Early Civilization* (lưu vực Mê công và vùng phụ cận trên đường hình thành văn minh sớm) Kỷ yếu hội thảo nghiên cứu khảo cổ lưu vực Mê công, Bình Thành 12-2-2000 trang 7 - 19], giới khảo cổ và sử học ngày càng nghĩ tới *con đường giao thương và giao lưu văn hoá dọc lưu vực Mê công*, trên đường thượng đạo Điển - Tây bắc Việt Nam - Thượng Lào - Nghệ Tĩnh - Bình Trị Thiên. Điều này còn lặp lại ở những thế kỷ đầu công nguyên muộn khi nhiều thái thú Cửu Chân - Nhật Nam thời Hán - Lục triều (I-VI) là người Di (họ Mạnh - như Mạnh Thống, Mạnh Hoạch) gốc vùng Điển Vân Nam và sau này dựng lên nước Nam Chiếu (chủ nhân chính của nước Điển, văn minh Điển và Nam chiếu về sau cũng là người Di, ngữ hệ Tạng - Miến). Tôi vừa đi dự Hội thảo quốc tế về lịch sử Việt Nam - Đông Á 10 thế kỷ đầu công nguyên ở Tokyo (tháng 5-2003). Tại đây, các đồng nghiệp Nhật Bản (GS Momoki Shiro, TS Yamagata Mariko...) cho hay là họ đã nghiên cứu các tiểu quốc bắc Chămpa vùng Bình Trị Thiên và nhận thấy mối quan hệ giao thương, giao lưu văn hoá chặt chẽ giữa vùng này và vùng phía Tây và phía Bắc (thượng Lào, Kò rạt - Thái Lan cao nguyên Vân Nam, Quý Châu).

Vậy kết luận đầu tiên: **Xứ Huế và vùng Bình Trị Thiên là Vùng giao thoa văn hoá (Bắc-**

Nam qua các Đèo, Đông - Tây cũng qua các Đèo trên dải Trường sơn. Càng ngày người ta càng thấy **Núi** (qua đèo) cũng như biển (qua các cảng thị cửa sông - ven biển) là cái **gạch nối** kinh tế - văn hoá - chính trị - xã hội hơn là sự chia cắt. Từ thành phố Huế, tôi đã qua suối, qua đèo lên Nam Đông, A Sầu, A Lưới của tộc Ktu, Pahi, Paroh...

04- Xứ Huế - với Cồn Yàng - Hương Chữ - Hương Trà (và chắc chắn Cồn Yàng không chỉ là một khu di tích đơn lập - xem *Báo các khảo cổ Cồn Yàng* của TS Bùi Văn Liêm - Viện Khảo cổ - 2003) đã có cư dân từ thời **Đá cũ** (phát hiện chopper của Mai Khắc Ứng và đồng nghiệp bảo tàng Huế, Trung tâm bảo tồn di tích cổ đô Huế, ở vùng Long Hồ phía trên Kim Long và vùng Tả - Hữu trạch dưới chân núi Kim Phụng¹). Thời đá mới - sơ kỳ kim khí (những phát hiện lẻ tẻ ở vùng Hang Dơi, Nam Đông... trong không gian H'tu và ở vùng lưu vực Truồi, nam Huế, dân số bản địa Sa Huỳnh đã khá đậm đặc ở Hương Trà và vùng dọc sông Ô Lâu, sông Bồ...).

05- Thế rồi, với những "*cú hích ngoại sinh*", do giao thương đường biển đến từ Nam Ấn và từ Trung Hoa (gốm Hán, văn in hình học dày đặc ở vùng cửa Ròn, cửa Gianh, cửa Tùng, cửa Việt (Mai Xá), cửa Eo, cửa Thuận, cửa Tư Hiền (xem Trần Quốc Vượng: *Việt Nam, cái nhìn địa văn hoá*, Hà Nội, 1998, đặc biệt các trang 341-417) đã đẩy "Sa Huỳnh" (đã là một nền văn hoá **Lúa - Dâu tằm**, hướng biển) lên một nền Văn minh và Nhà nước sớm là nước **Lâm ấp** (Lin Yi).

06- Phát hiện mới nhất (2000) về cụm tháp Chăm ở bờ biển Phú Vang Huế - hiện nay có niên đại sớm nhất (thế kỷ VII-VIII) trong tất cả các tháp Chăm miền Trung khiến người ta lại nghĩ đến quan điểm của A.Stein (Le Lin Yi - Tạp chí Hán học, 1947) về trung tâm Lin Yi là vùng xứ Huế (xem bài của Hồ Văn Em trên tạp chí Xưa & Nay, 2001) - cũng xem Sơn - hình Chân Lý Tử (Yamagata Mariko) "The Formation of Lin Yi: Internal and external Factors" (sự hình thành nước Lâm ấp: các nhân tố nội tại và ngoại lai). The 16th Congress of Indo-Pacific Prehistory Association (hội nghị lần thứ 16 của Hiệp hội tiền sử Ấn Độ - Thái Bình Dương - Melaka, Malaysia, 1998. 7.5).

07- Nói riêng về Lâm Ấp - Chăm Pa ở vùng Bình Trị Thiên - với các nghiên cứu hiện nay thì gần như các học giả trong ngoài nước đã khẳng định: Chăm Pa không phải là một vương quốc

thống nhất theo chế độ trung ương tập quyền kiểu Trung Hoa từ Tần Hán, mà có phần chắc chắn hơn là một liên hiệp các tiểu quốc cùng văn hoá, nhưng đa tộc người, chủ đạo là cư dân Melaya (ngữ hệ Austronesian): và nhiều tộc cư dân ngữ hệ Austroasiatic (Katouic, Bahnaric...). theo gót cổ GS lừng danh Anh O.W.Wolters, nhiều học giả (trong đó có kẻ ngu hèn này) đã mệnh danh nó là *mandala Champa* mà GS Lương Ninh gọi là Chăm Pa bắc (từ Quảng Bình - Phú Yên) và Chăm Pa nam (Khánh Hoà - Ninh - Bình Thuận nay). (xem khoa Sử Đại học Tổng hợp *Lịch sử Việt Nam* tập I, Hà Nội, 1986). Đó là cái nhìn địa - chính trị vì miền Trung là vùng hẹp Tây - Đông và kéo dài Bắc - nam với "Một đèo, một đèo, lại một đèo" chặn ngang theo sơ đồ:

	Đèo Ngang*	
Tây	Đèo Hải Vân*	
Trường sơn	Đèo Cù Mây*	Đông biển
	Đèo Cả*	

*Chỉ kể các đèo chính.

Trên đại thể, giữa hai đèo lớn là một tiểu quốc Chăm Pa: Amaravati (Xứ Quảng) Vijaya (Bình định), Kauthara (Khánh Hoà) Panduranga (Ninh Thuận - Phan Rang) v.v... Xứ Bình Trị Thiên - Huế thời Chăm Pa mang tên gì thì hiện nay chưa biết được, chỉ nghe lóng, qua sử chính thống Việt (qua vụ đám cưới Huyền Trân - Chế Mân 1306) là Châu Ô (sau Trần đổi là Châu Thuận, hiện còn thành Thuận, chợ Thuận ở Triệu Phong Quảng Trị cùng nhiều giếng Chăm, gạch Chăm), Châu Lý: (Nhà Trần đổi là Châu Hoá bao gồm Thừa Thiên Huế tên đọc trạch của Hoá) và bắc Quảng Nam (Hoà Vang, nay thuộc thành phố Đà Nẵng).

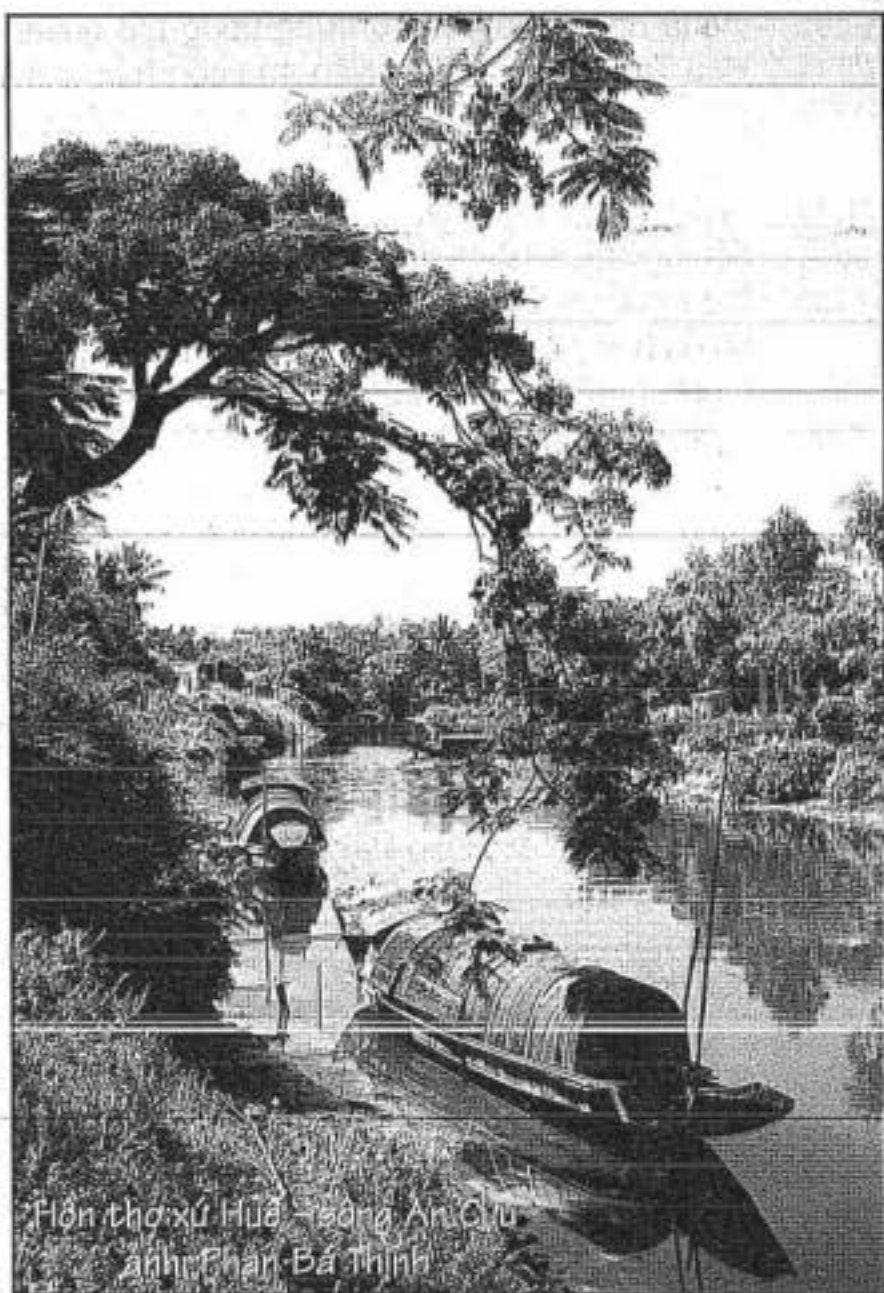
08- Ta chớ nên quên rằng Trung - Nam Trung bộ còn là quận Nhật Nam thời Hán (hay từ thời Triệu - Nam Việt trước đó, trước Công nguyên vài thế kỷ). Nhật Nam gồm 5 huyện:

- Tây Quyển (đứng đầu danh sách) là quận/huyện trị ở cực bắc phía đèo Ngang.

- Thọ Linh (còn tên sông Thọ Linh = sông Gianh ở Quảng Bình, tên phiên âm Hán cổ, theo từ điển Karlgren là T'ring tên một loài chim, có thành Chăm Pa Cao Lao (K'lao - B'lao?).

- Lô Dung.

- Chu Ngô (Nam Quảng Bình, huyện Lệ Thủy, bờ sông Kiến Giang còn di tích thành Nhà Ngo rất Chăm Pa và một phần Việt hoá thành "Ninh Viễn thành", một cái tên khá mơ hồ. Có thể nghĩ thành Chu Ngô ở đó.



Hòn thơ xứ Huế - sông An Cựu
ảnh Phan Bá Thịnh

- Tượng Lâm - huyện Cực Nam Nhật Nam. Xứ Rừng Voi (bao gồm Tây Nguyên). Khoảng năm 190 - 192, con viên công tào (như trưởng phòng xây dựng huyện) là Khu Liên lập nước Lâm ấp ở đó. Tức nay là vùng Trà Kiệu Duy Xuyên, Quảng Nam.

Suy đi tính lại, cụ Đặng Xuân Bảng (tác giả: Sử học bi khảo), thấy tôi GS Đào Duy Anh (tác giả *Đất nước Việt Nam qua các đời* Hà Nội 1964) và tôi lập giả thuyết *Xứ Huế*, về mặt địa - chính trị, là huyện trị Lô Dung của Nhật - Nam. Cửa cảng Lô Dung là cửa Tư Hiền (Thừa Thiên Huế). Sông Lô Dung là sông Hương - sông Bồ.

Tất nhiên vấn đề này còn cần nghiên cứu thêm. Duy có điều này là khá rõ: Nhà Hán bành trướng xuống Phương Nam, thường biến các bộ lạc (vùng địa phương Chieftdoms) với các thủ lĩnh địa phương (local Chieftains) thành huyện. Hán xây thành huyện theo thuyết phong thủy, và khi các tiểu vương Chăm Pa - vốn là thủ lĩnh địa phương lập quốc - thì họ thường dùng thành huyện Hán để làm thành mới cho tiểu vương quốc của mình.

Vùng Bình Trị Thiên, kể từ Bắc vào Nam, ở

bờ nam sông Gianh có thành Cao Lao, đó là huyện Thành Tây Quyển, nay là tiền thành biên phòng để đối phó với Giao Châu, An Nam, sau này là Đại Việt. Nam Quảng Bình, trên sông Kiến Giang là thành nhà Ngo (Chu Ngô?). ở Quảng Trị nay, phía Bắc, trên sông Bến Hải có thành Cổ Lũy, phía Nam, ở Triệu Phong nhánh sông cửa Việt có thành Thuận Châu tức là thành Châu Ô cũ của Chăm Pa. Ở Thừa Thiên Huế, trên vùng Thành Trung bên sông Bồ có thành Hoá Châu, vốn là thành Châu Lý (Ri) của Chiêm Thành.

Thế còn Thành Lỗi (vùng Nguyệt Biều - Long Thọ, bờ phải sông Hương, đối diện với chùa Linh (Thiên) Mục? Tôi và Vũ Hữu Minh (tiếc thay đã quá cố!) đã nghiên cứu khá kỹ càng thành Lỗi và nhận ra đó là một thành lũy Champa lớn, xây dựng trên vùng đồi, nay là Dương Xuân Thượng, lũy Nam dài #550m, lũy Đông dài #370m, lũy Tây dài #350m, lũy Bắc ở sát giới hạn xâm thực của sông Hương dài #750m, với đầy đủ hệ thống hào, hệ thống thoát nước ra sông Hương đúng nơi giao thủy nước mặn - nước ngọt. Quy mô và niên đại không kém gì thành Trà Kiệu

Quảng Nam (thế kỷ V-VI). Chúng tôi rất ngờ, về mặt địa - chính trị ở đây cũng là một đô thành của liên hiệp mandala Chăm Pa (?). Theo đoàn nghiên cứu quốc tế do tôi và GS Fukui Hayao (Nhật) dẫn đầu, năm 1998, thì thành Lỗi trên sông Hương giữ vị trí trung tâm địa chính trị - địa chiến lược, còn thành Chăm Pa ở Thành Trung xã Hương Vinh trên sông Bồ (quê hương của Giám đốc sở Văn hoá Thông tin Nguyễn Xuân Hoa) là tiền thành phòng thủ ở vùng miệt biển Thuận Hoá - Huế với các cảng thị Cửa Eo (avant - fort) của Thuận (cảng cá) và nhất là cảng Tư Dung - Tư Khánh - Tư Hiền (cảng quân sự của thủy quân Chăm Pa).

09- Bây giờ, cuối cùng tôi xin nói vấn đề vị thế địa - chính trị, văn hoá xứ Huế thời Đại Việt. Nói vấn đề tôi đã viết khá nhiều về vấn đề này trên *Tạp chí sông Hương* và trong cuốn *Việt Nam cái nhìn địa văn hoá*. Cần nên nói vấn đề, vì nhà nghiên cứu trẻ đầy tiềm năng Phan Thanh Hải đã viết một loạt bài rất hay về các trung tâm chính trị của chúa Nguyễn, ở Đàng Trong dịch chuyển từ *Dinh Cát*, *Dinh Ái Tử* (Quảng Trị - thời chúa Nguyễn Hoàng - 1558 - 1570) đến Quảng

Điển thời chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1613 - 1635) rồi Kim Long thời chúa Thượng Nguyễn Phước Lan (1635 - 1648) rồi Phú Xuân - Huế... được đăng tải trên tờ tạp chí rất có uy tín của Sở Khoa học - công nghệ - Môi trường Thừa Thiên Huế và được TS Li Tana (Australia) hết sức ngợi ca. Bản thân TS Li Tana cũng đã có một công trình dày dặn (vốn là luận án tiến sĩ) về Nguyễn - Cochinchina (xứ Đàng Trong, đã được dịch ra tiếng Việt, nguyên bản tiếng Anh in bởi Seap, Cornell University, Ithaca New York-1998).

Chính Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) là người nhận ra vị trí địa - chính trị của xứ Huế. Năm 1558 làm trấn thủ Thuận Hoá, Ông chỉ có thể đóng ở Dinh Cát vùng sông Ai Tử - Quảng Trị. Phải đến 1570 khi được kiêm Trấn thủ Thuận Quảng, Ông mới có dịp đi kinh lý từ Bình Trị Thiên, khi qua Huế, Ông đã thấy *chùa Thiên Mụ* (chùa này đã được ghi trong sách *Ô Châu Cận lục* của Dương Văn An đời Mạc - 1555). Đêm đó ông có một "giấc mơ" lành: Bà cụ thần áo đỏ (bà mẹ xứ sở) khuyên Nguyễn Hoàng xây dựng làm Kinh Trấn. Và, trước khi Nguyễn Hoàng mất (1613) ông đã trời-trăng-cho-thế tử Nguyễn Phúc Nguyên, với sự phân tích rất hay về vị thế địa - chính trị - địa chiến lược vùng Đàng trong để khuyến khích con dựng một nước Việt khác (với một mô hình khác Trung Hoa, khác Lê Trịnh, cởi mở hơn về phía biển, bắt nhịp vào thời đại "thương mại" của thế giới Tây - Đông. Sau đó chúa Sãi, chúa Thượng, chúa Hiền... đã dựng lên được một xứ Đàng trong phồn vinh, với các cảng thị, đứng đầu là Hội An và một nền văn minh nông nghiệp đa canh, đa tuyến.

(Xem Keith Taylor: *Nguyễn Hoàng* bản dịch đăng tạp chí Xưa & Nay, cũng xem Li tana, sách đã dẫn).

Thế nhưng các vua Nguyễn, từ đầu thế kỷ XIX, nhất là Minh Mạng đến Tự Đức, đã không thực hiện nổi lời Di huấn của chúa Tiên. Cuối cùng đã bại vong trước thế lực xâm thực phương Tây!

Và, xứ Huế đã dần dà trở thành cố đô trầm lặng, không như Hà Nội.

Cố đô rồi lại tân đô

Ngàn năm văn vật bây giờ vẫn đây!

Hà Nội tháng 6 năm 2003

T.Q.V

Núi Kim Phụng cao 427m, là chủ sơn của xứ Huế, vua Tự Đức đưa vào từ điển (để thờ thần Núi). ngư dân Thuận An ra khơi vào lộng đều lấy núi kim Phụng làm tiêu.

TIN

VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KÊ BÀNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Từ ngày 30/6/2003 đến ngày 5/7/2003, Ủy ban Di sản Thế giới đã tổ chức Hội nghị lần thứ 27 tại Paris. Tham dự kỳ họp này có gần 400 đại biểu chính thức, thuộc 176 nước đã phê chuẩn tham gia Công ước bảo tồn Di sản văn hoá và Thiên nhiên thế giới, đại diện của UNESCO, ICOMOS, IUCN, ICCROM...

Tại Hội nghị lần này, Ủy ban Di sản Thế giới đã tập trung thảo luận những vấn đề có tính toàn cầu đối với việc bảo vệ di sản văn hoá thế giới, đặc biệt là vấn đề thu hút thế hệ trẻ tham gia vào công tác bảo vệ di sản theo khẩu hiệu "Di sản ở trong tay thế hệ trẻ"; đồng thời, phê chuẩn Công ước quốc tế về việc xuất nhập khẩu các tài sản văn hoá trong trường hợp có xung đột vũ trang. Hội nghị còn xem xét báo cáo định kỳ về các di sản thế giới của các nước trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và đánh giá chung về tình hình quản lý các di sản thế giới đã được công nhận.

Một nội dung chính yếu khác của Hội nghị lần thứ 27 là, trên cơ sở xem xét 40 hồ sơ đã được các cơ quan chuyên môn quốc tế thẩm định, đã thống nhất quyết định công nhận thêm 24 di sản thế giới của các quốc gia.

Tham gia Hội nghị này, đoàn đại biểu Việt Nam có sứ mệnh quan trọng là bảo vệ hồ sơ khu Di sản thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng. (Hồ sơ về khu Di sản thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng được xây dựng từ năm 1998 trên cơ sở những thông số về khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha, với tổng diện tích là 41,132ha. Sau khi nghiên cứu hồ sơ đăng ký và kết quả thẩm định trực tiếp, IUCN (Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới) đã đề nghị Việt Nam xác định rõ những nội dung về giá trị địa chất đặc thù và đổi tên khu di sản từ "Khu Động Phong Nha" thành "Khu Bảo tồn Phong Nha - Kẻ Bàng", với diện tích lên tới 147,945 ha - Tháng 6/2000, phía Việt Nam đã gửi hồ sơ bổ sung và tháng 12/2001, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định nâng hạng khu Bảo tồn Phong Nha - Kẻ Bàng thành Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, phía Việt Nam có sự đăng ký điều chỉnh theo địa giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng là 85,754ha).

Trong quá trình bảo vệ hồ sơ của khu bảo tồn Phong Nha - Kẻ Bàng, đoàn đại biểu Việt Nam đã trình bày rõ quan điểm của Việt Nam trong việc bảo vệ di sản và giải trình những vấn đề kinh tế - xã hội, vấn đề địa giới... một cách thuyết phục, nên khi bỏ phiếu, 21 thành viên của Ủy ban Di sản Thế giới đã thông qua với số phiếu thuận tuyệt đối.

Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận là Di sản thiên nhiên Thế giới là niềm tự hào của chúng ta về giang sơn gấm vóc Việt Nam, đồng thời cũng đặt ra trước chúng ta những trách nhiệm to lớn đối với sự nghiệp bảo vệ các di sản văn hoá và thiên nhiên của quốc gia và của cả nhân loại.

N.T.H

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI XỨ HUẾ

LÊ VIẾT XUÂN*



Bảo tàng Hồ Chí Minh - Huế
ảnh: Khắc Thịnh

Đi tìm dấu ấn những di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên - Huế.

Đi tìm dấu ấn tuổi thiếu thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên - Huế là một đề tài hấp dẫn, lôi cuốn, cũng là tâm huyết của nhiều người Việt Nam và cả người nước ngoài.

Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, nên phải đến sau năm 1975, các nhà nghiên cứu Chủ tịch Hồ Chí Minh mới có điều kiện tiếp xúc, thâm nhập thực tế, nghiên cứu, xác minh các di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh thuở thiếu thời trên đất Huế. Hoàn cảnh đó đã để lại những khoảng trống trong tiểu sử sự nghiệp của Người trong suốt nhiều năm, trở thành nỗi trăn trở, do đó, trở thành đề tài tâm huyết của nhiều học giả sau này. Nói như thế không có nghĩa là trước năm 1975, chúng ta không có những thông tin hay những bài nói, bài viết, chuyện kể về thời kỳ

Bác Hồ ở Huế, mà thời kỳ này chính là thời kỳ tích lũy, góp nhặt các cứ liệu lịch sử, ghi lại lời kể của các nhân chứng, để sau này có điều kiện áp dụng vào thực địa, khôi phục lại diện mạo của các di tích đã từng ghi dấu ấn tuổi thiếu thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Một trong những tài liệu quý mà chúng tôi đề cập, đó là tác phẩm "Đi từ giữa một mùa sen" của nhà văn Thanh Tịnh, trong đó có đoạn miêu tả về ngôi nhà đầu tiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống những ngày thơ ấu cùng mẹ, cha và anh trai:

"Xế hiện một gốc mai vàng
Trước sân bông bụt một hàng rào thưa
Bên này nhà chú thợ cưa
Bên kia nhà một viên thừa Bộ Binh

* Phó Giám đốc Sở VH TT tỉnh Thừa Thiên-Huế

Dãy nhà gian ngói bếp tranh
Chênh chênh nhìn phía cổng thành Đông Ba"

Để viết được đoạn thơ này, trong Hồi ký của mình, nhà văn đã kể: "Chỉ 8 câu lục bát thôi cũng phải qua thời gian từ năm 1951 đến cuối năm 1969 mới hình thành". Trong khoảng thời gian gần 20 năm ấy, nhà văn Thanh Tịnh đã đi nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều nhân chứng về Bác Hồ, để có những bài viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh động và có giá trị khoa học lịch sử cao, nhằm tuyên truyền, giáo dục về tư tưởng, đạo đức, tình cảm, lối sống của Người với đông đảo quần chúng nhân dân. Những vùng đất mà nhà văn đã đi qua, những nhân chứng mà nhà văn đã gặp, có hai người đã kể lại cho nhà văn những câu chuyện mà sau này trở thành những bằng chứng khoa học quý giá trong việc xác minh di tích của Bác Hồ. Một người là chị ruột của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bà Nguyễn Thị Thanh, một người là anh Nguyễn Văn Lâm, cháu nội của một gia đình sinh sống cạnh nhà của Bác khi ở Huế.

Bà Nguyễn Thị Thanh là chị cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những năm gia đình Người vào Huế, Bà Thanh ở lại quê nhà với bà ngoại. Từ năm 1924 đến năm 1930, do tham gia các hoạt động kháng Pháp, Bà bị quản thúc tại Huế. Trong thời gian bị quản thúc (ở một ngôi nhà tại đường Đặng Thái Thân, thành nội Huế), Bà đã có lần đến thăm lại ngôi nhà mà ngày xưa gia đình đã ở. Bà kể lại: "Nhà cha mẹ tôi ở ngày trước là một trại lính chia nhiều gian. Lính khố vàng về ở doanh trại thì họ ngăn dãy nhà thành nhiều ngăn để cho thuê. Cha mẹ tôi thuê một ngăn gồm ba gian nhỏ... Giữa ngã tư An Danh và ngã tư Âm Hồn. Đi từ trong Hoàng Thành ra thì nhà ấy ở phía tay trái, còn đi từ cửa Đông Ba vào thì nhà ấy ở bên tay phải. Nay nhà này đã thành ba gian một chái". Việc Bà Nguyễn Thị Thanh có vào thăm lại ngôi nhà cũ, sau này có nhân chứng là cụ Lê Xuyên - cháu nội cụ Thượng thư Bộ Lễ là Lê Trình khẳng định và chính Ông là người dẫn Bà đi thăm lại ngôi nhà.

Nhân chứng thứ hai là anh Nguyễn Văn Lâm, cháu nội ông Nguyễn Văn Lân, nhân vật "chủ thợ cưa" trong đoạn thơ của nhà văn. Lời kể của anh Lâm một lần nữa khẳng định lại vị trí và hình dáng ngôi nhà mà Bà Thanh đã miêu tả.

Sau năm 1975, nhà báo Nguyễn Đắc Xuân, khi đó đang công tác tại Thành ủy Huế, rất tâm đắc với đề tài về thời niên thiếu của Bác Hồ, đặc biệt là những năm tháng Bác Hồ ở Huế. Được sống và làm việc ngay trên mảnh đất mà khi xưa Bác Hồ đã sống, Ông có điều kiện kiểm chứng trên thực địa - Qua đọc tác phẩm "Đi từ giữa một mùa sen" của Thanh Tịnh, bài báo "Les Années de l' Enfance de l' Oncle à Hué" của tác giả Sơn Tùng, bài báo ghi lại hồi ức của bà Công Tôn Nữ Huệ Minh (sau này xác minh tên thật là Ứng Lệ) về người bạn thông minh, hóm hỉnh của Bà tại trường Đông Ba Huế, những thông tin nhỏ bé ấy đã giúp Ông tìm gặp nhiều nhân chứng, sàng lọc và gộp nhặt thông tin, cuối cùng màn bí mật cũng được hé mở khi ông gặp được Ông Lê Xuyên (như đã nói ở trên, là cháu nội cụ Lê Trình), có bà ngoại là chị em cô cậu với bà cụ Ba (người đã từng mời gia đình cụ Huy về ở lúc cụ còn hàn vi), ông Xuyên cũng chính là người đã đưa bà Thanh đi thăm nhà cũ. Một nhân chứng nữa là chắt nội của Tương An quận vương, Ông cho biết trong gia đình có bà cô đã từng là bạn của Bác Hồ thuở nhỏ, tên là Ứng Lệ, nhà ở gần nhà Bác. Sau khi có được những thông tin trên, một lần nữa nhà báo Nguyễn Đắc Xuân lại tìm trên thực địa, cuối cùng đã phát hiện một ngôi nhà cổ nằm khuất phía sau một ngôi nhà kiểu mới, xây dựng sau này, đúng với vị trí "Chênh chênh nhìn phía cổng thành Đông Ba". Đó chính là cơ sở để xác định đây chính là nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh - ngôi nhà đầu tiên Người đã sống khi vào Huế.

Một nguồn thông tin khác cũng được các nhà nghiên cứu hết sức quan tâm, đó là một số tác phẩm của Hồ Chủ tịch, đặc biệt là cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp". Hồ Chủ tịch đã nhiều lần nhắc đến cảnh vật, sự kiện xảy ra ở Huế như: Phong trào chống thuế, trường Quốc học, đường Nam Giao... Các sự kiện mà Người tả cùng những đánh giá, nhận định của Người về các sự kiện ấy chính là cơ sở để khẳng định những nội dung lịch sử đã diễn ra tại di tích.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường không muốn kể hoặc viết về mình, nhưng thỉnh thoảng, trong những cuộc chuyện trò với những đồng chí phục vụ, Người có nhắc về những kỷ niệm tuổi thơ, đặc biệt khi đón tiếp những người con của Huế ra thăm miền Bắc, Người thường hay nói về nhiều nơi Người đã sống, nhắc lại

nhiều kỷ niệm về miền đất đã từng nhiều năm gắn bó với gia đình Người. Những chợ Xếp, cổng thành Đông Ba, cầu Gia Hội, trường Quốc học, làng Dương Nỗ... đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn Người.

Ngoài ra, còn có một kho sử liệu đồ sộ của triều Nguyễn, trong đó có ghi chép nhiều vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... của Việt Nam nói chung, của kinh đô Huế nói riêng, trong suốt mấy trăm năm dưới thời nhà Nguyễn. Qua những tư liệu này, chúng ta có thể xác định một cách chính xác vị trí, nội dung lịch sử của một số di tích liên quan: Bộ Lễ, trường Quốc học, Trường Thi, Quốc Tử Giám...

Năm 1979, Bảo tàng Hồ Chí Minh Bình Trị Thiên ra đời, có chức năng nghiên cứu, xác minh, bảo tồn, tôn tạo hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đất Thừa Thiên - Huế. Ngoài việc tiếp thu các thành tựu nghiên cứu đã có, các cán bộ nghiệp vụ của Bảo tàng, phối hợp với các nhà nghiên cứu lịch sử, tiếp tục tìm kiếm những bằng chứng khoa học, đối chiếu trên thực địa, điều tra nhân chứng ở địa phương, từ đó từng bước nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học, đánh dấu vào sơ đồ những di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên - Huế.

Diện mạo hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên - Huế.

Hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên - Huế, bao gồm 14 di tích và địa điểm lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong vòng bán kính 15km thuộc vùng nội đô và ngoại vi thành phố Huế. Đó chính là Di sản Hồ Chí Minh trên đất Thừa Thiên - Huế.

Từ những di tích quan trọng, có giá trị về mặt khoa học lịch sử và khả năng phát huy giá trị cao như: ngôi nhà 112 Mai Thúc Loan, trường Quốc học, đình làng Dương Nỗ, nhà lưu niệm Bác Hồ ở làng Dương Nỗ, chúng tôi đã nghiên cứu, xác lập những vùng di tích mang tính đặc trưng cao, gắn kết, liên hoàn, nâng tầm giá trị của các di tích chính. Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh được chia làm ba vùng cơ bản.

Vùng di tích ở bờ Bắc sông Hương: Trong hai giai đoạn với khoảng thời gian gần 10 năm sống ở Huế, Người cùng gia đình chủ yếu định cư ở khu vực Thành Nội (trục đường Đông Ba cũ, nay là đường Mai Thúc Loan), nên các di tích ở đây tập trung nhiều, vị trí tương đối gần nhau. Tuy nhiên, trong 6 di tích ở khu vực này,

chỉ có hai di tích còn lại nguyên vẹn: ngôi nhà 112 Mai Thúc Loan và miếu Âm Hồn; 3 di tích chỉ còn là địa điểm di tích: gian nhà Dãy trại, trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, chợ Xếp; di tích Bộ Lễ giờ đã trở thành phế tích.

Di tích nhà lưu niệm thời niên thiếu Bác Hồ tại 112 - Mai Thúc Loan (đã được công nhận là di tích lịch sử - văn hoá cấp quốc gia năm 1993) là di tích quan trọng nhất trong số di tích về nơi Người đã sống những năm 1895 - 1901. Tại đây, Người đã trải qua những năm tháng tuổi thơ trong sự tảo tần của mẹ, trong sự nghiêm khắc và nhân nghĩa của cha. Khi mẹ đau yếu nặng rồi qua đời, cha và anh trai ở xa, Người càng thấm thía tình thương, sự đùm bọc, giúp đỡ của bà con lao động nghèo xứ Huế. Gắn di tích 112 Mai Thúc Loan là miếu Âm Hồn, ngôi miếu tưởng niệm, thờ cúng các anh hùng liệt sĩ, đồng bào đã anh dũng hy sinh vì nền độc lập dân tộc trong sự kiện lịch sử bi hùng dưới thời nhà Nguyễn - sự kiện thất thủ kinh đô vào đêm ngày 22 rạng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (5-7-1885). Đây là các di tích gắn liền với những kỷ niệm tuổi thơ của Người trong những tháng ngày xa quê hương vào sống ở kinh đô Huế. Miếu Âm Hồn, với lễ cúng tế - và cả những bài văn tế cảm động, đã khơi dậy ở Người những ý tưởng thương dân, yêu nước đầu tiên, là một nhân tố góp phần quan trọng tạo nên nhận thức và tình yêu quê hương, đất nước sâu nặng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Lần thứ hai vào Huế (1906 - 1909), Người cùng cha và anh đã đến sống tại gian nhà Dãy trại, gian nhà thuộc dãy "Thuộc viên" do triều đình cấp cho ông Sắc (thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh), lúc đó đang làm quan trong triều. Khi sống ở đây, Người đã học ở trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, trường Quốc học, thu nhận những kiến thức nền tảng, là hành trang quý báu trên con đường hoạt động cách mạng. Người đã chứng kiến những suy tư, trăn trở của cha trước sự thối nát của đời sống quan trường. Dưới sự hướng đạo của cha, Người với cha Người trực tiếp tham gia những phong trào yêu nước như phong trào Duy Tân, đặc biệt là phong trào chống thuế, một phong trào diễn ra rầm rộ, sôi nổi, lôi kéo đông đảo quần chúng nhân dân tham gia.

Sống trong khu vực "làng quan", nhưng gia đình Người vẫn giữ nếp sống thanh bản của gia đình nhà nho nghèo xứ Nghệ, mọi công việc

phục vụ cho đời sống sinh hoạt của gia đình đều do hai anh em Người thu xếp. Lúc bấy giờ, ngay trước mặt nhà có ngôi chợ Xếp, là nơi Người thường xuyên đến để sắm các vật dụng hàng ngày. Cái tên chợ Xếp đã đi vào đời sống tinh thần của nhân dân và trở thành những kỷ niệm sâu sắc của Người những năm tháng ở Huế, với biết bao vui buồn - Sau này, Người vẫn thường xuyên nhắc đến những làng Dương Nỗ, phố Đông Ba, trường Quốc học, chợ Xếp và cả những O (cô gái) bán chè ở Huế bằng những hoài niệm, tình cảm nhớ thương da diết.

Vùng di tích ở bờ Bắc sông Hương với không gian thành cổ dường như chứa đựng bao kỷ niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà năm tháng không thể làm phai nhạt: con đường mà Người đã từng đi, cổng thành mà Người đã từng đến. Bến Văn Lâu, Thương Bạc... vẫn còn mãi dấu ấn của Người.

Vùng di tích bờ Nam sông Hương, với những di tích trường Quốc học, địa điểm mai táng bà Hoàng Thị Loan, toà Khâm sứ Trung kỳ, là những địa danh gắn bó sâu sắc với Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm tháng ở Huế. Triền núi Bân (Tam tầng), nơi bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu của Người) an nghỉ trong 22 năm, nay đã xây dựng nhà bia tưởng niệm Bà. Địa điểm di tích này là nơi đã để lại dấu ấn tình cảm sâu sắc, thiêng liêng của Bác Hồ về người mẹ thân yêu.

Trong tiểu sử - sự nghiệp của Người, những năm tháng học tại trường Quốc học Huế được đánh giá là những năm tháng, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư tưởng yêu nước của Người. Trường Quốc học ngày nay kiến trúc tuy đã thay đổi, không còn những dãy nhà lợp tranh nghèo khó, dột nát như khi Người đang học ở đây, nhưng khuôn viên trường vẫn vậy, cổng trường, bình phong long mã vẫn còn nguyên mẫu cũ. Trong phòng truyền thống của trường vẫn còn giữ chiếc chuông, tấm bảng tên trường có từ ngày thành lập trường và tồn tại trong quá trình Người theo học tại đây. Đặc biệt tinh thần dân tộc mà ngôi trường ấy nuôi dưỡng vẫn được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đủ sức biến một ngôi trường vốn được sinh ra để đào tạo trí thức tay sai cho Pháp trở thành cái nôi của những chiến sĩ cách mạng, mà người học trò ưu tú nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cũng còn đây di tích Toà Khâm sứ Trung kỳ (cơ quan quyền lực tối cao của chính quyền

Pháp tại miền Trung), nơi đó đã từng kiến Người - một học trò Quốc học mảnh mai, mặc áo dài trắng, với chiếc nón lật ngược, nổi lên trong hàng ngũ biểu tình chống thuế, nói lên tiếng nói của chính nghĩa, đòi quyền được sống, được làm người.

Vùng di tích ở làng quê Dương Nỗ (xã Phú Dương, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế): Đây là vùng di tích được bảo tồn tương đối nguyên vẹn, với các di tích liên hoàn, trong một không gian văn hoá mang đậm nét tiêu biểu của một làng quê Việt Nam, trong đó đã có hai di tích được nhà nước xếp hạng: nhà lưu niệm thời niên thiếu Chủ tịch Hồ Chí Minh và đình làng Dương Nỗ. Làng Dương Nỗ, với ngôi nhà Người đã sống (từ năm 1898 - 1900, khi cùng anh theo cha về đây dạy học), với cây đa, bến nước, sân đình, Am Bà, Am Ông, cùng với truyền thống văn hoá lâu đời của mảnh đất này, đã góp phần nuôi dưỡng tâm hồn và nhân cách vĩ đại của Người.

Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngoài giá trị về mặt khoa học lịch sử mà nó hàm chứa, còn là những công trình văn hoá, kiến trúc - nghệ thuật tiêu biểu, bảo lưu nhiều giá trị tinh thần vô giá. Trong hệ thống di tích lưu niệm về Người ở Huế, có hai di tích có kiểu kiến trúc nhà rường truyền thống Huế (ngôi nhà 112 Mai Thúc Loan và ngôi nhà ở làng Dương Nỗ); một di tích có kiểu kiến trúc Pháp đầu thế kỷ (trường Quốc học Huế); ba di tích có kiến trúc đình, miếu dân gian (đình làng Dương Nỗ, Am Bà, miếu Âm Hồn). Các công trình kiến trúc nghệ thuật, điêu khắc ấy có giá trị đặc biệt không chỉ vì đó là những di tích lưu niệm về Người, mà còn bởi chính sự đa dạng, phong phú về kiểu dáng kiến trúc, độc đáo trong các đường nét, chi tiết chạm khắc tinh tế và trong sự hoà hợp giữa công trình nhân tạo với thiên nhiên, mang đậm bản sắc văn hoá Huế nói riêng, bản sắc văn hoá dân tộc nói chung.

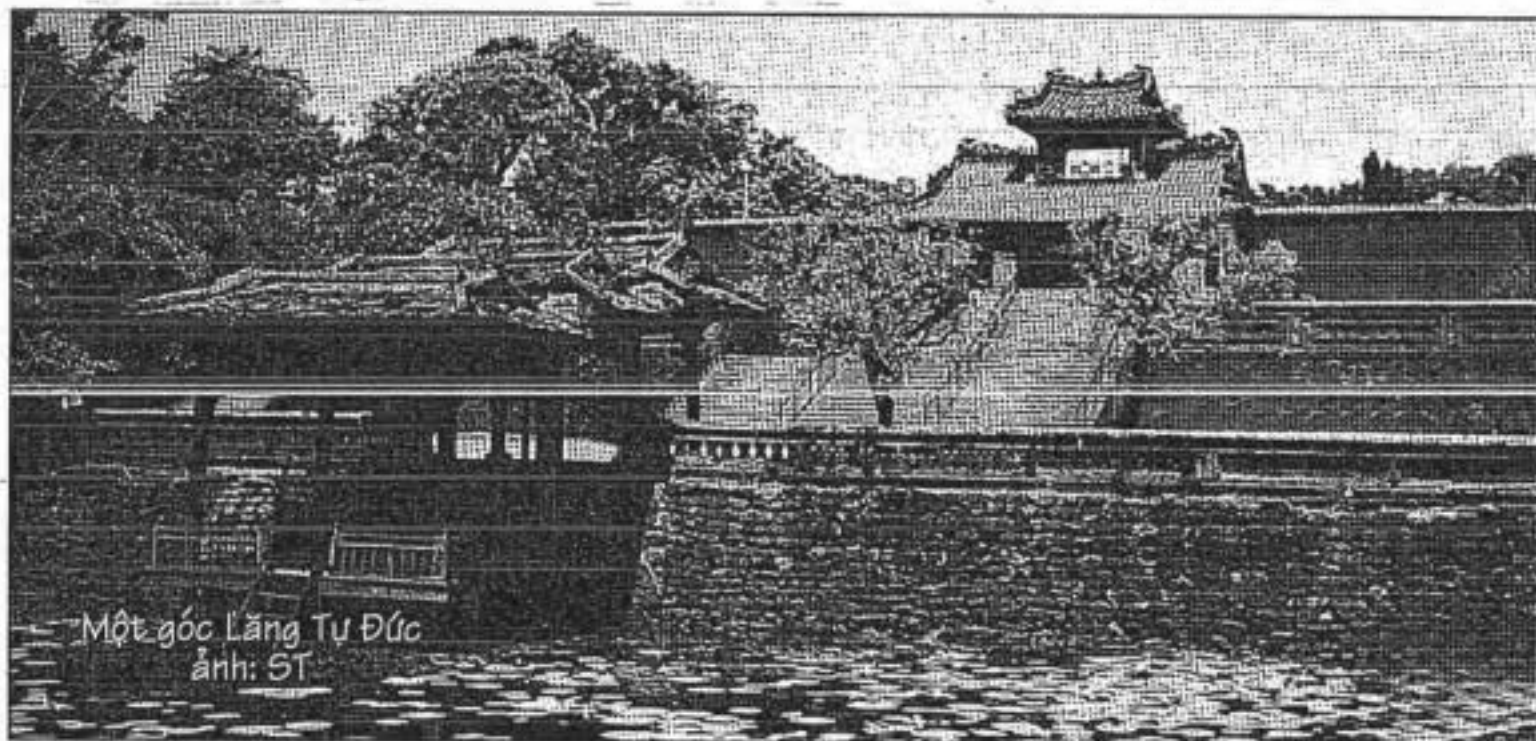
Vì những lẽ ấy, đến với hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên - Huế là chúng ta được tiếp cận với đời sống và tình cảm trong những năm tháng khởi đầu của một con người, một sự nghiệp, để từ đó cảm nhận được giá trị nhân văn, cội nguồn nhân bản đã tạo nên phong cách, đạo đức, lối sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cho đến nay, hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi vào ổn định và từng bước hoàn

thiện, công tác phát huy tác dụng di tích cũng được chú trọng và đẩy mạnh trên cơ sở những nhận thức đúng đắn và sâu sắc rằng: Di tích, tự bản thân nó là những chứng tích khách quan nhằm giúp con người hiểu được các sự thật lịch sử của thời đã qua. Nhờ nghiên cứu những giá trị vật chất và tinh thần của di tích, con người khám phá ra được nhiều điều bổ ích cho cuộc sống hôm nay và có thể định hướng cho cả mai sau.

Bảo vệ và phát huy những di sản vật thể và phi vật thể về Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lòng dân Thừa Thiên - Huế.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, chấm dứt sự tồn tại của vương triều nhà Nguyễn, những gia đình Hoàng tộc vẫn được Bác Hồ coi là một bộ phận của dân tộc. Người tỏ rõ sự quan tâm, động viên, khuyến khích họ trở thành những công dân tốt ở một xã hội mới. Người mời Bảo Đại ra làm cố vấn, thăm hỏi, chu cấp cho hai bà Từ Cung và Nam Phương. Từ chiến khu Việt Bắc, Người gửi thư thăm hỏi sức khỏe cụ Ứng Úy và mời cụ ra tham gia kháng chiến. Sau khi nhận được thư, cụ Ứng Úy đã rời đô thành lên chiến khu. Năm 1948, nhận được tin ông Tôn Thất Cảnh - nguyên Chủ tịch



Một góc Lăng Tự Đức
ảnh: ST

Nói Chủ tịch Hồ Chí Minh với Huế là nói đến quan hệ gắn kết máu thịt của một vị lãnh tụ đối với một vùng đất đai của Tổ quốc, cũng là việc nhắc nhớ tình cảm sâu đậm của một người con xa quê hương, một người cha muốn về đoàn tụ với gia đình. Người rời Huế vào năm 1909, từ đó đến khi đi xa, không một lần được quay trở lại, nhưng di sản của Người để lại trên đất Huế không chỉ có hệ thống di tích liên quan đến những năm tháng Người đã từng sống ở đây, mà còn là những tặng vật, những bức thư, những lời động viên thăm hỏi mà Người đã dành cho Thừa Thiên - Huế trong suốt những năm chống Pháp và chống Mỹ.

Theo những tài liệu hiện biết, điều dễ nhận thấy là các tầng lớp nhân dân, từ đồng bào miền xuôi đến đồng bào miền ngược, các cán bộ chiến sĩ, đảng phái, tôn giáo của Thừa Thiên - Huế đều đã nhận được sự quan tâm, động viên, khen ngợi, chỉ bảo ân tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ủy ban hành chính khu phố VII, thị xã Thuận Hoá, nguyên là Chính trị viên một đơn vị công an trực thuộc Ty Công an Thừa Thiên, nêu gương can đảm, tận tụy với trách nhiệm được giao, đã bị kẻ thù sát hại, Bác Hồ đã gửi thư khen "Một nhà trung nghĩa, muôn thuở thơm danh"...

Thấu hiểu được tấm lòng vì dân vì nước của Hồ Chủ tịch, những người thuộc dòng dõi Hoàng tộc Huế đã gắng hết sức mình đi theo con đường đại nghĩa của dân tộc.

Ngay sau ngày toàn quốc kháng chiến, vào năm 1947, Người đã gửi thư cho các đồng chí Trung bộ để nâng cao nhận thức về đường lối kháng chiến. Ngày 13-4-1948, tại Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ tọa phiên họp của Hội đồng Chính phủ "Bàn việc giúp đỡ Bình Trị - Thiên". Cứ mỗi khi có tin thắng trận ở Thừa Thiên - Huế đưa ra, Người đều viết thư khen ngợi, động viên: *Thư khen nhân chiến thắng Thanh Hương (3-1951); Thư khen nhân chiến*

thắng Thanh Lam Bồ (8-1951); Thư khen trung đoàn 101; Thư gửi bộ đội và đồng bào Bình Trị Thiên trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1951); Thư gửi bộ đội Thừa Thiên đã tiêu diệt 950 tên địch; Thư gửi 11 cô gái sông Hương; Thư gửi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ Thừa Thiên-Huế (1968)... Những bức thư đó là nguồn cổ vũ, động viên tinh thần to lớn đối với nhân dân Thừa Thiên - Huế, đồng thời cũng là phương châm, sách lược chỉ đạo kháng chiến. Nhận được thư Người, nhân dân Thừa Thiên - Huế càng vững tin vào chiến thắng, mong chờ ngày thống nhất để đón Bác vô thăm.

Từ những ngày đầu lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đến sự phát triển về kinh tế - văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên - Huế, để đồng bào miền núi có thể tiến kịp đồng bào miền xuôi. Các dân tộc ít người ở A Lưới (Pakô, Cơ tu, Vân Kiều, Pa-hy...) đã nhận được ven đầy sự quan tâm đó. Mảnh đất miền Tây Thừa Thiên, Bác Hồ chưa một lần đặt chân tới, những người con của miền Tây cũng chưa một lần được gặp Người, nhưng chỉ bằng tư tưởng, tình cảm, sự giác ngộ của Người đối với các dân tộc, mà các dân tộc đã hết lòng tin tưởng, đi theo, lấy họ Hồ làm họ của mình và nguyện chiến đấu, hy sinh quên mình vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì cơm no, áo ấm của nhân dân. Việc đồng bào dân tộc miền Tây Thừa Thiên - Huế tự nguyện lấy họ của Bác Hồ làm họ của mình là một hiện tượng hiếm thấy trong lịch sử, là biểu hiện sinh động sức sống của tư tưởng Hồ Chí Minh, cần phải được tìm hiểu, nghiên cứu và phát huy trong tình hình mới.

Những năm 50, Người đã mời những già làng trưởng bản miền Nam ra thăm miền Bắc, trong đó có các già làng trưởng bản của miền Tây Thừa Thiên. Được ra Bắc, được gặp mặt Bác, được chứng kiến sự đổi thay kỳ diệu của miền Bắc, được Bác Hồ chỉ dạy con đường đi đúng cho dân tộc, các già làng trưởng bản trở về đã mang theo niềm tin sắt đá vào Đảng, vào Bác. Trong chuyến đi ấy, các già làng trưởng bản đã đem về rất nhiều tặng vật của Bác Hồ (tài liệu học tập, vải, soong gỗ, vòng hạt cườm, huy hiệu...). Những tặng vật đó sau này đã trở thành kỷ vật của đồng bào.

Đồng bào, cán bộ chiến sĩ miền Tây Thừa Thiên trong trường kỳ kháng chiến đã phải đối mặt với biết bao gian lao vất vả, có những khó khăn tưởng chừng không vượt qua nổi (thiếu

muối, thiếu lương thực, thiếu dụng cụ lao động sản xuất), Bác Hồ ngay lập tức chỉ đạo Chính phủ phải bằng mọi cách gửi muối, gửi dụng cụ lao động vào cho đồng bào chiến sĩ. Những hạt muối, con dao, cái rìu, cái rựa đến tay đồng bào, được đồng bào nâng niu, trân trọng, gọi một cách triu mến là "muối Cụ Hồ", "rựa Cụ Hồ"... Cũng từ đó đến nay, chiếc bầu đựng muối, con dao, cái rựa, cái cuốc... ấy đã trở thành kỷ vật thiêng liêng của đồng bào dân tộc thiểu số miền Tây Thừa Thiên.

Tình cảm gắn bó máu thịt của Bác với đồng bào Thừa Thiên - Huế còn được thể hiện qua sự quan tâm, chăm sóc, dạy bảo của Người đối với những người con Thừa Thiên - Huế có điều kiện được ra miền Bắc, trong thời gian đang diễn ra cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Hàng trăm nhân chứng được gặp Bác những năm tháng ấy, khi nhớ lại, đều không khỏi bồi hồi xúc động về những giây phút được ở gần bên Bác. Những cái tên như Nguyễn Khoa Bội Lan, Đinh Chí, Hoà thượng Thích Đôn Hậu, Nguyễn Thị Hường, Kan Lịch, Hồ A Vai, Nguyễn Thị Mộng Điệp, Trương Xà, Lê Tư Minh, Hồ Đống, Nguyễn Vạn, Hoàng Lanh, Phan Trúc Lâm... và hàng trăm cái tên khác nữa của những người con Thừa Thiên - Huế sẽ mãi mãi được nhắc đến trong những kỷ niệm thiêng liêng về Bác. Mỗi lần gặp mặt đồng bào, chiến sĩ, Bác đều có quà cho từng người, đôi khi chỉ là một bông hoa, cái kẹo, nhưng đó lại là những biểu hiện sâu sắc tình cảm thân thương, tin yêu nhất của Bác với mọi người. Những tặng vật như chiếc đài, chiếc đồng hồ, cái khăn, khẩu súng, huy hiệu, tấm ảnh Bác Hồ... mà Người tặng cho nhân dân Thừa Thiên Huế, cùng hàng trăm bức ảnh Người chụp cùng đồng bào chiến sĩ Thừa Thiên-Huế, sẽ mãi là di sản vô giá của Người trong lòng nhân dân xứ Huế.

Giữ gìn và phát huy những giá trị vật chất và tinh thần ấy của Người là trách nhiệm nặng nề và vinh dự của nhân dân Thừa Thiên-Huế nói chung và của Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên-Huế nói riêng. Vì thế, chúng ta phải bằng tất cả trí tuệ và tình cảm, bằng sự nỗ lực hết mình để cho những di sản ấy trường tồn, góp phần cùng cả nước làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh mãi mãi là kim chỉ nam soi sáng và định hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh như Đảng ta đã xác định.

L.V.X

BẢO TỒN GIÁ TRỊ NGUYÊN GỐC VÀ CHÂN XÁC VỚI VẤN ĐỀ VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ

TRUYỀN THỐNG TRONG TRÙNG TU DI TÍCH HUẾ

PHÙNG PHÚ*

Trong những năm gần đây, cùng với sự ổn định và phát triển kinh tế của đất nước, nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được trùng tu, tôn tạo. Nếu chỉ nhìn nhận về số lượng công trình được tu bổ cùng với những diện mạo rất mới mẻ, sặc sỡ và đẹp đẽ như: đình, chùa, miếu mạo, nhà thờ họ tộc, cổng làng, đến các công trình có quy mô lớn hơn như cung điện, khu phố cổ..., thì có thể có sự hài lòng, thỏa mãn trước những nỗ lực cùng tiền của và công sức đã bỏ ra cho sự bảo tồn và gìn giữ di sản văn hóa dân tộc.

Song, cách đây đã hơn 10 năm, khi khởi đầu cho một phong trào tự phát mang tính đua tranh người người làm di tích, nhà nhà làm di tích... thì đã có một số nhà nghiên cứu về kiến trúc truyền thống, lịch sử mỹ thuật và khảo cổ... bày tỏ sự quan tâm cùng với những lo ngại trong câu nhắn nhủ nhau "Hãy đi xem di tích nhanh lên, nếu không muốn chiêm ngưỡng những công trình tân cổ giao duyên". Điều này cho thấy tính nguyên gốc, cũng như tính chân xác trong công việc bảo tồn và trùng tu di tích không những đã trở thành một tiêu chí rất quan trọng trong khoa học bảo tồn để đánh giá kết quả tu bổ, mà thật sự đó là một mối quan tâm lo ngại hàng đầu của xã hội.

Tính nguyên gốc, chân xác không phải là một tiêu chí chỉ được đánh giá bằng sự cảm nhận thông qua trực quan hay chỉ mang ý nghĩa về thẩm mỹ. Cũng không thể biểu hiện sự tôn trọng tiêu chí này thông qua một số phương pháp mang tính kỹ xảo khi trùng tu di tích, ví dụ

như làm cho di tích có vẻ già đi, rêu phong hóa... do phủ bụi thời gian. Trước đây, ở một số di tích, sau khi tu bổ, người ta đã quét nước cháo lên, hoặc hòa tinh bột vào vữa để nhanh chóng tạo nên sự rêu phong, hoặc dùng bột hóng rây lên công trình (khi vật liệu tô trát đang còn ướt) để tạo nên cảm giác của bụi thời gian. Theo sự đánh giá ngày nay, tất cả các giải pháp đi theo xu hướng này đều không thể đem lại kết quả tu bổ thỏa đáng về mặt khoa học kỹ thuật và lại càng không đáp ứng đầy đủ tiêu chí về gìn giữ tính nguyên gốc và chân xác trong công tác trùng tu di tích. Để làm sáng tỏ hơn tầm quan trọng của việc bảo tồn các giá trị nguyên gốc và đảm bảo tính chân xác trong công tác trùng tu di tích, từ đó, sẽ nêu ra được các nguyên tắc cơ bản trong trùng tu di tích, cần thiết phải khẳng định hai giá trị cơ bản nhất của di tích là:

1. Giá trị lịch sử.
2. Giá trị về mặt khoa học, hay còn gọi là giá trị về mặt tri thức.

Ngoài hai giá trị cơ bản đã nêu trên, di tích còn có giá trị về mặt mỹ thuật (thẩm mỹ) và giá trị hữu ích (giá trị về vật chất, sử dụng, công năng), song, trong công tác bảo tồn và tu bổ di tích, việc chú trọng đến hai giá trị lịch sử và khoa học luôn được đặt ra hàng đầu.

Giá trị lịch sử của di tích không những chỉ là những điểm mốc thời gian về xây dựng công trình, lý do và mục đích xây dựng nó, mà đó còn

* KTS. Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

là bức chân dung phản ánh bối cảnh lịch sử, tình trạng kinh tế và quan hệ xã hội, các tác động xuất phát từ quan điểm chính trị của các tầng lớp xã hội - gắn liền với các nhân vật và sự kiện cụ thể. Giá trị lịch sử cũng được phản ánh thông qua việc thể hiện các tư tưởng, các trào lưu văn hóa nghệ thuật... ở từng thời kỳ khác nhau gắn liền với di tích.

Hiện nay, hoạt động bảo tồn di tích ở một số nước còn được xem như là một hoạt động khoa học thuộc lĩnh vực bảo tồn lịch sử. Coi trọng giá trị lịch sử của di tích chắc chắn sẽ không dẫn đến những tình trạng, như ở một số điểm di tích, sau khi tu bổ, từ chỗ là một nơi rất thâm nghiêm u tịch mang tính tâm linh thờ phụng lại có cảnh quan như một công viên hay vườn cảnh để du khách vui chơi, thưởng ngoạn. Cũng có nơi vốn được xây dựng để đề cao giá trị tri thức và sáng tạo nghệ thuật của con người thì lại gắn thêm các hoạt động thương mại hoặc tổ chức trưng bày với những chủ đề chưa thật phù hợp, có khi còn bộc lộ mâu thuẫn trong công việc bảo tồn và phát huy di sản.

Khi thật sự tôn trọng giá trị lịch sử trong quá trình bảo tồn, các di tích sẽ hấp dẫn người xem bởi những giá trị biểu cảm của thực thể di tích và cách làm hồi sinh các giá trị văn hóa phi vật thể tiềm ẩn trong đó. Một vấn đề khác cần phải được khẳng định là giá trị lịch sử của di tích còn có cả bề dày của sự tồn tại của di tích, đó là sự tiếp nối không đứt mạch của nhiều thế hệ vun đắp cho di tích tồn tại và phát triển. Một số can thiệp vào di tích mang tính lịch sử có thể được coi như là những giá trị nguyên gốc và chân xác, ví dụ công trình được xây dựng thời Minh Mạng (1820-1840), sau khi đại trùng tu thời Tự Đức (1847-1883) hoặc ở thời Khải Định sau này... đều chứa đựng các giá trị nguyên gốc chân xác. Nhưng nếu sau năm 1945, khi triều Nguyễn đã sụp đổ, thì các can thiệp sau đó vào di tích không còn mang tính lịch sử mà chỉ có ý nghĩa về mốc thời gian chứa đựng thông tin về thời điểm và quy mô tu sửa. Các can thiệp này khi lập dự án và tiến hành tu bổ di tích sẽ được nghiên cứu, phân tích về tính nguyên gốc và chân xác để quyết định bảo tồn hay phục chế. Từ đó công tác bảo tồn và tu bổ phải có quan điểm lịch sử cụ thể, nhất là trong việc phục hồi, tôn tạo hoặc bảo tồn thích nghi, tái sử dụng di tích. Điều 11 trong Hiến chương Venice đã nêu rõ: "Tất cả những giá trị của các thời đại trong di tích cần phải được tôn trọng, do đó tính thống

nhất của phong cách (curity of style) không phải là mục đích của việc trùng tu".

Giá trị khoa học, hay còn gọi là giá trị về mặt tri thức của di tích, bao hàm cả giá trị khoa học lịch sử, khiến di tích thường được coi là nguồn tư liệu vật chất, hay còn gọi là nguồn "tư liệu sống". Di tích luôn chứa đựng các nguồn thông tin, dữ liệu rất đa dạng để luôn trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên. Di tích không chỉ là di sản văn hóa vật thể mà bản thân di tích còn hàm chứa những giá trị thông tin rất đa dạng về văn hóa phi vật thể vì di tích "là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử và khoa học...", được lưu giữ bằng tác phẩm kiến trúc, nghệ thuật, đặc biệt là sản phẩm chứa đựng về bí quyết thủ công truyền thống, về kỹ thuật và công nghệ truyền thống, tri thức về thẩm mỹ và nghệ thuật. Nhiều di tích kiến trúc còn chứa đựng cả một kho tàng các tác phẩm văn hóa (như ở Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Long An...). Bản thân các di tích là sản phẩm của các nghệ nhân lành nghề xưa kia mà tên tuổi của họ đã đi vào lịch sử. Ngày nay, các nghệ nhân của thế hệ mới đã tiếp thu rồi tiếp tục truyền nghề để tiếp nối gìn giữ các giá trị văn hóa phi vật thể.

Giá trị thẩm mỹ và giá trị hữu ích, của di tích sẽ làm tăng thêm giá trị toàn diện, nổi bật của một di tích. Nhu cầu thẩm mỹ là một nhu cầu tất yếu của con người. Trùng tu di tích hướng đến việc làm nổi bật các giá trị nguyên bản của công trình ở thời điểm vàng son nhất cũng như quan tâm đến công tác trưng bày nội thất và tôn tạo cảnh quan bao quanh. Giá trị thẩm mỹ cũng sẽ được nâng cao hơn nếu có sự trợ giúp hợp lý của các thiết bị hiện đại như hệ thống chiếu sáng mỹ thuật, tạo môi trường âm thanh khi chiêm ngưỡng di tích và đặc biệt gắn liền hoạt động văn hóa - nghệ thuật của con người với di tích. Các di tích ngày nay không chỉ đáp ứng nhu cầu về đời sống văn hóa và tinh thần của người dân mà còn thực sự góp phần vào việc thúc đẩy kinh tế du lịch phát triển. Trùng tu di tích luôn đặt ra mục tiêu là tăng thêm tính hữu ích và tính kinh tế của di tích. Các khái niệm về "di tích sống" và "di tích chết", đã được các nhà khoa học và kỹ thuật trùng tu di tích trên thế giới nêu ra từ đầu thế kỷ XX, còn luôn mang tính hiện thực cho đến hôm nay. Từ quan niệm đó, ngày nay hầu hết các khu di tích đều gắn liền với việc phát triển các lễ hội (Festival),

phát triển công nghệ hàng lưu niệm đặc trưng. Việc liên kết giữa các khu di tích được tăng cường nhằm nâng cao thêm tiềm năng của mỗi khu di tích, tạo sự phát triển chung và hội nhập quốc tế.

Những phân tích về các giá trị cơ bản của di tích trên đây, đặc biệt là giá trị lịch sử và khoa học, cho thấy việc bảo tồn, trùng tu nhằm gìn giữ tính nguyên gốc và chân xác của di tích là một tiêu chuẩn cực kỳ quan trọng trong khoa học bảo tồn nói chung và trùng tu di tích nói riêng. Để đạt được tiêu chuẩn này, vấn đề sử dụng vật liệu và công cụ truyền thống trong trùng tu di tích có thể được xem là một nguyên tắc khoa học cơ bản để đánh giá kết quả tu bổ. Di tích như là bản thông điệp của quá khứ (a message from the past - *Hiển chương Venice 1964*) mà nhiệm vụ của chúng ta là phải bảo tồn và chuyển giao cho các thế hệ mai sau với đầy đủ tính chân xác của nó. Di tích là di sản vật chất hữu hình, là sản phẩm của sự tổ hợp và chế tác các thành phần vật liệu trên cơ sở các tri thức về kỹ thuật và công nghệ truyền thống, được thực hiện bởi các kỹ năng sử dụng công cụ truyền thống. Từ đó, di tích sẽ bộc lộ rõ các giá trị mỹ thuật và mục đích xây dựng công trình, khoa học bảo tồn ngày nay gọi đó là "chất di tích".

Trùng tu di tích, thay thế, phục chế các thành phần di tích bị hư hại, phục hồi các yếu tố bị mất... cần thiết phải được tư duy và thực hiện theo cách làm của người xưa, tức là những người đã xây dựng nên công trình trong quá khứ. Các cấu trúc phục chế luôn luôn phải được làm từ vật liệu như vật liệu của cấu trúc nguyên gốc (kể cả vôi vữa, sơn thép...). Kết quả tu bổ sẽ đạt được là thực hiện được mục đích duy trì "chất di tích". Để làm sáng tỏ quan niệm này cần thiết nêu lên một ví dụ cụ thể: khi phục chế để thay thế một chiếc cột bị hư hỏng, người thợ sẽ lấy mực trên một cây gỗ mới theo phương pháp truyền thống, hình hài của cây cột phục chế được xác định qua tri thức của người thợ - ví như một nghệ sĩ điêu khắc xác định hình thể của một bức tượng trong những tỉ lệ và sự cân đối mà không thể có những số đo cụ thể nào nói lên hết được. Sau đó, bằng các công cụ truyền thống, dấu ấn kỹ năng và tri thức về kỹ thuật, về thẩm mỹ của người thợ sẽ còn đọng lại trên bề mặt cũng như ở các chi tiết mộng của chiếc cột phục chế (khác xa với việc gia công bằng máy móc). Với cách làm như vậy,

Phùng Phú - Bảo tồn giá trị nguyên gốc và chân xác

chiếc cột phục chế đã có "chất di tích". Ở Nhật Bản hiện nay, khi phục chế các cấu trúc bằng gỗ, người ta đã chụp ảnh bề mặt cấu trúc này, rồi phóng to lên để phân tích về công cụ và cách thức gia công của người thợ. Sau đó, đưa ra các chỉ dẫn phục chế với việc sử dụng các công cụ được xác định. Sau khi trùng tu, các công cụ này được lưu giữ lại và trưng bày như là một nhóm hiện vật của di tích.

Trong những năm qua, kết quả điều tra và khảo sát của nhóm cán bộ Phòng Kỹ thuật, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế về dụng cụ mộc truyền thống ở Thừa Thiên - Huế, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang và Long An đã cho thấy dụng cụ mộc truyền thống của chúng ta rất đa dạng, với các phương pháp sử dụng rất phong phú, mà không thể có những máy móc hiện đại nào thay thế được. Riêng về dụng cụ bào, đã có đến 29 loại; dụng cụ đục chạm có 43 loại; các dụng cụ cưa, khoan, dụng cụ đo, lấy mực, các loại rìu, búa, vồ, dùi cui... có đến hàng trăm loại khác nhau. Nhờ đó, các loại hình di tích bằng gỗ của chúng ta rất đa dạng và phong phú. Để bảo tồn tính chân xác thì việc sử dụng các công cụ truyền thống này trong quá trình trùng tu phải được coi như là một điều kiện bắt buộc đối với các tổ chức, đơn vị thi công trùng tu di tích. Hiện nay, do việc quản lý trùng tu di tích đang được thực hiện hầu như theo hệ thống quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, các định mức, đơn giá, quy phạm và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng công trình chưa thể hiện được tính chất đặc thù của công tác trùng tu di tích. Từ đó, việc sử dụng các vật liệu không mang tính truyền thống còn khá phổ biến. Đồng thời, việc đưa các công cụ, máy móc, đặc biệt là máy móc về đồ gỗ, để phục vụ thi công mang tính đồng loạt (như phục chế rui, đòn tay, trần gỗ, ván sàn...) đã góp phần làm giảm đi tính chân xác trong trùng tu di tích.

Đây là vấn đề cần sớm được quan tâm giải quyết, mà trước hết, cần đặt ra một hệ thống quy trình chuẩn mực về trùng tu di tích, trong đó các tiêu chuẩn về vật liệu, phương pháp thi công và tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm trùng tu phải được xác định trên cơ sở các tiêu chí khoa học, kỹ thuật. Có như vậy, công tác bảo tồn và trùng tu di tích mới vươn tới các chuẩn mực quốc tế và bảo đảm về ý nghĩa bảo tồn tính chân xác trong trùng tu di tích.

P.P

VÀI SUY NGHĨ VỀ CÔNG TÁC BẢO TỒN DI TÍCH HUẾ

(Sau 10 năm được trở thành Di sản Văn hoá thế giới)

PHAN TIẾN DŨNG*

Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể ở đất cổ đô là những yếu tố cơ bản đã góp phần làm cho Huế xứng đáng là thành phố lịch sử, thành phố bảo tàng, một trung tâm văn hoá du lịch của Việt Nam. Kể từ khi quần thể di tích Huế được công nhận là di sản văn hoá thế giới đến nay đã 10 năm, những kinh nghiệm rút ra trong công cuộc bảo tồn di sản là những bài học quý báu của một chặng đường phấn đấu gian khổ và đầy ý nghĩa, nó thể hiện một quyết tâm lớn của Đảng, Nhà nước, của nhân dân Thừa Thiên Huế và nhân dân cả nước trong việc tôn trọng, giữ gìn tài sản quý báu này.

Khi xem xét hồ sơ di tích Huế, UNESCO đã nhận định:

"Tổng thể di tích Huế, kinh đô của Việt Nam thống nhất được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX dựa theo các khái niệm triết lý phương Đông và truyền thống Việt Nam. Sự hoà nhập vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp và sự phong phú đặc biệt của kiến trúc cũng như trang trí trên các công trình đã tạo ra một chứng cứ không nơi nào có về đế chế Việt Nam ngày xưa vào thời kỳ tột đỉnh của nó".

Ngày 11-12-1993, quần thể di tích Huế được UNESCO ghi vào danh mục di sản văn hoá thế giới (World Heritage List).

Rõ ràng, tính đặc trưng và giá trị nổi bật của các tài sản văn hóa Huế thực sự là những cơ sở để Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế đặt hệ thống di tích này vào kế hoạch bảo tồn và phát

huy có tính chất trọng tâm và lâu dài với tinh thần như ông Matsuura - Tổng Giám đốc UNESCO đã khẳng định:

"Mục tiêu của chúng ta là tạo ra những phương tiện, những nguồn lực cần thiết để hoạt động một cách kiên quyết nhằm xác định những khu vực có giá trị bảo tồn cao với mục đích bảo vệ các di sản đang có nguy cơ bị phá huỷ. Với mục tiêu này chúng ta còn có thể giúp các quốc gia thành viên hình thành một tiềm năng trên lĩnh vực bảo tồn di sản được xem như là một phần của những phương thức hoạt động bền vững của đời sống trong tương lai".

Theo đó, một Dự án Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích cổ đô Huế (1996 - 2010) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 12/2/1996, tại Quyết định số 105/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tới nay, qua mười năm, khu di tích Huế đã có nhiều chuyển biến tích cực, đó là:

- Ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp của các di tích. Hàng chục công trình có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, phức tạp về kỹ thuật đã được trùng tu, như: Ngọ Môn, điện Thái Hoà, Duyệt Thị đường, cung Diên Thọ, Thế Miếu (Đại Nội), Khải Thành điện (lăng Khải Định), Minh Khiêm đường (lăng Tự Đức), điện Sùng Ân (lăng Minh Mạng), cung An Định... Đi đôi với tu bổ, việc chú trọng công tác bảo quản chống xuống cấp được đẩy mạnh, đây là yếu tố quan trọng nhằm tăng cường độ bền cho các công trình. Mặt khác hệ thống cơ sở hạ tầng được thiết lập đã đáp ứng kịp thời công tác tu bổ và phục vụ quá trình du lịch văn hoá.

* Th.s, Phó Giám đốc Trung tâm Bảo tồn di tích Cổ đô Huế

- Trong 10 năm, Bộ Văn hoá Thông tin - UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành 20 quy chế, điều lệ, quyết định liên quan đến quản lý xây dựng ở khu di sản Huế. So với các địa phương trong cả nước, mặc dù Huế có mật độ di tích dày đặc, phân bố trên địa bàn rộng, nhưng các vi phạm đã được hạn chế ở mức thấp nhất. Trong điều kiện khó khăn, để bảo vệ sự toàn vẹn của di tích, đồng thời thực hiện đúng các cam kết với UNESCO, UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế đã có những quyết định mang tính chiến lược như: di chuyển các nhà máy, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các hợp tác xã cơ khí ra khỏi Thành Nội, hạn chế các phương tiện vận tải nặng vào các khu vực trong Thành Nội, giải toả và làm các đường tránh giao thông nhằm không làm ảnh hưởng đến độ bền di tích. Khống chế chiều cao xây dựng, hạn chế nhập cư vào 4 phường nội thành. Thực hiện giải toả dân cư đang cư trú trong các khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích, khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực đến di tích do lịch sử để lại. Tăng cường hệ thống cây xanh để duy trì cảnh quan, đồng thời giữ cho không khí thành phố được trong sạch. Triển khai điều tra và đề ra chính sách bảo tồn các nhà cổ, nhà vườn, xem đây là những hình thức độc đáo trong hệ di sản văn hoá. Những giải pháp hiệu quả kịp thời trên đây đã được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao.

- Nghiên cứu khoa học được xác định là một mũi nhọn nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu sự nghiệp bảo tồn. Liên kết với các cơ quan khoa học trong và ngoài nước, đặc biệt là sự hỗ trợ của Cục Di sản văn hoá (Cục Bảo tồn Bảo tàng trước đây), hàng loạt đề tài nghiên cứu, hội thảo khoa học, các đợt khai quật khảo cổ đã được tiến hành, các thí nghiệm bảo quản thành công đã được đưa ra ứng dụng. Chính vì vậy, những yêu cầu phức tạp trên lĩnh vực bảo tồn di tích từng bước được thẩm định, đồng thời kiến giải và xác định rõ phương án tối ưu để tổ chức thực hiện. Đây là những cơ sở khoa học, những cứ liệu tin cậy, phục vụ kịp thời cho Nhà nước phê duyệt các quy hoạch, dự án trùng tu, giúp các cơ quan chủ quản xác định giá trị hiện vật, lựa chọn các phương pháp bảo tồn di sản văn hoá vật thể, phi vật thể, tiến hành các chương trình hợp tác giao lưu quốc tế...

- Phát huy có hiệu quả các giá trị di tích Cố đô Huế phục vụ chiến lược phát triển kinh tế xã

Phan Tiến Dũng - Vài suy nghĩ về công tác bảo tồn di tích...

hội. Với việc đầu tư cho công tác bảo tồn và mở rộng giao lưu quốc tế, lượng khách đến di tích Huế ngày càng đông. Đến nay, hàng năm có hơn 1,5 triệu lượt khách (trong đó 1/3 là khách nước ngoài) đã đến tham quan nghiên cứu, tạo nên các nguồn thu kịp thời phục vụ công tác trùng tu, bảo quản. Tại Huế, các hội thảo, các liên hoan nghệ thuật, Festival quốc tế đã được tổ chức thường xuyên, đây cũng là dịp để chúng ta giới thiệu các tiềm năng, sản phẩm văn hoá, đồng thời tạo điều kiện cho nhân dân nâng cao khả năng hưởng thụ văn hoá. Thành tựu của các Festival ở Huế đã tạo cho mọi người có dịp hành hương, hoà nhập về cội nguồn truyền thống, đồng thời trực tiếp tham dự vào các sinh hoạt văn hoá một cách thoải mái tự nhiên. Chính nhờ khai thác phát huy các giá trị đặc trưng cao quý về văn hoá, không vì mục đích thương mại, mà những lễ hội văn hoá, những tuyến du lịch ở Huế không bị mất đi. Mỗi lần festival tổ chức, các giá trị đó lại được bổ sung và càng mang ý nghĩa sâu sắc hơn. Đây là một giải pháp đúng làm cho di tích hoà vào cuộc sống đương đại. Sự tiến bộ cả về nhận thức và trách nhiệm của người dân đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong hành động nhằm một mục đích chung là bảo vệ sự tồn tại lâu dài của di tích. Những hoạt động đó khẳng định công tác bảo tồn di tích bên cạnh việc chuyên sâu vào từng lĩnh vực riêng, lại còn góp thêm nhiều kinh nghiệm trong việc xã hội hoá công tác bảo vệ di sản văn hoá rộng rãi với sự tham gia đóng góp của người dân.

- Đẩy mạnh các hoạt động, tranh thủ sự hỗ trợ của UNESCO và các tổ chức nước ngoài.

Trong những năm qua UNESCO đã triển khai nhiều chương trình hợp tác, như: Hội thảo quốc tế theo các chuyên đề, cử chuyên gia kỹ thuật đến Huế để hỗ trợ phương pháp trùng tu; tổ chức các chương trình tập huấn về kinh nghiệm quản lý, bảo quản công trình, hiện vật, viện trợ các phương tiện, thiết bị cho công tác trùng tu, bảo quản, quảng bá tuyên truyền về di sản văn hoá Huế trên toàn thế giới, hỗ trợ khẩn cấp khi di tích bị thiên tai lũ lụt tàn phá vào các năm 1997, 1999...

Việc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế phối hợp với các chuyên gia UNESCO, cộng đồng Lille (Pháp) thực hiện dự án nghiên cứu thẩm định để hình thành "ngôi nhà di sản" (Heritage House) tại Huế đã xây dựng nên mô

hình quản lý và tư vấn cho người dân trong vùng di sản hiểu và có phương pháp giữ gìn những kiến trúc mà mình đang sở hữu, đây là một việc làm hết sức có ý nghĩa.

20 năm nỗ lực bảo tồn, đặc biệt từ khi di tích Huế được công nhận là di sản văn hoá thế giới đến nay, với sự nỗ lực không mệt mỏi của nhân dân Việt Nam và cộng đồng quốc tế, bằng nhiều nguồn kinh phí, bằng nhiều phương pháp tiến hành đồng bộ, danh sách các di sản văn hoá bị lâm nguy đã được thu hẹp dần. Di tích Huế đã bước qua giai đoạn cứu nguy khẩn cấp để chuyển sang giai đoạn ổn định và phát triển bền vững. Cuộc vận động bảo vệ và phát huy các tài sản văn hoá tại Cố đô Huế đã được UNESCO đánh giá rất cao, xem đây là một trong hai cuộc vận động trên toàn cầu mang lại hiệu quả thiết thực nhất.

Thành tựu là rất lớn, song bên cạnh đó vẫn còn nhiều khó khăn chưa khắc phục được, để bảo tồn các giá trị di sản văn hoá Huế, trong chiến lược lâu dài, nhiều công việc phải được tiếp tục tiến hành đồng bộ, đó là:

- Tập trung các nguồn lực để bảo tồn nguyên vẹn các di sản văn hoá vật thể... chuẩn bị các cơ sở khoa học và nguồn kinh phí để phục hồi những công trình có giá trị nghệ thuật cao, những công trình phục vụ lợi ích xã hội như điện Cần Chánh, lầu Tứ Phương Vô Sự, hồ Tịnh Tâm... Kết hợp cả ba khâu: trùng tu di tích, trưng bày và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Căn cứ vào tính chất, hiện trạng di tích để xác định, lựa chọn phương án phục hồi, trùng tu nhằm bảo đảm tính hợp lý, khoa học và đáng tin cậy. Đẩy mạnh chính sách đào tạo nghệ nhân, chú trọng nâng cao tay nghề. Từng bước liên kết với các tổ chức quốc tế, các trung tâm di sản, các viện nghiên cứu, các trường đại học để hình thành một trung tâm bảo tồn di sản có uy tín tại Huế. Tham gia có hiệu quả các chương trình hợp tác với UNESCO và các tổ chức quốc tế khác.

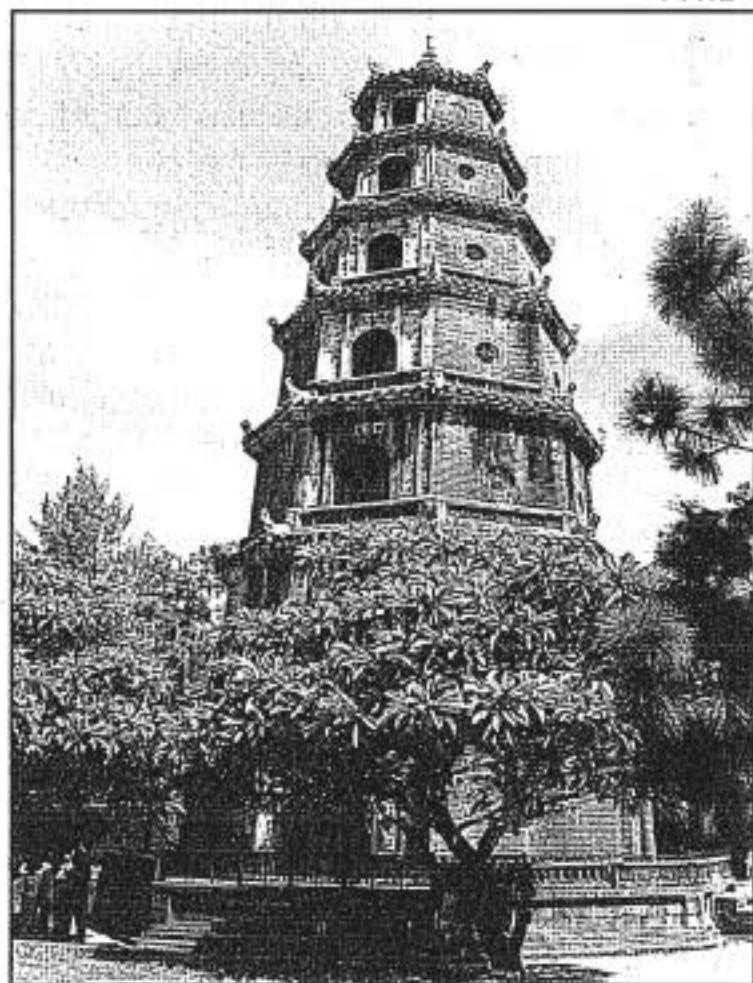
- Tiến hành các đề tài khoa học, các dự án để phục hồi giá trị văn hoá phi vật thể như nhã nhạc cung đình, lễ hội truyền thống, ngành nghề thủ công... xem đây là những cơ sở đảm bảo lâu dài và yếu tố cốt lõi cho các hoạt động trong lòng di sản.

- Xây dựng hệ thống văn bản pháp quy để quản lý bảo vệ các giá trị di sản văn hoá trong môi cảnh đô thị, tiếp tục giải tỏa những hộ dân

trong các công trình trọng điểm như xung quanh Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình, hồ Tịnh Tâm, Võ Miếu... Xây dựng quy chế, hướng dẫn người dân hiểu và thực hiện đúng quy định nhằm hạn chế sự vi phạm ở các khu vực đã khoanh vùng bảo vệ, khống chế và đẩy lùi những khối bê tông nặng nề, những màu sắc tương phản mất thẩm mỹ, sự lấn chiếm hồ ao mặt nước... đang tồn tại ở các vùng tiếp giáp di tích. Cần tuyên truyền và có những cơ chế thích hợp với cuộc sống để làm cho người dân thấy rõ trách nhiệm hơn là sự áp đặt. Với cách làm này sẽ hình thành sự thích nghi, vừa bảo vệ được di tích và cảnh quan vừa tạo linh hồn cho sức sống của một vùng đất văn hoá đô thị Huế.

Bảo tồn và giữ gìn các tài sản văn hoá là công việc thường xuyên trong lịch sử, một trọng tâm thể hiện trách nhiệm và nhận thức của mỗi dân tộc. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhiều công trình chỉ còn lại trong ký ức, trong tư liệu, và những công trình đang tồn tại hiện cũng đang cần sự can thiệp của con người. Một thực tiễn rút ra từ quá trình bảo tồn di tích cố đô Huế đã khẳng định thêm tính cấp bách thực sự đối với hệ di tích này là cần phải "ưu tiên trong những ưu tiên". Công việc đó đang đòi hỏi tất cả chúng ta đặc biệt là những người làm chuyên môn trên lĩnh vực bảo tồn di tích phải nỗ lực nhiều hơn nữa trước những gì truyền thống để lại.

P.T.D



TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Cách đây một vài năm chúng tôi viết bài "Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quan niệm tu bổ tôn tạo di tích"(1), với mong muốn gợi lên một cách nghĩ về công tác bảo vệ di sản văn hóa, đồng thời cũng muốn nêu ra sự thiếu hệ thống trong công tác lý luận về tu bổ tôn tạo di tích ở nước ta nói riêng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản nói chung. Sự thiếu đầy đủ thông tin đã dẫn đến tình trạng "nhiều" quan điểm về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Từ đó xuất hiện những ý kiến trái ngược nhau, thậm chí một số người không am hiểu về quá trình phát triển lý luận của công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cũng lên tiếng. Theo dõi diễn biến của các cuộc tranh luận, chúng tôi thấy những ý kiến phản biện công việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đa phần dựa vào những học thuyết, lý luận của bên ngoài, mà chủ yếu là dựa vào một vài điều trong Hiến chương Venice(1964) để phê phán hoạt động tu bổ phục hồi di tích khi thiếu cơ sở tư liệu gốc(2). Có ý kiến còn cực đoan đến mức cho rằng đối với di tích nằm trong tình trạng hoang phế như khu Lam Kinh (Thanh Hóa) hiện nay không cần thiết phải tu bổ phục hồi, mà nên để lại cho đời sau có điều kiện nghiên cứu kỹ hơn quyết định. Những người có tâm huyết với việc tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc lại đồng tình, ủng hộ công tác bảo quản, tu bổ (tôn tạo), phục hồi các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh để đưa di tích vào cuộc sống. Những ý kiến trái ngược nhau như vậy được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, đã phần nào gây ra sự bất ổn trong công tác bảo vệ di sản, khiến một số tổ chức, cá nhân ngại trách

nhiệm, dùn dẩy do đó một số dự án đã bị ngưng đọng, trì trệ, thời gian thực hiện bị kéo dài.

Trong bài viết đó và một vài bài sau chúng tôi có viện dẫn việc người Nhật dựa vào đặc trưng di sản văn hóa của họ đã không chấp nhận một cách máy móc những quan điểm về tu bổ, phục hồi di tích và tính xác thực (authenticity) của di tích được đề ra trong các văn kiện quốc tế từ Hiến chương Venice cho đến Công ước quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của tổ chức khoa học, giáo dục Liên hiệp quốc (UNESCO-1972). Những đấu tranh trên mặt lý luận của họ đã được UNESCO chấp nhận bằng việc thông qua nội dung Văn kiện Na Ra (1994) về tính xác thực của di tích, coi đó như một bản phụ chương của Công ước quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (3).

Nêu chuyện của Người để nghĩ đến Ta, thông qua nội dung bài viết, chúng tôi muốn khích lệ việc phát huy truyền thống dân tộc trong quá trình bảo vệ tài sản văn hóa ở nước ta, một đất nước có hàng ngàn năm văn hiến, cha ông ta đã đổ bao công sức và cả xương máu để giữ gìn nền độc lập, tạo dựng một bản sắc văn hóa riêng với một kho tàng di sản văn hóa, một thiên nhiên vô cùng phong phú và quý giá để lại cho chúng ta ngày nay. Trên thực tiễn, hiện nay việc tu bổ, phục hồi, xây mới tài sản văn hóa đang diễn ra rất sôi nổi trong phạm vi cả nước, dưới nhiều hình thức, quy mô khác nhau. Trong khi ấy để tu bổ, phục hồi và làm giàu thêm vốn văn hóa của dân tộc, loại bỏ những khiếm khuyết thì chúng ta lại thiếu tổng

kết kinh nghiệm của cha ông để phân tích, tiếp thu và phát huy những bài học tốt, phù hợp với trình độ phát triển, hoàn cảnh văn hóa kinh tế xã hội và tình cảm của chúng ta hiện nay. Một mặt yếu khác trong giới chuyên môn ở ta là chưa được tiếp cận đầy đủ thông tin để có thể theo dõi quá trình vận động của các lý thuyết và hệ thống quan điểm về việc bảo vệ các tài sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa nói riêng của các tổ chức quốc tế cũng như các nước, các khu vực và từng lĩnh vực chuyên môn. Vì thế rất dễ hiểu khi xuất hiện hiện tượng một số người chỉ dựa vào một vài văn bản của bên ngoài để nhận xét về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản của đất nước.

Nhân dịp kỷ niệm 60 năm Đề cương văn hóa ra đời, bàn về việc bảo vệ di sản văn hóa của đất nước chúng tôi thấy cần phải nhắc lại nguyên lý " Khoa học- dân tộc-đại chúng" do Đảng ta đề ra ngay từ những năm trước khi chúng ta giành được chính quyền thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trên nền tảng quan điểm đó, chúng ta cần phải chủ động tiếp thu những kiến thức tiên tiến của thế giới để bổ sung cho những khiếm khuyết của mình, song đó là những kiến thức phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của dân tộc, đất nước chứ không phải tiếp thu một cách thiếu chọn lọc, hoặc trích dẫn không đầy đủ để phục vụ cho một dụng ý nào đó của cá nhân. Đồng thời phải nắm vững những thế mạnh của truyền thống dân tộc đã được thử thách qua nhiều thế kỷ truyền lại đến chúng ta ngày nay, để phát huy.

Chúng ta hãy "liếc" qua lịch sử hơn 70 năm của các văn kiện quốc tế về tu bổ tôn tạo di tích kể từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất đến nay, để có một cái nhìn hệ thống về những bước đi của nhân loại trong sự nghiệp bảo vệ di sản văn hóa (di sản văn hóa vật thể).

Trước hết phải kể đến: " Carta del Restauro" mà ta quen gọi là Hiến chương Athens, về tu bổ các công trình lịch sử, được thông qua tại Hội nghị quốc tế lần thứ nhất của các nhà kiến trúc và kỹ thuật về di tích lịch sử tại Athens từ ngày 21 đến 30 tháng 10 năm 1931 và được Hội đồng Hội quốc liên (Assemble of League of Nations) thông qua năm 1932. Lúc đó, Hiến chương chỉ có 7 điều nhằm hạn chế việc khai quật ồ ạt các di chỉ khảo cổ học, việc tu bổ di tích kém chất lượng, đồng thời thừa nhận việc áp dụng kỹ thuật và chất liệu mới vào công tác bảo tồn, bảo vệ các di tích và khu vực bao

quanh di tích, ý nghĩa quan trọng của Hiến chương Athens lúc đó là ở chỗ đã ra được một khuyến nghị mang tính quốc tế về việc thành lập một hiệp hội chuyên gia về bảo tồn di tích.

Tuy nhiên, do đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra nên mãi đến năm 1957 Hội nghị quốc tế lần thứ nhất của các kiến trúc sư và chuyên gia về các công trình lịch sử mới được nhóm họp tại Paris. Hội nghị lần thứ hai được tổ chức tại Venice vào năm 1964 và cho ra đời bản Hiến chương Venice về bảo tồn và phục hồi các công trình tưởng niệm và địa điểm (International Charter for the Conservation and Restoration of Monuments and Sites), mà ta quen gọi là Hiến chương Venice. Bản Hiến chương này thay thế Hiến chương Athens, trong đó có một điều khoản thúc đẩy UNESCO thành lập tổ chức Hội đồng quốc tế về các công trình tưởng niệm và các địa điểm (International Council on Monuments and Sites- ICOMOS). Bản Hiến chương nổi tiếng này gồm 16 điều thiết lập nên những chuẩn mực về công tác bảo quản, phục hồi cùng những khái niệm về bảo dưỡng và đánh giá giá trị của những kỹ thuật tu sửa đã được áp dụng.

Tuy nhiên ngay khi ra đời những nội dung quy định của bản Hiến chương đã tỏ ra có nhiều hạn chế khi đem áp dụng vào thực tế, nhất là đối với các cấu trúc không phải là công trình tưởng niệm (non-monumental) và mang tính đặc thù địa phương (vernacular), không phù hợp trong việc bảo tồn tính đặc trưng của các khu cư trú ở đô thị và nông thôn cũng như không thể trở thành định hướng cho thực tiễn phong phú của các vấn đề mang tính khu vực riêng.(4)

Chính vì sự thiếu hoàn hảo của Hiến chương Venice nên đã có nhiều nước, khu vực và lĩnh vực chuyên môn đề xuất những văn kiện mới cho phù hợp với hoạt động bảo tồn di sản văn hóa của mình. Ngay tại châu Âu đã có một số văn kiện như Tuyên bố Amsterdam (Déclaration d'Amsterdam-1975) đưa ra khái niệm quan điểm " bảo tồn sự thống nhất- integrated conservation" nhằm quản lý các khu phố lịch sử; Hiến chương châu Âu về di sản kiến trúc của Hội đồng châu Âu (Charter of Architectural Heritage-1975); Năm 1976 chính ICOMOS cũng đã cho ra đời Hiến chương Du lịch văn hóa (Cultural Tourism Charter) tạo điều kiện cho hoạt động du lịch văn hóa bền vững tại các di sản... thoát ra khỏi hạn chế trong

những qui định không đầy đủ của Hiến chương Venice.

Trước sự xuất hiện của những văn kiện quốc tế mới đe dọa đến giá trị và hiệu lực pháp lý của Hiến chương Venice nên vào năm 1978 ICOMOS đã tổ chức cuộc họp của Đại Hội đồng tại Mát-xơ-cơ-va để đánh giá lại bản Hiến chương Venice. Trong cuộc họp đó, Đại Hội đồng ICOMOS, vì những lý do lịch sử, đã bác bỏ những đề nghị xem lại nội dung bản Hiến chương Venice mà coi đó như một văn bản khung, đồng thời đưa ra đề xuất cho phép ban hành những văn bản quốc tế phù hợp với từng khu vực, từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể để bù vào những thiếu hụt của bản Hiến chương Venice năm 1964, khi thấy cần thiết.

Quyết định đó của ICOMOS là một bước ngoặt về nhận thức, nó tạo cơ hội cho các nước, các khu vực và lĩnh vực chuyên ngành hoạt động liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa ít bị ràng buộc hơn vào chính nội dung bản Hiến chương Venice. Cũng từ đó nhiều văn kiện quốc tế khác về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa mang tính quốc gia, khu vực và những lĩnh vực chuyên biệt đã ra đời. Ngay tại châu Âu quê hương của bản Hiến chương Venice người ta xây dựng Công ước của Hội đồng châu Âu về bảo vệ di sản kiến trúc (Convention for the Protection of The Architectural Heritage of Europe-1985).

Nhiều quốc gia đã đấu tranh để ra được những văn kiện quốc tế riêng cho mình như: Hiến chương Burra (Burra Charter) được công bố vào năm 1981 ở Úc. Tại Mỹ đã ra đời: Những chuẩn mực về phục hồi và hướng dẫn phục hồi các công trình lịch sử (The Secretary of the Interior's Standards for Rehabilitation and Guidelines for Rehabilitating historic building-1980, Revised 1983), Canada có tuyên bố Deschambault (Deschambault Declaration 1979); Năm 1983 ICOMOS Canada lại đề xuất thêm Hiến chương Appleton (Appleton charter) về bảo vệ và nâng cao giá trị môi trường xây dựng. Đến tháng 5 năm 1985 họ lại được thông qua đạo luật về Quy cách và hướng dẫn thực hành đối với những việc liên quan đến công tác bảo tồn tài sản văn hóa tại Canada (Code of Ethics and guidance for Practice for those involved in the Conservation of Cultural Property in Canada). Năm 1987 Brazil có "Carta de Petropolis" về Bảo tồn và tái sinh các trung tâm lịch sử. Năm 1994 người

Nguyễn Quốc Hùng - Truyền thống dân tộc trong ...

Nhật được thông qua Văn kiện Nara.

Trong các lĩnh vực chuyên ngành đã ra đời Hiến chương về các khu vườn lịch sử (The Florence Charter-1982), Hiến chương về Bảo quản các thành phố và khu vực đô thị (Charter for the conservation of historic towns and urban areas-Washington Charter-1987). Hiến chương về Bảo vệ và quản lý di sản khảo cổ học (Charter for the Protection and Management of the Archaeological Heritage- Charter of Lausanne-1989). Những nguyên tắc bảo tồn các kiến trúc lịch sử bằng gỗ (Principles for the Preservation of Historic Timber Structures-1999) của ICOMOS ra đời tại Mê Hi Cô .v.v.

Để những văn bản trên được ICOMOS và quốc tế thừa nhận mỗi nước, khu vực và lĩnh vực chuyên ngành đều đưa ra lập luận rằng văn bản của mình ra đời với tư cách một bản phụ chương hoặc sự tiếp nối của Hiến chương Venice, được vận dụng cho sát hợp với khung cảnh của mỗi nước, khu vực và lĩnh vực riêng. Song, thực chất họ đều muốn khẳng định cái riêng của mình trên bình diện quốc tế.

Những văn bản nêu trên cộng thêm với Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Convention concerning the Protection of the World Cultural and Natural



Vương văn lỏng trần
ảnh: Hải Ninh

Heritage) của UNESCO-1972, các bản hướng dẫn hoạt động nhằm thực hiện Công ước di sản thế giới (Operational Guidelines for the Implementation of the World Heritage Convention) của Trung tâm di sản thế giới (WHC), cùng tuyên bố của ASEAN về di sản văn hóa .v.v. đã phản ánh sự thừa nhận quốc tế về tính đa dạng văn hóa của mỗi nước, mỗi khu vực và từng lĩnh vực. Sự ra đời của nhiều văn kiện đặc thù, trên bình diện văn hóa, nó phản ánh sự thắng lợi của cuộc đấu tranh chống áp đặt văn hóa của một nước, một khu vực lên các nước và các khu vực khác của thế giới.

Nêu ra tiêu đề của một số văn bản quốc tế chính về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa, tập trung vào các văn bản về di sản văn hóa vật thể, chúng tôi nghĩ rằng chỉ từng ấy cũng đủ để bạn đọc có thể hình dung hơn 70 năm qua, kể từ khi bản Hiến chương Athens ra đời cho đến nay, nhận thức của nhân loại về bảo vệ di sản văn hóa đã tiến những bước rất dài. Những giá trị văn hóa đặc thù, đa dạng, phong phú của các khu vực, các quốc gia và các lĩnh vực chuyên ngành ngày càng được coi trọng. Sự áp đặt các giá trị văn hóa được thay thế bằng sự tôn trọng tính đa dạng văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc. Điều này ngày càng được nhân



loại tiến bộ trên thế giới coi trọng, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Đối chiếu quá trình vận động của hệ thống nhận thức về bảo vệ tài sản văn hóa trên thế giới với công tác bảo vệ tài sản văn hóa ở nước ta hiện nay, chúng ta có thể nhận thấy hành lang pháp lý của nước ta về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã tương đối đầy đủ. Chúng ta có định hướng của Đảng về "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc"(5), có Luật di sản văn hóa, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa. Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh của Bộ Văn hoá - Thông tin. Tuy nhiên, chúng ta còn thiếu những chuyên gia chuyên chăm lo nghiên cứu, đúc kết các kinh nghiệm truyền thống của tiền nhân về tạo dựng và bảo vệ tài sản văn hóa nước nhà để lựa chọn, phát huy.

Trên thực tế lịch sử phát triển hàng ngàn năm của dân tộc, đất nước, tổ tiên chúng ta đã sáng tạo, xây dựng và để lại một kho tàng tài sản văn hóa và thiên nhiên vô cùng phong phú. Theo số liệu tổng kiểm kê chưa đầy đủ của ngành văn hóa các địa phương, chúng ta đã có khoảng bốn vạn địa điểm, công trình di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Đó là chưa kể đến các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh hiện nằm dưới lòng đất, lòng nước chưa được nghiên cứu, xác định một cách đầy đủ. Trong số đó, gần 3000 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được công nhận xếp hạng cấp quốc gia và khoảng gần ấy di tích cấp tỉnh. Hàng ngàn lễ hội khác nhau được phục hồi, hàng trăm hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật của 54 tộc người trên đất nước ta đã và đang được tập hợp, ghi chép, ghi hình, ghi ảnh lưu trữ bằng phương tiện hiện đại.

Đối với di sản văn hóa vật thể, ta đã có 5 di sản văn hóa và thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Một số di tích văn hóa và thiên nhiên khác được chuyển cho UNESCO ghi vào Danh mục dự kiến đăng ký vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Các hồ sơ: Âm nhạc cung đình Việt Nam (triều Nguyễn, ở Huế), múa rối nước cũng đã được Chính phủ cho phép đăng ký bước đầu và lập hồ sơ gửi UNESCO để ghi vào Tuyên bố những kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của UNESCO.

Các tài sản văn hóa đó có những giá trị lớn

về nhiều mặt, nhiều lĩnh vực, phân bố ở khắp nơi trên cả nước ta. Ngày nay trước sự phát triển đi lên của đất nước tài sản văn hóa càng đóng vai trò lớn hơn, không chỉ trong sự nghiệp giáo dục và quảng bá nét đẹp truyền thống lịch sử, văn hóa của đất nước, mà còn góp phần tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế.

Di sản văn hóa ở ta là một vấn đề rất nhạy cảm, cuốn hút sự quan tâm của quảng đại quần chúng nhân dân. Sự tồn tại của di sản văn hóa vốn rất mong manh lại luôn chịu áp lực từ các tác động của hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội. Đa phần tài sản văn hóa được làm từ các nguồn vật liệu hữu cơ dễ bị hư hỏng bởi thời tiết, khí hậu nhiệt đới (ẩm ướt và hanh khô), gió, bão, lũ lụt, nắng nóng, côn trùng, hơi nước biển, cây dại... phá hoại. Cộng thêm vào đó các tài sản văn hóa này còn bị những cuộc chiến tranh diễn ra liên miên trong nhiều thế kỷ tàn phá nặng nề.

Trước những mối đe dọa hằng xuyên như vậy, nhưng từ đời này nối đời khác cha ông chúng ta vẫn tạo dựng và để lại cho chúng ta một khối lượng lớn tài sản văn hóa giá trị mà ta còn chưa khám phá được bao nhiêu. Có được như vậy, người xưa đã phải khổ công tổ chức bảo vệ, phát huy giá trị tài sản văn hóa dân tộc. Lọc từ những trang sách cũ, những dòng văn bia và truyền miệng ta có thể thấy các hoạt động xây dựng và bảo vệ tài sản văn hóa của nhà nước quân chủ được thể hiện dưới nhiều hình thức. Ở cấp độ quốc gia, nhà nước quân chủ đã xây dựng hệ thống văn bản qui phạm pháp luật thông qua các đạo luật, sắc phong và các bộ máy quản lý của chính quyền trung ương. Tại các làng xã, hệ thống hương ước, lệ tục đều có những điều hướng vào việc chăm lo xây dựng và bảo vệ các tài sản văn hóa của địa phương phù hợp với truyền thống, phong tục và tư duy ở mỗi thời kỳ lịch sử, cụ thể là:

- Tổ chức tra tự điển (kiểm kê) các nơi thờ phụng thần linh trên phạm vi cả nước. (6)

- Phân loại, ban sắc phong cho các vị thần theo các cấp: thượng đẳng thần; thượng- trung đẳng thần; trung đẳng thần; trung- hạ đẳng thần; hạ đẳng thần và các danh hiệu: phúc thần, tôn thần... (7)

- Quy định một số cơ chế, chính sách cho việc bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa đã được sắc phong như: chọn một số nơi thờ thượng đẳng thần cho làm dân tạo lệ, miễn phu phen tạp dịch, miễn thuế má, cấp công

Nguyễn Quốc Hùng - Truyền thống dân tộc trong ...

điền, công thổ nhân lực để dồn sức chăm lo bảo vệ tài sản văn hóa.

Tại những địa điểm ít quan trọng hơn, nhà nước cho phép sử dụng hoa lợi đất công vào việc trông nom, chăm sóc, gìn giữ di sản văn hóa. Chẳng thế, một số nơi thờ tự còn lưu giữ tư liệu cho biết khi xưa có tới hàng trăm mẫu ruộng. Ruộng đất sử dụng cho việc này được gọi là ruộng hương hỏa, ruộng đình, ruộng chùa (ruộng tam bảo), ruộng văn chỉ, ruộng hậu .v.v.

- Các di tích và danh lam thắng cảnh không liên quan đến các vị thần, thành hoàng làng được sắc phong, thì được thống kê ghi chép trong những nguồn thư tịch khác. (8)

- Ra văn bản luật bảo vệ các công trình thành trì, cung điện, lăng tẩm, đền, chùa, miếu, tượng thờ, bia ký... (9)

- Bên cạnh việc sắc phong thần cho những nhân thần, nhiên thần có công với dân với nước, nhà nước tổ chức dẹp bỏ các dâm từ, xử lý những người làm đồng cốt bói toán, dẹp bỏ những nơi hoạt động mê tín dị đoan làm loạn nhân tâm, xây dựng trái phép đền chùa không có lợi cho sự phát triển của xã hội.

Thuở xưa vua, hoàng hậu, hoàng thân, quốc thích, quan lại và những người giàu có, hăng tâm hăng sức thường hay đóng góp công đức cho việc xây dựng các công trình văn hóa, trùng tu, đại tu, tiểu tu và sơ tu các tài sản văn hóa. Mỗi địa phương, làng xã cũng có những qui định riêng để huy động nguồn lực đóng góp nhằm xây dựng, trùng tu các công trình văn hóa dưới các hình thức: bổ, bán (nhiều-xã), cưới- cheo bằng tiền, vật liệu hoặc công sức tùy theo hoàn cảnh, phong tục mỗi nơi.

Tùy theo mức độ cống hiến những người đóng góp vào việc bảo vệ và phát huy giá trị tài sản văn hóa được ghi nhận bằng nhiều hình thức, người đóng góp nhiều, vị trí cao được tạc tượng thờ (tượng hậu), hoặc lập bài vị phối thờ trong đền, chùa..., những người đóng góp ít hơn được ghi vào bia công đức (bia hậu)

Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi các tài sản văn hóa xưa kia, trong điều kiện công nghệ thủ công là chính, được thực hiện rất linh hoạt. Trên tiến trình xây dựng, sáng tạo, bảo tồn và trao truyền, cha ông ta đã đúc rút được rất nhiều kinh-nghịem để bảo quản, tu bổ và phục hồi tài sản văn hóa. Các kinh nghiệm đó được rút tỉa từ khâu lựa chọn tìm hiểu, sử lý nguồn vật liệu sẵn có tại địa phương cho đến việc chọn đất, tô tượng, xác định hình thức kiến trúc, hoa văn

trang trí trên các kiến trúc và vật dụng. Những kinh nghiệm ấy được hình thành từ chính cuộc sống thực tiễn hàng ngàn năm nên rất phù hợp với điều kiện thiên nhiên, khí hậu, đặc điểm tâm lý, đời sống văn hóa xã hội tâm linh của dân tộc, đất nước.

Do đặc điểm phần lớn các công trình văn hóa được làm bằng vật liệu hữu cơ (gỗ) nên tùy theo mức độ hư hỏng và khả năng kinh phí huy động được mà sơ tu, tiểu tu, trung tu hay đại tu, mở mang cho rộng lớn, khang trang. Đối với những công trình kiến trúc hiện có thì cắt bỏ những phần hư hỏng, giữ lại những bộ phận còn sử dụng được, thay thế những kiến trúc vật không còn sử dụng được. Có nơi như tại đền Đình, đền Lê (Hoa Lư - Ninh Bình), đợt tu sửa vào thế kỷ XIX đã thay thế toàn bộ phần chân tảng và lan can bằng đá để nâng cao đền. Nhiều ngôi đình, đền, chùa... trước đây được lợp bằng rơm, rạ, lá cọ đã dần được thay thế bằng ngói. Chùa Thầy được dựng từ thời Lý, được trùng tu sửa chữa qua các thời Trần, Lê sơ, Mạc. Đến thế kỷ XVII làm thêm Nhật, Nguyệt Tiên Kiều. Sang TKXIX chùa được làm thêm Thủy đình, gác chuông, gác trống, xây thêm nhà tổ, đền tam phủ, sửa chữa hai dãy hành lang. Ngay cả các công trình kiến trúc đền tháp Chăm, những nghiên cứu gần đây đã cho thấy nhiều đền tháp đã được đời sau tu sửa lại.

Chính nhờ những đợt tu bổ tôn tạo, mở mang các tài sản văn hóa của người xưa, nên đến nay khi tiếp cận di tích, nhất là ở những di tích có lịch sử lâu đời, kiến trúc to lớn, ta còn nhận ra trên một công trình có những mảng chạm hoặc bộ phận mang phong cách kiến trúc, nghệ thuật của nhiều thời kỳ khác nhau. Nhiều tấm bia tại các di tích cũng cho thấy những đợt đại tu mở mang lớn, nhiều bộ mái bằng rơm rạ đã được thay bằng ngói, ván bưng gỗ đã thay bằng tường gạch, tượng được tạc lại, đúc thêm chuông.v.v...

Về kỹ thuật bảo quản các vật liệu xây dựng, theo kinh nghiệm dân gian, nguyên liệu gỗ, tre trước khi dùng được lựa chọn kỹ, độ tuổi càng cao càng phù hợp với độ bền và mục đích sử dụng (gỗ mít, gỗ lim dựng nhà, gỗ mít tạc tượng, gỗ thị làm ván in ...). Sau đó tre gỗ còn được bảo quản bằng cách đem ngâm trong nước ao, hồ hay ngâm dưới bùn nhiều năm rồi mới cưa xẻ và phơi khô, đến khi đạt yêu cầu mới sử dụng vào công trình. Tại các cung điện của nhà vua, hoàng tộc, hoặc những vùng giàu

có thì kiến trúc, vật dụng, đồ thờ cúng còn được sơn son thếp vàng để tăng thêm vẻ uy nghi tráng lệ cho công trình, đồng thời cũng có tác dụng bảo quản gỗ tốt hơn, ngăn được sự xâm nhập của các tác nhân phá hoại từ bên ngoài như ẩm ướt, hanh khô. Do được sử lý một cách kỹ càng như vậy nên cho đến nay ở một số di tích những cấu kiện gỗ đã được làm cách nay vài trăm năm vẫn "trơ gan cùng tuế nguyệt". Trong khi ấy những cấu kiện được đời sau đưa vào, nếu khi tu sửa không được lựa chọn và xử lý kỹ càng thì chỉ một vài năm đã có thể mục mọt.

Nhằm bảo quản tài sản văn hóa được tốt, cùng với đất hương hỏa, tiền nhân còn định ra những tiêu chuẩn rất cụ thể để lựa chọn người trông nom, gìn giữ các tài sản văn hóa. Ngoài những công trình kiến trúc tôn giáo có người tu hành kiêm chức năng bảo quản di tích, thì tại các công trình kiến trúc tín ngưỡng khác (đền, miếu, đình, nhà thờ họ...) những người được giao trông nom hàng năm phải được địa phương, dòng họ lựa chọn kỹ càng, đồng thời phải có trách nhiệm tuân theo những quy định của làng. Những người đó được dân làng hết sức kính trọng. Vì vậy họ coi đây là vinh dự không chỉ của cá nhân mà của cả gia đình, dòng họ ... nhờ đó tài sản văn hóa được bảo quản tốt, thông thoáng, sạch sẽ, đồ thờ cúng được lau chùi, hương khói, phoi phổng thường xuyên.

Qua tìm hiểu, chúng ta có thể thấy tài sản văn hóa vật thể của đất nước chúng ta có một số đặc điểm sau:

- Các công trình xuất hiện do nhu cầu tinh thần nhằm tôn vinh các bậc tiền nhân (Nhân thần và Thiên thần), những vị được coi là có công với dân với nước đồng thời gắn với nhu cầu tín ngưỡng- tôn giáo.

- Các công trình được xây dựng bằng nhiều loại chất liệu, trong đó chất hữu cơ chiếm một vị trí rất quan trọng trên các cấu kiện chịu lực và trang trí mỹ thuật, đồ thờ cúng.

- Các công trình được làm từ thời xa xưa, hay bị hư hỏng nên đã qua nhiều lần tu bổ, mở mang, hầu hết những di tích lớn niên đại sớm đều mang dấu ấn của nhiều thời kỳ xây dựng.

- Các công trình kiến trúc thường có nhiều thành phần và gắn với môi trường xã hội và cảnh quan thiên nhiên (thuyết phong thủy).

- Di tích ở nước ta phần lớn tồn tại dưới dạng di tích sống, gắn với tình cảm, tâm linh, truyền

thống của con người Việt Nam, các di tích gắn với tôn giáo, tín ngưỡng hoặc các khu phố cổ hiện đang còn tiếp tục được sử dụng và phát huy giá trị. Tại các di tích thường có những hoạt động lễ hội (cũ và mới).

- Tâm lý, tình cảm của người Việt Nam luôn hướng đến việc tôn vinh và làm giàu kho tàng tài sản văn hóa của mình (ngang tầm thời đại). Do đó các công trình kiến trúc luôn được duy trì trong tình trạng kỹ thuật tốt nhất.

- Sự ra đời phát triển của các phong cách ở mỗi thời, trong các lĩnh vực kiến trúc, nghệ thuật, vật thể và phi vật thể, mỗi địa phương cũng có những cách thể hiện riêng.

- Đội ngũ nghệ nhân nắm được công nghệ truyền thống ở nước ta, cho đến nay, vẫn khá dồi dào nhưng phân tán, vì thế cần có kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng và tuyển chọn họ để phục vụ cho công cuộc xây dựng và làm giàu tài sản văn hóa của dân tộc.

Đối chiếu những đặc điểm về bảo vệ di sản văn hóa của nước ta với những quy định tại một số văn bản quốc tế trong việc phục hồi di tích phải dựa trên các yếu tố vật liệu, bản vẽ thiết kế, vị trí nguyên gốc và nghệ thuật tạo tác thủ công, chúng ta thấy có một số điều bất cập như sau:

Thứ nhất: về vật liệu, nhiều tài sản văn hóa, trong quá trình tồn tại, đã được người xưa tu bổ,



Cửa thiền - Chùa Kim Liên
ảnh: Hải Ninh

Nguyễn Quốc Hùng - Truyền thống dân tộc trong

sửa chữa, chuyển chất liệu, hoặc thay thế (mái tranh sang mái ngói, nền đất sang nền gạch, gỗ tạp sang gỗ tốt, ván gỗ sang tường gạch...). Vì vậy trong quá trình tu bổ, phục hồi di tích cần xem xét cụ thể từng trường hợp để có những quyết định phù hợp.

Thứ hai: về bản vẽ thiết kế, xưa kia ở nước ta việc xây dựng chỉ dựa trên cây thước tằm và kinh nghiệm truyền trực tiếp trong các hiệp thợ, nên hầu hết các kiến trúc không có bản vẽ thiết kế (giả sử một số công trình của nhà nước có bản vẽ thiết kế nhưng hiện nay ta cũng không biết chúng ở đâu). Nhiều kiến trúc của dân tộc ta đã được tu bổ sửa chữa, với quy mô công trình được mở rộng ra, hay thu hẹp lại cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, khi bảo quản tu bổ, phục hồi cần phải áp dụng các kinh nghiệm dân gian kết hợp với việc khai quật khảo cổ học và so sánh với các công trình tương tự. Nếu cứ cứng nhắc chờ cho được bản vẽ thiết kế gốc mới thực hiện việc phục hồi thì chính chúng ta sẽ làm nghèo tài sản văn hóa của đất nước, dễ làm đứt mạch dòng chảy kiến trúc truyền thống.

Thứ ba: về vị trí nguyên gốc, nhiều di tích ở ta do nhiều lý do khác nhau đã phải di chuyển địa điểm, như trường hợp Di Luân Đường (Huế), hay chùa Trấn Quốc (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình)...trước kia ở ngoài đê, do lở bờ sông nên phải chuyển về vị trí hiện nay. Trường hợp khác, do sự ảnh hưởng đến cuộc sống tâm linh thường nhật nên có những ngôi đình phải xoay hướng (đình Yên Phụ- Hà Nội), hoặc chuyển vị trí (đình Kim- Hà Tây)...vì thế việc xác định vị trí gốc cho các di tích, trong quá trình phục hồi, cũng cần xem xét đặc điểm này của các di tích, không nên câu nệ.

Thứ tư: về nghệ thuật tạo tác thủ công, đây là một thế mạnh của chúng ta, một số nghệ nhân đã được mời tham gia bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đã chứng minh đặc điểm này. Tuy nhiên, phần lớn nghệ nhân trong các làng nghề còn chưa được huy động tối đa. Chúng ta cần có cơ chế, chính sách phù hợp để bảo tồn, khuyến khích, nâng cao tay nghề của nghệ nhân và các công nghệ truyền thống, tránh để bị mai một vì sự phát triển ngày càng nhanh của các công nghệ mới (trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa).

Thứ năm: Một số di tích đã qua nhiều lần xây dựng lại, thay đổi chức năng và diện mạo của kiến trúc (Cung Trường Ninh - Trường Sanh ở

Huế). Vì vậy khi tu bổ di tích cần xác định giá trị đặc trưng của di tích để phục hồi, không nên quá cứng nhắc, cầu toàn.

Ngày nay trong bối cảnh mở cửa của đất nước, cùng xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa của thế giới thì việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng trở nên cấp thiết. Để góp phần bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc chúng ta

cần tìm hiểu, nghiên cứu, đúc rút những kinh nghiệm của tiền nhân sao cho dòng chảy truyền thống không bị ngưng ngắt, khả dĩ xây dựng thành những lý luận riêng phù hợp với điều kiện nước mình thuyết phục UNESCO công nhận như các bạn đồng nghiệp trên thế giới đã làm được.

N.Q.H

CHỦ THÍCH:

1- Nguyễn Quốc Hùng. *Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quan niệm tu bổ tôn tạo di tích*. Kiến trúc Việt Nam số 5/2000. tr 26-32.

2-Theo Hiến Chương Venice

3- Xem thêm Nguyễn Quốc Hùng. *Tu bổ tôn tạo di tích- lý luận và thực tiễn*, Văn hóa nghệ thuật, số 11 (197) 2000, tr 3-8.

- Nguyễn Quốc Hùng. *Văn kiện Na Ra về tình xác thực (của di sản)*. Nghiên cứu Đông Nam á, HN. Số 6 (45)- 2000, tr 19-29

4-H.Stove. *Introduction to Conservation Charters*, Recueil des Chartes et autres guides- Catalogue of Charters and other guides, La Conservation du Patrimoine- Preserving our heritage, Colloque international des villes du Patrimoine mondial- International Symposium on World heritage Towns. 1990, p 4.

5- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) tháng 7/1998.

6- Đại Việt sử ký toàn thư tập I (dịch theo bản khắc năm Chính Hòa 18- 1697) NXBKHXH.HN. 1998 "Lý Cao Tông, năm kỷ Dậu (1189) " tháng 3 vua ngự đi khắp núi sông, phàm xe vua đi đến đâu mà có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu để thờ." tr 329.

7- Đại Việt sử ký toàn thư tập I (dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 - 1697) NXBKHXH 1998

"Lý Nhân tông hoàng đế năm Mậu Thìn năm thứ tư(1088) " Định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm để cử (chức quan của nhà Lý quản lý ruộng đất và tài sản của nhà chùa). Bấy giờ nhà chùa có điển nô và kho chứa đồ vật nên đặt chức ấy" tr282.

- Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh*. NXBVH. HN 2001. Một tác giả sống vào thế kỷ XIV viết lại 27 truyện ở phần chính biên nêu ra ba đợt gia phong chức tước cho thần; vào các năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), Trùng Hưng thứ tư (1288) và Hưng Long thứ 21 (1313)

-ĐVSKTT, tập II, (NT) "Lê thái Tông năm ất mao (1435) . " sai các quan đi tế khắp các thần kỳ trong nước có ghi trong tự điển", tr 326.

- Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. NXBKHXH, HN 1977. " Năm Bảo thái thứ 3 (1722), tra cứu tự điển các xứ, đến thờ thượng đẳng thần 832 ngôi, thượng trung đẳng một ngôi, trung đẳng 817 ngôi, trung hạ đẳng một ngôi, hạ đẳng 860 ngôi, cộng 2511 ngôi" tr60.

- Phạm Đình Hổ. *Vũ trung tùy bút*, NXB

Trẻ, Hội nghiên cứu giảng dạy văn học TP. Hồ Chí Minh. 1989 " Nước Nam ta dựng nước từ đời Lạc Hùng; khoảng giữa lại phải phụ thuộc về đời Hán, đời Đường; rồi đến đời Đinh, đời Lê, đời Lý, đời Trần; ngoài việc tế Giao miếu, tế sơn xuyên ra, còn các đền thờ ghi trong tự điển. Về đời Trần đã thấy trong sách Việt điện u linh chép cả thấy hai mươi chín đền, các đời sau lại thêm mãi ra. Khoảng đời Quang Thiệu (Niên hiệu Lê Chiêu Tông- 1516- 1526) Thống Nguyên (niên hiệu Lê Cung Hoàng -1527) lại thấy chép trong sổ ghi các đền thờ đến một trăm mười đền... Khoảng đời Quang Hưng (Niên hiệu Lê Thế Tông-1578- 1599) vua Thế Tông khôi phục được kinh đô, truy xét những bầy tôi liết nghĩa, đều cho lập đền cùng tế, đến hai mươi bảy đền; Lại còn những bậc thần hiển linh có công trạng đều được bao phong và lập đền thờ..." tr159.

8. Các cuốn địa chí như: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Ô châu Cận lục* của Dương văn An, *Hoảng Việt địa dư* chỉ của Phan Huy Chú, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Siêu, *Bộ Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn... đều dành các mục dành cho cổ tích, thành trì, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, núi sông, phong tục, nhân vật...

9. *Quốc triều hình luật* (luật hình triều Lê), Viện Sử học- NXB Pháp lý. Hà Nội 1991. (1428- 1788) :

"178. (Điều 82)- Những quan lệnh và quan chánh trông lăng miếu, nếu thấy điện đài có chỗ đổ nát mà không tâu xin sửa chữa lại thì bị tội biếm, nếu để tượng các thần, thờ trong điện hư hỏng thì bị tội đồ(đàn ông thì đánh 80 trượng thích vào cổ 4 chữ chuông điện bình, bắt đeo xiềng, đẩy vào làm việc ở Điện châu. Đàn bà thì đánh 50 roi thích 4 chữ vào cổ đồ làm Thung thất lý, bắt phải làm việc)." tr85.

"289. (Điều 6)- Xây dựng chùa, quán và đúc chuông đúc tượng riêng thì xử biếm hai tư. Muốn có việc Phật để khuyến giáo mà lấy tiền làm của riêng mình, thì xử tội đồ làm khao đình(phục dịch trong quán đồ), những của cải ấy phải nộp vào chùa. Nếu có giấy quan cấp cho, thì không phải tội".tr115.

"432.(Điều21)- Ăn trộm những đồ thờ trong lăng miếu và tượng thành, ào mũ thờ, thì đều xử chém, điển sản bị tịch thu sung công; người giám thủ không biết để mất trộm, thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu không để ý kiểm xét để đồ thờ hư nát, thì xử tội đồ hay lưu (đẩy đi nơi xa)", và đều phải đền gấp ba lần những đồ hư nát ấy. Nếu vì cháy hay lụt không đủ sức giữ, thì không phải tội." tr160

"432. (Điều 22)- Kẻ lấy trộm những đồ

cúng thần phật trong đền chùa, thì phải tội như tội ăn trộm thường" tr160

"433. (Điều23) -Kẻ lấy trộm và phá những tượng thần Thiên tôn đều phải tội như tội ăn trộm tượng phật và phải đền gấp ba số tổn hại nộp vào kho của đền chùa ấy. Nếu chính những người đạo sĩ, nữ quan, sư ni mà ăn trộm, phá tượng, thì xử nặng thêm một bậc. Nếu ăn trộm đồ mà cúng vào đền chùa, thì xử biếm ba tư". tr160

"597. (Điều 45)- Đào trộm lăng tẩm các bậc đế vương đời trước (lăng mộ của hoàng hậu, hoàng phi cũng vậy) thì xử (tội chém; mộ các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu và tiết phụ, thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc". tr207.

"598.(Điều 46)- Phá huỷ những đàn tế lớn (như đàn tế Giao tế Xã) thì xử tội đồ làm khao đình; phá tượng và của đàn thì giảm một bậc". tr207.

"599. (Điều 47)- Phá huỷ đền thờ các bậc đế vương đời trước, thì xử đồ làm chuông điện bình phá huỷ đền hay bia, voi, ngựa đá thì xử nhẹ hơn một bậc; phá huỷ đền hay bia của các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ, thì xử phạt 70 trượng, biếm (giáng chức) ba tư; phá nhà thờ hay bia của người ta, thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; phá nhà thờ hay bia của quan tứ tam phẩm trở lên, thì tăng tội mỗi phẩm một bậc, và phải nộp tiền tạ tùy theo nặng nhẹ." tr 207-208.

" 600. (Điều 48). Đền thờ các bậc linh thánh đời trước, nguyên có tượng, mà dám tự ý phá huỷ đi, thì xử tội biếm, hay đồ; nguyên không có tượng, không tâu xin phép mà dám tự ý bỏ hay đúc tượng mới, thì cũng phải tội như thế; nếu cố ý làm đổ lưà đối đàn, thì xử tội lưu. tr 208.

"602.(Điều 50)- Bắt được những đồ vật của công, đánh rơi hay bỏ sót, quá 5 ngày mà không đem nộp quan thì xử biếm một tư; bắt được vật quan trọng hay đồ quá hạn lâu không nộp, thì xử tăng thêm tội." tr208

"606.(Điều 54)- Đào được của chôn trong đất của người khác, thì cho phép được chia với người có đất; nếu giấu đi mà không chia, thì xử phạt 80 trượng và phải trả một nửa cho người chủ đất. Nếu đồ vật đó là của công hay đồ cổ hình dáng khác lạ, mà không đem nộp quan thì xử tội biếm" tr209.

"631. (Điều 79)- Quan dân ai phá hoại chùa quán, cầu cống, đập vỡ bia kê, đẵn chặt cây cối, tiêu huỷ mất cổ tích, thì xử tội 60 trượng, biếm hai tư, và phải sửa đền lại như những vật cũ đã phá hoại. Các quan ty sở tại bất tình quan trên để trị tội", tr215.

Sơ khảo về quy hoạch

THÀNH THỊ HUẾ

quốc đô của Việt Nam thế kỷ XIX

(Tiếp theo kỳ trước)

HOÀNG LAN TƯỜNG

III- Sự kế thừa và biến đổi cách phối trí đô thành trung quốc.

Do sự hạn chế của phạm vi một tiểu luận, ở đây tôi chỉ có thể đưa ra những đặc điểm chung và tiêu biểu nhất cùng các khái niệm cơ bản nhất về kiến trúc đô thành truyền thống của Trung Quốc. Đó là cách phối trí *Tam triều ngũ môn* trên trục tuyến trung tâm, cách phối trí *Khổng tử miếu* và *Nam Giao đàn* của Huế. Dưới đây tôi sẽ bàn thứ tự những vấn đề này.

1- *Tam triều ngũ môn*:

Nói chung khi bàn về kiến trúc thành cổ Huế, tự nhiên người ta sẽ chú ý và liên tưởng đến sự mô phỏng của Huế theo Ngọ Môn của Cố cung Bắc Kinh. Nghe nói, khi xây dựng Ngọ Môn, vua Minh Mạng đã phái thợ thủ công đến Bắc Kinh để học hỏi. Có thể nói, Ngọ Môn là cửa ngõ bộ mặt của thành cổ Huế. Trên trục tuyến trung tâm của Hoàng thành Huế, ngoài Ngọ Môn là công trình mô phỏng cả về tên gọi và hình thức của Ngọ Môn Bắc Kinh ra, thì điện Thái Hoà nằm ở bắc Ngọ Môn cũng là cung điện được bố trí mô phỏng theo thủ pháp của cung điện Bắc Kinh. Hơn thế, các cung điện và cung thành của Huế cũng chịu ảnh hưởng rất sâu sắc bố cục của Tử Cấm Bắc Kinh(1).

Ở đây tự nhiên lại phát sinh một vấn đề, đó là cung điện Cung môn ở Huế có liên quan như thế nào với quy chế "*Tiên triều hậu tẩm*" và "*Tam triều ngũ môn*" của thành Bắc Kinh(2).

Trong sách *Trung Quốc cổ đại kiến trúc sử*, những quy chế này được ghi chép một cách tương đối hoàn chỉnh:

"Ba cung điện Thái Hoà, Trung Hoà và Bảo Hoà là biểu hiện tinh túy của quy chế *Tam triều*, từ Đại Thanh Môn đến Thái Hoà Môn, 5 cái cửa này thì ứng với quy chế *Tiên triều hậu tẩm*. Quy chế *Tam triều* như đã nói thì *Tam triều* trong

cung điện Đường, Tống đều là các thành tố độc lập riêng rẽ tổ thành. Triều Nguyễn bố trí cung điện theo kết cấu hình chữ Công, còn triều Minh thì cũng bố trí Tam điện trên một bộ tam cấp hình chữ Công"(3).

Hoàng thành Huế phù hợp hay không phù hợp với quy chế *Tiên triều hậu tẩm*? Ngoài sơ đồ phác hoạ về Hoàng Thành ra, trong hành văn cũng miêu tả một cách tương đối rõ ràng:

"Ở trong Ngọ Môn là điện Thái Hoà, nơi cử hành các đại lễ của triều đình; xây dựng năm Gia Long thứ 3 (1804), năm Thành Thái thứ 3 (1891) trùng tu.

Tử Cấm Thành... phía trước là cung Kiến Thành, điện phía trước là điện Cẩn Chánh, nơi cử hành các lễ thường triều của triều đình. Điện dựng năm Gia Long thứ 3 (1804), năm Thành Thái thứ 11 (1899) cho trùng tu.

"Phía Bắc của điện Cẩn Chánh là điện Càn Thành. Lại phía Bắc điện là cung Khôn Thái; phía Tây ngoài tường có cung Gia Thọ, cung Trường Ninh". Còn về quy chế kiến trúc của các cung điện thì không dám mô tả.

"Hai cung Càn Thành và Khôn Thái, vào đầu thời Gia Long khi xây dựng Đại Nội thì chưa có tên (của) cung. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), mới đặt quy chế chung. Lấy từ điện Trung Hoà ra phía trước làm cung Càn Thành, và lấy từ điện Trung Hoà về sau làm cung Khôn Thái".

Với những ghi chép như ở trên, có thể hiểu rằng điện Thái Hoà là Chính điện, nơi cử hành các đại lễ của triều đình, còn điện Cẩn Chánh là nơi tổ chức các lễ thường triều bàn chuyện chính sự của triều Nguyễn. Còn cung Càn Thành và cung Khôn Thái thuộc phạm vi Đại Nội. Do vậy về cơ bản thì điện Thái Hoà và điện Cẩn Chánh thuộc vào phạm vi của *Tiên triều*

như đã nói, còn cung Càn Thành và cung Khôn Thái lại thuộc về phạm vi của *Hậu tẩm*. Ngoài ra, theo ông Phan Thuận An(4), cung Càn Thành trước đây vốn là điện Trung Hoà, sau mới đổi thành cung Càn Thành. Điện Thái Hoà được xây dựng vào năm 1804, nhưng vào năm 1833, khi xây Đại Cung Môn, cửa chính Nam của Tử Cấm Thành, mới bị di chuyển một khoảng về phía Nam như vị trí bên hiện nay, nhưng điều này vẫn không ảnh hưởng đến không gian *Tiền triều hậu tẩm* của bố cục chung.

Tam triều trong quy chế của *Tam triều ngũ môn* đã miêu tả ở trên thì chỉ có thể miễn cưỡng tính là *Nhị triều*; còn đối với quy chế *Ngũ môn*, bởi vì 4 cửa ở Nam tường thành Kinh sư (Thế Nhân, Quảng Đức, Chính Nam, Đông Nam), đã hấp thu ảnh hưởng của kiến trúc Tây Dương và không nằm trên trục tuyến trung tâm, nên không xứng để phù hợp với quy chế của bố cục cửa kiểu *Ngũ môn*. Nghiêm túc mà nói thì chỉ có thể tính Ngọ Môn là *một cửa*. Nếu miễn cưỡng tính thêm Đại Cung Môn, thì cũng mới là *hai cửa*. Vì vậy có thể nói, quy chế *Tam triều ngũ môn* không thích hợp dùng ở Huế.

Ngoài ra, có một nơi đáng chú ý để cập, đó là Thái Dịch Trì. Thái Dịch Trì của các triều đại ở Trung Quốc đều nằm trong Cấm Uyển, sau lưng Cung thành, lấy tên là Hoa Viên Thủy Trì(5). Còn Thái Dịch Trì ở Huế lại nằm trước điện Thái Hoà và nằm phía sau Ngọ Môn, một chiếc hồ hình vuông đặt trong một không gian cực kỳ nghi lễ. Đương nhiên, phía sau Cung thành còn có Ngự Hà, Doanh Châu, Cơ Hạ Viên... các cấm uyển dành cho vua nghỉ ngơi tại khu vực hoàng cung. Vì thế không thể xem hồ Thái Dịch, từ cách đặt tên đến việc phối trí, là có liên quan đến phương pháp bố trí vườn cảnh ở Việt Nam.



Vung van Tong tran
ảnh: Hải Ninh

Ở Việt Nam thường dùng thủ pháp bố trí các vườn cảnh như một dạng *Bon-sai* lớn để bày xếp phía trước sân công trình. Còn ở đây, Thái Dịch Trì lại là một hồ nước được kiến tạo hình vuông, và tại trung tâm hồ là cầu Trung đạo. Đây là một trong những hình thức tạo bối cảnh truyền thống của Việt Nam. Vậy nên lấy vị trí (Thái Dịch Trì) nằm phía trước điện Thái Hoà và phía sau Ngọ Môn là hợp lý.

2- Đàn Nam Giao:

Sự ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* về công trình này tương đối tỷ mỉ(6). Có thể thấy sự tương quan giữa Thiên Đàn và Nam Giao Đàn, trong các nghiên cứu của một học giả người Nhật Bản là Thạch Kiểu Sửu Hùng, ông đã có một kết quả nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh. Dưới đây, tôi sẽ chủ yếu là dựa vào thành quả nghiên cứu của Thạch Kiểu để bàn thêm. Vấn đề cần giải quyết đầu tiên là về tên gọi của đàn Nam Giao.

Nói một cách ngắn gọn thì, đàn Nam Giao là đàn thiêng để Thiên tử tế trời. Ở Trung Quốc thời cổ đại, ngoài các tên thường gặp như Thái Giao, Giao Đàn, Giao Khâu, Viên Khâu, Thiên Đàn..., thì còn dùng tên gọi là Nam Giao Đàn, do nghi thức tế tự này thường thường được tổ chức tại ngoại ô phía Nam của kinh thành (7) (chữ Nam Giao có nghĩa là ngoại ô phía Nam). Ngoài ra, khi xem sơ đồ, chúng ta còn phát hiện ra Thiên Đàn, Địa Đàn, Nhật Đàn và Nguyệt Đàn của thành Bắc Kinh được bố trí ở 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc bên ngoài thành. Quy chế tế tự ở cả "tứ giao" (4 vùng ngoại ô Kinh Thành) khởi nguồn từ thời nào? Từ sự ghi chép dưới đây của "Kim Sử", thì có thể suy đoán quy chế tế tự "tứ giao" đã bắt đầu từ thời Kim(8).

"Đàn Nam Giao nằm ngoài cửa Phong Nghi, quay về hướng Tý. Đàn hình tròn, có 3 tầng, mỗi tầng gồm 12 bệ, các bệ đều quay về hướng Thìn. Đàn có 3 vòng tường; ở 4 mặt, mỗi mặt đều có 3 cửa. Trai cung nằm ở Đông Bắc, nhà kho nằm ở phía Nam. Đàn và tường đều được trải một lớp đất đỏ.

Bắc Giao Đàn hay Phương Khâu, nằm ngoài cửa Thông Huyền, quay về hướng Hợi. Đàn hình vuông, có 3 tầng, 4 bệ bố trí theo 4 hướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Tường thành hình vuông, có 3 vòng tường, 4 mặt đều có 3 cửa.

Triều Nhật Đàn, hay Đại Minh Đàn (đàn tế thần mặt trời), nằm ở hướng Đông Nam ngoài cửa Thi Nhân, quay về hướng Mão, kiến trúc

cửa và tường đàn đều giống Phương Khâu (tức Bắc Giao Đàn).

"Tích Nguyệt Đàn, hay Dạ Minh Đàn (đàn tế thần mặt trăng), nằm ở hướng Tây Bắc bên ngoài cửa Chương Nghĩa, quay về hướng Dậu; đào đất tạo thành hố trũng, giữa đắp thành đàn"(9).

Những nghi thức Thiên tử tế trời cụ thể tiến hành như thế nào? Dựa vào những nghiên cứu của Thạch Kiều thì các bậc đế vương của Trung Quốc từ xưa đến nay đều có thiết lập đàn tế. Chuẩn bị cho việc cúng tế, Hoàng đế đều tự tay tổ chức đốt lửa tế trời và xem đây là điều quan trọng nhất của điển lễ này. Thông thường thì chọn hai loại điển tế, *Tế giao* thì đại bộ phận là cử hành ở gần thành, còn *Phong thiển* được cử hành ở chốn núi cao vực sâu. *Tế giao* còn được gọi bằng các tên khác như là Giao, Sài, Loại, Nhân. Theo các sử liệu Trung Hoa thì nghi lễ *Tế giao* được bắt đầu từ thời nhà Chu (từ năm 1122 - 256 trước Công Nguyên), còn nghi lễ *Phong thiển* vốn được cho rằng đã lưu truyền lại từ xa xưa hơn nữa, vì vậy phải nghiên cứu thêm một bước thì mới có thể biết rõ hơn về thời gian ra đời của các nghi lễ này. Nhưng xét trong nội dung và hình thức của nghi lễ tế thờ Trung Hoa cổ thì có nhiều yếu tố giống với hình thức tế thờ Đốt củi (burnt Offerings) và Hoả tế (Agnihatra) ở các dân tộc ở phương Đông hoặc ở Ấn Độ cổ đại. Vì vậy, loại tế thờ này có thể bắt đầu từ thời Chu và do Tây Phương (chỉ Ấn Độ) truyền đến Trung Quốc (10).

Nhưng loại nghi thức *Phong thiển* này vào thời Tần (từ năm 249 - 206 trước Công Nguyên) và thời Hán đã sớm xa lệch chủ ý ban đầu là báo đáp công đức của trời đất mà biến thành việc cầu khẩn cho đế vương trường sinh bất lão, bởi vậy điển tế này đã mang một màu sắc đạo giáo sâu sắc (11).

Bất kể như thế nào, trong các vương triều đã trải qua, hầu như không có triều đại nào là không thiết lập loại tương tự. Còn loại nghi lễ tế trời ở Nam Giao là đặc quyền chỉ có Thiên Tử (12), người quán xuyến cả 400 châu, mới được cử hành. Người Việt Nam luôn tự cho mình như là *Trung Quốc của phương Nam*, đương nhiên không bỏ đi cái đặc quyền mà chỉ có bậc Thiên Tử mới được hưởng này. Cho nên trong quy hoạch kiến trúc đô thị Huế, đương nhiên cũng không thể vắng mặt đàn Nam Giao.

Vậy trong nghi thức tế trời, nói cho cùng là tế thờ những vị thần nào? Trong *Đại Nam nhất*

thống chí có mô tả các vị thần được tế thờ sau: Ngoài Trời - Đất (Thiên Địa) ra, Nam Giao còn là nơi hợp tế cả Thái Tổ, Cao Tổ, Thánh Tổ, Hiến Tổ, Dực Tông cùng các vị hoàng hậu. Hiện tượng này ngoài việc biểu hiện tính chất coi trọng sự thờ cúng tổ tiên của triều Nguyễn như đã đề cập ở trên, còn khiến cho chúng ta liên tưởng đến các triều đại trải qua của Trung Quốc - có hay không có hiện tượng phối tế tương tự? Nếu có thì nó được bắt đầu từ lúc nào? Dựa vào nghiên cứu của Thạch Kiều thì được biết, ở Trung Quốc từ xưa đến nay, nghi thức *Phong thiển* đều là nghi thức bí mật. Đến thời Đường Cao Tông thì mới được công khai hàng loạt. Tống Chân Tông cũng mô phỏng cách làm công khai của Cao Tông. Do vậy, ta có thể biết chỉ có thần linh được tế thờ tại đây. Nói một cách cụ thể, đàn tế gồm có 3 loại, trước hết là *Phong Tự Đàn* đặt dưới chân núi, kế đến là *Đãng Phong Đàn* đặt ở trên núi, và cuối cùng là *Giáng Thiển Đàn* được đặt ở chỗ ngồi thiển. Ở *Phong Tự Đàn* tế Ngõ Thiên Thượng Đế, Ngũ Phương Đế đến chư thần; *Đãng Phong Đàn* chuyên tế Ngõ Thiên Thượng Đế. Còn ở *Giáng Thiển Đàn* thì thờ Hoàng Địa Kỳ (đất) và Danh Sơn Đại Xuyên (núi lớn sông to). Đến Quang Vũ Đế thời Đông Hán, bắt đầu có tập quán hợp tế tổ tông và tiền triều hoàng hậu, nhưng cũng là nằm trong nghi thức tế thần của *Phong thiển*. Về bài trí thì đặt vị trí Ngõ Thiên Thượng Đế và Hoàng Địa Kỳ ở chính vị, Thiên Địa chư thần cùng với tổ tông và các hoàng hậu thì được tòng tự hai bên. Ở đây (so với Huế), không những hình thức tế giao giống nhau mà ngay cả nghi thức tế cũng hoàn toàn tương tự (13).

Do đó có thể hiểu rằng, việc hợp tế bài vị tổ tiên ở Giao Đàn đã được khởi nguồn từ đầu thời Đông Hán. Đàn Nam Giao ở Huế, dù hình thức tế là tế trời đồng thời với tế Thái Tổ, Cao Tổ, Thánh Tổ, Hiến Tổ, Dực Tông cùng các hoàng hậu..., nhưng không phải là không tìm ra loại đàn tương tự ở Trung Hoa, chẳng qua là so với Thiên Đàn của thời Nguyên Đại Đô hay thời Minh Thanh thì không tương ứng mà thôi.

Trở lại Huế, ở tầng 2 của đàn Nam Giao Huế có 8 án thờ, thờ các vị sau:

- 1- Thần Đại Minh (thần Mặt trời)
- 2- Thần Chu Thiên Tinh tú (thần sao khắp bầu trời).
- 3- Thần Vân, Vũ, Phong, Lôi (thần mây, mưa, gió, sấm).
- 4- Thần Thái Tuế Nguyệt Tương.

- 5- Thần Dạ Minh (thần mặt trăng).
- 6- Thần Sơn Hải Giang Trạch (thần núi biển sông ngòi - các thần núi Triệu Tường, Khải Vận, Hưng Nghiệp, Thiên Thọ, Hiếu Sơn, Thuận Đạo, Khiêm Sơn đều được thờ tại đây).
- 7- Thần Khuu Lăng Phần Diễn (thần gò lăng mộ mả, đồng bằng).
- 8- Các thần khắp trong thiên hạ.

Còn ở đàn Viên Khâu của Bắc Kinh thời Minh Thanh, tại tầng đàn thứ 2 cũng có tòng tự 4 vị thần, lấy 2 bộ Đông Tây làm giới hạn, lấy phía Bắc đặt thượng vị, tức là bên biên Bắc của hướng Đông đàn không có thần Đại Minh (mặt Trời), còn phía Nam có 4 thần tinh tú (thần Sao) là:

- Thần Bắc Đẩu Thất tinh.
- Thần Sao Thuỷ, Hoả, Mộc, Kim, Thổ (ngũ hành).
- Thần Nhị thập Bát tú.
- Thần Chu thiên Tinh thần.

Bên rìa Bắc của phía Tây đàn không có án thờ Dạ Minh (mặt Trăng), còn phía Nam cũng không có 4 vị thần (tứ sư thần) là: Thần Vân Sư (thần Mây), thần Vũ Sư (thần Mưa), thần Phong Sư (thần Gió) và thần Lôi Sư (thần Sấm Sét).

Hai vị thần Đại Minh và Dạ Minh cùng với các thượng vị ở hai bên Đông và Tây lập thành các cặp đối xứng, mỗi vị đều có nhà che (Hoàng ốc) riêng. Nhưng các vị Tứ Tinh thần và Tứ Sư thần thì chỉ được bài trí chung trong một Hoàng ốc cùng với Tứ Khổng thần và có chung cách tế thờ. Còn thứ tự vị trí của các thần ở đàn Nam Giao Huế (so với Bắc Kinh) thì không giống nhau nhưng vẫn biểu hiện cùng một ý nghĩa (14).

Góc Đông Nam của đàn Nam Giao có một lò đốt củi. Mượn nghi thức đốt củi để đón tiếp Thần linh lên trên đàn, còn con người thì có thể đứng ở trên đàn và được trực tiếp tiếp xúc với thần linh. Tế giao dùng hình thức Hoả tế, thông qua nghi thức đốt củi làm nền tảng, vậy nên mới nói rằng, nghi thức đón thần linh là một trong những phần có ý nghĩa nhất của đại tế Giao Đàn (15).

Ở góc Tây Bắc đàn có ế Khảm. Có thể hiểu được nhiều hơn về nguồn gốc công trình này qua phần giải thích trong *Trung văn đại từ điển* - Tức là trong sách *Nhĩ Nhã* - chương Thích Thiên có viết: "Tế Địa viết ế mai" (tức là tế thần đất có hố chôn). Trong sách *Lễ Ký*, chương Tế Pháp lại viết: "ế mai vu thái triết, Tế địa dã" (tức là hố chôn ở nơi đắp đàn tế. Cũng là để tế đất).

Địa Đàn hay Địa Kỳ Đàn, thường không có nhiều nên thường liên tưởng đến Mao Huyết Trì trong nghi thức tế thần đất. Nhưng ngược lại, ế Khảm của Thiên Đàn thì không giống như trên, đây là nơi dùng mao huyết của những con vật tinh khiết nhất được tế sinh để cúng các vị thần cao nhất. Sau khi đặt con vật hy sinh ở Tế Sinh đình, lấy một ít lông và huyết của nó để cho vào bồn Mao Huyết, sau đó đem đến hố, đặt bốn đồ xuống hố, phía trên rải một lớp bùn. Vì vậy hố chôn cũng có thể gọi là Mao Huyết Trì.

Ngoài ra, lúc (người viết) đến khảo sát hiện trường vào tháng 4 năm 1998, khi đứng trên tầng cao nhất của Nam Giao thì phát hiện có hiện tượng tiếng vọng. Ở đàn Viên Khâu của Bắc Kinh cũng có hiện tượng tương tự. (Có thể đó là do dưới đây các viên đá lát nền đàn đều có một phần ống rỗng, dài độ 70cm; nếu ta nói to hay dùng chân giẫm mạnh thì đều thấy có hiện tượng hồi âm (16).

3- Văn Miếu:

Trung Quốc lập miếu Khổng Tử, dường như là vào thời Tây Hán, nhưng việc lập miếu ở Kinh Sư thì căn cứ vào cuốn *Khúc Phụ Khổng Miếu kiến trúc* (17), ta mới biết vào thời Ngụy Hiếu Văn Đế, năm Thái Hoà thứ 13 (492), tại Kinh Sư mới có miếu thờ. Dưới đây là đoạn ghi chép có liên quan của Ngụy Thư:

"Vào năm thứ 13, Bính Dần, vua đến Linh Tuyền Trì, cùng quần thần ngồi thuyền rồng để vịnh thi phú. Lệnh cho lập miếu thờ Khổng Tử tại Kinh Sư" (18).

Trong *Cựu Đường Thư* cũng có đoạn chép: "Năm Vũ Đức thứ 2 (619), tháng 6 ngày Mậu Tuất, vua ra lệnh cho Quốc Tử Học lập miếu Chu Công, miếu Khổng Tử, 4 mùa đều có cúng tế; sau đó việc cúng tế được truyền rộng ra. Năm Quý Hợi, cho Thượng Thư Hữu bộc xạ Bùi Thúc làm Tổng quản đạo quân của Tấn Châu để bàn về Lưu Vũ Chu (19)...

"Năm Vũ Đức thứ 2 (619), có bản chiếu đầu tiên về việc lệnh cho Quốc Tử Học lập miếu thờ Chu Công và Khổng Miếu". Năm thứ 7, Cao Tổ truy tôn Chu Công làm Tiên Thánh, Khổng Tử được phối thờ. Năm thứ 9, phong Khổng Tử làm Bảo Thánh Hầu, Năm Trinh Quán thứ 2 (626), Tả bộc xạ Phòng Huyền Linh, tiến sĩ Chu Tử Xa dâng lời rằng: "Chu Công, Khổng Tử đều là bậc thánh nhân, có thể làm thầy để học hỏi, đều là phụ tử cả. Trước đây, những người dụng đại nghiệp đều tôn Khổng Tử làm Tiên thánh, còn Nhan Hối làm Tiên Sư". Nhưng lại không



Tượng đá trong làng vua Minh Mạng
ảnh ST

nói đến Chu Công mà chỉ thăng Khổng Tử làm Tiên thánh và Nhan Hối thì được phối thờ. Năm thứ 4 (628), chiếu cho các châu, huyện học đều lập miếu Khổng Tử. Năm thứ 11, có chiếu tôn Khổng Tử là Tuyên Phụ và lập miếu (thờ) tại Duyên Châu; giao cho 20 hộ để lo việc coi sóc cúng tế. Năm thứ 14, vua Thái Tông đến Quốc Tử Học, ban chiếu mời Tế tửu Khổng Dĩnh Đạt đến giảng Hiếu kinh(20)".

Qua đó ta có thể biết rằng, từ Vũ Đức thứ 2 (619), lệnh Quốc Tử Học lập Khổng Tử Miếu. Đến năm Trinh Quán thứ 2 (626), mới truy tôn Khổng Tử làm Tiên Thánh. Năm thứ 4 thì hạ chiếu cho các châu, huyện đều phải lập miếu thờ Khổng Tử, khởi đầu cho sự kiện miếu Khổng Tử được thiết lập một cách phổ biến(21).

Ở Trung Quốc, Kinh thành đương nhiên là có truyền thống này, thời Nguyên Đại Đô và thời Minh Thanh, sự biểu hiện truyền thống trên rất rõ.

Còn tình hình ở Huế, nếu căn cứ vào sơ đồ và sự ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* thì có sự mâu thuẫn, nên nếu lý giải về Văn Miếu Huế thì lại phát sinh một số điều rắc rối do quan hệ giữa Quốc Tử Giám và Văn Miếu. Dưới đây là những điều được *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại:

"Văn Miếu, ở phía Tây, bên ngoài kinh thành, thuộc xã An Ninh, quay mặt về hướng Nam. Miếu được làm theo quy chế: Chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian; Đông Tây vu đều 7 gian(22)"...

"Quốc Tử Giám, ở phía Tây, bên ngoài Kinh thánh, thuộc xã An Ninh, phía trước có Di Luân đường, phía sau có Giảng đường. Hai bên tả hữu là nhà ở của sinh viên; được xây dựng năm

Minh Mạng thứ 2 (năm 1821)(23)".

Theo hai đoạn tài liệu đã dẫn thì Văn Miếu và Quốc Tử Giám đều nằm phía Tây, ngoài kinh thành, trên đất làng An Ninh. Trong chuyến khảo sát Huế, tôi đã có dịp xác nhận các thông tin này. Nhưng khi xem sơ đồ thành Kinh sư thì lại thấy khu vực Quốc Tử Giám lại nằm bên ngoài, phía Đông của Hoàng thành nhưng bên trong Kinh thành. Xem lại *Đại Nam nhất thống chí*, bản in năm 1909, thì chỉ thấy ghi lại như sau:

"Văn Miếu,... thời Quốc sơ nằm trên đất làng Triều Sơn, có tế thần tượng Khổng Tử, Canh Dần năm thứ 5, lại dời về làng Long Hồ; năm Gia Long thứ 7 (1808), vua cho dời về làng An Ninh (tức là chỗ hiện nay); chôn cất thần tượng, cải đề bài vị, cứ mỗi năm vào ngày thượng Đỉnh 2 tháng Trọng của mùa Xuân và mùa Thu (tức tháng 2 và tháng 8 âm lịch), thì vua thân hành đến tế".

Như vậy, năm 1808, Văn Miếu đầu tiên bị dời đến phía xã An Ninh, sau đó, đến năm 1821, Quốc Tử Giám mới được thành lập ở bên cạnh Văn Miếu.

Về vị trí Văn Miếu, thời Nguyên Đại Đô và thời Minh- Thanh của thành Bắc Kinh, đều nằm trong Kinh Sư thành, còn ở Huế thì ngược lại, đều nằm ngoài thành.

Ngoài ra, xem về tình hình ở thành Thăng Long (Hà Nội), vị trí của Quốc Tử Giám đã bị đặt ở ngoài cửa phía Nam thành (24). Nhưng người viết đến nay vẫn cứ cho rằng, các công trình này vốn nằm ở trong thành. Bởi vì, sau thế kỷ XIX, cả thành Hà Nội và Huế đều bị biến đổi thành đô thị với kiểu tường thành "lăng堡". Mặt khác, có thể do quy mô kiến trúc kinh

thành thu nhỏ cho nên Quốc Tử Giám tự nhiên cũng bị ở ra ngoài phía Nam tường thành?

Cách bố trí như trên là mới có từ sau năm 1808, đây là thời kỳ ảnh hưởng của người Pháp ngày càng tăng; vậy thì có thể là do sự bài xích tự nhiên này mà làm ảnh hưởng đến vị trí của Khổng Miếu và Quốc Tử Giám? Có lẽ đây cũng là một vấn đề cần chú ý.

Ngoài ra còn cần bổ sung thêm một vấn đề nữa, đó là Khải Thánh từ, công trình được phối trí cùng với Văn Miếu. Năm 1808, lúc di chuyển Văn Miếu, lại không cùng di chuyển đến này

đến xã An Ninh, như trong *Đại Nam nhất thống chí* có ghi: "Khải Thánh từ, nằm ở phía Tây Văn Miếu, trên đất xã Long Hồ, dựng năm Gia Long thứ 7, trên nền cũ của Văn Miếu xưa mà dựng nên (25)".

Cách phối trí này về cơ bản không giống cách phối trí của Văn Miếu và Khải Thánh từ của Trung Quốc.

Dịch và biên tập
Hàng Hà - Phan Thanh Hải

1 Trên trục tuyến trung tâm của Hoàng thành Huế bố trí các công trình, theo thứ tự từ Nam đến Bắc như sau: Kim Thủy Trì, Ngo Môn, Đồng Trụ Phường Môn, Thái Dịch Trì, Trung Đạo Kiều, Đồng Trụ Phường Môn, Bệ Rồng (Long trì), Thái Hoà điện, Đại Cung Môn, Cẩn Chánh điện, Cẩn Thành điện, Khôn Thái điện, Kiến Trung điện, Trấn Bắc Đào, Bắc Trấn Đài (có lẽ là Bắc Khuyết Đài - P.T.H). Còn trên trục tuyến trung tâm của Tử Cấm Thành Bắc Kinh, từ Nam đến Bắc là các công trình sau: Đại Thanh Môn, Kim Thủy Kiều, Thiên An Môn, Đoan Môn, Kim Thuỷ Kiều, Thái Hoà Môn, Thái Hoà điện, Trung Hoà điện, Bảo Hoà điện, Cẩn Thanh Môn, Cẩn Thanh Cung, Giao Thái Cung, Khôn Ninh Cung, Ngự Hoa Viên, Thần Vũ Môn, Cảnh sơn, Thọ Hoàng điện.

2 Để tìm hiểu nguồn gốc của quy chế *Tam triều ngũ môn*, xin tham khảo *Điện Trung Đạm* - trong *Trung Quốc kiến trúc sử tích nghiên cứu*. Đồng Kinh, Chu Thúc hội xã Hoàng Văn Đường, bản ngày 17/7/1989, trang 6-7. Theo các nghiên cứu của *Điện Trung Đạm*, ta có thể biết, trong *Khảo công ký*, "Tượng nhân doanh quốc" thời Chu, khi làm phần *minh đường* thì có các loại cửa: Miếu Môn, Vi Môn, Lộ Môn, Ứng Môn, nhưng lại không thấy đề cập cách bố trí các loại cửa trên. Cũng căn cứ theo các sử liệu thời Chu là Kinh Thi và Kinh Thư, thì ở thời này gọi cửa chính của cung thành là Cao Môn, cửa trong là Ứng Môn, bởi vậy về tên gọi và vị trí bố trí các loại cửa luôn là vấn đề có sự tranh luận trong lịch sử. Trịnh Huyền thời Đông Hán cho rằng, (cung thành của) Thiên tử có 5 cửa, Chư hầu có 3 cửa. Nhưng thực tế là Khố Môn và Trĩ Môn không thấy đề cập trong 2 kinh Thi Thư, thời nước Lỗ cũng không thấy có các cửa Cao Môn và Ứng Môn. Ví thế, Giang Bình, Tiêu

Hoàn, Kim Ngạc... của thời Thanh đều cho rằng, Thiên tử và Chư hầu đều theo quy chế *Tam môn*.

3 Lưu Đôn Trình chủ biên, *Trung Quốc cổ đại kiến trúc sử*, Viện Nghiên cứu Khoa học Kiến trúc, phân khoa Lịch sử Kiến trúc biên soạn. Bắc Kinh, Trung Quốc Kiến trúc Công nghiệp xuất bản xã, bản in tháng 6/1984, trang 296.

4 Hai nhà nghiên cứu của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế là Phan Thuận An và Phan Thanh Hải đều có chung ý kiến về vấn đề này. Ngoài ra, theo Trung Xuyên Vũ, tài liệu đã dẫn, trang 60, vào năm 1839, điện Trung Hoà được đổi tên thành điện Cẩn Thành.

5 Theo *Trung văn đại từ điển*, Hán Võ đế dựng Chương cung ở phía Nam hồ Thái Dịch, trong hồ lại dựng Tiềm đài, cao hơn 20 trượng, khắc con cá kinh đá (thạch kính), dài hơn 3 trượng; giữa hồ đắp nổi 3 ngọn núi, hàm ý là 3 đảo thần tiên Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu. Thời Chiêu Đế, có con chim thiên nga vàng (Hoàng hộc) đáp xuống hồ, quần thần cho là điềm trường thọ. Thời Thành Đế, vua lại thường cùng Triệu Phi Yến du hí tại đây. Thái Dịch Trì thời Đường thì nằm sau điện Hàm Lương của cung Đại Minh, trong hồ có đình Thái Dịch. Dưới thời Minh, Thanh, Thái Dịch Trì nằm trong Tây Uyển của Bắc Bình (Bắc Kinh), nó cũng như đầm Tây Hoa của thời Nguyên, tạo thành nhờ dẫn nước của suối Ngọc Tuyền. Cao Tông từng đề vịnh thơ, gọi là Thái Dịch thu phong, xếp là 1 trong 8 cảnh của Yên Kinh.

6 Cao Xuân Dục, tài liệu đã dẫn, trang 69-72 (ở chú thích này, tác giả dẫn nguyên văn đoạn mô tả của *Đại Nam nhất thống chí* về đàn Nam Giao, do khá dài nên chúng tôi không dẫn lại - P.T.H).

7 Kiều Thạch Sửu Hùng, *Thiên Đán*, Sơn Bản thư Điểm Bản, Chiêu

Hoà năm thứ 32, trang 78.

8 Kiều Thạch Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 97.

9 Thoát Thoạt (Nguyên), *Kim Sử*, Đài Loan thương vụ ấn thư quán; quyển 28, phần lễ 1, trang 290.

10 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 77.

11 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 77.

12 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 77-78.

13 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 94.

14 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 137.

15 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 142.

16 Thạch Kiều Sửu Hùng, tài liệu đã dẫn, trang 136.

17 Phan Cốc Tây chủ biên, *Khúc Phụ Khổng Miếu Kiến trúc*, Bắc Kinh, Tân Hoa Thư Điểm, bản in lần 1 tháng 12/1987, trang 5.

18 Ngụy Thụ (người thời Bắc Tề), *Ngụy Thư*, Đài Bắc, Đài Loan Thương vụ thư cục ấn thư quán, trang 110.

19 Lưu Câu (người thời Tấn), *Cựu đường thư*, quyển 1, Cao Tổ bản kỷ, Đài Bắc, Đài Loan thương vụ Thư cục ấn thư quán, trang 26.

20 Âu Dương Tu (người thời Tống), *Tân Đường Thư*, quyển 15, đệ ngũ: Lễ Nhạc 5, phần Cát Lễ 5, trang 11.

21 Phan Cốc Tây chủ biên, *Khúc Phụ Khổng Miếu kiến trúc*, tài liệu đã dẫn, trang 5.

22 Cao Xuân Dục chủ biên, tài liệu đã dẫn, trang 76-78.

23 Cao Xuân Dục chủ biên, tài liệu đã dẫn, trang 134-135.

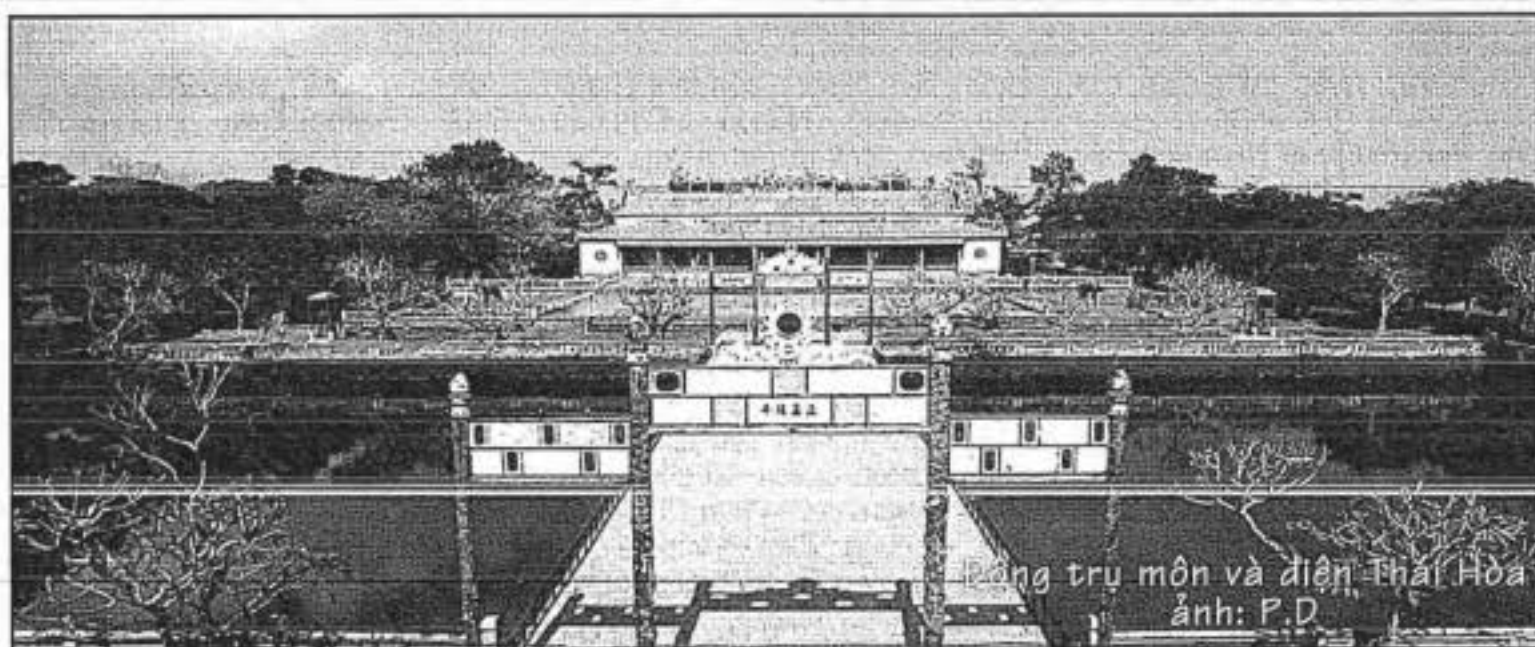
24 Đỗ Văn Ninh (Giáo sư Sử học, Trung tâm KHXHNVQG Việt Nam), cho biết, trong tương lai gần ông sẽ viết về vấn đề này và phát biểu tại Đài Loan.

25 Cao Xuân Dục chủ biên, tài liệu đã dẫn, trang 78-79.

HOÀNG CUNG HUẾ:

BỐ CỤC VÀ Ý NGHĨA

PHAN THUẬN AN*



Triều Nguyễn (1802-1945) là triều đại cuối cùng trong lịch sử thời quân chủ kéo dài hàng ngàn năm tại Việt Nam. Kể một cách chính thức từ Đinh, Lý, Trần, Lê, Tây Sơn..., triều đại nào cũng xây dựng cho mình một Hoàng cung để triều đình sinh hoạt và hoàng gia ăn ở. Nhưng nay nhìn lại thì tất cả đều đã mai một, điều tàn theo thời gian, chỉ riêng Huế, kinh đô triều Nguyễn, là nơi duy nhất còn duy trì tương đối nguyên vẹn diện mạo và giá trị nhiều mặt của các cung điện vàng son một thuở.

Có thể nói Hoàng cung Huế là cái rốn, là trọng địa số một của Kinh đô triều Nguyễn, bao gồm thành quách, cung điện, quan thự, miếu đường, đàn tử, lăng tẩm...

Từ đầu thế kỷ XIX, các thành phần và loại hình kiến trúc này đã được quy hoạch và xây dựng một cách có bài bản, có hệ thống, dựa trên một chủ đề tư tưởng mang tính triết lý của phương Đông và truyền thống của dân tộc. Vào năm 1993, khi quyết định ghi tên Quần thể Di tích Huế vào Danh mục Di sản Văn hóa Thế giới, UNESCO đã nhận định rằng:

"Quần thể Di tích Huế: Kinh đô đầu tiên của

nước Việt Nam thống nhất, thành phố đã được xây dựng vào thế kỷ 19 dựa theo các triết lý phương Đông và truyền thống Việt Nam. Sự hòa quyện vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp của kiến trúc đặc biệt và các công trình có trang trí là một phản ánh độc đáo của nền đế chế Việt Nam xưa vào thời cao điểm của nó" (1).

Từ tổng thể kiến trúc Kinh đô Huế đến từng đơn nguyên công trình, tất cả đã được kết hợp với nhau thật mạch lạc, chặt chẽ và nhịp nhàng.

Riêng các công trình kiến trúc thuộc Hoàng cung cũng đã được phân bố một cách mạch lạc, chặt chẽ và nhịp nhàng như vậy.

Nằm trong lòng Kinh thành và áp gần sát với mặt tiền của nó, Hoàng cung bao gồm hai vòng thành (ngoài lớn trong nhỏ, gọi là Hoàng thành và Tử Cấm thành) và khoảng 100 cung điện, miếu đường, lầu gác, đình tạ ở bên trong.

Tổng thể kiến trúc Hoàng cung đã được quy hoạch và xây dựng chủ yếu dưới thời Gia Long (1802-1819). Nhưng, nó đã được nâng cấp và hoàn chỉnh dưới thời Minh Mạng (1820-1840).

* Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế

Các vua kế nhiệm, từ thời Thiệu Trị (1841-1848) đến thời Bảo Đại (1926-1945), có thêm bớt một số công trình và thay đổi ít nhiều về phong cách kiến trúc, nhưng, nhìn chung, bố cục và diện mạo chính chu nhất của Hoàng cung Huế xưa nay vẫn là hệ thống kiến trúc vào thời Minh Mạng.

Thời Minh Mạng là đỉnh cao của triều Nguyễn trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Triết thuyết Thiên mệnh và học thuyết Nho giáo đã được vận dụng và thi hành một cách toàn diện vào việc trị quốc an dân. Các quan niệm về vũ trụ và nhân sinh truyền thống của dân tộc cũng đã được ứng dụng vào mọi lĩnh vực sinh hoạt mang tính quốc gia và triều đình, kể cả công việc xây dựng Kinh đô Huế, trong đó có Hoàng cung.

Sách "Đại Nam thực lục" có ghi lại một mẫu chuyện liên quan đến lĩnh vực quy hoạch kiến trúc Hoàng cung. Vào năm 1833, trong đợt tái quy hoạch và nâng cấp một số công trình kiến trúc quan trọng trong Hoàng cung, như Ngọ Môn, Đại Cung Môn, điện Thái Hòa, v.v..., vua Minh Mạng hỏi quan Thị lang Bộ Công Nguyễn Trung Mậu rằng: "Xưa nay việc xây dựng đô thành đều làm hướng Nam có phải không?" Mậu thưa: "Vâng, nếu không đóng hướng vào những chữ tý, ngọ thì cũng quý, đinh, nhâm, bính, hay kiến, tốn, đều thuộc về hướng Nam". Vua nói: "Năm nay là năm Quý Ty, hướng Đông là hướng sát, mà hướng Nam là hướng lợi, việc xây thành nên làm đi. Câu nệ về sự kiêng kỵ, là cái học của nhà thuật số, ta rất không tin, nhưng việc sửa sang thành trì là kế lâu dài của nhà nước, thì theo lành, tránh dữ cũng không sao!" (2).

Trên nền tảng tư tưởng đó, các nhà kiến trúc triều Nguyễn sống vào 3 thập niên đầu thế kỷ XIX đã tạo ra hệ thống Hoàng cung Huế với một bố cục chặt chẽ và với những ý nghĩa văn hóa, lịch sử và nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Về bố cục, mặt bằng Hoàng cung với hình dạng gần như vuông (606mx622m) đã được hoạch định theo hai trục chính: một trục dọc và một trục ngang.

Trục dọc đương nhiên là trục chung của cả quần thể kiến trúc Kinh đô Huế (tọa càn hướng tốn, tức là Tây Bắc - Đông Nam). Riêng trong phạm vi Hoàng cung, trục này chạy từ Ngọ Môn qua điện Thái Hòa, Đại Cung Môn, điện Cấn

Chánh, điện Càn Thành, điện Khôn Thái, lầu Du Cửu (về sau là lầu Kiến Trung) đến lầu Tứ Phương Vô Sự nằm trên Bắc Khuyết Đài. Trục xuyên tâm này vừa ảo vừa thật. Trên trục dọc, có một con đường lát đá thanh dành riêng cho vua đi, gọi là *Dũng đạo*. Bất cứ ai khác, nếu bước chân vào con đường ấy, thì sẽ mắc tội "phạm tât". Các nhà quy hoạch Hoàng cung bấy giờ đã bố trí các công trình kiến trúc ở hai bên trục này theo một tôn ti trật tự bằng cách dựa vào các quy chuẩn truyền thống của phương Đông: *tả nam hữu nữ, tả văn hữu võ, tả chiêu hữu mục*. Cụ thể là:

- *Tả nam hữu nữ*: Cửa Hiển Nhân bên trái Hoàng thành dành cho nam giới ra vào. Các quan và lính tráng từ bên ngoài đến làm việc hàng ngày ở Hoàng cung chỉ đi về bằng cửa này. Cửa *Chương Đức* ở bên phải Hoàng thành là lối đi dành riêng cho nữ giới, kể từ các nữ tỳ, các nữ quan đến Hoàng quý phi (thường hiểu là Hoàng hậu), Hoàng Thái hậu. Khu vực bên trái Hoàng thành, từ phủ Nội Vụ đến vườn Cơ Hạ, điện Khâm Văn, đảo Doanh Châu, chỉ dành cho các sinh hoạt của nam giới, kể cả vua. Trong khi đó thì khu vực bên phải, từ điện Phụng Tiên đến cung Diên Thọ và cung Trường Sanh, được dùng làm nơi sinh hoạt và ăn ở của các "cô phụng trực" và nhất là, của các bà Hoàng Thái hậu, Thái hoàng Thái hậu. Ngay trong Tử Cấm Thành, bên trái điện Càn Thành là điện Quang Minh (chỗ ở của các hoàng tử), đối xứng ở bên phải là điện Trinh Minh (chỗ ở của các phi tần). Tiếp theo đó là khu Lục viện dành cho hàng trăm cung nữ. Còn phía bên phải, từ Dưỡng Chánh Đường đến Duyệt Thị Đường, Thái Y Viện, Thượng Thiện Sở, Cẩn Tín Ty, Thị Vệ Trực Phòng, Thái Bình Lâu, Thiệu Phương Viên, Ngự Viên... đều là khu vực dành cho các hoàng tử học tập, vua đọc sách, vui chơi giải trí và một số quan lại lính tráng phục vụ vua hàng ngày.

- *Tả văn hữu võ*: Nguyên tắc tả văn hữu võ đã được áp dụng chẳng những trong việc bố trí các công trình kiến trúc ở hai bên trục dọc của Hoàng cung, mà ngay cả ở vị trí đứng chầu của các quan trong triều. Ở bên trái điện Thái Hòa và điện Cấn Chánh ngày xưa, từ trước đến sau, có Tả Đái Lậu Viện, Tả Vu và điện Văn Minh là những tòa nhà dành cho một số sinh hoạt của các quan văn. Đối xứng ở bên kia là Hữu Đái Lậu Viện, Hữu Vu và điện Võ Hiển thì dành cho

các quan võ. Khi đứng chầu vua trong các lễ Đại triều ở sân điện Thái Hòa hoặc các lễ Thường triều ở sân điện Cần Chánh, các quan văn bao giờ cũng "lập ban" ở bên trái, còn các quan võ sắp hàng ở bên phải sân chầu, tính từ hướng của nhà vua trên ngai vàng. Cùng đó, ở Ngọ Môn, cũng trên nguyên tắc, khi có cuộc lễ do vua chủ tọa, các quan văn bao giờ cũng đứng dự ở Tả Dực Lâu và các quan võ ở Hữu Dực Lâu của lầu Ngũ Phụng.

- *Tả chiêu hữu mục*: Qui chuẩn này đã được áp dụng vào việc sắp xếp vị trí các miếu thờ trong Hoàng cung: ở bên trái là *chiêu*, ở bên phải là *mục*. Chiêu quan trọng hơn mục. So với trục dọc của Hoàng cung, Thái Tổ Miếu, (nơi thờ các chúa Nguyễn), nằm ở phía bên trái, còn Thế Tổ Miếu, (nơi thờ các vua Nguyễn), nằm ở phía bên phải. Các chúa Nguyễn là tổ tiên của các vua Nguyễn. Sự bố trí mang tính hiệu đạo này còn được áp dụng ngay cả trong việc trần thiết các gian thờ ở nội thất của từng ngôi miếu mà các sử quan triều Nguyễn gọi là "đồng đường dị thất". Chẳng hạn như ở Thế Tổ Miếu: gian chính trung (ở giữa) là vị trí quan trọng nhất trong miếu dành để thờ vua Gia Long, vị vua khai sáng triều đại; gian tả nhất thờ vị vua thứ hai là Minh Mạng. Gian hữu nhất thờ vua thứ ba, Thiệu Trị. Gian tả nhị thờ vua thứ tư: Tự Đức. Gian hữu nhị thờ vua thứ năm, v.v... Các gian thờ bên phía trái đều thuộc hàng chiêu và các gian thờ bên phía phải đều thuộc hàng mục. Nguyên tắc "tả chiêu hữu mục" được áp dụng chẳng những ở các "tôn miếu" của hoàng gia, mà còn ở tất cả các nhà thờ họ phái trong dân gian và ngay cả cách sắp xếp các bài vị của những người quá cố trên ban thờ của từng gia đình thuộc bách tính nữa.

Trục ngang của Hoàng cung Huế dễ thấy hơn. Đó chính là tuyến đường thẳng tắp nối cửa Hiển Nhân với cửa Chương Đức (xuyên qua hai cửa Nhật Tinh và Nguyệt Anh nằm hai bên Đại Cung Môn). Tuyến đường này là ranh giới ngăn cách tổng thể mặt bằng Hoàng cung ra làm hai địa phận: địa phận phía Nam và địa phận phía Bắc.

- *Địa phận phía Nam*: Địa phận này chạy từ điện Thái Hòa đến Ngọ Môn và hai bên là 4 miếu thờ các vua chúa nhà Nguyễn (Triệu Tổ Miếu, Thái Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu và Thế Tổ Miếu), là nơi sinh hoạt lễ nghi của triều đình và được xem là bộ mặt quan trọng nhất của quốc

Phan Thuận An - Hoàng cung Huế: bố cục và ý nghĩa

gia, đặc biệt là khi đón tiếp những sứ bộ của các nước phiên thuộc và những phái đoàn ngoại quốc.

Đây là khu vực thiêng liêng nhất trong tổng thể mặt bằng của Hoàng cung Huế. Khu vực này chỉ dành riêng cho các sinh hoạt lễ nghi được tổ chức một cách trọng thể, trong đó chỉ có sự hiện diện của vua, các *hoàng thân* (đôi khi có thêm *quốc thích*) và các *đỉnh thần*. Còn nữ giới, dù là người trong Hoàng gia, kể cả Hoàng Quý phi, Hoàng Thái hậu, tuyệt đối không được phép tham dự các cuộc lễ ở đây. Ngay cả trong những ngày *lễ đản* (sinh nhật), *lễ kỵ* (ngày mất) của các vua chúa nhà Nguyễn quá cố diễn ra tại 4 miếu thờ vừa nói, các Bà hoàng cũng không được phép đến dự, vì 4 miếu thờ này là "công miếu". Họ chỉ có thể đến dự những lễ đản, lễ kỵ ấy tại điện Phụng Tiên, một "biệt miếu" nằm ở bên kia trục ngang của Hoàng cung. Điện Phụng Tiên được thiết lập dưới thời Minh Mạng, dành riêng cho tất cả các thành viên nam nữ trong Hoàng gia đến cúng tế, "hầu kỵ" các vua Nguyễn quá cố.

Một trong những Bà hoàng có uy tín và đã được các vua nhà Nguyễn trọng vọng nhất là bà Phạm Thị Hằng (1810 - 1901), thường được gọi là bà Từ Dũ (vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự



Đức). Từ khi sinh ra cho đến khi chết, Bà đã sống qua 10 đời vua (từ Gia Long đến Thành Thái) và đã hưởng được sự vinh hoa phú quý đến tột bậc, nhưng Bà vẫn chưa bao giờ được phép tham dự bất cứ một cuộc "quốc lễ" hoặc "quốc tế" nào ở khu vực này.

Đó là một điển lệ đã được triều Nguyễn quy định một cách nghiêm khắc. Điển lệ đó cho thấy có sự phân biệt rạch ròi về chức phận giữa nam giới và nữ giới trong quốc sự ở chốn cung đình cũng như trong mọi sinh hoạt đời thường ở ngoài xã hội đương thời.

Dù sao đi nữa, mật độ kiến trúc ở địa phận này cũng tương đối thưa. Đặc biệt, từ điện Thái Hòa nhìn ra phía trước và hai bên, là một không gian rất thoáng. Với bố cục này, có lẽ các nhà quy hoạch ngày xưa muốn tăng thêm tính uy nghi, cao cả và thiêng liêng của các công trình kiến trúc ở đây.

- *Địa phận phía Bắc:* Mật độ kiến trúc ở địa phận phía Bắc khá cao; nhất là bên trong Tử Cấm Thành.

Nếu địa phận phía Nam dành cho những sinh hoạt lễ nghi thiêng liêng như trên đã nói, thì địa phận phía Bắc là nơi dành chủ yếu cho các sinh hoạt mang tính thể tục hàng ngày của Hoàng gia và một số triều thần chủ chốt cùng

giúp Vua giải quyết các công việc hành chính thường nhật mang tính quốc gia.

Tử Cấm Thành cũng có mặt bằng hình chữ nhật (290mx324m) với diện tích gần 9,5ha. Trên lý thuyết, mặt bằng đó được chia ra làm 2 cung: cung Càn Thành ở phía trước và cung Khôn Thái ở phía sau. Mỗi cung gồm có nhiều điện và các công trình kiến trúc phối thuộc. Cung Càn Thành là khu vực ăn ở và sinh hoạt hàng ngày của vua; tính theo trục dọc thì chạy từ Đại Cung Môn đến điện Càn Thành. Ngày xưa, ở Đại Cung Môn có treo tấm hoành phi sơn son thếp vàng đề 3 chữ "Càn Thành Cung". Còn cung Khôn Thái là khu vực ăn ở và sinh hoạt hàng ngày của Hoàng Quý phi và rất nhiều cung phi khác. Tại khu vực này, có điện Khôn Thái nằm ở giữa và các tòa nhà phụ thuộc tọa lạc ở xung quanh, như Tịnh Quan Viện (nhà hát), Lục Viện (chỗ ăn ở của các cung phi). Trên thực tế, các công trình kiến trúc thuộc 2 cung Càn Thành và Khôn Thái đã có sự liên kết và đan xen với nhau một cách mật thiết.

Bức bình phong dằng dài sau lưng điện Cấn Chánh là một chỉ giới tượng trưng ngăn cách hai không gian sinh hoạt trong Tử Cấm thành. Phía trước bức bình phong là một tổ hợp kiến trúc gồm điện Cấn Chánh, (nơi vua làm việc hàng ngày), và các tòa nhà phối thuộc (như Tả Vu, Hữu Vu, Đông Các, điện Văn Minh, điện Võ Hiển). Tổ hợp kiến trúc vừa nói dành cho sinh hoạt "ngoại triều" thường nhật của vua. Còn các sinh hoạt "nội đình" (tạm hiểu là nội bộ Hoàng gia) thì chỉ diễn ra từ điện Càn Thành trở về phía sau.

Như vậy, trong bố cục của Tử Cấm Thành, tổ hợp kiến trúc điện Cấn Chánh, xét về mặt chức năng và ý nghĩa, vẫn là một cái gạch nối, như địa vị và nếp sống của ông Vua, giữa sinh hoạt của triều đình và gia đình ở chốn thâm cung.

Nếu nhìn bố cục của tất cả các công trình kiến trúc trong tổng thể mặt bằng Hoàng cung (bao gồm cả Hoàng thành và Tử Cấm Thành), có thể nhận ra một điều nữa: điện Càn Thành, nơi vua ăn ở, tọa lạc tại trung tâm điểm của tổng thể mặt bằng đó. Do đó nếu ví Hoàng cung Huế là một vũ trụ thu nhỏ, có đủ mọi phương tiện để ông vua ăn ở, làm việc, hành lễ, cúng tế, vui chơi, ngoạn cảnh..., thì điện Càn Thành chính là trung tâm điểm của vũ trụ này. Theo quan niệm xưa kia, Vua là đấng chí tôn



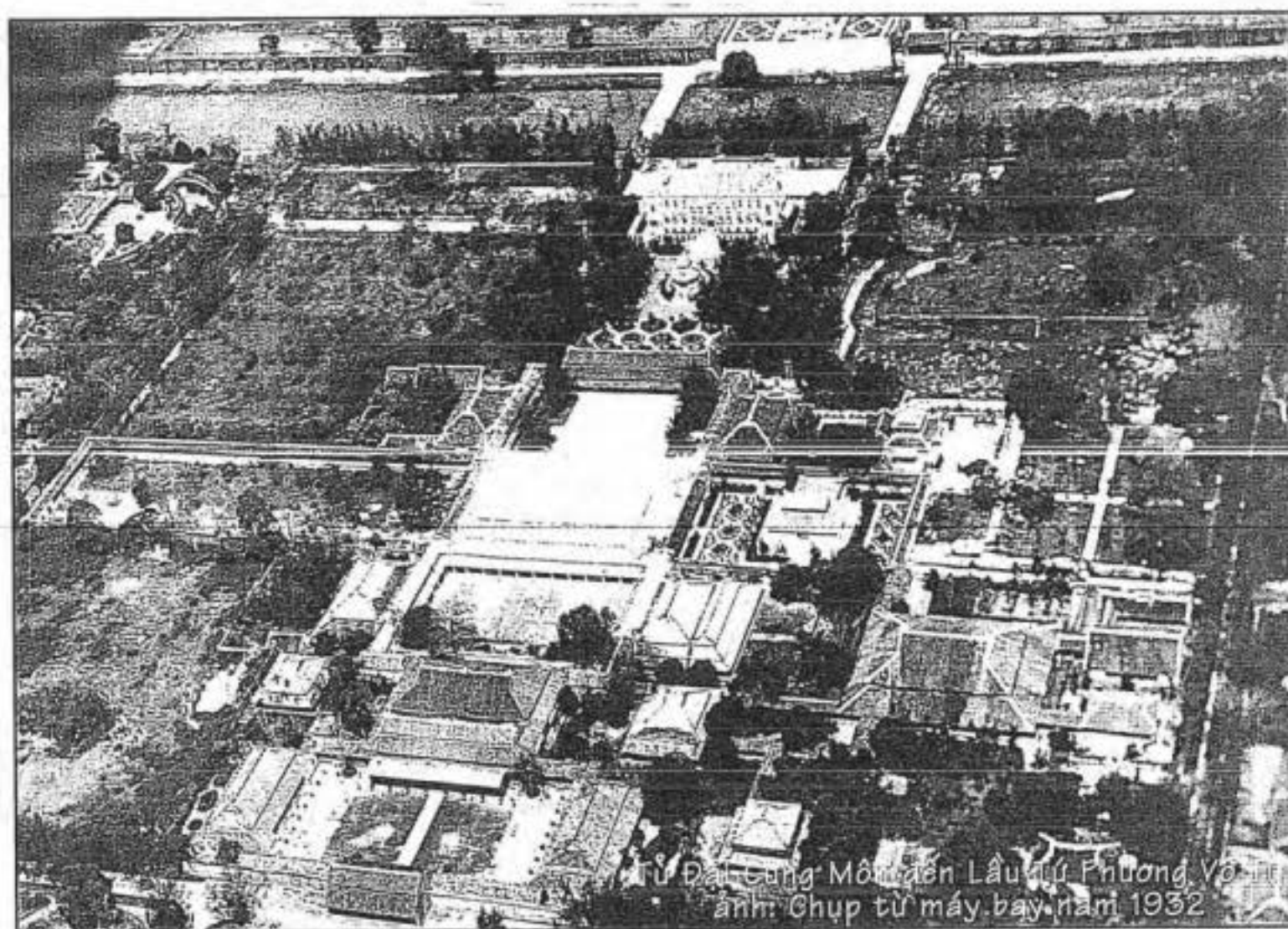
Ngọ Môn và Hoàng Thành
ảnh: P.P

trong thiên hạ, là mặt trời cao cả trong bầu trời. Các cung điện và các loại hình kiến trúc khác trong Hoàng cung đều được bố trí như những hành tinh quay xung quanh mặt trời ấy. Từ đây liên lạc với hầu hết các cung điện xung quanh bằng một hệ thống hành lang có mái che. Bố cục này là một biểu hiện cụ thể của thái độ độc tôn quân quyền dưới chế độ quân chủ nói chung, dưới triều Nguyễn nói riêng.

Một đặc điểm nữa trong bố cục của Hoàng

cung Huế là các nhà quy hoạch đầu thế kỷ XIX đã bố trí nhiều miếu thờ vua chúa nhà Nguyễn trong phạm vi Hoàng thành. Khác với Hoàng cung của các triều đại trước kia trong lịch sử Việt Nam (không bao giờ xây dựng miếu thờ các vua chúa tiền nhiệm ở bên trong), Hoàng cung Huế có đến 5 tòa miếu to lớn dùng để thờ phụng các "Tiên vương Liệt thánh" của triều đại: *Triệu Tổ Miếu* (thờ Nguyễn Kim, người sinh

(Xem tiếp trang 69)



CHÚ THÍCH:

(1) "The Complex of Hue Monuments: The first Capital of Unified Vietnam, the city was built at the beginning of the 19th century in line with eastern philosophies and Vietnamese tradition. Its melting with the natural environment, the beauty of the exceptional architecture and decorated buildings are a unique reflection of the old Vietnam empire at its height" (The World Heritage Newsletter, số 4, tháng 3-1994, trang 7).

(2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, bản dịch của Viện Sử học, tập XII, NXB Khoa Học, Hà Nội, 1965, trang 18.

(3) KTS. Nguyễn Bá Lăng, Đại Nội Huế, Tập san

Xây Dựng Mới, Sài Gòn, Loại mới, số 3, tháng 1-1967, trang 26; Văn Hóa Tập san, Sài Gòn, tập XVII, số 1, tháng 9-1968, trang 12.

(4) Dẫn dịch bởi KTS Từ Lâm Nguyễn Xuân Nghị, *Lược khảo về mỹ thuật Việt Nam*, Quốc Học Thư xã xuất bản, Hà Nội, 1942, trang 37 và 47.

(5) Robert R. de la Susse, *Le Palais Impérial* (Hoàng cung Huế), *Revue Indochinoise*, Janvier - Juin, 1913, trang 23.

(6) Hoàng Lan Tường, *Sơ khảo về qui hoạch thành thị Huế, quốc đô của Việt Nam vào thế kỷ XIX*, bản dịch của Hằng Hà và Phan Thanh Hải, in trong tập sách "Di sản văn hóa Huế, 20 năm bảo tồn và phát huy giá trị", Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản, Huế, 2002, trang 174.

(Tiếp trang 39)

ra Nguyễn Hoàng - vị chúa Nguyễn đầu tiên), *Thái Tổ Miếu* (thờ 9 đời chúa Nguyễn), *Hưng Tổ Miếu* (thờ Nguyễn Phúc Luân, người sinh ra vua Gia Long), *Thế Tổ Miếu* và điện *Phụng Tiên* (cả hai đều thờ các vua Nguyễn như trên đã nói). Trong bố cục của Hoàng cung, cả 5 tòa miếu ấy đều đã được xây dựng ở những vị trí rất trang trọng. Điều này chứng tỏ rằng "các vua triều Nguyễn đã chú trọng nhiều đến việc thờ phụng tổ tiên và tôn sùng thế phả" (3).

Từ những đặc điểm về bố cục của Hoàng cung Huế và ý nghĩa của nó như vừa nêu, người viết bài này bất giác thấy rõ nhận định của một người phương Tây (trước đây) về nền mỹ thuật cổ truyền Việt Nam, rằng: "Mỹ thuật An Nam là mỹ thuật Tàu suy nhược, nhỏ hẹp, nói tắt một lời là đối bại" (*L'art annamite est l'art chinois atrophié, étriqué, en un mot, décadent*) (4), là nhận định của một "người ngoại quốc" mang nặng đầu óc thực dân và có ý miệt thị về mỹ thuật của đất nước bị trị bấy giờ. Chắc hẳn đó chỉ là một đánh giá xốc nổi theo cảm tính hời hợt.

Tương tự, vào đầu thế kỷ XX, một người Pháp, Robert R. de la Susse, sau khi tìm hiểu kỹ về giá trị của một số bảo vật được sản xuất tại Huế dưới thời Minh Mạng, đã nhận xét rằng: "Như vậy, đây là nghệ thuật Trung Hoa được nhìn dưới con mắt của người An Nam" (*C'est donc de l'art chinois vu par des yeux annamites*) (5).

Và gần đây, trong khi khảo cứu về quy hoạch Kinh đô triều Nguyễn, một học giả Đài Loan, Tiến sĩ Hoàng Lan Tường (Huang Lan Shiang), đã cho rằng bố cục Hoàng cung Huế là "sự kế thừa và biến đổi cách phối trí đô thành truyền thống của Trung Quốc" (6).

Nhưng, thực tế của kiến trúc cung đình Huế đã cho thấy rằng, mặc dù chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, người Việt Nam vẫn làm nghệ thuật theo cách của mình. Cho nên, các nhà kiến trúc triều Nguyễn đã để lại ở Huế một Quần thể Di tích cung đình nói chung, một Hoàng cung nói riêng, mang giá trị toàn cầu đặc biệt (*la valeur universelle exceptionnelle*), như UNESCO đã công nhận.

Bố cục của Hoàng cung Huế và ý nghĩa của nó, như vừa trình bày trên đây, cũng là một phần của giá trị đặc biệt này.

P.T.A

THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Bộ Văn hoá - Thông tin lập Đề án xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, báo cáo Bộ Chính trị, ngày 20/6/2003 Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin đã có Quyết định số 1845/QĐ-BVHTT về việc thành lập Ban Nghiên cứu xây dựng Đề án Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, do GS. TSKH Lưu Trần Tiêu, Chủ tịch Hội đồng khoa học ngành Bảo tồn Bảo tàng, làm Trưởng ban. Các thành viên của Ban bao gồm đại diện các cơ quan: Cục Di sản Văn hoá, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam cùng một số nhà khoa học có uy tín trong ngành.

Bảo tàng Lịch sử Quốc gia được xác định là một trong những công trình văn hoá hiện đại, hoành tráng và to đẹp nhất về kiến trúc, nội dung, trang thiết bị kỹ thuật của Việt Nam ở thế kỷ XXI. Nội dung trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia sẽ được xây dựng trên cơ sở kế thừa các bộ sưu tập hiện vật hiện có của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Các công việc chuẩn bị xây dựng Đề án quan trọng này đang được các cơ quan hữu quan triển khai, trong đó có việc: tổ chức khai thác thông tin- tư liệu về các bảo tàng Quốc gia ở các nước để tham khảo trong quá trình xây dựng Đề án Bảo tàng Lịch sử Quốc gia; tiến hành các cuộc hội thảo khoa học, tọa đàm, đi khảo sát thực tế để đề xuất nội dung trưng bày của bảo tàng; nghiên cứu đề xuất những yêu cầu về quy hoạch không gian, về hình thức kiến trúc, về công năng, quy mô của bảo tàng phục vụ cho việc xây dựng các phương án kiến trúc công trình.

Trần Trung Hiếu

VÀI SUY NGHĨ VỀ

CÁCH BÀI TRÍ CUNG ĐIỆN BẮC KINH VÀ CUNG ĐIỆN HUẾ

PHAN THANH HẢI*

Xưa nay, Trung Hoa vẫn được xem là một trong những trung tâm văn minh của thế giới. Từ cái nôi văn hoá Hoa Hạ có đến 5.000 năm liên tục phát triển, văn minh Trung Hoa đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển chung của nền văn minh nhân loại. Riêng đối với các nước trong vùng văn hoá Nho giáo, một khu vực rộng lớn với tổng dân số luôn chiếm khoảng 1/4 dân số thế giới, gồm 4 nước Trung quốc, Việt Nam, Nhật Bản và Triều Tiên, dấu ấn của nền văn minh ấy lại càng rõ nét. Trong suốt quá trình phát triển của lịch sử, văn hoá của các nước trong vùng văn hoá Nho giáo này, bên cạnh những nét di biệt, luôn thể hiện rất nhiều nét tương đồng.

Là quốc gia ở bên cạnh Trung Quốc, Việt Nam là nước chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa và vì thế, sự gần gũi, tương đồng trong văn hoá của hai dân tộc Việt - Hoa cũng thể hiện rõ ràng, phong phú hơn cả.

Nhưng có một điều rất kỳ lạ là, tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Trung Hoa, của văn hoá Hán, nhưng Việt Nam lại chưa bao giờ bị đồng hoá về văn hoá, mà trái lại, văn hoá Việt Nam luôn có một bản sắc riêng - bản sắc Việt, với sức chịu đựng và khả năng hấp thu, biến hoá thật diệu kỳ!

Trong bài viết này, chúng tôi muốn dùng kết quả của việc phân tích, so sánh cách bài trí và bố cục cung điện Trung Hoa (Bắc Kinh thời Minh, Thanh) với cung điện Việt Nam (Huế thời Nguyễn) để chứng minh cho nhận định trên. Sự so sánh của chúng tôi có thể còn phiến diện nhưng vẫn hy vọng độc giả quan tâm và tiếp

tục suy nghĩ, chiêm nghiệm về vấn đề này.

Như chúng ta đã biết (1), Cố cung Bắc Kinh vốn là Tử Cấm Thành của hai triều Minh, Thanh, được bắt đầu xây dựng từ đầu thế kỷ XV, còn Hoàng cung Huế của triều Nguyễn mới được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX, tức sau khoảng 4 thế kỷ. Việc Hoàng cung Huế có những điểm tương đồng với Hoàng cung Bắc Kinh là điều tất yếu, nhưng có thể khẳng định rằng, nó không hề là một bản sao của Hoàng cung Bắc Kinh! Điều này thể hiện trước hết ở cách bài trí và bố cục các cung điện ở mỗi hoàng cung.

Có một thực tế là, tại các nước trong vùng văn hoá Nho giáo, các công trình kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc cung điện, đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia, của thuyết Âm dương ngũ hành, của thuật phong thủy, của truyền thống kiến trúc và nhiều yếu tố khác.

Tư tưởng Nho giáo luôn dùng chữ Lễ để chế ngự mọi hoạt động. Nhà Nho quan niệm: "Đạo đức nhân nghĩa, phi lễ bất thành; giáo huấn chính tục, phi lễ bất bị; phân tranh biện tụng, phi lễ bất quyết; quân thần, thượng hạ, phu tử, huynh đệ, phi lễ bất định" (Lễ ký). Bởi vậy, mọi quy phạm, chế định về đạo đức nhân nghĩa đều do chữ Lễ chi phối. Trong kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc cung đình, sự chi phối của chữ Lễ cũng hết sức rõ nét. Đọc bộ Lễ ký, chúng ta sẽ gặp không ít những quy định, định chế liên quan đến kiến trúc. Và chính những quy định này đã làm nên những khác biệt và cái gọi là "chế độ đẳng cấp" trong kiến trúc. Ví như trong việc xây dựng thành trì, trong phần *Khảo Công ký* của sách *Chu Lễ* có sự phân chia rất rõ 3 loại thành: Vương thành của Thiên tử, Đô thành của Chư hầu và Tông thất cùng Đô thành của

* Trưởng phòng Nghiên cứu, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

Khanh đại phu. Cụ thể như sau:

"*Vương cung môn a chi chế ngũ trĩ, cung ngẫu chi chế thất trĩ, thành ngẫu chi chế cửu trĩ. Kinh đồ cửu quỹ, dã đồ ngũ quỹ. Môn a chi chế, dĩ vi đô thành chi chế. Cung ngẫu chi chế, dĩ vi chư hầu chi thành chế. Hoàn đồ dĩ vi chư hầu kinh đồ, dã đồ dĩ vi đô kinh đồ*" (Chu Lễ - Khảo Công ký đệ lục).

Có nghĩa là: thành-lâu của Vương thành cao 9 trĩ (mỗi trĩ là một trượng, tức cao 9 trượng), thành lâu của Chư hầu thì lấy theo quy chế cung ngẫu của Vương thành, tức cao 7 trượng, thành lâu Đô thành của Tông thất thì lấy theo quy chế môn a của Vương thành, chỉ có thể cao 5 trượng. Kinh đồ của Vương thành, tức trục đường nam-bắc của nó, rộng 9 quỹ (quỹ tức cái trục xe, tức Kinh đồ rộng tương đương bề ngang 9 chiếc xe). Kinh đồ của Đô thành Chư hầu rộng tương đương với đường bao quanh của Vương thành, tức rộng 7 quỹ. Còn Kinh đồ của Đô thành Tông thất chỉ tương đương con đường ở ngoại thành của Vương thành, tức chỉ rộng 5 quỹ.

Lễ Ký cũng căn cứ vào đẳng cấp xã hội để quy định rõ cung thất cao thấp, trang trí nhiều ít, lừng lẫm mộ phần to nhỏ như sau:

"*Căn cứ vào Lễ thì càng cao to càng quý, nhà của Thiên tử cao 9 thước, nhà Chư hầu cao 7 thước, của đại phu cao 5 thước, của sĩ dân cao 3 thước*".

Đến thời Minh, việc quy định lại càng chặt chẽ, sách *Minh Hội điển* (tức *Khâm định Đại Minh hội điển sự lệ*) nói rõ:

"(Phủ của) Công hầu, tiền sảnh 7 gian hoặc 5 gian, trung đường 7 gian, hậu đường 7 gian; quan nhất phẩm nhị phẩm, tiền sảnh 5 gian 9 xà; quan tam phẩm đến ngũ phẩm, hậu đường 5 gian 7 xà; quan lục phẩm đến cửu phẩm, sảnh đường 3 gian 7 xà". (2)

Ngoài sự quy định về quy mô công trình,

Minh Hội điển còn quy định rõ kiểu thức bộ mái, mức độ trang trí của từng loại công trình ứng với phẩm cấp, vị trí xã hội của chủ nhân và vị trí của công trình đó trên thực địa.

Nhìn chung về sự chi phối của chữ Lễ của Nho giáo nói trên thì trong kiến trúc cung điện Bắc Kinh hay Huế đều thể hiện rất rõ, tuy nhiên mức độ chi phối thì có khác nhau.

Ở cung điện Bắc Kinh, sự quy định mang tính đẳng cấp là cực kỳ rạch ròi.

Trên trục trung tâm của Tử Cấm thành - tức Hoàng cung Bắc Kinh, quy chế "Tam triều Ngũ môn" (3 lần sân chầu, 5 lần cửa) được thể hiện rất rõ: bắt đầu từ Thửa Thiên Môn đến Thiên An Môn - Đoan Môn-Ngọ Môn-Thái Hoà Môn, 5 chiếc cửa sừng sững uy nghi, đều gồm 9 gian dàn thành một hàng như chữ "Nhất", biểu thị quyền lực tuyệt đối của bậc "Cửu ngũ chí tôn" - tức hoàng đế. Cũng trên trục trung tâm này, tất cả các cung điện đều sử dụng hình thức mái *trùng diêm vũ điện*, hình thức cao quý nhất trong các kiểu mái cung điện Trung Quốc (3).

Còn ở Huế, các quy chế cung điện cho hoàng đế cũng khá chặt chẽ trên trục trung tâm của hoàng cung, nhưng sự phân biệt đẳng cấp không thật rõ. Mở đầu của trục này tuy cũng có Ngọ Môn "năm cửa chín lầu" (tức cũng là Cửu Ngũ) nhưng không có "tam triều ngũ môn", mà chỉ có "nhị triều nhị môn" (ngoài Ngọ Môn chỉ có thêm cửa chính của Tử Cấm Thành là Đại Cung Môn). Ngoài ra, kiểu cấu trúc nhà kép *trùng thiềm điệp ốc*, mái lợp ngói hoàng lưu li - như điện Thái Hoà, tuy không phổ biến lắm, nhưng vẫn có thể thấy ở không ít công trình như: Thế Miếu, Thái Miếu, điện Phụng Tiên, cung Diên Thọ, điện Long An v.v... Điều đó cho thấy ở Việt Nam, vị thế của hoàng đế có vẻ gần gũi với dân gian hơn.

Bên cạnh sự chi phối chặt chẽ của chữ Lễ Nho giáo, là ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Âm



dương ngũ hành.

Âm dương ngũ hành là một dạng thể giới quan, vũ trụ quan của phương Đông thời cổ, nguyên được hợp nhất từ 2 học thuyết: thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành.

Thuyết Âm dương quan niệm vạn vật đều phân ra làm 2 yếu tố âm - dương: về giới tính thì nam dương, nữ âm; về thời gian thì ngày dương, đêm âm; về số học thì số lẻ là dương, số chẵn là âm; về

phương vị thì phía trước là dương, phía sau là âm...

Thuyết Ngũ hành thì cho rằng vũ trụ được cấu thành bởi 5 yếu tố: mộc, kim, hỏa, thủy, thổ và mọi yếu tố khác đều chịu sự chi phối của con số 5 huyền diệu này. Ứng với Ngũ hành là Ngũ phương: Đông-Tây-Nam-Bắc-Trung ương; Ngũ tinh: Đông quan-Tây quan, Nam quan-Bắc quan-Trung quan; Ngũ sắc: xanh-trắng-đỏ-đen-vàng; Ngũ âm: cung-thương-giốc-chủy-vũ v.v...

Chính thuyết Âm dương ngũ hành này đã quy định vị trí cung điện của hoàng đế luôn phải đặt ở vị trí trung tâm - với hàm nghĩa trung tâm của vũ trụ - và tất cả các công trình khác phải vây xung quanh nó.(4)

Cũng theo Âm dương ngũ hành nên khu cung điện dành cho nghi lễ của Hoàng đế phải đặt ra phía trước - gọi là khu Ngoại triều, khu vực dành cho hậu phi và sinh hoạt riêng thì đặt ra sau - gọi là khu Hậu tẩm (hay Nội đình). Quy chế "Tiền triều Hậu tẩm" như trên thì cả cung điện Bắc Kinh và Huế đều áp dụng, nhưng cách áp dụng thì cũng không giống nhau.

Ở cung điện Bắc Kinh, khu Tiền triều gồm 3 cung điện lớn - thường gọi là "Tiền tam đại điện" - là Thái Hoà, Trung Hoà và Bảo Hoà - được bố trí ngay bên trong Tử Cấm Thành và đặt ở phía trước. Khu vực này hình chữ nhật, kích thước 437m x 234m. Khu Hậu tẩm chủ yếu cũng gồm "hậu tam cung" là cung Càn Thanh, cung Giao Thái và cung Khôn Ninh (hai bên còn có đông tây Lục viện, đông tây Lục sở). Cũng nằm trong khuôn viên hình chữ nhật, kích thước 218m x 118m, nhưng diện tích khu Hậu tẩm chỉ bằng 1/4 kích thước của khu Tiền triều, tức là kích thước cả bề dọc và bề ngang của khu Hậu tẩm chỉ vừa vặn bằng nửa bề dọc và bề ngang của khu Tiền triều (xem sơ đồ 1).

Cách bố cục như trên cho thấy, ở Bắc Kinh, phần Ngoại triều - tức yếu tố "dương" được coi trọng hơn rất nhiều và



Vũ Nữ Thiên Thần
ảnh: T.L.

có vẻ lấn át so với phần Nội đình - tức yếu tố "âm" (5).

Còn ở Huế, khu Ngoại triều nằm ở bên ngoài Tử Cấm thành - tính từ Ngọ Môn đến hết điện Thái Hoà (6), chỉ gồm 1 ngôi điện duy nhất - tức số lẻ, số dương - nhưng lại có đến 4 miếu thờ tổ đặt ở 2 bên (Triệu Miếu, Hưng Miếu, Thái Miếu và Thế Miếu). Nếu không tính khu vực 4 miếu thờ, thì kích thước khu vực này không lớn lắm, khoảng 72 trượng x 60 trượng (305m x 254m) (7). Kích thước này thậm chí còn nhỏ hơn khu Nội đình (Hậu tẩm), được *Đại Nam nhất thống chí* tính là bao gồm cả Tử Cấm Thành, với kích thước khoảng 81 trượng x 72 trượng (343,5m x 305m). Khu Tử Cấm Thành hay Nội đình của Huế gồm 2 cung là cung Càn Thanh và cung Khôn Thái - tức đứng theo số chẵn, số âm.

Như vậy, xem ra ở cách bố trí của cung điện Huế tương quan giữa 2 yếu tố âm - dương có vẻ cân bằng hơn (xem sơ đồ 2). Cấu trúc Tiền triều - Hậu tẩm của cung điện Huế cũng theo kiểu "tiền nhất điện, hậu nhị cung" chứ không phải kiểu "tiền tam điện, hậu tam cung" của cung điện Bắc Kinh.

Về cách bố trí cung điện, ngoài sự chi phối của tư tưởng lễ giáo và thuyết Âm dương ngũ hành, còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống kiến trúc.

Theo tác giả cuốn "Trung Quốc cổ kiến trúc thập nhị giảng", ở cách bố trí cung điện Bắc Kinh, truyền thống "hoá gia vi quốc" được thể hiện rất rõ. Người ta lấy phần Nội đình - vốn được xem là ngôi nhà của Hoàng đế - làm chuẩn mực để kiến tạo Hoàng cung. Bởi vậy, phần Ngoại triều chính là hình ảnh của Nội đình nhưng nhân 4 lần lên về quy mô; hay nếu cung Càn Thanh là tâm điểm của khu Nội đình thì điện Thái Hoà là tâm điểm của Ngoại triều (xem sơ đồ). Ngoài ra, cách bố trí phần Ngự uyển ở phía sau cũng biểu hiện sự ảnh hưởng của truyền thống kiến trúc Trung Quốc. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, chữ "gia" trong "hoá gia vi quốc" này là ngôi nhà của hoàng đế, là kiến trúc cung đình với đẳng cấp rất cao chứ không phải là kiến trúc dân gian của Trung Hoa.

Ở Huế, cách bài trí cung điện cũng biểu hiện rất rõ truyền thống kiến trúc Việt nhưng là với vẻ bình dị gần gũi với kiến trúc dân gian, chứ không đẳng cấp và xa cách kiến trúc dân gian như cung điện Bắc Kinh. Quan sát sơ đồ Hoàng thành - Tử Cấm thành Huế, ta thấy sự

bố trí các khu vực dường như mang hình ảnh cách bài trí của một ngôi nhà Rường của Huế - Cũng là kiểu bố trí dành phần phía trước và phần trung tâm làm nơi đón khách và thực hiện các nghi lễ, tín ngưỡng; phần phía sau và hai bên dành làm nơi sinh hoạt cho chủ nhân và gia đình, trong đó bên hữu-phía Tây dành cho nữ giới, bên tả-phía Đông dành cho nam giới (8).

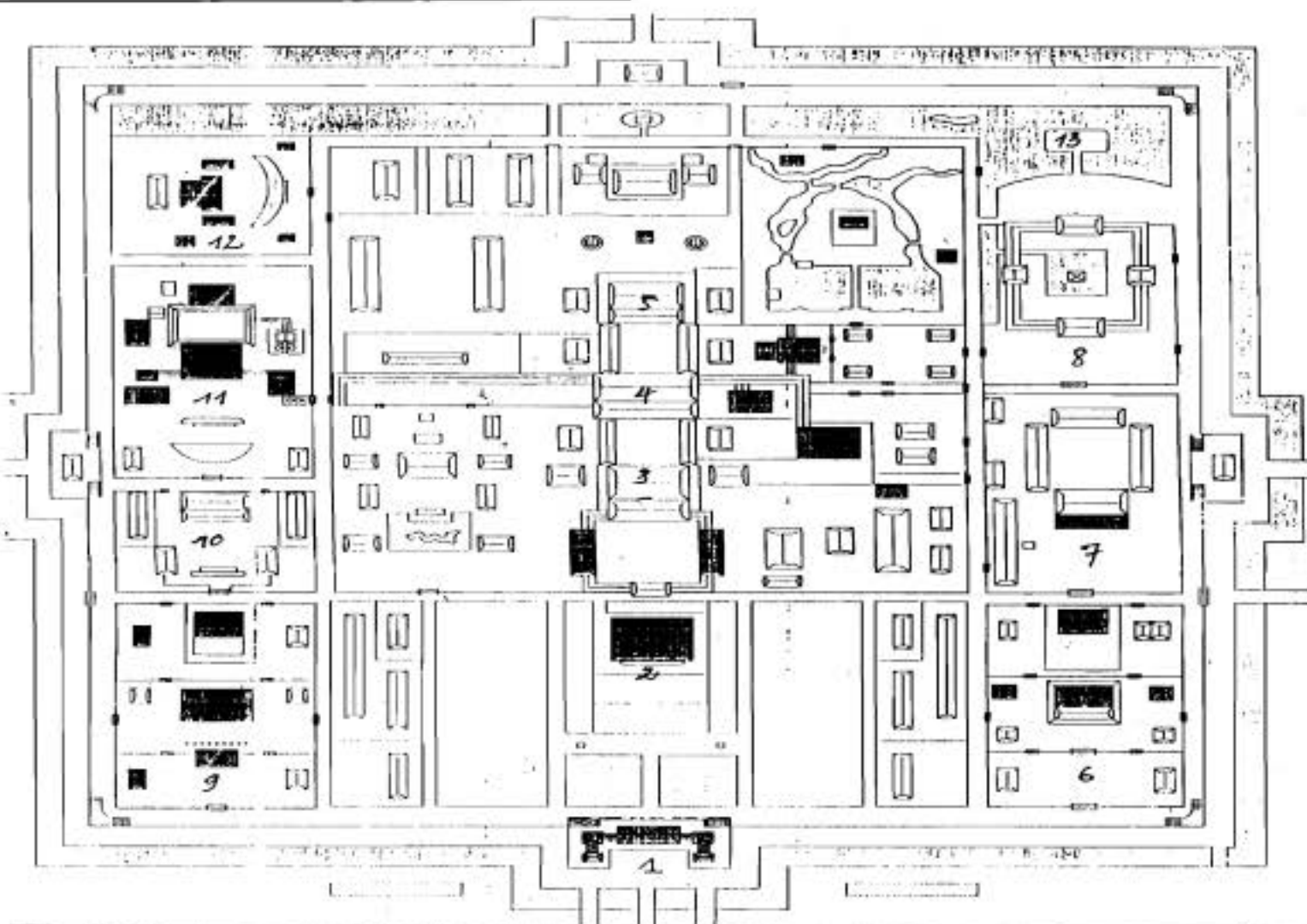
Điều đặc biệt hơn trong cách bài trí kiến trúc cung đình Huế là việc đặt hồ Thái Dịch ngay sau cửa Ngọ Môn, cửa chính của hoàng thành. Đây là một hiện tượng đặc biệt và chưa hề thấy trong lịch sử kiến trúc Trung Quốc. Hoàng Lan Tường, một nhà nghiên cứu lịch sử kiến trúc người Đài Loan - cũng là một người Hán chính gốc, đã thừa nhận rằng, đây là cách phối trí độc đáo và hoàn toàn theo truyền thống kiến trúc Việt!

Nhưng đâu là nhân tố cơ bản làm nên sự khác nhau giữa kiến trúc truyền thống Việt Nam và kiến trúc Trung Quốc? Theo chúng tôi, đó chính là sự khác nhau trong phương pháp tư duy và cách ứng xử với thiên nhiên của người Việt và người Hán.

Về phương pháp tư duy, người Việt khác hẳn người Hán do sử dụng hệ thước đo - một thứ công cụ hết sức quan trọng để tư duy - có giá trị rất khác nhau, dù về tên gọi có vẻ như hoàn toàn giống nhau (đều là *lý - trượng - thước - tắc - phân - ly...*). Cây thước mà người thợ mộc Trung Hoa dùng để thiết kế và bố trí cung điện Bắc Kinh thời Minh, Thanh có giá trị tương đương 32cm; còn cây thước mà người thợ Việt Nam dùng để thiết kế và bố trí cung điện Huế thời Nguyễn có giá trị đến 42,4cm! (9) Chính sự khác nhau này đã dẫn đến những tỷ lệ khác nhau trong cách bài trí và bố cục các công trình.

Còn cách ứng xử với thiên nhiên của kiến trúc cung điện Việt Nam và Trung Quốc cũng có những điểm khác nhau. Kiến trúc cung điện Việt Nam, mà tiêu biểu là ở Huế, luôn có quy mô và chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn so với các yếu tố tự nhiên xung quanh, luôn tìm cách hoà hợp với thiên nhiên, chứ không tìm cách "vượt lên" như kiến trúc cung điện Trung Hoa - luôn có quy mô to lớn với vẻ phô trương hùng vĩ. Quan sát khu Ngoại triều của 2 hoàng cung Huế và Bắc Kinh, chúng ta sẽ nhận ngay ra điều này. Ngoại triều của hoàng cung Bắc Kinh chỉ có Tam đại điện sừng sững uy nghi trên một nền đài 3 cấp cao đến 8,5m; riêng điện Thái

(Xem tiếp trang 85)



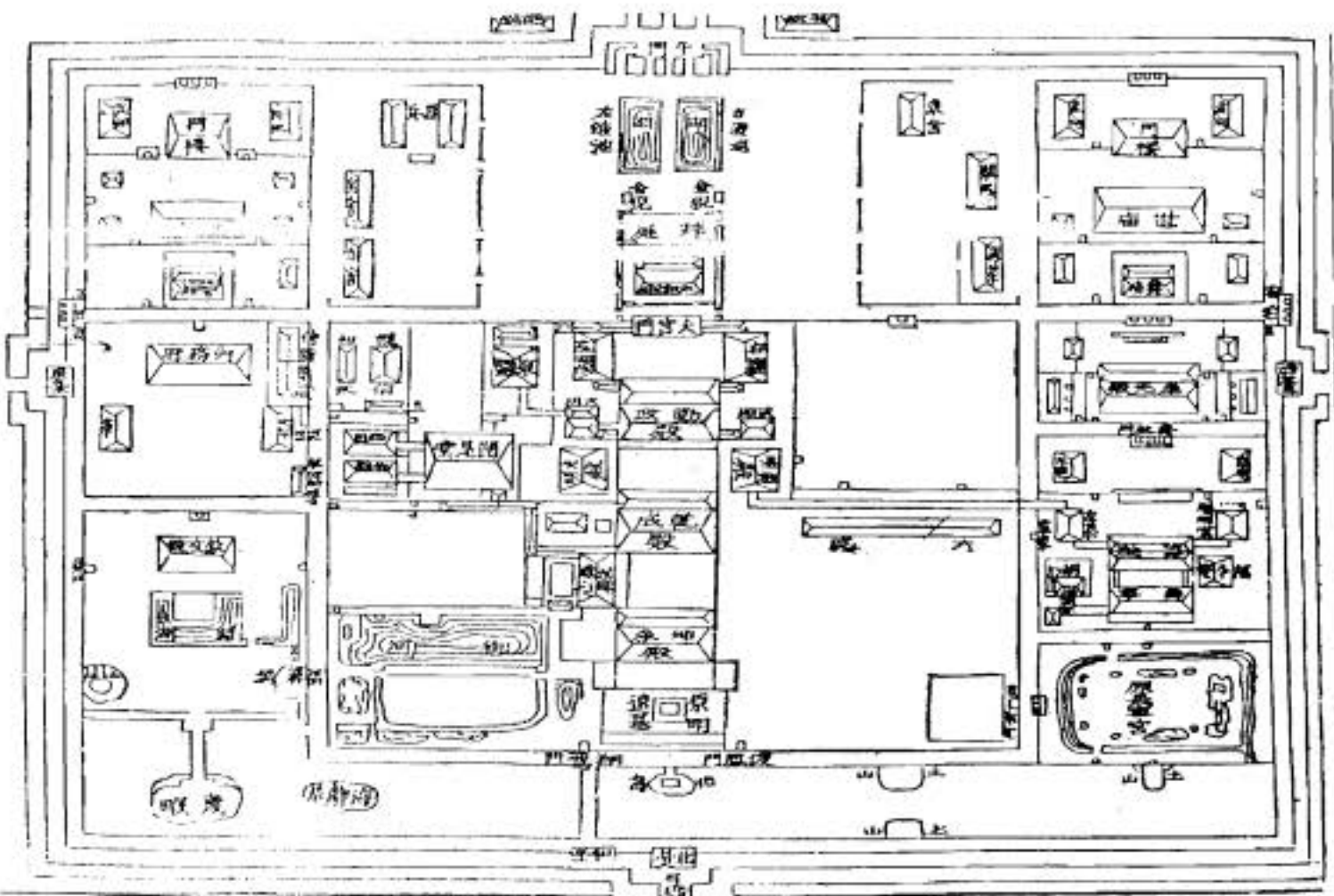
Bình diện Hoàng thành và Tử Cấm thành Huế thiết lập trên cơ sở khảo sát đo đạc của Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và Đại học Waseda (Nhật Bản).

1- Cầu Kim Thủy
2- Thiên An Môn
3- Đoan Môn
4- Ngọ Môn

5- Thái Hoà Môn
6- Thái Hoà điện
7- Trung Hoà điện
8- Bảo Hoà điện

9- Càn Thanh môn
10- Càn Thanh cung
11- Khôn Ninh cung
12- Thán Vũ Môn

13- Tây Hoa môn
14- Đông Hoa môn
15- Xã tắc đàn
16- Thái Miếu



Sơ đồ Hoàng thành và Tử cấm thành Huế dẫn từ sách Đại Nam nhất thống chí, phần Kinh sư.

(tiếp trang 44)

Hoà có tổng chiều cao đến 35m! Trong khu vực này tuyệt nhiên không có chỗ cho cây xanh và các yếu tố thiên nhiên (thậm chí không có cỏ!). Còn ở Ngoại triều ở hoàng cung Huế, không chỉ có đầy cây xanh, hoa cỏ mà còn có cả hồ Thái Dịch với mặt nước thả hoa sen, điện Thái Hoà thì quy mô to không to quá một ngôi đình làng cỡ lớn bao nhiêu, đặt trên một bệ đài tam cấp có chiều cao chưa đến 2,5m, và chiều cao của điện, tính đến đỉnh nóc, vẫn chưa đến 13m... Tất cả tạo nên một không gian tuy có uy nghiêm nhưng vẫn khá gần gũi và tự nhiên.

ở phần Hậu Uyển, tuy cả 2 hoàng cung đều đặt khu vườn ngự ở phía sau, nhưng ở Hoàng cung Huế, không chỉ có một mà có đến bốn, năm khu vườn, chiếm đến gần 1/4 tổng diện tích toàn khu vực (10), tức tỷ trọng lớn hơn nhiều so với hoàng cung Bắc Kinh. Hơn nữa, các ngự uyển của Huế đều không có vẻ vuông vắn mà thường có hình dáng tự nhiên tùy theo khu đất, lại luôn gần với diện tích mặt nước rất rộng, nên luôn tràn đầy vẻ tươi mát tự nhiên. Chính khu vực kiến trúc mang đầy chất thiên nhiên này đã làm cho hoàng cung Huế tuy có quy mô nhỏ chỉ bằng 1/2 Tử Cấm Thành Bắc Kinh (36ha so với 72ha) nhưng vẫn đầy vẻ khoáng đạt, và đặc biệt, không gian ấy thật thanh bình!

Như vậy, có thể nói, chính truyền thống kiến trúc đã làm nên sự khác biệt cơ bản trong cách bố cục cung điện của Bắc Kinh và Huế. Và sự khác biệt ấy cơ bản là do sự khác biệt trong phương pháp tư duy, trong cách ứng xử với thiên nhiên, hay nói cho cùng là do cá tính dân tộc tạo nên.

Cũng vì thế, nếu chỉ nhìn về hình thức bề ngoài thì bố cục cung điện Bắc Kinh và Huế có vẻ tương tự như nhau, nhưng kỳ thực, càng phân tích lại càng thấy chúng rất khác nhau. Đây chính là vấn đề mà chúng tôi hy vọng các học giả sẽ tiếp tục nghiên cứu và phân tích sâu sắc hơn.

P.T.H

(1). Xem thêm: Phan Thanh Hải, Cố cung Trung Hoa - Hoàng cung Huế, tương đồng và dị biệt. Tạp chí Sông Hương, số 102 - 1997.

(2) Trong kiến trúc Trung Quốc, chữ "Gian" được định nghĩa là khoảng không gian giữa 4 cột trụ. Trong trường hợp này nó biểu thị chiều rộng của công trình: số gian càng nhiều tức công trình càng rộng. Còn "xà" (âm Hán - Việt là "gia"), thì biểu thị chiều sâu của công trình: số "xà" càng nhiều tức công trình càng sâu.

(3) Trong kiến trúc truyền thống Trung Quốc, có 4 hình thức kết cấu mái là Vũ điện, Nganh sơn, Yết sơn và Huyền sơn; mỗi hình thức mái trên lại có kiểu đơn diêm (mái đơn) và trùng diêm (mái kép). Kiểu Trùng diêm vũ điện là loại cao cấp nhất, chỉ dùng cho các cung điện của hoàng đế ở trung tâm Hoàng cung.

(4) Nguyên Trung quan ở thượng giới có 3 khu vực: Thượng viên thái điện, Trung viên tử huy và Hạ viên thiên đế. Như vậy vị trí trung tâm của vũ trụ là Trung viên tử huy, vì thế cung điện của hoàng đế phải đặt ở vị trí trung tâm và thường gắn với chữ "tử". Như cung Vị Ương thời Hán gọi là cung Tử Huy, cung thành thời Minh, Thanh gọi là Tử Cấm Thành, ở Việt Nam, cung điện của hoàng đế cũng gọi là Tử Cấm thành.

(5) Phần Ngoại triều của hoàng cung Bắc Kinh gồm tam đại điện tức bố trí theo số lẻ - số dương. Nguyên phần Hậu tam cũng chỉ có hai cung là cung Càn Thành và Khôn Ninh, tức bố trí theo số chẵn - số âm, nhưng về sau lại xây thêm cung Giao Thái ở giữa hai cung trên. Cách bố trí này càng cho thấy sự lẫn át của yếu tố "dương" trong kiến trúc cung điện Bắc Kinh.

(6) Hoàng Lan Tường trong bài khảo cứu Lược khảo về Huế - quốc đô của Việt Nam thế kỷ XIX, lại cho rằng, phần Ngoại triều của cung điện Huế bao gồm cả điện Càn Chánh trong Tử Cấm Thành. Nhưng sách Đại Nam nhất thống chí của triều Nguyễn ghi rõ rằng, Nội đình hay Đại Nội được tính gồm cả Tử Cấm Thành với 2 cung: cung Càn Thành, tính từ điện Trung Hoà (tức điện Càn Thành) ra phía trước đến Đại Cung Môn; cung Khôn Thái, tính từ sau điện Trung Hoà ra phía sau. (Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí - Kinh Sử, Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1960, tr22).

(7) Trong thế kỷ XIX, dưới thời Nguyễn, 1 trượng = 4,24m. Từ năm 1898 trở đi, theo quy định của Toàn quyền Pháp, ở Bắc Kỳ 1 trượng = 4m (xem thêm chú thích 9).

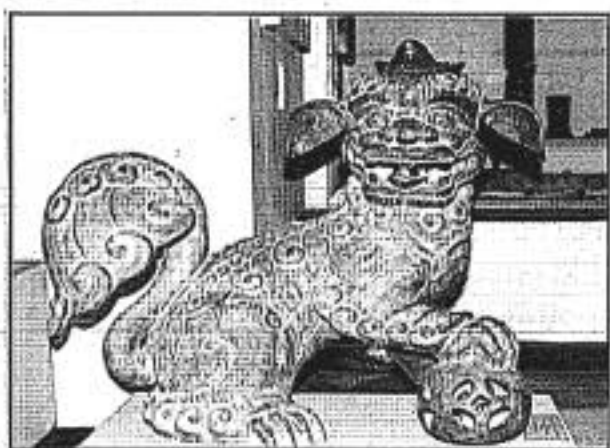
(8) Xem sơ đồ mặt bằng Hoàng thành Huế chúng ta cũng sẽ thấy cách bố trí tương tự. Khu phía trước, trung tâm và 2 bên là khu nghi lễ và miếu thờ; khu trung tâm lùi ra phía sau là nơi sinh hoạt của hoàng đế và gia đình (tức Tử Cấm Thành), khu phía Tây là cung điện của thái hậu, thái hoàng thái hậu; khu phía Đông là nơi nghỉ ngơi, sinh hoạt của hoàng đế, hoàng tử (vườn Cơ Hạ, Hậu Hồ) và kho tàng của hoàng gia.

(9) Dưới thời Nguyễn, hệ thước mộc và thước đo độ dài của người Việt có giá trị tương đương 42,4cm và tính theo hệ thập phân (1 trượng = 10 xích - hay thước = 100 phân = 1000 ly...). Xin xem thêm Phan Thanh Hải, Hệ thống thước đo Việt Nam thời Nguyễn, Tạp chí Nghiên cứu Huế, số 5 (2003).

(10) Các khu vườn ngự đó là: vườn Thiệu Phương, Ngự Viên (nằm trong Tử Cấm thành), vườn Cơ Hạ, Hậu Hồ - hay Doanh Châu - và cung Trường Ninh (nằm trong Hoàng Thành). Tổng diện tích các khu vườn ngự uyển này lên tới hơn 88.000m², so với tổng diện tích Hoàng thành, Tử Cấm thành là 360.000m² thì chiếm đến gần 1/4. Xin xem thêm Phan Thanh Hải, Vườn Ngự - dạng hoa viên quý tộc của Huế xưa - In trong sách Dấu ấn Nguyễn trong văn hoá Phú Xuân. NXB Thuận Hoá, Huế-2002.

CỔ VẬT TRONG CÁC DI TÍCH TRIỀU NGUYỄN Ở HUẾ

TRẦN ĐỨC ANH SƠN*



Trần Đức Anh Sơn - Cổ Vật trong các di tích triều Nguyễn ...

Ouần thể di tích cố đô Huế, chủ yếu được xây dựng dưới triều Nguyễn (1802 - 1945) là nơi đang lưu giữ và trưng bày nhiều cổ vật quý giá, mang đậm dấu ấn lịch sử và văn hóa của triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam. Những cổ vật này được đánh giá là phần hồn của cố tích xứ Huế, là bộ phận không thể thiếu trong các cung điện, lăng tẩm, miếu vũ... còn lưu dấu nơi mảnh đất cố đô. Nhiều cung điện trước đây từng thờ tự và trưng bày những cổ vật quý giá gắn liền với thân thế và sự nghiệp của các vị vua chúa nhà Nguyễn. Chẳng hạn như điện Phụng Tiên (Đại Nội), nơi thờ 4 vị vua đầu triều Nguyễn, đã trưng bày nhiều bảo vật của triều Nguyễn, như thoi vàng mà Nguyễn Ánh đã chặt làm đôi, một nửa giao cho vợ ông là bà Tống Thị Lan giữ làm tín vật, còn nửa kia ông mang theo người trong suốt những năm tháng bôn tẩu trước khi nên nghiệp đế, cùng những chiếc long bào, hoàng bào, cổn miện của các vị vua Nguyễn; điện Cần Chánh (Đại Nội) là nơi thiết trí các *ấn tín*, *ngọc tử*, *kim bảo tử*... của triều Nguyễn; điện Càn Thành (Đại Nội) là nơi cất giữ *kim quỹ* (hòm vàng), bên trong đựng *kim sách* (sách vàng) ghi bài Đế hệ thi của vua Minh Mạng; lăng Tự Đức nơi từng cất giữ chiếc nghiên mực được vua phong tước Túc Mặc hầu nhờ tính năng cung cấp mực kỳ diệu của nó.

Trải bao thăng trầm, nguồn cổ vật trong các đền vàng, điện ngọc của Huế không còn dồi dào, đầy đủ như xưa, nhưng những gì còn lại hôm nay cũng phần nào phản ánh cái hồn xưa của Huế. Trong 16 địa điểm di tích triều Nguyễn do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (TTBTDTCĐ Huế) quản lý, có 12 di tích đang bảo quản và trưng bày hơn 2400 cổ vật. Ngoài ra, Huế còn có Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế (BTMTCH Huế), được coi là *nơi cất giữ phần hồn của cố tích*, tập trung hơn 8300 cổ vật, phần lớn được sưu tập từ các cung điện, lăng tẩm của triều Nguyễn. Đó là những tác phẩm nghệ thuật mang trên mình những giá trị lịch sử, giá trị văn hóa quý báu; những vật dụng từng gắn bó mật thiết với cuộc sống của các bậc đế hậu; những đồ dùng cho các nhu cầu sinh hoạt, lễ nghi, tín ngưỡng và quốc phòng của hoàng gia và triều đình nhà Nguyễn; những tặng phẩm, thương phẩm phản ánh các quan hệ ngoại giao, thương mại giữa Việt Nam với các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Pháp, Hà Lan, Anh, Thái Lan... trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XX. Có thể nói Huế là nơi bảo lưu đầy đủ nhất những cổ vật mang dấu ấn về triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam.

Ngoài BTMTCH Huế là nơi tập trung nhiều nhất những cổ vật của triều Nguyễn, các di tích như: lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức, lăng Đồng Khánh, lăng Khải

TS.Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế

Đình, Thế Tổ Miếu, điện Thái Hòa, điện Huệ Nam, khu lưu niệm Đức Từ Cung... là những nơi đang thờ tự và trưng bày những cổ vật quý giá nhất của triều đại này.

Điện Biểu Đức ở lăng Thiệu Trị hiện đang trưng bày những bức tranh gương có kích thước lớn nhất Việt Nam, ghi lại những bài ngự chế thi và hai bức trường bằng gỗ khắc cẩn hai bài ngự chế văn *Cơ Hạ viên* và *Điện khai văn án* của vua Thiệu Trị bằng xà cừ rất tinh xảo.

Điện Hoà Khiêm trong lăng Tự Đức có nhiều cổ vật quý bằng ngà như bộ xăm hường hay bộ ấn triện của vua Tự Đức; những chiếc chổi bằng pháp lam ngũ sắc xứng đáng được mệnh danh là những vu vật của nghệ thuật pháp lam thời Nguyễn. Đặc biệt, nơi đây còn lưu giữ sưu tập gần 20 bức tranh gương, minh họa những bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị. Đó là những bài thơ trong *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập*, được nhà vua tuyển chọn, giao cho chánh sứ Trương Hảo Hợp, khi đi sứ sang Thanh vào năm 1845, thuê thợ Trung Hoa để thơ lên kính và vẽ tranh minh họa. Điện Lương Khiêm, nơi thờ Đức Từ Dũ, cũng là nơi bày nhiều tự khí và cổ khí gắn bó với thân thế của 3 nhân vật vua Tự Đức, Đức Từ Dũ và vua Kiến Phúc.

Điện Ngung Hy ở lăng Đồng Khánh là một trong những nơi trưng bày nhiều cổ vật nhất. Phần lớn những cổ vật này có niên đại từ triều Tự Đức đến triều Khải Định. Trong đó, đáng chú ý là sưu tập những vật dụng từng gắn bó thiết thân với vua Đồng Khánh như chiếc nón găng có chóp bít đối mỗi, bộ cung tên vua dùng khi đi săn; cả những hiện vật có nguồn gốc ngoại lai nhưng phản ánh một cách trung thực sở thích, thói quen của vị vua thân Pháp này, như lọ nước hoa *eaux de Cologne*, chiếc ba-toong, bức tranh in cảnh chinh chiến của Napoléon Đệ nhất...

Tuy nhiên, nơi trưng bày và thờ tự nhiều cổ vật nhất ở Huế chính là điện Huệ Nam, ngôi điện thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu lớn nhất miền trung Việt Nam. Những cổ vật nơi đây chủ yếu là tặng vật của các triều vua, từ Đồng Khánh đến Khải Định, dâng tặng Thánh Mẫu, ngoài ra là những tự khí do các tín đồ đạo Mẫu dâng cúng. Cổ vật ở đây phong phú về loại hình, đa dạng về chất liệu và có kỹ thuật tạo tác tinh tế, ghi dấu ấn sâu đậm về tín ngưỡng, tôn giáo của vua quan và binh dân xứ Huế một thời. Đến thăm nơi này, du khách có thể chiêm ngưỡng những đồ sứ do vua quan triều Nguyễn ký kiểu từ Trung Hoa đưa về dùng làm đồ tự khí như những chiếc bát nhang, độc bình, những bộ đồ trà, đồ dâng rượu cúng; hay chiếc võng dùng để cung nghinh Thánh Mẫu và chiếc kiệu để rước thần vị của Mẫu từ đình làng Hải Cát về điện Huệ Nam trong những dịp lễ hội vía Mẫu hàng năm.

Một nơi thờ cúng khác có số lượng cổ vật nhiều không kém điện Huệ Nam là Thế Tổ Miếu. Ngôi miếu này tọa lạc bên trong Đại Nội, được xây dựng từ đầu

niên hiệu Minh Mạng.

Đến nay, đây là nơi thờ một số vua nhà Nguyễn. Mỗi gian thờ bài trí một bộ gồm: *án thờ, kỷ thờ, sập thờ, khám thờ*... Tất cả đều được làm bằng gỗ quý, chạm trổ tinh xảo, sơn son thếp vàng long lẫy. Trên các án thờ bài trí nhiều tự khí làm bằng gỗ, bạc, tơ lụa, đồ sứ... rất có giá trị. Bên trong các khám thờ là thần vị các bậc đế hậu của vương triều Nguyễn. Các cổ vật - tự khí đã tạo cho ngôi miếu này sự trang trọng và tôn kính, gìn giữ một không gian lịch sử, mang đến cho du khách có cảm giác thiêng liêng mỗi khi viếng thăm nơi này.

Điện Thái Hòa, nơi chứng kiến sự đăng quang và trị vì của tất cả các vị vua nhà Nguyễn, là nơi đình thần diện kiến thiên tử trong các ngày sóc, vọng. Nơi đây hiện đang trưng bày chiếc ngai vàng, là biểu tượng quyền uy của vương triều Nguyễn, cùng các án thờ và các tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ, bằng đồng, bằng gốm sứ... Sự hiện diện của những báu vật trong ngôi điện này đã khơi gợi trong lòng du khách cảm nhận về một thời vàng son, tuy đã là quá khứ mà như vẫn hiện hữu đâu đây.

Khu lưu niệm Đức Từ Cung, một di tích chỉ có gần 50 năm tuổi, nhưng lại là nơi ghi dấu nhiều nhất về cuộc sống, sinh hoạt của các bậc vương hậu, phi tần trong cung Nguyễn.

Nhiều di tích kiến trúc khác, sau khi được trùng tu, tôn tạo, cũng được TTBTĐTCĐ Huế chú ý đầu tư nghiên cứu, sử dụng nguồn hiện vật đang lưu giữ ở BTMTĐĐ Huế để tái trưng bày nội thất như đã từng được bài trí trong quá khứ. Đó là các công trình như Hưng Tổ Miếu, Cung Diên Thọ, Khương Ninh Các (Đại Nội), Điện Sùng Ân (lăng Minh Mạng), điện Chắp Khiêm (lăng Tự Đức)...

Có thể nói nguồn cổ vật đang hiện diện trong các di tích thời Nguyễn ở Huế là những sử liệu vô giá ghi lại những dấu tích sống động của triều đại này, giúp cho việc nghiên cứu một giai đoạn lịch sử đầy biến động và vô cùng quan trọng trong diễn trình lịch sử dân tộc. Đó cũng là những vật chứng để người đời sau hiểu thêm về đời sống trong cung đình Huế, về thân thế và sự nghiệp của các bậc đế vương, về các quan hệ ngoại giao, thương mại giữa Việt Nam với các nước khác, về lễ nghi và đời sống tôn giáo, tín ngưỡng thời Nguyễn.

Trên phương diện kỹ thuật - nghệ thuật, thông qua các hoa văn, họa tiết, kỹ thuật chế tác, các cổ vật này đã giúp cho các nhà nghiên cứu và du khách hiểu thêm về trình độ kỹ thuật, sự cảm nhận nghệ thuật, sự tồn tại và hoạt động của các nghề thủ công truyền thống trong dân gian và các quan xưởng nhà Nguyễn.

Về mặt kinh tế, chúng là những cổ vật có giá trị kinh tế cao, là niềm mong mỏi, thèm khát của các nhà sưu tầm cổ ngoạn trong và ngoài nước, là nguồn tài sản vô giá của di sản văn hóa Việt Nam.

Đối với hoạt động du lịch, sự hiện diện của các cổ vật trong các di tích đã tạo cho những *không gian lịch sử, không gian văn hóa, không gian tri thức* vốn là những cái đích cần hướng đến của một tour du lịch văn hóa - loại hình du lịch được coi là thế mạnh của cố đô Huế nói riêng và Việt Nam nói chung. Không thể hình dung được cảnh tượng một khu di tích - dù được trùng tu hoàn mỹ, đúng nguyên trạng - nhưng lại thiếu vắng những cổ vật, những tự khí bài trí ở nội và ngoại thất. Khi ấy, chúng sẽ là những *di tích chết*, vì chúng thiếu mất phần hồn, thiếu những *dấu ấn xưa cũ*, mà cổ vật chính là thứ chứa đựng *cái xưa cũ quý giá* đó.

* *

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác trưng bày cổ vật trong các di tích triều Nguyễn, trong nhiều năm qua, TTBTĐTCĐ Huế, cơ quan quản lý các di tích này đã có nhiều nỗ lực trong việc tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc kết hợp với việc tái hiện các không gian lịch sử trong các di tích thông qua việc trưng bày cổ vật. Triển khai thực hiện *Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị di tích cố đô Huế*, trong giai đoạn 1 (1996-2000), đã có 16 địa điểm trong quần thể di tích cố đô Huế được tổ chức trưng bày mới (hay chỉnh lý trưng bày từng phần) theo xu hướng *"tái hiện không gian lịch sử để nâng cao giá trị văn hóa cho khu di tích"*. Đó là: điện Long An, điện Thái Hòa, Thế Tổ Miếu, Triệu Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu, cung Diên Thọ, Tả Vu (Đại Nội); điện Huệ Nam; điện Sùng Ân (lăng Minh Mạng); điện Biểu Đức (lăng Thiệu Trị); điện Lương Khiêm, điện Hòa Khiêm, điện Chấn Khiêm (lăng Tự Đức); điện Ngưng Hy (lăng Đồng Khánh); cung Thiên Định (lăng Khải Định) và khu lưu niệm Đức Từ Cung. Trong giai đoạn 2 (2001 - 2006), TTBTĐTCĐ Huế đang xúc tiến các dự án chỉnh lý trưng bày tại các di tích: Thế Miếu (giai đoạn 2), Khương Ninh Các, Duyệt Thị Đường, Thái Bình Lâu, Tịnh Minh Lâu, cung Trường Sanh (Đại Nội); điện Long An (giai đoạn 2), Cơ Mật Viện (Kinh Thành); điện Minh Thành (lăng Gia Long); điện Lương Khiêm, nhà Ôn Khiêm, nhà Chí Khiêm (lăng Tự Đức); điện Long Ân (lăng Dục Đức); Trai Cung (đền Nam Giao)...

Nhìn chung, việc trưng bày cổ vật trong các di tích triều Nguyễn trong thời gian qua đã thể hiện những nỗ lực đáng khích lệ của các nhà nghiên cứu và các nhà bảo tàng học đang làm việc trong TTBTĐTCĐ Huế. Từ những nguồn hiện vật đang được lưu giữ tại các điểm di tích và tại BTMTĐCĐ Huế, dựa trên những hình ảnh tư liệu, các nguồn tư liệu thành văn và nguồn tư liệu hội cổ của các nhân chứng từng sống, làm việc và từng viếng thăm các di tích Nguyễn trong thời hoàng kim của chúng, những người làm công tác trưng bày ở TTBTĐTCĐ Huế đã cố gắng tái tạo cho các khu di tích những cảnh trí như đã từng hiện hữu. Ở những di

Trần Đức Anh Sơn - Cổ Vật trong các di tích triều Nguyễn ...

tích này, việc trưng bày chủ yếu sử dụng nguồn hiện vật gốc khá phong phú, với các thủ pháp trưng bày truyền thống, tự nhiên, nhằm mang đến cho du khách cảm giác đang được hiện hữu trong những không gian cổ xưa. Họ tận mắt chiêm ngưỡng những cổ vật một thời gắn bó với các bậc vua chúa chính trong môi trường và không gian mà chúng đã tồn tại gần 200 năm qua. Du khách dường như được gần gũi hơn, thân thiện hơn với một nền văn hóa, một lối sống, một đời sống tâm linh, tín ngưỡng của các bậc vương giả. Đây là những lợi thế của việc bài trí cổ vật trực tiếp ở các di tích lịch sử - văn hóa, điều mà các bảo tàng hiện đại không thể có được.

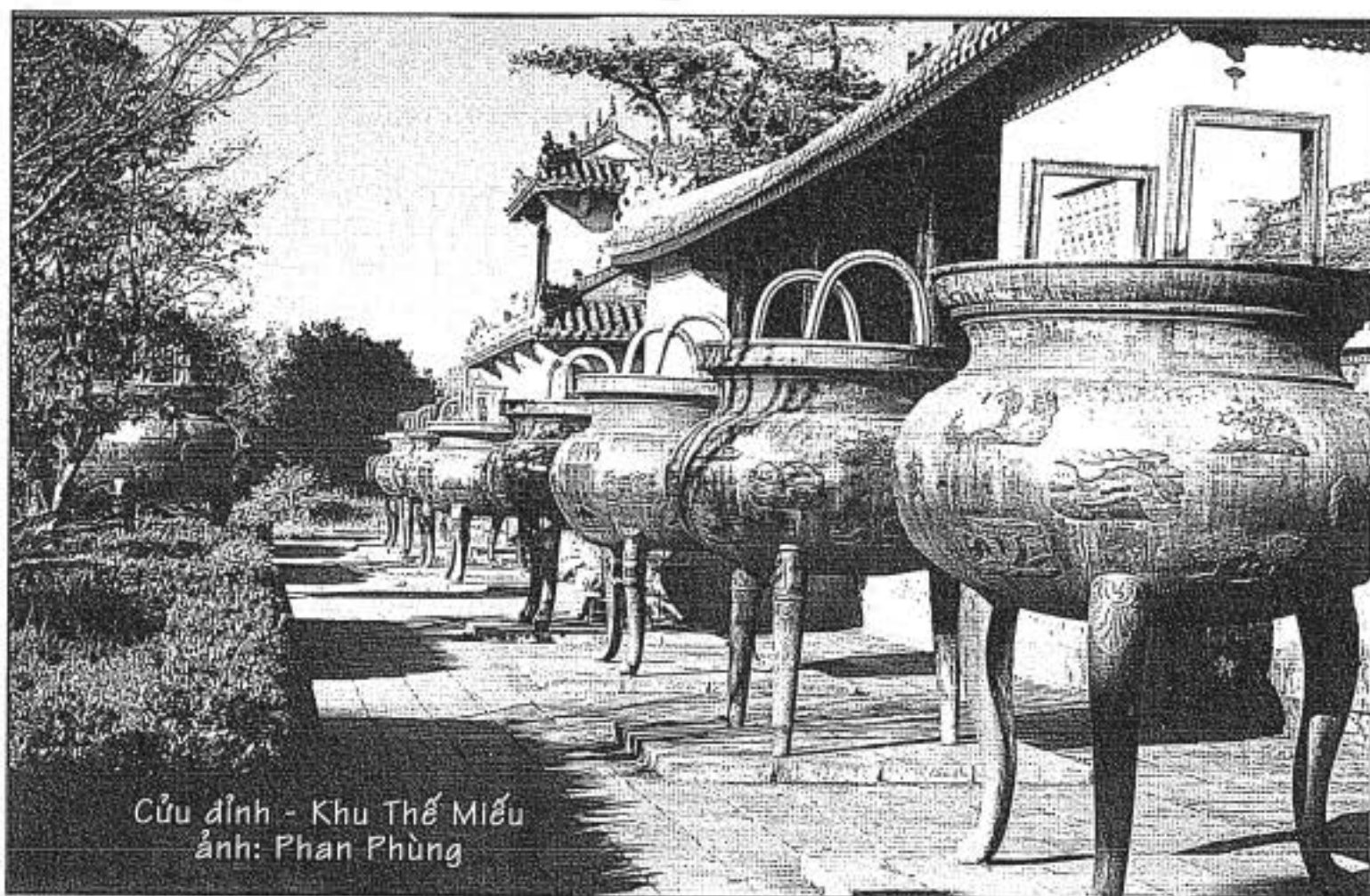
Tuy vậy, việc trưng bày và bài trí các cổ vật trong các di tích triều Nguyễn ở Huế hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Đó là lối trưng bày tự nhiên, có gì bày nấy. Chúng ta dường như chỉ biết bày ra những cổ vật mà chưa tìm cách trả lời các câu hỏi: Nó là cái gì? Của ai? Có quan hệ như thế nào với di tích và với chủ thể đang được tôn vinh trong di tích? Cần phải trưng bày thế nào để du khách đọc được những thông tin về di tích và các nhân vật liên quan đến di tích được chứa đựng trong cái vỏ vật chất của cổ vật?

Một nhược điểm khác là việc trưng bày ở trong một vài địa điểm di tích đã quá dày đặc. Các cổ vật không được đặt đúng vị trí nguyên thủy của nó; các thiết bị hỗ trợ như giá đỡ, vải lót, tủ, kệ, kệ dùng để trưng bày chưa tương xứng với cổ vật, nên đã làm giảm giá trị của cổ vật, thậm chí tẩm thường hóa cổ vật. Trong nhiều di tích như ở lăng Tự Đức, lăng Đồng Khánh, điện Huệ Nam, điện Long An... có quá nhiều tủ kệ trưng bày cổ vật được làm bằng nhôm - kính bóng loáng, gây sự phản cảm đối với du khách, phá vỡ không gian di tích.

Nhiều cổ vật để xen lẫn với đồ giả và đồ mới đã làm giảm giá trị của chúng và sự trang trọng vốn có trong di tích, thậm chí làm cho di tích trở nên nhếch nhác và khiến việc bài trí, thờ tự trong di tích trở nên tẩm thường.

Hệ thống ánh sáng phục vụ trưng bày trong các di tích thiếu tính chuyên nghiệp, vừa gây khó khăn cho người xem, vừa làm giảm giá trị của cổ vật, thậm chí còn gây tác hại đến cổ vật. Việc bảo quản và bảo vệ cổ vật đang trưng bày trong di tích chưa thật sự khoa học. Với điều kiện thời tiết và khí hậu khắc nghiệt như ở Huế, việc trưng bày cổ vật như hiện nay sẽ là một tác nhân khiến cổ vật chóng bị hư hỏng do chúng không được bảo dưỡng định kỳ, việc trưng bày đối với một cổ vật cụ thể diễn ra quá lâu (từ 2 đến 3 năm, thậm chí từ 5 đến 10 năm); hệ thống tủ kệ chưa phù hợp; không có hệ thống chống ẩm, chống côn trùng gây hại cho cổ vật, thậm chí cổ vật có thể bị mất cắp do các phương tiện bảo vệ chưa đáp ứng độ an toàn.

Từ những ưu và nhược điểm của việc trưng bày cổ vật trong các di tích triều Nguyễn ở Huế để cập trên



Cử đỉnh - Khu Thế Miếu
ảnh: Phan Phùng

đây, theo chúng tôi cần có một số giải pháp cho việc trưng bày trong các giai đoạn tiếp theo.

- Cần nghiên cứu để chọn lựa cổ vật trưng bày phù hợp với từng di tích, từng giai đoạn lịch sử, gắn liền với thân thế và sự nghiệp của chủ thể được thờ cúng hay được vinh danh trong di tích. Cổ vật trưng bày cần phải được thay đổi theo chu kỳ nhất định để hiện vật được bảo dưỡng và để tránh nhàm chán cho du khách.

- Để cao sự tôn kính trong các di tích là những nơi thờ tự, nhưng cần làm sinh động thêm việc trưng bày trong các cung điện vốn là nơi sinh hoạt, ăn ở, làm việc của các bậc vua quan, phi tần ngày trước bằng các giải pháp như *cảnh vật hóa* trưng bày, phục dựng các không gian lịch sử như chúng từng tồn tại trước đây.

- Để bảo đảm tính tôn nghiêm trong di tích, không nên đưa phụ đề chú giải gắn vào cổ vật đang trưng bày một cách trực tiếp (trừ trường hợp BTMTCTĐ Huế). Thay vào đó, nên phát hành các tờ rơi, tập gấp chứa đựng những thông tin về di tích và các cổ vật đang bài trí trong di tích (kèm sơ đồ cụ thể), đồng thời bổ sung và nâng cao kiến thức cho đội ngũ hướng dẫn viên để họ có thể cung cấp thêm thông tin cho du khách.

- Hạn chế tới mức tối đa những đồ giả, đồ mới, cố gắng tăng cường hiện vật gốc từ nguồn hiện vật của BTMTCTĐ Huế. Trong trường hợp cần phải sử dụng hiện vật phục chế thì phải là những bản sao có chất lượng cao, trung thành với bản gốc, có dấu hiệu để phân biệt với bản gốc và phải chú giải rõ ràng.

- Thay thế hệ thống bục kê hiện có bằng hệ thống bục kê mới, bảo đảm an toàn, nâng cao giá trị của cổ

vật và phù hợp với khung cảnh cổ kính và trang nghiêm của di tích. Cải tạo hệ thống chiếu sáng theo hướng chuyên nghiệp, tăng cường ánh sáng làm nổi bật cổ vật (nhưng không gây hại), giảm bớt việc chiếu sáng cường độ mạnh lên cổ vật và chiếu sáng ở những nơi không cần thiết.

- Ngoài những nơi trưng bày chính thức cần giữ nguyên trạng, trong các di tích cần có những trưng bày bổ sung ở các công trình phụ trợ, tại những nơi nghỉ chân của du khách, để cung cấp cho họ những thông tin làm rõ thêm về lịch sử di tích, thân thế và sự nghiệp của những nhân vật từng gắn bó với di tích. Có thể đó là những hình ảnh về di tích và nhân vật được thờ phụng ở nơi ấy, bản sao các trước tác của các nhân vật này, công trình, nghiên cứu liên quan của đời sau, băng video và CD-room (cùng hệ thống nghe nhìn hỗ trợ).

Ngoài ra, để thu hút thêm du khách, tạo cơ hội cho du khách hiểu thêm về văn hóa, giáo dục, lễ nhạc, tín ngưỡng... thời Nguyễn, TTBTĐCTĐ Huế nên mở thêm các điểm trưng bày mới, như: Trai Cung (trưng bày về nghi lễ và tế tự), Quốc Tử Giám hay Văn Miếu (trưng bày về khoa cử thời Nguyễn; Duyệt Thị Đường (trưng bày về nhạc lễ cung đình Huế).

Chúng tôi nghĩ rằng, với nguồn cổ vật hiện còn ở Huế và ở những nơi khác ngoài Huế, nếu biết cách huy động, sẽ đủ sức phục vụ các cuộc trưng bày này. Lúc đó, những cổ vật triều Nguyễn sẽ thực sự xứng danh là phần hồn của cổ tích xứ Huế.

Kiến trúc cổ Huế từ góc độ không gian

VŨ HỮU MINH*



Bộ Vải Thế Miếu
ảnh: H.M

Không gian kiến trúc nói chung là phạm trù của nghệ thuật kiến trúc, nó gắn liền với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, tâm lý... Không gian kiến trúc thời nào gắn với bối cảnh xã hội thời đó. Ở thời Lý, các ngôi chùa "hành cung" lồng lộng trên đồi cao giữa không gian mênh mông của đồng bằng, biểu hiện tư tưởng "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" như khẳng định độc lập dân tộc trước đế quốc

khổng lồ Hán, không gian kiến trúc Trần gần hơn với đời, gần với ý thức dân tộc, với hoà khí "vua tôi đồng lòng, anh em gắng sức". Càng ngày, do sự phân hoá xã hội, không gian kiến trúc ít nhiều càng mang ý nghĩa phục vụ tầng lớp này hay tầng lớp khác. Không gian kiến trúc Nguyễn qua đó rõ ràng không chỉ là không gian của thiên nhiên, của đất trời, của các công trình xây dựng mà còn chứa đựng trong đó những vấn đề tư tưởng, tâm lý, tình cảm gắn liền với Nho, với Thiên bởi điều kiện lịch sử đã quy định nên nó.

Trong việc nghiên cứu di sản kiến trúc dân tộc, người ta thường băn khoăn về sự hiếm hoi của loại hình kiến trúc cung đình. Bởi vậy, dấu đồ nát nhiều, kiến trúc cung đình Nguyễn ở Huế vẫn được xem là còn lại duy nhất. Băn khoăn nữa khi xem xét thời kỳ gần hai trăm năm tồn tại ở phía Nam Hoàng Sơn, các chúa Nguyễn rồi các vua Tây Sơn dù gắng dựng xây kiến thiết, nhưng chiến tranh, thiên tai và ngoại xâm đã không còn để lại cho hôm nay bóng dáng gì có thể giúp đời chút cho người muốn tìm hiểu. Cho nên người ta thường hướng ra miền Bắc để tìm xem có mối liên hệ nào giữa kiến trúc cung đình Huế với các kiến trúc cổ truyền miền Bắc mà từ lâu đã và đang được thẩm định về giá trị.

Ở Huế, với ưu thế riêng của loại hình kiến

*Nguyên cán bộ phòng KT, TT BTDT CĐ Huế

trúc cung đình, với ưu thế cảnh quan thiên nhiên và không thể không nói tới ưu thế về vật chất và tinh thần của tầng lớp thống trị (kể chi phối quá trình sáng tạo), nghệ thuật tổ chức không gian kiến trúc⁽¹⁾ đã được nâng lên mức độ cao, nhằm đáp ứng những ý tưởng quan niệm về vũ trụ, nhân sinh và tâm lý.

Nếu quan sát bằng sơ đồ, người ta dễ nhận thấy mỗi quần thể kiến trúc cung đình Huế về cơ bản bao gồm nhiều "cá thể kiến trúc". Không gian quần thể là tập hợp những "không gian cá thể" và cấu tạo theo những thủ pháp khác nhau. Mỗi "không gian cá thể" (từ lâu người ta quen dùng thuật ngữ khuôn viên - trong bài xin cũng được dùng theo như vậy) trên cơ sở một mặt bằng hình chữ nhật (gần vuông), được giới hạn bốn phía bằng một bức tường cao (thường là quá đầu người) và liên hệ với bên ngoài qua các cổng. Trong khuôn viên như đã thành chuẩn mực, bao giờ các thành phần kiến trúc cũng gồm: nhà, sân, cổng, tường thấp, vườn - cây, mặt nước (bể cạn, hồ hoặc lạch). Trên trục dọc tâm, theo chiều sâu, thường được sắp xếp theo trình tự: cổng - sân - nhà (có công năng chính) - vườn. Đối xứng qua trục này ở hai bên là nhà (có công năng phụ), vườn, các cổng phụ, cây cối... Tuỳ theo công năng cụ thể của khuôn viên, tỷ lệ các thành phần có sự thay đổi.

Theo chiều sâu, không gian của sân được mở rộng. Trong những trường hợp sân quá rộng, người ta tạo thành các cấp nền và xây những bức tường bao thấp để chia nhỏ mặt bằng sân (sân trước Hiển Đức Môn lăng Minh Mạng, sân Đại Triều Nghi...). Tiếp đến không gian của nhà (có công năng chính) bao gồm hai toà nhà (trùng thiềm điệp ốc), toà phía trước vây ba mặt (trước và hai bên) bằng cửa "Thượng chấn song hạ đổ bản". Toà phía sau thống nhất trong một không gian nội điện với toà trước bởi liên kết "vì vò cua" và được bùng kín ba mặt bằng ván (ở sau và hai bên theo các hàng cột quân). Không gian từ bức vách đó đến cột hiên tạo thành một hành lang hình chữ "U" bao lấy ba mặt của toà nhà này và thông với toà nhà trước bởi hai chái. Như vậy, tuy là nhà kép, không gian của nội điện vẫn có dạng chữ "đình" (T). Toà trước là nơi đặt hương án, bày nghi trượng; toà nhà sau là nơi đặt sập thờ, án thờ, khám thờ và bài vị... Dạng hình học của không gian mặt bằng và bài trí nội thất này gợi đến không gian mặt bằng những ngôi đình làng có niên đại muộn, được đoán định bởi "nhà cầu", "ống muống" (cũng có dạng chữ "Đình"), sự khác biệt có chăng ở Huế là toà nhà phía sau nằm song song với toà nhà trước và đối tượng thờ mà thôi! Sự xuất hiện của dãy hồi

lang cũng không làm biến dạng không gian của nội thất.

Cung điện Huế là nơi thực hiện nghi lễ kéo dài về mặt thời gian và dày đặc về mặt độ (xin đơn cử: Vua Đồng Khánh chết vào ngày 26 tháng chạp 1888 đến ngày 20 tháng giêng 1889 đưa thi hài đi mai táng, tháng ba năm 1889 lễ chính thức ở lăng mới được tiến hành). Trong quá trình tiến hành nghi lễ người ta triển khai các hình thức của nghi lễ trên cả sân và toàn bộ nội thất, như vậy cả ba không gian của khuôn viên được sử dụng đồng thời: không gian mở của sân, không gian nửa kín nửa mở của toà nhà trước, không gian kín của toà nhà sau. Sự tiệm tiến về mặt không gian này đã là truyền thống trong việc tạo nên ấn tượng "thâm nghiêm", thiêng liêng, thành kính của nghi lễ, nếu sân là nơi chan hoà ánh sáng thiên nhiên thì toà nhà trước là chỗ giao hoà giữa ánh sáng đèn nến với ánh sáng mặt trời, sau cùng những tấm màn đã ngăn cách ánh sáng yếu ớt đến lù mù của đèn nến trong toà nhà phía sau với bên ngoài.

Sử dụng không gian trong kiến trúc cung đình Huế không chỉ là nét truyền thống nói trên, mà còn ở việc khai thác cả ở chiều ngang với chiều sâu. Từ hai nhà đối xứng, các lối đi dẫn tới hai đầu hồi của toà nhà trước và nối với nhau bởi dãy hồi lang hình chữ "U". Dãy hồi lang chỉ có một công năng duy nhất gắn với các hoạt động dịch vụ diễn ra theo chiều ngang của khuôn viên, trong khi không gian chiều sâu được sử dụng trong thời gian dài nhiều ngày liên tục và dưới khí hậu khắc nghiệt của dải đất miền Trung vốn nổi tiếng bởi những cơn mưa tính bằng tháng.

Chiều đứng trong không gian ba chiều của khuôn viên ít được khai thác hơn, thường chỉ tập trung vào các bình độ của sân, nhà. Sự tiệm tiến đó cũng chỉ là phụ hoạ cho không gian chủ yếu diễn ra theo chiều sâu. Thông thường người ta tạo nên ba cấp sân, hoặc giữa nhà và sân thành ba cấp. Sự chênh lệch về cao độ không đáng kể, nhưng tạo nên cảm giác ít bị choáng ngợp bởi không gian mênh mông, những con số lẻ trong tâm thức Việt (ba, năm...) thường gợi lên sự động, động để chuyển. Gạch đá im lìm nhưng được sống động bởi ý niệm truyền thống và tư duy thẩm mỹ của con người. Qua khỏi cổng vào khuôn viên, người ta bị neo tâm nhìn bởi những bờ mái, đó là điểm chiếm lĩnh chiều cao của kiến trúc trong không gian này, cây xanh hầu như không có trường hợp nào che lấp kiến trúc, có thể xem như tạo thành ba vòng: sát với nhà là cảnh cây, cây thế, hoa cỏ trong chậu, trong bồn rải rác ở hai bên sân

và trong vườn là mai, đại, sồi, ngâu... cảnh thưa thớt có dáng vẻ không cao lắm; ngoài cùng ôm lấy khuôn viên là muỗm, xoài, vải, nhãn... Những cây lưu niên có chiều cao đáng kể. Chọn cây trên cơ sở phân tầng sinh thái, ở đây người ta còn lựa cả ý nghĩa của từng loài trong truyền thống văn hoá nhiệt đới.

Như vậy, mỗi khuôn viên đều có sự khác biệt nhưng ở chúng đều được hoàn chỉnh với một công năng cụ thể và được xem như một đơn vị kiến trúc tổng thể chuẩn mực, một cơ sở để dưới đây có thể xem xét các quan hệ cấu tạo trong từng quần thể kiến trúc cung đình.

Biểu cảm và nhận thức dường như là chức năng chủ yếu của ngôn ngữ kiến trúc ở Huế, trên cơ sở chức năng đó, cùng với hoàn cảnh giao tiếp, các khuôn viên chuẩn được cấu tạo theo hai dạng quan hệ: tổ hợp và liên tưởng.

Thủ pháp thường được dùng trong quan hệ tổ hợp là tạo các không gian liên tiếp theo chiều sâu của quần thể kiến trúc. Hoàng thành và lăng Minh Mạng có thể xem là điển hình của thủ pháp này, Hoàng thành được bố trí tới ba tuyến "Không gian" song song, tuyến giữa là nơi khai triển các công trình có quy mô lớn, có chức năng bao trùm và gắn liền với sinh hoạt của vị vua đương quyền. Hai tuyến bên bao gồm các công trình có chức năng phụ trợ như: điện thờ các vị vua quá cố, nơi sinh hoạt của mẹ vua, bà vua... Trong ngôi nhà của người Việt, gian giữa bao giờ cũng là nơi dành cho sự tôn kính, nơi thờ tổ tiên. Mở rộng ra ở Hoàng thành, vị trí đó đã được thay bằng nơi sinh hoạt của vua. Các không gian chuẩn được cấu tạo liên tiếp một cách có ý thức, nhằm gây ấn tượng mạnh mẽ có tính chất tăng tiến về uy quyền của vị vua đương nhiệm và vương triều. Trong trường hợp này, không gian kiến trúc đã góp phần tích cực để tạo nên không gian tâm lý và ý thức về sự tôn nghiêm.

Lăng Minh Mạng là một ví dụ khác, các không gian chuẩn nối nhau liên tiếp trải dài theo một trục, tạo nên nhịp điệu tăng dần để kết thúc bằng Bửu thành u tịch như hoà vào cùng với "rừng thông, núi đồi thiên nhiên". Trên nhịp điệu đó các sắc thái không gian được sử dụng uyển chuyển: sân Bi đình rộng mở, không gian điện Sùng Ân khép lại, tưởng như khép kín, nhưng qua cổng Hoàng Trạch, không gian lại được mở ra với sự xuất hiện của Minh Lâu. Lâu nay, chủ yếu là các học giả Pháp thường viện tới mô hình Trung Hoa như một dẫn xuất cho kiến trúc cung đình Huế, có lẽ bởi kiến trúc Trung Hoa cũng thường sử dụng không gian liên tiếp. Tuy nhiên, sự khác biệt ở đây là hiệu quả tâm lý, bởi cách xử lý khác nhau, không

gian liên tiếp Trung Hoa thường khép dần đến đóng, còn không gian kiến trúc cung đình Huế dù có đóng mở xen kẽ thì vẫn giữ thần thái thâm nghiêm, không hoàn toàn đoạn tuyệt với đời sống và thiên nhiên. Trong kiến trúc nhà ở đô thị và đặc biệt là kiến trúc chùa, người ta cũng thường gặp thủ pháp này: chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); chùa Láng (Hà Nội), chùa Keo (Thái Bình)... Không gian liên tiếp được xử lý bằng các hình thức xen kẽ đóng mở mà vẫn đảm bảo được chủ đề tư tưởng và ý thức tôn nghiêm đồng thời lại phù hợp với tâm lý người Việt, sống không quen sự ức chế, áp đặt lạnh lùng khe khắt.

Trong quan hệ tổ hợp ở kiến trúc cung đình Huế, thủ pháp xen kẽ đóng - mở còn thấy diễn ra theo chiều cao của không gian. Ở Huế, sự hiện diện của số ít kiến trúc có chiều cao thường mang chức năng biểu tượng hơn là có công năng cụ thể (Kỳ Đài, Ngọ Môn, Hiển Lâm Các, Trụ biểu trên các lăng...). ở Hoàng thành chẳng hạn: Ngọ Môn đặt trước điện Thái Hoà và hệ thống kiến trúc theo đường "trung đạo"; Hiển Lâm Các cũng là nơi khởi đầu của không gian thờ cúng các vị vua tiền nhiệm và các quan đại thần có công trạng. Người ta tạo không gian kiến trúc đột đáng bằng hai cách: vươn lên cao và tận dụng mặt nước (xuống sâu). Ở Lăng Minh Mạng, qua khỏi Hoàng Trạch Môn, một không gian "kỳ ảo" được mở ra, chính giữa là toà Minh Lâu như trôi lên vờ vờ. Công trình thật ra không cao, nhưng vì khéo tận dụng mặt nước và nền nên đã tạo thành một "điểm nhấn" đặc biệt, thêm vào đó sự tiệm tiến dật cấp của hệ thống bậc cũng góp phần gây nên cảm giác tăng tiến về chiều cao. Khiêm Cung Môn ở lăng Tự đức cũng tương tự như vậy khi được đặt trong không gian mà phía trước có hồ Lưu Khiêm. Mặt nước được xem như mặt bằng xuất phát, ngoài vấn đề thẩm mỹ còn được quan niệm là yếu tố khởi đầu của Ngũ hành.

Trên ba trục không gian ở Hoàng Thành, chỉ có ở trục giữa gắn với không gian liên tiếp tiệm tiến theo chiều cao: từ Nghinh Lương Đình, Phú Văn Lâu, Kỳ Đài - Ngọ Môn (hai điểm đột đáng), điện Thái Hoà, điện Cần Chánh, điện Cần Thành đến điểm cao nhất là lầu Kiến Trung, Lăng Minh Mạng cũng bắt đầu từ bình độ mặt nước sông Hương khai triển nâng dần các cao độ không gian. Có lẽ ở điểm này kiến trúc cung đình Huế đã gặp kiến trúc tôn giáo truyền thống, chùa Dạm (Bắc Ninh), chùa Thầy (Hà Tây), chùa Tây Phương (Hà Tây)... đều cho thấy những ví dụ về tổ chức không gian tiệm tiến tác động đến tâm lý tín ngưỡng như thế

nào.

Nhìn chung, đứng trước kiến trúc cung đình Huế người ta ít thấy bị áp chế, choáng ngợp, thậm chí còn thấy gần gũi bởi lẽ các không gian có xu hướng dần trải, nhưng vẫn tập trung thể hiện được ý đồ chính, mang yếu tố "triết lý tư tưởng". Các lăng Gia Long, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh... đều theo một khuôn mẫu bố trí hai không gian khuôn viên riêng biệt: lăng và tẩm(2). Trục "trung đạo" không còn trên toàn bộ quần thể, mà thay vào đấy là trục dọc tâm của từng khuôn viên. Xin đơn cử lăng Tự Đức, để xem xét kỹ hơn về loại hình quan hệ cấu tạo này; ở đó người ta phân bố không gian đa dạng bởi sự khác nhau về bình độ, hướng và vị trí của các đơn nguyên kiến trúc, người ta đã tạo ra các nhà nửa sàn ven hồ, cầu và đảo... Các không gian của từng đơn nguyên kiến trúc dường như độc lập, riêng biệt, tuy cùng định hình trong quần thể khuôn viên. Mỗi quan hệ chi phối trong không gian của các kiến trúc đó là đối tượng thờ cúng, suy tôn. Đi từ nơi này tới nơi khác, trong cái không gian đó, tâm tưởng của con người luôn luôn được gợi lên một hình ảnh xuyên suốt về một chủ đề bao trùm. Tư duy liên tưởng trong không gian kiến trúc, từ lâu, đã là truyền thống trong nghệ thuật tổ chức không gian của dân tộc. Chùa Thầy (Hà Tây) chẳng hạn, đó là một quần thể tựa vào núi, không chỉ riêng ngôi chùa bề thế mà còn đường đi lên núi dẫn tới am, tới hang huyền thoại; từng không gian đều gợi về một đáng siêu phàm trong tâm tưởng khách hành hương. Trở lại với Huế, theo tôi, có lẽ sự sáng tạo ở đây là sự sử dụng những hình ảnh mới trên cơ sở một tư duy truyền thống.

Mỗi quan hệ của không gian liên tưởng được xây dựng trên cơ sở sự tương đồng về ngôn ngữ kiến trúc và về quan niệm nhân sinh giữa cái sống với cái chết mà nhiều vua nhà Nguyễn đã gắng sức duy trì, củng cố. Ở khu vực lăng Gia Long, trên một phạm vi rộng cũng đã được bố trí nhiều lăng của những người thân với nhà vua. Từ lăng Gia Long đến Kinh thành, sông Hương như một gạch nối giữa người khai sáng đến vị vua đương nhiệm.

Trên đây chúng tôi đã đề cập đến các thủ pháp và sự kết hợp xoay quanh hai loại quan hệ cấu tạo nên các quần thể kiến trúc cung đình Huế. Như ở Hoàng thành, cùng một lúc quan hệ cấu tạo này đã diễn ra theo hai chiều: ngang và sâu. ở một không gian rộng hơn là Kinh thành, trên từng ô bàn cờ, tuy công năng cụ thể có khác nhau, nhưng tất cả đều xoay quanh việc phục vụ cho hoạt động của vương triều. Vì vậy, việc phân loại cũng không tránh

khỏi ý nghĩa tương đối của nó.

Ở Huế người ta còn biết được những ý đồ quy hoạch, người thiết kế - thi công, quá trình tạo tác... các công trình kiến trúc. Nhưng, chúng tôi không có tham vọng giải thích ý nghĩa của các biểu tượng kiến trúc, mà cực hạn, chỉ muốn đề cập tới hiệu quả của không gian đó.

Trước tiên, chức năng của không gian này là phục vụ vương triều Nguyễn. Tuy nhiên, dưới chế độ quân chủ chuyên chế thì ngoài chức năng nói trên, còn phải có những chức năng về chính trị, pháp quyền, tư tưởng và xã hội. Bằng các tổ chức không gian, người ta thấy rất rõ những ảnh hưởng của Nho giáo trong trật tự đến khát khe ở Kinh thành, Hoàng thành, Văn thánh, Võ thánh... ở Hoàng thành, trong ba tuyến không gian song song, chỉ có tuyến giữa, nơi dành cho vua mới thấy tiệm tiến về chiều cao không gian, hoặc có sự phân biệt giữa các không gian dành cho nam giới - nữ giới, các quy định về ngôi thứ, phẩm trật... Kết cấu của các không gian tuân thủ chặt chẽ những quan niệm đề cao vai trò của vua như giá trị xã hội cao nhất. Trong "trật tự" kết cấu các không gian như vậy buộc con người phải ý thức được hành vi về mặt xã hội của mình và ủng hộ trật tự xã hội hiện hành.

Trong quá trình tạo tác, không gian lăng tẩm không chỉ chịu sự chi phối bởi tư tưởng Nho, mà còn phải được nhìn nhận từ một bình diện khác. Lăng Liễu Quán được dựng ở phía Nam núi Ngự Bình, trên một sườn đồi trồng đầy thông, ở chính giữa khuôn viên là một tháp gạch chứa xá lị, cổng vào được quét một lớp vôi màu đỏ, phía trước khuôn viên là hồ bán nguyệt được kè đá và thả sen. Tuy có khác đôi chút, song vẫn không gian đó người ta gặp được ở các lăng vua Nguyễn. Điều gì khiến người ta liên tưởng? Phải chăng chính những tư tưởng Thiền mà các vua Nguyễn viện tới như một đối trọng đối với cuộc đời. Nếu quả thật như vậy thì Hoàng thành là không gian của sự nhập thế, không gian nặng việc đời; còn không gian của sự siêu thoát, xuất thế là của lăng tẩm.

Trên đường tới lăng tẩm, từ xa đã thấy mở ra một không gian thiên nhiên với rừng cây, sông nước, đồi núi. Sự trầm tĩnh khiến lòng người lắng xuống, quên đi cái ồn ào quen thuộc thường ngày, để khoan thai đến dè dặt khi đi gần hơn đến không gian kiến trúc. Xếp sang một bên những yếu tố duy tâm, đối với lăng tẩm đó là sự phối hợp giữa không gian nhân tạo với không gian thiên nhiên, sự dung hợp giữa không gian nhỏ với không gian lớn, không gian hữu hạn của kiến trúc với không gian mệnh mang của đất trời, non nước. Quần thể lăng

nằm giữa vùng bán sơn địa, xa là đồi núi vây bọc, gần kề là rừng cây quần tụ, trước mặt là sông, là hồ, không cao lắm, thường là trên sườn đồi, để tầm mắt đủ nhìn xuống một không gian mở của đồng ruộng, sông ngòi. Rồi tầm mắt được giới hạn lại bởi những quả núi đứng làm "tiền án". Nếu như Hoàng thành có không gian được cấu tạo bởi ba vòng, thì ở đây có thể xem như có sự tương đồng về nguyên tắc cấu tạo đó, vòng ngoài là không gian thiên nhiên và ở tâm là khuôn viên của quần thể kiến trúc. Những bức tường bao quanh lăng tẩm không cao, dường như có tính quy ước hơn là một ranh giới. Thiên nhiên bằng hình ảnh, bằng âm thanh và ánh sáng đã đưa cả không gian nhỏ của quần thể kiến trúc vào gần gũi, khoác lên trên cái chết tang tóc một sự yên nghỉ thường hằng. Kiến trúc nương tựa vào thiên nhiên, để tạo ra một không gian suy tưởng tâm niệm. Cái đẹp của kiến trúc được nâng lên ý nghĩa siêu thoát, đồng thời ý nghĩa siêu thoát lại được tôn thêm vẻ đẹp từ bàn tay con người. Đi giữa không gian lăng tẩm, càng đi càng thấy như trút bỏ được dần những cái nặng nề, vương vấn, cứ ngỡ cái lăng lăng khó tả đó đã gặp rồi, đã thân quen ở đâu đấy trong những ngôi chùa như heo hút. Dẫu không có tiếng chuông chiều, nhưng nhìn lại Minh Lâu lặng yên như "chơi vơi", thấy Khiêm Cung Môn soi bóng trên mặt hồ khiến chúng ta lại liên tưởng tới gác chuông chùa Trăm Gian (Hà Tây), tam quan chùa Kim Liên (Hà Nội). Phải chăng không gian lăng tẩm Huế đã nối dòng từ không gian những ngôi chùa, bởi ý tưởng giải thoát đã vượt lên trên cái chết phàm trần.

Ảnh hưởng của những tư tưởng Phật giáo có lẽ đã tác động tới quan niệm về cái chết của

các vua nhà Nguyễn. Dù không được coi trọng như dưới thời Lý, thời Trần, nhưng ngay từ khi lập nghiệp và trong suốt quá trình tồn tại, các Chúa, rồi các vua nhà Nguyễn đã không ngừng lưu tâm khuyến khích và phát triển đạo Phật⁽³⁾. Mặt khác, không gian lăng tẩm được tạo tác giàu tính thẩm mỹ, mà như một ai đó đã từng nói, ở nơi đó: "Tang tóc mỉm cười, vui tươi thản thức", không phải đó là chứa đựng cái chết, mà rõ ràng được cấu tạo để nhấn mạnh đến sự siêu thoát trên cơ sở quan niệm chết là khởi đầu của một cuộc sống khác ở một thế giới khác. Ai đã một lần tới lăng tẩm Huế đều có những ấn tượng về cái đẹp, cái nên thơ của không gian nơi đó; bởi những người tạo tác đã xây dựng với ý đồ không phải biến lăng tẩm thành nơi chôn cất thi hài, mà thực chất muốn nhấn mạnh tới sự "yên nghỉ" của một người đã từng sống, từng nhập thế.

Với không gian Kinh thành, Hoàng thành, rõ ràng có phần duy lý đến khắc khe, thì không gian lăng tẩm thiên về duy tình, tâm tưởng nhiều hơn. So sánh này càng làm rõ quan niệm sống - chết vốn từ lâu đã có vị trí trong hệ tư duy lương hợp của tâm thức Việt, về một không gian xã hội bao hàm không gian thực và không gian hư ảo, tâm tưởng⁽⁴⁾. Không gian của sự sống nhấn tới tinh thần "thay trời hành đạo", là không gian của tư tưởng Nho giáo; song đối với cái chết với sự "trở về", thì không gian đã tìm đến tư tưởng thiên mới như nhập được vào sự vĩnh hằng.

Không gian thiên nhiên, không gian kiến trúc của con người đã làm cho Huế đẹp.

Nền văn hoá trữ tình, phong phú đã làm cho Huế nên thơ.

V.H.M



CHÚ THÍCH:

(1) Thuật ngữ không gian trong bài được dùng để chỉ không gian kiến trúc và không gian môi cảnh gắn bó trực tiếp với kiến trúc, theo nghĩa giới hạn của thuật ngữ này.

(2) Lâu nay ở Huế một số người quen dùng hai thuật ngữ này mà theo tôi là chưa chính xác, tuy vậy tôi đành dùng theo khi chưa có dịp để bàn luận.

(3) Lịch sử nhiều ngôi chùa ở Huế và lân cận cho thấy sự giúp đỡ, hưng công của các vua chúa, quan lại, và hoàng tộc nhà Nguyễn.

(4) Trần Quốc Vượng. *Mấy ý kiến về trống đồng và tâm thức Việt cổ*, Khảo cổ số 3.1982, trang 25.

ĐIỆN HUỆ NAM

VÀ SỰ GIAO LƯU VĂN HÓA CHĂM-VIỆT

HUỲNH THỊ ANH VÂN*

Trong các di tích tín ngưỡng và tôn giáo ở Huế, điện Huệ Nam (dân gian quen gọi là điện Hòn Chén) là nơi hội tụ nét riêng của vùng Huế, cũng là nơi hội tụ của hai nền văn hóa Chăm-Việt, thể hiện cả trong hệ thống thần linh được thờ tại đây và trong lịch sử hình thành, phát triển của bản thân di tích này.

Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam đã phổ biến từ rất lâu, trải dài trên một vùng lãnh thổ từ Bắc chí Nam. Tuy nhiên, các sắc thái tín ngưỡng và nghi thức thờ cúng cũng biến thiên theo từng vùng đất, mỗi nơi mỗi khác.

Ở Huế, không ai xác định được ngôi điện này có từ ngày tháng năm nào, chỉ biết rằng từ năm 1693, chúa Nguyễn Phúc Chu đã dùng nơi đây làm nơi giam giữ một vị vua người Chăm tên là Bà Tranh(1). Cũng có tư liệu còn nói rõ hơn là trước kia, đây vốn là một ngôi đền của người Chăm thờ bà Thiên Y A Na Diên Ngọc Phi và thần Thủy Long(2). Thực ra, nếu coi đây là địa điểm của một ngôi đền/tháp của người Chăm dựa trên tư liệu nói trên và đối chiếu địa hình với các yếu tố cổ điển như núi thiêng, sông thiêng(3) của các di tích đền tháp phổ biến khác của người Chăm thì điện Hòn Chén với một diện tích nhỏ hẹp xấp xỉ khoảng 1000m² trên địa hình lưng chừng núi Ngọc Trản hẳn không phải là một kiến trúc bề thế của người Chăm. So sánh với các cụm di tích/phế tích Chăm khác ở Huế và vùng phụ cận, như phế tích Nham Biều hay tháp Linh Thái đều có những điểm giống nhau là: gần sông/biển, nằm trên núi và đều có thờ tượng, như tượng nam thần (Siva? ở Nham Biều) hoặc ngẫu tượng linga (tháp Linh Thái). Có hay không một cấu trúc đền-tháp/tháp, hoặc đã từng có một bức tượng hoặc một ngẫu tượng thờ ở di tích này, như ở các phế tích khác của người Chăm? Để đi tìm một chứng cứ xác thực cho nhận định này, có lẽ phải cần đến những kết quả khai quật khảo cổ học. Chúng ta chỉ xác nhận một

điều trên thực tế là tại điện Huệ Nam, đã và đang thờ bà Thiên Y A Na, một nữ thần của tín ngưỡng văn hóa Chăm, được chính triều đình Nguyễn phong tặng tước hiệu cao quý "Thiên Y A Na Diên Ngọc Phi thượng đẳng thần" với nhiều mỹ từ ca ngợi sự linh ứng của bà, được khẳng định nhiều lần, trải từ Gia Long cho đến Bảo Đại. Bà cũng được coi là hiện thân của Mẫu Thiên trong đạo Mẫu của người Việt, được một trong những vị vua của triều Nguyễn-vua Đồng Khánh (1886-1888)-tự nguyện đứng vào hàng ngũ đệ tử của Mẫu, chính thức quy định ngày tế lễ dưới sự chủ trì tổ chức của đại diện triều đình, mỗi năm hai lần vào mùa xuân, mùa thu làm lễ cúng, có đại diện triều đình chủ lễ để nhớ ơn nữ thần(4).

Vị trí thờ Mẫu ở điện Huệ Nam cũng cho thấy tầm quan trọng và vị thế của các Mẫu, trong đó có Thiên Y A Na là cao hơn hẳn Ngọc Hoàng Thượng đế. Điện Huệ Nam, vị trí thờ ở nội điện cũng được chia thành Tam cung, hay nói cách khác, là ba cấp bậc thờ cúng từ cao đến thấp. Phần trên cùng, cao nhất cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng là Minh Kính Cao đài đệ nhất cung, trong thực tế cũng là nơi tôn nghiêm nhất, cách biệt với những phần còn lại bằng hệ thống bậc cấp đi lên tầng gác áp mái, ngăn cách và bảo vệ bằng một hệ thống cửa, gian giữa có 6 cánh, gian bên 4 cánh. Chính giữa cung là khám thờ tượng Thánh Mẫu Thiên Y A Na, trước khám mỗi bên đều có tượng các cô cháu Mẫu. Bàn thờ bên trái thờ Mẫu Thượng Ngàn, bên phải thờ Mẫu Thoải.

Tại điện Huệ Nam, Văn Hương Thánh Mẫu Liễu Hạnh được thờ ở phía trước khám, chỉ có 3 bài vị chứ không có tượng, vị trí thấp hơn khám thờ của nữ thần Thiên Y A Na. Thực ra, ở điện Huệ Nam, Văn Hương Thánh Mẫu cũng chỉ mới được đưa vào thờ sau năm 1954. Điều này lý giải vì sao trong số các bức sắc phong của triều đình Nguyễn hiện đang lưu giữ tại điện Huệ Nam lại không có sắc phong nào dành cho Văn Hương Thánh Mẫu cả. Với vai trò Ngọc Trản sơn từ thượng đẳng thần, có giai đoạn cũng

* Phòng Nghiên cứu Khoa học, Trung tâm BTĐT CD Huế

từng là "người ban ân huệ cho nước Nam", nữ thần Thiên Y A Na đã đóng vai trò chủ đạo và có vị trí tối cao trong toàn bộ hệ thống thần linh được thờ ở điện Huệ Nam.

Ngoài ra, cũng ở Đệ nhất cung của Minh Kính Đài còn có bàn thờ Ngũ vị Thánh Bà, Ngũ vị Tôn Ông, bàn thờ Thất thánh (tại bàn thờ Thất thánh có thể hiện hình ảnh vua Đồng Khánh mặc áo màu vàng, tay cầm bông sen, tự xếp mình là đệ tử thứ bảy của Mẫu).

Một điều khá lý thú ở cách đặt vị trí thờ tự tại điện Huệ Nam là sự khéo léo trong cách sắp xếp bàn thờ Ngọc Hoàng. Bàn thờ này đặt ở gian giữa của điện Huệ Nam, vị trí trang trọng nhất. Đó là bàn thờ Cửu trùng đài, gồm có bệ xi măng xây 9 bậc (cửu trùng) tượng trưng cho 9 tầng trời (cửu thiên), vẽ rồng mây và hoa lá, trên đặt một chiếc ngai. Phía trước, ở vị trí thấp dần là hương án đặt các vật phẩm thờ cúng. Nếu nói về vị trí trang trọng nhất của một ngôi điện thì đó chính là gian giữa, phía trong của ngôi điện, gọi là phần chính điện. Tuy nhiên, ở điện Huệ Nam, vị trí chính giữa này vẫn chỉ được gọi là Đệ Nhị Cung mà thôi! Tuy rằng nơi thờ Mẫu nằm phía sau bàn thờ Ngọc Hoàng, nhưng lại là *trên*. Muốn vào thắp hương ở bàn thờ Mẫu phải đi vòng sau lưng bàn thờ Ngọc Hoàng, nhưng lại lên cao hơn, và ở đó được gọi là Đệ Nhất Cung của Minh Kính Đài! Như vậy, xem ra trong một xã hội thấm nhuần tư tưởng Nho giáo như triều Nguyễn, triều đại phân biệt rạch ròi các quy tắc "nam tả nữ hữu", trọng nam khinh nữ, lại tồn tại một nơi có vị trí của các Bà lại cao hơn Ông, về thực chất cũng quan trọng hơn Ông(4a). Thiên Y A Na, vị nữ thần Xứ Sở của người Chăm cũng đã trở thành "người bảo hộ cho đất nước"(5) của người Việt, chiếm vị trí chính ở điện Huệ Nam trong suốt nhiều thế kỷ.

Trong tín ngưỡng Chăm, nữ thần Thiên Y A Na được coi là bà Mẹ Xứ Sở, còn gọi là nữ thần Poh Nagar, một hóa thân của vợ thần Siva, tên là Saravati, hay còn có tên là Uma, sinh ra từ mây và bọt biển. Nữ thần sáng tạo nên quả đất, cây trăm hương và lúa gạo, đem lại sự dồi dào sung túc và thuận lợi cho mùa màng của con người. Bà được nhân dân Chăm rất mực tôn kính, dựng tháp, tạc tượng để phụng thờ, tiêu biểu là tượng thờ và tháp Poh Nagar ở Nha Trang. Truyền thuyết về bà được ghi rất rõ trong bi ký tại tháp Poh Nagar (tháp Bà) Nha Trang do Phan Thanh Giản viết năm 1856. Mặc dù truyền thuyết của nữ thần có rất nhiều dị bản, nhưng đều có những chi tiết tương đồng thể hiện ở sự xuất hiện kỳ bí, nguồn gốc thần tiên, có phép biến hóa màu nhiệm và nhiều duyên nợ với trần gian. Trong xã hội thời phong

kiến luôn đề cao vai trò của nam giới, hình ảnh người phụ nữ như bà Thiên Y A Na cũng được chấp nhận và đề cao, đã chứng tỏ sức sống của tín ngưỡng và văn hoá Chăm ở vùng Huế.

Ngoài điện Huệ Nam, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế còn có chùa Ưu Điểm, đền thờ bà Giàng (Phong Hòa, Phong Điền) hoặc nhiều phế tích khác còn lưu giữ dấu ấn của việc thờ nữ thần Thiên Y A Na dưới nhiều danh xưng dân dã khác, xa hơn nữa về phía nam có đền Tam Thanh (Đà Nẵng), Tháp Nhạn (Phú Yên), tháp Cù Lao Sơn, đền Quá Quan, đền Thiên Y Tiên Nữ (Khánh Hòa), đền Thiên Y (Bình Thuận), v.v..cũng thờ bà Thiên Y A Na.

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, giao lưu văn hóa Chăm-Việt, yếu tố lễ hội - lễ nghi trong hoạt động tín ngưỡng của người Chăm lại hầu như không gây tác động đến truyền thống của người Việt. Lễ hội Thiên Y A Na của người Chăm hoàn toàn không giống với lễ hội ở điện Huệ Nam. Theo tục lệ của người Chăm, lễ hội này (còn gọi là lễ hội Rija Nuga được tổ chức vào ngày lễ (1,3,5...) thứ 5 và thứ 6 của tuần đầu tháng Giêng lịch Chăm, với những lễ vật bao gồm gà (ngày thứ hai thay gà bằng dê), trứng vịt, cơm, canh, xôi, chuối, trầu, rượu...Cùng với các điệu nhạc lễ và nghi thức múa hát, người ta nặn những hình người và thú bằng bột gạo sống để thả trôi sông cùng với một số lễ vật bánh trái khác vào cuối buổi lễ để làm "người đưa tin" (như ông Táo trong văn hóa Việt), báo với nữ thần tình hình cuộc sống của họ và cầu xin những điều tốt lành(6).

Hoàn toàn khác với những nghi thức của lễ hội Thiên Y A Na của người Chăm, lễ hội điện Huệ Nam, cũng là một hình thức của lễ hội gắn với Thiên Y A Na, lại mang đậm màu sắc địa phương và văn hóa Việt. Vua Đồng Khánh lệnh mỗi năm hai lần tế lễ vào mùa xuân và mùa thu, có đại diện của triều đình làm chủ lễ(7). Hiện nay, lễ hội điện Hòn Chén vẫn được duy trì vào tháng 3 và tháng 7 ÂL hàng năm. Lễ vật bao gồm hương hoa quả phẩm, xôi thịt và đôi khi cả những đồ tự khí hoặc nghi cụ, trang phục...Lễ hội được tổ chức trong ba ngày với các cuộc lễ nghinh thần, cáo yết (Túc yết), chánh tế, tống thần... Trong trình tự đó còn có các lễ phóng sanh, phóng đăng, lễ rước giá đồng hay nhập đồng. Một trong những nghi lễ không thể thiếu trong thời gian tổ chức lễ tế ở điện Huệ Nam là nghi lễ lên đồng, trong đó có đàn hát hầu văn.

Lễ tế Thánh Mẫu Thiên Y A Na cũng là lễ tế Thành Hoàng làng Hải Cát với tư cách là một vị thần đồ đầu cho làng. Vì thế, lễ tế ở điện Huệ Nam còn có lễ cung nghinh Mẫu từ điện về ngự

ở đình làng và lễ rước Mẫu trở về điện trên những chiếc đồ nhỏ kết lại với nhau, trang trí cờ hoa rực rỡ, tín đồ đông đảo là dân ở Huế và các tỉnh khác xếp theo đội hình với nghi thức hết sức trang trọng. Người ta náo nức chờ đón và tham gia vào các cuộc lễ, cầu mong Mẫu ban cho những điều tốt lành, may mắn.

Có thể thời các Chúa, rồi đến các vua đầu triều Nguyễn, việc tiếp tục cho phép nhân dân thờ cúng Thiên Y A Na tại điện Huệ Nam (Hòn Chén) lúc đầu chỉ là một thủ thuật, an dân ở vùng Thuận Hóa nơi còn mang đậm ảnh hưởng của văn hóa Chăm và vẫn còn lưu giữ các nếp sống, tục lệ của người Chăm. Theo dòng thời gian và theo bước chân của những người đi mở nước về phía Nam thời các chúa Nguyễn, tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Bắc đã lan tràn, xâm nhập và đồng nhất với tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na của người Chăm. Ở vùng Huế, sự giao lưu văn hóa ấy phần nào đã tạo dấu ấn trong các phong tục, tập quán của người địa phương, hình thành nên một khía cạnh về bản sắc Huế. Với vị trí của mình ở điện Huệ Nam, nữ thần Thiên Y A Na và lễ hội điện Huệ Nam là kết tinh của mỗi giao lưu ấy.

Huế, tháng 6 năm 2003
H.T.A.V.

CHÚ THÍCH:

- (1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực lục tiền biên, quyển V, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1962, tr. 147.
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 147.
- (3) Trần Kỳ Phương, Shigeeda Yutaka, Phế tích Champa-khảo luận về kiến trúc đền-tháp, T/c Nghiên cứu và Phát triển số 1,2/2003.
- (4) Nguyễn Đình Hòa: Huệ Nam điện, Những người bạn cố đô Huế (B.A.V. H. 1915), Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 345.
- (5) "hộ quốc ty dân"-trích lời sắc phong dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức...cho đến triều Thành Thái, Đồng Khánh. Những sắc phong này hiện vẫn đang được lưu giữ tại điện Huệ Nam.
- (6) Dẫn theo Nguyễn Minh San: Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội 1998, tr.255.
- (7) Nguyễn Đình Hòa, Điện Huệ Nam, BAVH 1915, Nxb Thuận Hóa, Huế 1997, tr. 345.

TIN:

MỞ KHÓA ĐÀO TẠO NGẮN NGÀY VỀ QUY TRÌNH THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN BẢO TỒN TRÙNG TU DI TÍCH Ở VIỆT NAM

Từ ngày 14 - 7 đến ngày 22 - 7 - 2003, tại thành phố Huế, Cục Bảo tồn Bảo tàng phối hợp với Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế đã tổ chức lớp học Quy trình thiết kế và thực hiện dự án bảo tồn trùng tu di tích ở Việt Nam. 91 học viên là các cử nhân xây dựng, kiến trúc sư và các cán bộ quản lý di tích ở một số tỉnh thành phố trên cả nước đã tham dự khóa học.

Lớp học đã được nghe các giáo sư đến từ 9 nước trên thế giới và lãnh đạo Cục Di sản văn hóa, trước đây là Cục Bảo tồn Bảo tàng, trình bày nhiều chuyên đề như: Các Hiến chương quốc tế về bảo tồn di sản văn hóa; Luật Di sản văn hóa của Việt Nam; Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Ngoài ra, còn có các bài giảng về quy trình trùng tu di tích do giảng viên Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế trình bày. Trong khóa học, các học viên còn được tham gia các buổi ngoại khóa tại cung An Định; trực tiếp thực hiện bài tập trùng tu di tích tại Cung Trường Sanh-Đại Nội Huế và tham gia trao đổi, thảo luận trực tiếp với các chuyên gia nước ngoài về các quan điểm trùng tu di tích.

Đây là khóa học thứ ba về nội dung bảo tồn và trùng tu di tích do Cục Di sản Văn hóa và trường Đại học Kiến trúc Hà Nội phối hợp tổ chức trong các năm 2001, 2002 và 2003. So với hai khóa học trước, năm nay số học viên tham dự đông hơn và nội dung giảng dạy cũng đã được cải tiến, thiết thực hơn, thể hiện rõ sự gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn công tác tu bổ di tích.

Kết thúc khóa học, tất cả 91 học viên được nhận Giấy chứng chỉ và được coi như hoàn thành một chuyên đề sau đại học.

Trần Đình Thành



HỆ THỐNG THƯỚC ĐO THỜI NGUYỄN

HẢI THANH*

Đối với mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, hệ thống thước đo là sự biểu hiện một cách trực tiếp và cụ thể phương thức tư duy, cách tính toán và cả đặc trưng văn hoá của họ. Tuy nhiên, đã từ hàng thế kỷ nay, với ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh phương Tây, hệ thước mét có nguồn gốc từ châu Âu đã dần dần "thôn tính" hoàn cầu, khiến ít quốc gia, dân tộc còn giữ được hệ thước đo truyền thống của mình. Việt-Nam-chúng ta không phải là một ngoại lệ. Thực tế này biểu hiện rất rõ trong mọi mặt của cuộc sống, ngay cả trong những ngành nghề được xem là truyền thống, mà chúng ta đang cố gắng giữ gìn, như nghề mộc, nề ngoã, chạm khắc, may thêu (trang phục truyền thống) thì việc sử dụng hệ thước Tây đã trở thành phổ biến v.v... Nhưng việc khôi phục lại hệ thống thước đo xưa có lẽ là rất viển vông và sẽ không ít người cho là lỗ bịch nếu chúng ta không hiểu được ý nghĩa và những giá trị văn hoá sâu sắc hàm chứa bên trong nó. Trên tinh thần ấy, chúng tôi xin nêu lên một số kết quả trong việc tìm hiểu về hệ thống thước đo được sử dụng dưới thời Nguyễn (1802 - 1945), thời kỳ tồn tại của chế độ quan chủ cuối cùng tại Việt Nam, cũng là thời kỳ chuyển tiếp của lịch sử dân tộc từ Trung Đại sang Cận Đại và Hiện Đại.

I- Đôi điều về cách hiểu hiện nay thuộc hệ thước đo truyền thống.

Có thể nói, cho đến hiện tại, việc hiểu và giải thích về hệ thước đo truyền thống của chúng ta vẫn còn nhiều điều bất cập, nếu không nói là lộn xộn và còn không ít nhầm lẫn:

1-Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên.

- Chữ **thước** có 4 nghĩa, trong đó nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ hai được giảng như sau: "1/

Đơn vị cũ đo độ dài, bằng khoảng 0,425m (thước mộc), hoặc bằng 0,645m (thước đo vải). 2/ Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng 24m² (thước Bắc bộ) hoặc bằng 33m² (thước Trung bộ). *Nhà có dăm thước đất*".

+ Chữ **Thước mộc** thì được định nghĩa: "Đơn vị cũ đo độ dài, bằng 0,425m".

+ **Thước ta d.** (kng). Thước mộc, phân biệt với mét (thước tây).

+ **Thước thợ d.** Thước của thợ mộc dùng để đo góc vuông (tr.1007).

- Chữ **Dặm** có 3 nghĩa, trong đó nghĩa thứ nhất là: "Đơn vị cũ đo độ dài bằng 444,44mét..." (tr. 264).

- Chữ **Trượng** có 2 nghĩa là: "1/ Đơn vị cũ đo độ dài, bằng 10 thước Trung Quốc cổ (tức là bằng 3,33 mét). 2/ Đơn vị cũ đo độ dài, bằng bốn thước mộc (tức là bằng 1,70 mét). Thang cao hai trượng". (tr.1093).

2- Theo *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh:

- "**Xích** Thước đo, là 10 tấc". (tr.576).

- Chữ **Tầm**.... có 5 nghĩa, trong đó có một nghĩa: "Tám thước (xích) là một tầm" (tr.245).

- Chữ **Trượng** ... có 2 nghĩa, trong đó có một nghĩa: "Mười thước là một trượng". tr.519).

3- Theo *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu:
- "**Xích**"..., Thước, mười tấc là một thước". (tr.156).

4- Theo *Từ lâm Hán Việt từ điển* của Vĩnh Cao và Nguyễn Phổ:

- "Chữ **Xích**.... (danh) đơn vị đo chiều dài, thước (Trung Quốc), mười tấc là một thước, (tương đương 0,33m)". (tr. 331).

- Chữ **Lý**.... có 2 nghĩa, trong đó nghĩa thứ

hai là "Đơn vị đo độ dài. Gồm có: a. công lý: kilômètre (3125 xích). b. Thị lý dài chừng 1562.55 xích. c. Dặm, đơn vị đo độ dài ngày xưa dùng để xây dựng, dài 1800 xích (576m)". (tr.1368).

5- Theo Nguyễn Đình Đầu trong *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*.

* Tập Biên Hoà (Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1994):

- Trường xích: 0,4664m.

* Tập Thừa Thiên (Nxb thành phố Hồ Chí Minh 1997):

- Điển xích (thước đo ruộng): 0,4664m.

6- Theo Lê Thành Khôi trong bài *Tìm hiểu một số đơn vị đo lường ngày trước đăng trên Kỷ yếu Hội thảo phục hồi điện Cẩn Chánh* (Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và Đại học Waseda xuất bản năm 2000):

"Dưới triều Nguyễn, thước đo được khoảng 0,425cm. Năm 1890, giá trị của nó được ấn định là 0,4m.

Trượng	10 thước	4 m
Ngũ	5 thước	2m
Thước	10 tấc	0,40m
Tấc	10 phân	0,04m.

Ngoài từ *ngũ*, tất cả các đơn vị khác đều mang hình thức thập phân. *Ngũ* không phải là đơn vị bậc dưới của *trượng*, nhưng là một đơn vị có thể thay thế *trượng*. Khi người ta dùng *trượng* thì không dùng *ngũ* và ngược lại" (tr.93) ...v.v...

Như vậy, ngay cả trong hệ thống từ - tự điển và các *sách công cụ* đang được sử dụng rất phổ biến hiện nay, hệ thống thước đo truyền thống vẫn được hiểu không thống nhất, nếu không nói là vừa thiếu vừa lộn xộn! Điều này thể hiện ở những đặc điểm sau:

- Định nghĩa không đầy đủ.

- Không phân biệt được hệ thống thước đo theo từng loại hình riêng biệt.

- Cách giải nghĩa về một đối tượng giữa các từ điển không giống nhau.

- Nhầm lẫn hoặc hiểu một cách mập mờ về hệ thống thước đo giữa của ta và Trung Quốc.

Thực ra, để hiểu một cách chính xác và đầy đủ về hệ thống thước đo truyền thống của dân tộc, chúng ta phải có một cái nhìn toàn diện về loại hình, công năng cũng như lịch sử tồn tại của hệ thống thước đo này.

II- Các hệ thước đo của người Việt trong thời Nguyễn:

Hệ thước đo xưa của người Việt, về cơ bản gồm 3 loại chính là hệ thước đo vải - hay *thước may* (tên chữ Hán là *Phùng xích*....) hay *Quan Phùng xích*, hệ thước đo ruộng đất - hay *thước ruộng* (tên chữ Hán là *Điển xích*....) hay *Độ Điển xích* và hệ thước mộc - hay *thước ta* (tên chữ Hán là *Quan mộc xích*:..... hay *Mộc xích*.....).

Dưới đây chúng tôi sẽ bước đầu giới thiệu về từng hệ thước, trong đó sẽ đặc biệt chú trọng đến hệ thước mộc.

1- Hệ thước đo vải - hay thước may.

Chưa rõ hệ thước này có nguồn gốc xuất phát từ đâu, chỉ biết độ dài của nó luôn khác với hệ thước khác. Một số nghệ nhân nghề dệt truyền thống thì cho rằng, chiếc thước này được hình thành và bị "ràng buộc" với khuôn khổ của chiếc khung cửi cổ truyền. Sự hạn chế của phương pháp thủ công khiến kích thước khổ vải dệt ngày xưa ít thay đổi qua thời gian. Bởi vậy, dù kích thước của các cây thước mộc, thước ruộng từng thay đổi rất nhiều qua các triều đại, nhưng đối với cây thước may thì sự điều chỉnh trên hầu như không đáng kể. Hiện nay, tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế vẫn còn lưu giữ được một cây thước rất đẹp, tương truyền là thước của Bộ Công triều Nguyễn. Toàn bộ cây thước này dài đúng 1 mét Tây (100cm); 3 mặt khắc "giá trị" của 3 loại thước khác nhau, gồm **Kinh xích, Chu Nguyên xích** và **Phùng xích**. Tại mặt khắc "giá trị" của *Phùng xích*, tức thước đo vải - thước may, "giá trị" của 01 thước đo được là 59,80cm, tức xấp xỉ 0,6m (1).

Tuy nhiên, theo các thợ may lão thành vùng Huế, thì "giá trị" của cây thước may cũng có thể dao động trong khoảng từ 0,6m - 0,65m. Những cây thước cổ thường có "giá trị" lớn hơn, trong khoảng 0,64 - 0,65m, còn những cây thước muộn thường có "giá trị" xấp xỉ 0,6m. *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, không rõ căn cứ vào đâu có thể nhận định rằng, dưới thời Nguyễn "giá trị" thực của cây *Phùng xích* hay thước may nằm trong khoảng 0,6m- 0,65m.

2- Hệ thước đo ruộng đất - hay thước ruộng.

Căn cứ vào sử sách, có thể khẳng định rằng, hệ thước đo ruộng đất được áp dụng dưới thời Nguyễn là có nguồn gốc từ thời Lê. Tuy nhiên, việc áp dụng hệ thước đo này cũng có diễn biến rất phức tạp.

Nguyên từ thời chúa Nguyễn, các chúa đã

cho đạc ruộng đất toàn bộ xứ Đàng Trong để lập địa bạ từ năm 1669. Nhưng không rõ "giá trị" của cây Điển xích lúc ấy là bao nhiêu và có phải nó đúng là cây thước vốn được sử dụng từ triều Lê hay không? Nhưng đến đầu triều Nguyễn, vào năm Gia Long thứ 5 (1806), để thống nhất đơn vị đo ruộng đất trong toàn quốc, nhà vua đã sai chế ra cây thước Trung Bình (Trung Bình xích). Cây thước này được áp dụng đến năm 1810, sau khi một người dân ở xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm trình lên cây Điển xích của nhà Lê và vua Nguyễn cho áp dụng nó làm cây thước chuẩn để đo đạc lại ruộng đất trong toàn quốc thì mới thống nhất cách đo. Sách Đại Nam thực lục của Quốc Sử Quán triều Nguyễn có ghi rõ: *"Tháng 8 [năm Canh Ngọ, Gia long thứ 9 (1810)], ban thước kinh đo ruộng cho trong ngoài. Thước kinh do triều Lê cũ chế ra ban hành đã lâu, dân gian vẫn thường dùng. Năm Gia Long thứ 5 [1806] mới dùng thước trung bình, chế hơi dài hơn, bởi thế đo ruộng mẫu số sai nhau nhiều. Vua sai hỏi tìm được thước kinh cũ. Lấy được ở dân xã Cổ Linh huyện Gia Lâm, bèn theo cách thức ấy lấy đồng (nặng 1 cân 12 lạng) mà làm ban cho các thành dinh trấn. Những ruộng đất công tư từ trước đã dùng thước trung bình mà khám đạc, thì làm sổ để đo mà theo. Từ nay nếu có việc tranh địa giới hay tố cáo ẩn lậu và báo xin khai khẩn thì dùng thước kinh để đo"* (2).

Như vậy, từ năm 1810 trở về sau, cây thước đo ruộng của triều Nguyễn chính là cây Điển Xích của triều Lê; "giá trị" của nó được xác định bằng 47cm (lúc này, 01 mẫu ta ruộng đất được tính bằng một diện tích hình vuông, mỗi cạnh là 150 thước, tức bằng 4.970m²). Việc áp dụng cây thước này trên toàn quốc kéo dài đến năm 1867 thì được giới hạn lại trong khu vực Bắc Kỳ và Trung Kỳ, vì Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp chiếm đóng và áp dụng theo hệ thước đo của người Pháp, tức hệ thước mét. Đến năm 1898, cây thước trên chỉ còn áp dụng tại khu vực Trung Kỳ, do tại Bắc Kỳ đã áp dụng một hệ thước có "giá trị" nhỏ hơn. Sở dĩ chúng ta biết được điều này vì trong Sử cũng ghi rõ, vào ngày 2 tháng 6 năm 1897, toàn quyền pháp Paul Doumer đã ra một nghị định quy định: *"Kể từ ngày 1/1/1898, ở Bắc Kỳ, 01 thước ta có độ dài bằng 0,4 mét (tức thụt hơn trước 0,070mét)"* (3). Theo tác giả cuốn *Việt Nam những sự kiện lịch sử* thì đây thực chất là một thủ đoạn nham hiểm của thực dân Pháp nhằm tăng diện tích ruộng

đất lên một cách giả tạo, mục đích là để tăng ngân sách từ việc đánh thuế vào người nông dân. Bởi từ thời điểm này trở đi, 01 mẫu ta áp dụng ở Bắc Kỳ chỉ còn bằng 3.600m²(4).

Còn ở Trung Kỳ, cây thước Điển xích vẫn giữ nguyên giá trị độ dài là 47cm đến khi nhà Nguyễn cáo chung, thậm chí đến tận ngày nay một số người vẫn quen "tư duy" bằng cây thước này.

Có một trường hợp rất thú vị có thể dẫn ra ở đây là tại đình làng Văn Xá, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, để "cố định hoá" cây Điển xích và để không ai có thể thay đổi được, dân làng Văn Xá đã đem khắc nguyên "giá trị" của cây Điển xích lên cột đình làng. Qua bao nhiêu lần sửa sang, tu bổ, cây thước này vẫn không hề suy suyển, "giá trị" của nó vẫn là 47cm!

3- Hệ thước mộc - hay thước ta:

Đây là loại thước khá phức tạp bởi bao gồm nhiều hệ khác nhau, cụ thể gồm 3 hệ chính:

- + Hệ thước đo độ dài.
- + Hệ thước kỹ thuật hay thước nghề.
- + Hệ thước tín ngưỡng hay thước Lỗ Ban, thước Chu Nguyên.

- Về thước đo độ dài tức cây thước đo chiều dài của cột, kèo, gian, chái, đo chiều dài đường đi hay khoảng cách giữa các khu vực. Đây là cây thước phổ biến nhất nên được gọi là Thước Kinh. Thước Kinh dưới thời Nguyễn trong giai đoạn đầu có "giá trị" trong khoảng 42,4cm - 42,5cm. Điều này được chứng minh bằng kết quả khảo sát đo đạc khu vực Hoàng thành cùng các công trình kiến trúc cung đình của Huế mà chúng tôi đã từng công bố trên Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1/1998 (5). Tuy nhiên, kể từ ngày 1/1/1898, theo Nghị định của Toàn quyền Paul Doumer, cây thước này đã bị "hợp nhất" với cây thước đo ruộng và đều gọi chung là thước ta, với giá trị là 40cm. Cây thước hiện lưu trữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế, chắc chắn được làm sau thời điểm này nên mặt Kinh Xích (thước Kinh) của nó có "giá trị" là 40cm.

- Về hệ thước kỹ thuật hay thước nghề thì có nhiều loại: *Thước Đinh, thước Sám, thước Vuông, thước Nách...* Nhìn chung đây đều là những thước phục vụ cho người thợ mộc trong quá trình thao tác kỹ thuật. Lê Vĩnh An trong bài *Công cụ chế tác nhà rường Huế* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2/2002 đã có sự giới thiệu khá kỹ về các loại thước này. Nhìn

chung, các loại thước *nghe thường* kèm "giá trị" của cây thước Kinh để tiện dụng cho người thợ.

- Về hệ *thước tin ngưỡng* hay thước Lỗ Ban, thước Chu Nguyên thì hết sức phức tạp bởi có rất nhiều loại, với quan niệm và cách sử dụng khác nhau.

Lỗ Ban là tên một người thợ mộc lừng danh của Trung Hoa cổ đại, tương truyền là người phát minh ra cửa, đục và các dụng cụ của nghề mộc. Ông được tôn làm Tổ của ngành mộc Trung Quốc. Thước Lỗ Ban tương truyền là do ông sáng chế, nó còn có các tên gọi khác như *Môn xích*, *Bát tự xích*. Đây là loại thước người thợ mộc thời xưa dùng để đo kích thước nhà cửa, phòng ốc, đình viện, giường phòng và các loại khí cụ. Theo sách *Trung Quốc cổ đại kiến trúc từ điển* của Sở Nghiênn cứu văn vật Bắc Kinh, hiện nay tại Bảo tàng Cố cung Bắc Kinh vẫn còn 1 cây Môn xích, được xem là cây thước chân truyền của đời xưa. Thước dài 46cm, rộng 5,5cm, dày 1,36cm. Hai mặt lớn của thước đều chia làm 8 trực. Một mặt, giữa các trực khắc các chữ "Tài Đại Tinh, Bệnh Thổ Tinh, Ly Thổ Tinh, Nghĩa Thủy Tinh, Quan Kim tinh, Chấp Hoả Tinh, Hại Hoả Tinh, Cát Kinh Tinh", hai bên lại khắc các câu về điều tốt xấu (cát hung).

Mặt kia, giữa 8 trực khắc các chữ: "Quý Nhân Tinh, Thiên Hội Tinh, Tế Tướng Tinh, v.v... Mỗi trực lớn, ở hai bên lại chia khắc 5 trực nhỏ, phân ra khắc các chữ "Quý nhân", "Phát Tài", hoặc Tà Yêu, Hội Hại v.v... (6).

Nhìn chung trong thời cổ, ở Trung Quốc và các nước ảnh hưởng văn hoá Hán, *thước Lỗ Ban* được sử dụng rất phổ biến và có nhiều biến dạng.

Hiện nay có 2 loại thước Lỗ Ban chính, lưu truyền không chỉ ở nước ta mà còn ở cả Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông là: thước trực 8 (Bát môn xích) và thước trực 10 (Thập môn xích) với giá trị rất khác nhau. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy cả 2 loại thước này cùng in trên cây thước sắt cuốn do Đài Loan sản xuất (thường in kèm trong thước sắt 7,5m), khá phổ biến trên thị trường.

Theo 2 loại thước này thì:

1- *Loại thước trực 8* (8 tắc) dài tổng cộng 42,8cm, 8 trực là: Tài - Bệnh-ly-nghĩa-quan-chấp-hại-bản; mỗi trực lại chia thành 4 phần, chia làm 2 khoảng, mỗi phần khắc 2 chữ:

Tài: Tài Đức, Bửu Khố - Lục Hợp, Nghênh Phúc.

Bệnh: Thoái Tài, Công Sự - Tế Chấp, Cô

Quả.

NGHĨA: Thiêm Đình, Ích Lợi - Quý Tử, Đại Cát.

Quan: Thuận Lợi, Hoành Tài - Tấn Ích, Phú Quý.

Chấp: Tử Biệt, Thoái Khẩu - Ly hương, Tài thất.

Hại: Linh Chí, Tử Tuyệt - Bệnh Lâm, Khẩu Thiệt.

Bản: Tài Chí, Đăng Khoa - Tấn Bửu, Hưng Vượng.

Toàn bộ thước gồm 32 từ kép với 64 chữ.

2- *Loại thước trực 10* dài tổng cộng 38,8cm: 10 trực là: Đình-Hại-vượng-khổ-nghĩa-quan-tử-hung-thất-tài. Mỗi trực lại chia thành 4 phần, chia làm 2 khoảng, mỗi khoảng, mỗi phần khắc 2 chữ:

Đình: Phúc Tinh, Cập Đệ - Tài Vượng, Đăng Khoa

Hại: Khẩu Thiệt, Bệnh Lâm - Tử Tuyệt, Linh Chí

Vượng: Thiên Đức, Hỷ Sự - Tấn Bửu, Nạp Phúc

Khổ: Thất Thoát, Quan Quỷ - Chấp Tài, Vô Tự

Nghĩa: Đại Cát, Tài Vượng - Ích Lợi, Thiên Khố

Quan: Phú Quý, Tấn Bửu - Hoành Tài, Thuận Khoa

Tử: Ly Hương, Tử Biệt - Thối Đình, Thất Tài

Hưng: Đăng Khoa, Quý Tử - Thiêm Đình, Hưng Vượng

Thất: Cô Quả, Tế Chấp - Công Sự, Thối Tài

Tài: Nghênh Phúc, Lục Hợp - Tấn Bửu, Tài Đức.

Toàn bộ thước gồm 40 từ ghép với 80 chữ.

Tuy nhiên trên thực tế tại nước ta, thước Lỗ Ban có nhiều biến thể rất phong phú. Cùng là loại Bát Môn xích nhưng có cây thước "giá trị" là 43,9cm, có cây dài đến 56cm (thước Chu Nguyên xích tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế), cũng có cây chỉ dài 28,cm... nên thật khó có kết luận chung về loại thước này! (xem bảng thống kê các cây thước tiêu biểu của chúng tôi in kèm ở phần phụ lục).

Trên đây chỉ là một số ý kiến mang tính chất "đặt vấn đề" của chúng tôi về hệ thước đo truyền thống của dân tộc. Chúng tôi rất mong được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và trao đổi để góp phần cho việc tôn tạo di tích được gần hơn với giá trị nguyên gốc của chúng.

P.T.H

CHÚ THÍCH:

(1) Cây thước tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế mặt khắc 3 cây thước khác nhau là:

1- Chu nguyên xích: 55,8cm, gồm 8 cung, mỗi cung 7cm.

2- Kinh xích: 40,5cm, trục 10, mỗi cung = 4,05cm

3- Phụng xích: 59,7 cm, trục 10, mỗi cung = 5,97cm

Trên Chu nguyên xích có khắc 2 dòng chữ Hán,

Dòng bên trái

Bảo vật hà hội thủ

Phân minh định bất sai

Nhất thân ly bệnh tật

Dâm loạn nam nữ ương

Phu thê xung khắc viễn

Nam nữ thất gia hương

Tài lộc toàn gia quý

Trập thăng tích hí phương

Bầu tấn tăng điển trạch

Thông minh trí huệ anh

Quan sự lâm li tán

Đạo tặc viễn tức hoành

Phá gia tài thoái tán

Phong vũ bất an ninh

Ngũ âm tài đỉnh xuất

Công hầu phú quý vinh

Bên hữu có hàng dọc

Tham lang tiến hoành tài

Xứng ý tự nhiên lai

Cự môn hiếu phục thương

Du hí tấu tha phương

Lộc tồn nhân đa lang

Li biệt hựu bất tường

Văn khúc chủ văn chương

Đại đại cận quân vương

Vũ khúc quan lộc tinh

Phủ quý thọ khang ninh

Liêm trinh tũ sắc sinh

Lộ vong nhân tương tranh

Phá quân chủ năng hoạch

Thập ác bột nghịch hành

Phụ bát suất tường tinh

Kim ngân đường mẫu đình

Theo chúng tôi, kích cỡ 100cm của cây thước tại Bảo tàng cho thấy nó đã ảnh hưởng phương Tây và ra đời muộn, trong khoảng cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. Còn mặt Kinh xích tức loại thước phổ thông hay thước mộc, nguyên có kích thước 40cm (theo quy định áp dụng từ đầu năm 1898 của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer). Theo giới thợ mộc, kích thước của cây THƯỚC đỉnh là rất đúng quy chuẩn theo "khẩu truyền" của giới làm mộc, tức mặt thước phải rộng 1 tấc (4cm), lưng rộng nửa tấc (2cm). Nhưng điều này cũng cho thấy thước được làm muộn, sau quy định của Toàn quyền Đông Dương năm 1898, nên mới được hiểu 1 thước=40cm.

(2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Sử học, Tập IV,

Hà Nội, 1963, tr83.

(3),(4) Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*. Nxb Giáo dục. Hà Nội-1999, tr236. Theo tác giả, vào ngày 2/6/1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra sắc lệnh quy định, kể từ ngày 1/1/1898, ở địa bàn Bắc Kỳ áp dụng cách tính 1 thước ta =0,40m (tức 40cm). Quy định này đã lấp bằng luôn khoảng cách giữa cây thước ta chính hiệu (tức thước mộc =0,424m) và cây thước đo ruộng (cây Điển xích =0,47m) để chỉ còn một loại thước ta =0,4m. Chính vì vậy, một sào Bắc Bộ trước kia cũng như sào Trung Bộ, đều bằng 4970m² (tính khoanh vuông, mỗi bề là 150 thước) nhưng từ 1/1/1898 chỉ còn bằng 3600m², trong khi Trung Bộ vẫn giữ nguyên cách tính cũ.

(5) Trong bài viết ấy chúng tôi đã công bố một phần kết quả phối hợp khảo sát toàn bộ các di tích kiến trúc cung đình Huế giữa Đại học Waseda (Nhật Bản) và Trung tâm BTDTCH Huế từ năm 1994-1997, trong đó có cây thước mộc của triều Nguyễn.

(6) Sở Nghiên cứu văn vật Bắc Kinh (Chủ biên), *Trung Quốc cổ đại kiến trúc từ điển*, Bản tiếng Hoa. Bắc Kinh. 1992. phần **Công cụ chế tác**, tr92.

BẢNG THỐNG KÊ KÍCH THƯỚC MỘT SỐ CÂY THƯỚC TIÊU BIỂU ĐÃ KHẢO SÁT

Tên thước	Điểm trưng bày (tên Bảo tàng)	Giá trị một thước (mm)	Số trục (số tấc/thước)	Kích thước mỗi trục (mm)
Chu Nguyên xích	Bảo tàng MTCĐ Huế (tp Huế)	559	8	70
Kinh xích	nt	402	10	40,2
Phụng xích	nt	598	10	59,8
Chu Nguyên xích	Bảo tàng Lịch sử VN (T1)	286	10	28,6
Lỗ Ban xích	nt	382	10	38,2
Quan Mộc xích (m1)	nt	421	10	42,1
Quan Mộc xích (m2)	nt	419	10	41,9
Quan Mộc xích	Bảo tàng Lịch sử VN (T2)	422	10	42,2
Phụng xích	nt	636	10	63,6
Độ điển xích	nt	402	10	40,2
Lỗ Ban xích	Bảo tàng Lịch sử VN (T3)	298	8	37
Quan điển xích	nt	400	10	40
Quan Mộc xích	nt	425	10	42,5
Quan Phụng xích	nt	642	10	64,2

BIA VÀ VĂN BIA

CUNG ĐÌNH THỜI NGUYỄN TẠI HUẾ

MỘT DI SẢN QUÝ CẦN ĐƯỢC CHÚ Ý BẢO TỒN

NGUYỄN THỪA KẾ*

Bia và văn bia cung đình được hiểu là những bia đá khắc các bài văn (gồm cả văn, thơ, phú, kí...) do đích thân hoàng đế ngự chế hoặc do triều đình, theo lệnh vua, biên soạn và khắc dựng. Bia và văn bia cung đình thời Nguyễn hầu như chỉ tập trung ở kinh đô

Huế, là một mảng quan trọng trong số di sản văn khắc Hán Nôm hết sức đồ sộ và phong phú của thời Nguyễn. Mặc dù trải qua nhiều biến động lịch sử và sự tàn phá khốc liệt của chiến tranh, thiên tai..., hiện nay tại khu vực Huế vẫn còn giữ được một số lượng rất đáng kể các tấm bia thuộc

dạng này. Theo thống kê của chúng tôi, không kể hàng trăm tấm bia định danh (tức các tấm bia ghi tên công trình, tên đất, sông, núi...), ở khu vực Huế hiện còn gần 70 tấm bia Ngự chế và 7 tấm bia cung đình được khắc dựng trong thời Nguyễn (1802-1945).

1. Thống kê

1.1. Bia Ngự chế

STT	Tên văn bia	Nội dung văn bia	Vị trí đặt bia, năm dựng bia	Dung lượng	Ghi chú
1	Thánh đức thần công bi ký	Ca ngợi công đức, sự nghiệp vua Gia Long	Lăng Gia Long, 1820	18 dòng 781 chữ	Nhà bia đã bị hỏng, bia bị nứt
2	Thánh đức thần công bi ký	Ca ngợi công đức, sự nghiệp vua Minh Mạng	Lăng Minh Mạng, 1841	34 dòng 2270 chữ	Có nhà bia
3	Thánh đức thần công bi ký	Ca ngợi công đức, sự nghiệp vua Thiệu Trị	Lăng Thiệu Trị, 1848	34 dòng 1900 chữ	Có nhà bia
4	Khiêm Cung ký	Tự sự của vua Tự Đức và thuật lại việc xây lăng	Lăng Tự Đức, 1875	69 dòng 4950 chữ	Có nhà bia, bia khắc 2 mặt
5	Thánh đức thần công bi ký	Ca ngợi công đức, sự nghiệp vua Đồng Khánh	Lăng Đồng Khánh, 1916	34 dòng 900 chữ	Có nhà bia, bia khắc 2 mặt
6	Thánh đức thần công bi ký	Ca ngợi công đức, sự nghiệp vua Khải Định	Lăng Khải Định, 1925	14 dòng 950 chữ	Có nhà bia
7	Thiên Mục chung thanh	Vịnh cảnh chùa Thiên Mục	Chùa Thiên Mục, 1846	31 dòng 1800 chữ	Có nhà bia
8	Huỳnh tự thư thanh, 1846	Vịnh cảnh trường Quốc Tử giám	Quốc Tử giám, 1846 và 1908	10 dòng 180 chữ	Dựng lại năm 1908
9	Hương Giang hiệu phỉm	Vịnh cảnh sông Hương	Phu Văn Lâu, 1843	16 dòng 240 chữ	Có nhà bia
10	Bình Lãng đăng cao	Vịnh cảnh núi Ngự Bình	Chân núi Ngự Bình, 1843	10 dòng 100 chữ	Có nhà bia nhưng nóc đã hỏng
11	Trạch nguyên tao lộc	Vịnh cảnh sân nai đầu nguồn sông Hương	Ngã ba Bằng Lăng, 1843	10 dòng 155 chữ	Nhà bia đã hỏng 100%
12	Đông lâm đặc điệu	Vịnh cảnh rừng phía đông Kinh đô	Lăng Thán Phủ xã Thủy Châu, 1843	10 dòng 138 chữ	Nhà bia đã hỏng 100%
13	Vân sơn thắng tích	Vịnh cảnh, chùa Thành Duyên, núi Thủy Vân	Chùa Thánh Duyên, 1843	10 dòng 160 chữ	Có nhà bia

* Phòng Nghiên cứu Khoa học, Trung tâm BTĐTCĐ Huế

13	Vân sơn thắng tích	Vịnh cảnh chùa Thành Duyên, núi Thuý Vân	Chùa Thánh Duyên, 1843	10 dòng 160 chữ	Có nhà bia
14	Hưng Tổ Miếu bi	Về việc dựng lại miếu Hưng Tổ	Bên tả Hưng Miếu, 1821	12 dòng 142 chữ	Gắn trên bình phong
15	Hổ tàn liễu lãng	Vịnh cảnh thứ 13 của vườn Cơ Hạ	Vườn Cơ Hạ, 1844	8 dòng 134 chữ	Không có nhà bia
16	Vũ giang thắng tích	Vịnh cảnh thứ 11 của vườn Cơ Hạ	Vườn Cơ Hạ, 1844	8 dòng 134 chữ	Không có nhà bia
17	Thị học tịnh tự	Khuyến khích việc học hành, khoa cử	Trước trường Quốc Tử Giám, 1854 và 1908	25 dòng 1200 chữ	Năm 1908 mới dời về. Chữ đã mờ
18	Thuận An tán ký	Vịnh cửa Thuận An	Bảo tàng MTCĐ Huế, 1872 và 1923	47 dòng 1800 chữ	Không có nhà bia
19	Ngự Hà bi ký	Về việc đào Ngự Hà và dựng cầu Ngự Hà, Đông thành thủy quan	Trước đồn Mang Cá Lớn, 1836	13 dòng 273 chữ	Nhà bia đã bị hỏng hoàn toàn
20	Khánh Ninh kiều bi ký	Về việc đào Ngự Hà và dựng cầu Khánh Ninh, Vĩnh Lợi, Tây thành thủy quan và Hoàng Tế	Bờ bắc Ngự Hà, đầu đường Trần Văn Ký- Ngô Thế Lân, 1836	13 dòng 292 chữ	Có nhà bia
21	Thác Bái Châu	Thuật lại lí do dựng bia (gặp rai cá)	Phía đông cầu Châu Ê, 1841	14 dòng 400 chữ	Không còn nhà bia, bia bị đổ, chữ mờ
22	Quá Phổ Lợi Hà cảm tác	Về việc đào sông Phổ Lợi	Bên đường về Thuận An, 1843	21 dòng 779 chữ	Không còn nhà bia, bệ đã tu bổ
23	Thuận An bát thập vận	Vịnh cửa Thuận An	Trường PTTH Thuận An, 1875	Dòng 1 618 chữ	Có nhà bia
24	Tịnh Viêm hành cung bi kí	Về việc dựng hành cung Tịnh Viêm	Thị trấn Lăng Cô	11 dòng 251 chữ	Không còn nhà bia
25	Bia khắc bài Dụ của vua Minh Mạng	Cấm hoạn quan tham gia chính sự	Vân Miếu, 1836	17 dòng 550 chữ	Có nhà bia
26	Bia khắc bài Dụ của vua Thiệu Trị	Cấm ngoại thích tham gia chính sự	Vân Miếu, 1846	19 dòng 700 chữ	Có nhà bia
27	Thánh Duyên tự chiêm lễ và Thuý Vân Sơn trúc cung tức cảnh	Để vịnh cảnh chùa Thành Duyên và hành cung Thuý Vân	Chùa Thành Duyên, 1837	14 dòng 900 chữ	Dựng lại trong hếp chùa
28	(Ngự chế thi) đề Diệu Đế tự	Nói về việc xây chùa và để vịnh cảnh chùa Diệu Đế	Chùa Diệu Đế, 1846	34 dòng 1000 chữ	Có nhà bia, có cả phần Tự trước các bài thơ
29	Từ Thọ Xuân Vương thất thập tự phổ ca	Mừng Thọ Xuân Vương 70 tuổi	Phủ Thọ Xuân, 1960		Không có nhà bia, bia đúc xi măng
30	Thiên Mục Tự Phước Duyên tháp làm hạnh ngầu thành nhất luật tịnh tự	Để vịnh chùa Thiên Mục, tháp Phước Duyên	Chùa Thiên Mục, 1919	14 dòng 389 chữ	Không có nhà bia
31	Thiên Mục Tự Phước Duyên	Lịch sử chùa và việc dựng tháp Phước	Chùa Thiên Mục, 1846	27 dòng 1200 chữ	Có nhà bia

32	Tiến sĩ đề danh bi (Võ)	Ghi danh tiến sĩ võ khoa Tự Đức (1865)	Võ Miếu, 1858	12 dòng 150 chữ	Không có nhà bia
33	Tiến sĩ đề danh bi (Võ)	Ghi danh Tiến sĩ võ khoa Tự Đức	Võ Miếu, 1865	38 dòng 471 chữ	Không có nhà bia
34 - 65	Tiến sĩ đề danh bi (văn) (gồm 32 tấm)	Đề danh các Tiến sĩ thời Nguyễn (1822 - 1919)	Văn Miếu		Mới dựng lại nhà bia, các bia bị mờ phần lớn
66	Bia Tả Tam Kiên Thái Vương (bên hữu)	Ca ngợi công đức, sự nghiệp của Kiên Thái Vương	Bên hữu Tả Tam Kiên Thái Vương, 1917	15 dòng 500 chữ	Có nhà bia
67	Bia Tả Tam Kiên Thái Vương (bên tả)	Ghi lời truy tôn của 3 vua Kiến Phúc, Đồng Khánh và Hàm Nghi đối với Kiên Thái Vương	Bên tả Tả Tam Kiên Thái Vương	5 dòng 39 chữ	Có nhà bia

1	Bia Hoàng Khảo Miếu	Về việc dựng miếu Hoàng Khảo	Bên tả Hưng Miếu, 1804	15 dòng 221 chữ	Gắn trên bình phong
2	Bia Thiên Mục (Bộ Công)	Ghi lại năm tu bổ tháp Phước Duyên	Chùa Thiên Mục, 1899	4 dòng 20 chữ	Không có nhà bia
3	Võ công bi ký	Về việc dựng Võ Miếu và lý do khắc tên 10 vị Khai quốc công thần	Võ Miếu, 1820	14 dòng 316 chữ	Không có nhà bia
4	Võ Công tả bi	Khắc tên tuổi 5 vị Khai quốc công thần	Võ Miếu, 1820	20 dòng 600 chữ	Không có nhà bia
5	Võ Công hữu bi	Khắc tên tuổi 5 vị Khai quốc công thần	Võ Miếu, 1820	19 dòng 500 chữ	Tôn Thất Bật, bị đục tên
6	Bia mộ đức Quốc Công	Công trạng, sự nghiệp của Phạm Đăng Hưng	Đức Quốc công từ	33 dòng 2.330 chữ	Không có nhà bia
7	Thái Tổ Miếu bi	Về việc dựng miếu Thái Tổ	Bên tả Thái Miếu, 1804	19 dòng 273 chữ	Gắn vào tường nhà

2. Vài suy nghĩ và đề xuất:

2.1. Về văn bia Ngự chế:

- Theo bảng thống kê trên, tại khu vực Huế hiện vẫn còn đến 67 tấm bia khắc thơ văn Ngự chế của các vua Nguyễn. Tuy nhiên, so với thời kỳ huy hoàng khi Huế còn là Kinh đô, thì đã có khá nhiều bia Ngự chế bị thất lạc hoặc tiêu huỷ, như 12 tấm bia thuộc *Thần kinh nhị thập cảnh* thì

nay mới tìm ra 7 tấm; các bia vịnh cảnh vườn Cơ Hạ nay chỉ còn 2 tấm; 4 tấm bia *Vịnh cảnh Thuận An* của vua Minh Mạng², bia ở lầu Kỷ Ân⁽³⁾ của vua Thiệu Trị, và các bia *Tàng Thư Lâu ký*, *Dữ Dã Viên ký*... thì đều không tìm thấy.

- Không kể các bia đề danh Tiến sĩ (cả văn lẫn võ), phần lớn trong số hơn 30 tấm bia Ngự chế còn lại đều được

khắc dựng trong khoảng thời gian trị vì của 3 Hoàng đế Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883), tức trong giai đoạn thịnh vượng nhất của triều Nguyễn⁽⁴⁾. Đáng chú ý hơn cả là vua Thiệu Trị, tuy chỉ trị vì trong 7 năm, nhưng ông lại là vị vua có số lượng văn bia nhiều nhất, với 14 đơn vị. Ông vua nổi tiếng "nhiều chữ"

Tự Đức chỉ đứng thứ 2, tương đương với vua Minh Mạng, với 6 đơn vị.

- Về mặt nội dung, có thể tạm chia văn bia Ngự chế thành một số mảng sau:

+ *Thánh đức thần công bi ký*: tức các tấm bia khắc các bài ký do vị vua kế vị viết để ca ngợi công đức, sự nghiệp của vị vua tiền nhiệm (thường là thân sinh của vị vua ấy). Trên 7 khu lăng của các Hoàng đế triều Nguyễn, có 6 tấm bia thuộc dạng này (lăng Dục Đức không có bia), nếu kể cả 2 tấm bia tại Tẩm mộ Kiên Thái Vương thì có cả thảy 8 đơn vị. Tuy nhiên, bài *Khiêm Cung ký* tại lăng vua Tự Đức là một trường hợp đặc biệt, bởi đây là bài văn do chính vị vua này soạn cho mình; tấm bia được khắc dựng lên khi vua còn tại thế. Đây lại là tấm bia thuộc dạng lớn nhất, khắc bài văn cũng vào loại dài nhất trong lịch sử văn bia Việt Nam. Hai tấm bia tại Tẩm mộ Kiên Thái Vương cũng khá đặc biệt: tấm bia bên hữu do vua Khải Định, người cháu nội "Ngự chế" và khắc dựng; còn tấm bên tả thì ghi nhận sự truy tôn của 3 vị vua Kiến Phúc, Đồng Khánh, Hàm Nghi (đều là con Kiên Thái Vương) đối với người cha không phải là vua nhưng lại có đến 3 người con làm vua này.

+ *Đề vịnh cảnh*: Loại văn bia này chủ yếu là thơ phú của các vua đề vịnh những cảnh đẹp của Huế. Nổi bật trong số này là chùm thơ đề vịnh *Thần kinh nhị thập cảnh* của vua Thiệu Trị, với 7 bài(5). Ngoài ra còn có văn bia đề vịnh các tiểu cảnh của vườn Cơ Hạ, với

2 bài *Hổ tần liễu lãng* và *Vũ giang thắng tích*. Các bài *Thánh Duyên Tự chiêm lễ* của vua Minh Mạng; *Thuận An Tấn ký*, *Thuận An bát thập vận* của vua Tự Đức... tuy không hoàn toàn là đề vịnh cảnh đẹp nhưng cũng có thể xếp vào dạng này.

+ *Bia nêu danh các vị Tiến sĩ Văn và Võ*: Đây là một dạng văn bia đặc thù, chỉ có tại Văn Miếu, Võ Miếu. Văn bia để danh Tiến sĩ thời Nguyễn không có phần Dụ của Hoàng đế, viết ở phần đầu, như văn bia thời Lê ở Quốc Tử Giám Hà Nội, nhưng chúng tôi vẫn xếp vào loại văn bia Ngự chế vì chúng đều được đích thân Hoàng đế "ân tứ".

+ *Các dạng khác*: Cũng khá phong phú, gồm văn thơ khuyến học (Bia Thị học tịnh tự ở Quốc Tử Giám); răn cấm hoạn quan, thái giám tham dự triều chính (Bia khắc Dụ của vua Minh Mạng, Thiệu Trị tại Văn Miếu); Bia ghi lại việc xây dựng các công trình như *Quá Phổ Lợi Hà cảm tác* của vua Thiệu Trị, *Tịnh Viêm Hành Cung bi ký* của vua Khải Định; ghi lại một kỷ niệm đáng nhớ (Bia Thác Bái châu) ...

2.2. *Về văn bia cung đình Nguyễn (không phải bia Ngự chế)*:

Loại văn bia này, xưa có lẽ có khá nhiều, nay chỉ còn 7 tấm, nhưng nội dung cũng khá đa dạng: có bia ghi lại việc xây dựng hoặc tu bổ công trình (bia ở Hưng Miếu), cũng có bia ghi lại sự nghiệp, công lao của danh tướng (bia Đức Quốc Công từ)(6).

2.3. *Vài ý kiến đề xuất*:

- Với hơn 70 tấm bia cung đình hiện còn; Huế vẫn chứng tỏ là một trong những khu vực

tập trung số lượng lớn nhất các di sản Hán Nôm dạng văn bia của nước ta. Bởi vậy, việc đầu tư nghiên cứu các di sản này là hết sức cần thiết. Bia cung đình thời Nguyễn nói chung và văn bia nói riêng là một loại hình di sản hết sức đáng quý, nhưng cho đến nay, tình trạng bảo quản, khai thác và phát huy giá trị vẫn còn rất nhiều điều bất cập. Không kể số bia đá đã bị huỷ hoại hay thất lạc, số bia đá còn lại phần lớn đều đang ở trong tình trạng bảo quản không tốt (không có nhà bia che chắn hoặc nhà bia đã bị hư hỏng). Do sự huỷ hoại của chiến tranh, điều kiện thời tiết khắc nghiệt, một số tấm bia quý đã bị nứt gãy (bia *Thánh Đức thần công* ở lăng Gia Long, bia *Quá Phổ Lợi Hà cảm tác*...), một số khác thì chữ khắc trên bia đã bị mờ hoàn toàn hoặc phần lớn (bia *Thị học tịnh tự*, bia Thác Bái Châu bia *Quá Phổ Lợi Hà cảm tác*...). Vì vậy, vấn đề cấp thiết đang đặt ra hiện nay là các cơ quan chức năng phải nhanh chóng có các biện pháp bảo tồn, tôn tạo một cách hiệu quả.

- Về mặt chất liệu và hình thức, các bia đá cung đình Nguyễn hầu hết được chế tác từ đá thanh, hình thức nói chung là đồng nhất và khác hẳn bia thời Lê ở khu vực châu thổ Bắc Bộ. Bia cung đình Nguyễn đều có hình chữ nhật; có trán bia, tai bia rất rõ ràng; các chi tiết trang trí được chạm khắc tỉ mỉ, công phu nên đều có giá trị cao về mỹ thuật. Các bia Nguyễn nói chung là có kích thước vừa phải, các bia để

danh Tiến sĩ thì nhỏ hơn bia thời Lê (tại Văn Miếu Hà Nội) nhiều. Nhưng các bia Thánh Đức thần công lại là ngoại lệ, hầu hết chúng đều rất lớn, đặc biệt là bia ở lăng Tự Đức - một tấm bia xưa nay vẫn được xem là lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một công trình chuyên biệt nào nghiên cứu về hình thức, chất liệu và phong cách bia Nguyễn. Có thể xem đây là một thiếu sót lớn cần sớm được khắc phục.

- Về mặt nội dung, văn bia cung đình thời Nguyễn nói chung đều có giá trị cao về nhiều mặt: văn bản, sử liệu, ngôn ngữ..., nên được giới nghiên cứu rất chú ý. Khá nhiều văn bia đã được dịch và giới thiệu. Tuy nhiên, sự giới thiệu các văn bản trên còn rải rác và chưa phản ánh hết tầm quan trọng cùng ý nghĩa đặc biệt của loại hình di sản này. Những công trình tương đối bề thế, mới xuất bản trong thời

gian gần đây, của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, như *Thần kinh nhị thập cảnh - Thơ vua Thiệu Trị* (1997), *Khoa cử và các nhà khoa bảng thời Nguyễn* (2000)... đã bước đầu giới thiệu một cách có hệ thống về loại hình di sản Hán Nôm trên, nên rất cần tiếp tục triển khai cách làm này trong thời gian tới. Theo chúng tôi, đã đến lúc cần có một công trình quy mô để giới thiệu một cách toàn diện về di sản Hán Nôm Huế, trong đó có mảng văn bia cung đình Nguyễn.

- Bên cạnh loại văn bia cung đình thời Nguyễn, tại khu vực Huế hiện nay vẫn còn lưu giữ được một số bia đá và văn bia có niên đại trước thời Nguyễn rất quý, như các bia Ngự chế của chúa Nguyễn Phúc Chu viết về chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân, bia chùa Hà Trung, tháp sư Liễu Quán, tháp sư Tạ Nguyên Thiều, bia chùa Thiền Lâm, bia chùa Kim

Sơn (nay đặt tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế), bia mộ bà Chiêu Nghi Trần Thị Xạ.. Các bia này đều được khắc dựng trong khoảng thế kỷ XVII - XVIII, tức trong giai đoạn chuyển tiếp phong cách từ Lê sang Nguyễn - một giai đoạn đang rất cần được đầu tư nghiên cứu. Ngay trong thời Nguyễn, bên cạnh các bia cung đình, cũng còn có rất nhiều bia và văn bia có giá trị cao về lịch sử và nghệ thuật. Đó là hàng chục bia dựng tại các chùa chiền, tấm, mộ của thân vương, thân huân, đại thần của triều Nguyễn. Đây cũng là những đối tượng rất cần được chú ý bảo tồn và giới thiệu rộng rãi để phát huy giá trị.

N.T.K

CHÚ THÍCH:

1 Tấm bia này hiện đã mờ hết chữ nên không xác định được số dòng. Còn số chữ thì do chúng tôi căn cứ bài giới thiệu của hai tác giả Phan Thuận An - Lê Nguyễn Lưu (có công bố cả nguyên bản chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa) trong tập sách *Tuyển tập các bài nghiên cứu về triều Nguyễn*. Tạp chí *Nghiên cứu & Phát triển* phối hợp với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế xuất bản năm 2002.

2 Đây là 4 tấm bia khắc 4 bài thơ *Viên đài hùng trũ*, *Đại hải trang quan*, *Sa thành miên cang* và *Dạ lâm tích thủy*, đều dựng vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Xem *Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Bản dịch của Viện Sử học, Bộ Công, tập 13, tr.470

3 Bia lấu Kỷ Ân (nằm trong vườn Thường Mậu, gần khu Tịch Diển) khắc bài Dụ của vua Thiệu Trị, dựng năm 1842. Xem *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sdd, tr.470.

4 Riêng trường hợp tấm bia *Tứ Thọ Xuân Vương thất thập tự phổ ca* (1879) dựng trước phủ Thọ Xuân Vương là một trường hợp đặc biệt. Tuy bài văn đúng là do vua Tự Đức Ngự chế, nhưng tấm bia thì mới do con cháu Thọ Xuân Vương dựng lên năm 1960. Đây lại là một tấm bia đúc bằng xi - măng!

5 Đây chỉ là 7/12 tấm bia đã được phát hiện. Thơ vịnh 20 thắng cảnh Thần kinh xưa của vua Thiệu Trị thì 8 cảnh đầu được khắc vào biển đồng, 12 cảnh còn lại khắc vào bia đá. Xem thêm Phan Thanh Hải, Thêm vài thông tin về 20 thắng cảnh xưa của đất Thần kinh. In trong sách *Dấu ấn Nguyễn trong văn hoá Phú Xuân*. Nxb. Thuận Hoá, Huế - 2002.

6 Bia Đức Quốc từ do 2 đại thần Phan Thanh-Giản và Trương Quốc Dụng dâng mệnh Thái hậu Từ Dũ để soạn. Bia này còn có một phiên bản tương tự dựng tại khu mộ của ông Phạm Hưng ở Gò Công.

DI CHỈ LUNG LENG

một di sản văn hóa vô giá

NGUYỄN KHẮC SỬ*

1 - Có người nói: Một dân tộc để mất đi di tích khảo cổ cũng chẳng khác gì một người mất trí nhớ. Trách nhiệm của các nhà khảo cổ học là khai quật, nghiên cứu, phục dựng bức tranh văn hoá quá khứ, trả lại cho nhân loại, cho dân tộc tấm thẻ căn cước hoàn chỉnh để tự tin, bước tiếp vào thiên niên kỷ mới. Việc khai quật di chỉ Lung Leng, nghiên cứu phục dựng bức tranh tiền sử ở nơi đây cũng nằm trong ý nghĩa như vậy. Thông qua di chỉ Lung Leng có thể khẳng định rằng, các di tích khảo cổ thời tiền sử ở nơi này là một di sản văn hoá vô giá, một bức thông điệp của tổ tiên gửi lại cho thế hệ hôm nay, cần được bảo vệ và phát huy trong giai đoạn công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước hiện nay.

Triển khai chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo vệ di chỉ Lung Leng và giấy phép khai quật của Bộ Văn hoá Thông tin, Viện khảo cổ học và Sở Văn hoá Thông tin Kon Tum đã tiến hành khai quật di chỉ Lung Leng ở xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum từ ngày 1 tháng 6 đến 10/8/2001. Cuộc khai quật nhằm: cứu vớt các di tích và di vật khảo cổ học ở di chỉ Lung Leng ra khỏi vùng lòng hồ thủy điện Ialy, bảo vệ di sản văn hoá khảo cổ và giải phóng lòng hồ cho việc tích nước lâu dài của nhà máy thủy điện Ialy; thu thập tư liệu khảo cổ học, trưng bày bảo tàng, nghiên cứu phục dựng bức tranh quá khứ xa xưa của Tây Nguyên, góp phần giáo dục truyền thống văn hoá lịch sử cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

Di chỉ Lung Leng nằm ở bờ Bắc sông Krông Pôkô, cách thị xã Kon Tum 15km về phía tây, cách thị trấn Sa Thầy 12km về phía Đông Nam và cách nhà máy thủy điện Ialy 10km về phía Đông Bắc. Diện tích di chỉ trên 11.000m², ở cao trình 503 - 509m, thuộc vùng bán ngập của lòng hồ thủy điện Ialy. Tháng 8 năm 1999, di

chỉ được phát hiện, tháng 9 năm đó được Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá Thông tin Kon Tum khai quật lần thứ nhất, với diện tích 106m².

Do tính chất đặc biệt quan trọng của di tích Lung Leng, lại nằm trong vùng ngập nước của thủy điện Ialy, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn chỉ thị cho Bộ Văn hoá Thông tin, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Bộ Công nghiệp trao đổi thảo luận về việc bảo vệ di chỉ Lung Leng. Một dự án đầu tư khai quật, di dời, nghiên cứu và bảo vệ di chỉ Lung Leng đã được trình lên các cấp có thẩm quyền. Tháng 5-2001, Dự án đã được Bộ Công nghiệp phê duyệt. Để thực hiện cuộc khai quật này, Viện Khảo cổ học đã huy động hơn 40 cán bộ chuyên môn, trên 600 nhân công tham gia khai quật; chuẩn bị chu đáo từ kế hoạch triển khai đến cơ sở vật chất cho cuộc khai quật. Cho đến thời điểm đó, đây là cuộc khai quật có quy mô lớn nhất Việt Nam và khu vực.

2- Di chỉ Lung Leng đã được khai quật toàn bộ diện tích theo tinh thần "chữa cháy", song, công việc vẫn đảm bảo các yêu cầu khoa học. Đó là việc đào tầng văn hoá theo ô và theo lớp.

Mỗi khi di tích và di vật xuất lộ đều được dừng lại làm sạch, vẽ, quay video, chụp ảnh, lên thống kê, lập toạ độ, miêu tả, ghi chép nhật ký tỷ mỉ; sau đó được nhập và xử lý theo chương trình máy tính. Trong cuộc khai quật này đã thu được hàng vạn công cụ đá, hàng triệu mảnh gốm, hơn 40 mộ táng và lò luyện kim cổ; thu thập hàng trăm mẫu để xác định niên đại C14; phân tích thạch học, phân tích bào tử phấn hoa, tìm hiểu môi trường cổ và thành phần động, thực vật thời cổ. Có thể nói, công việc khai quật tại hiện trường, cũng như xử lý tại chỗ, đều tuân thủ nghiêm ngặt các

phương pháp khoa học. Do vậy, những thông tin tư liệu có được từ cuộc khai quật này là đáng tin cậy.

2.1- Địa tầng di chỉ Lung Leng dày trung bình 1,6m so với mặt đất. Tầng văn hoá chứa di vật khảo cổ thời tiền sử nằm dưới lớp đất mặt. Tầng văn hoá có 2 mức:

Mức trên dày trung bình 0,7 - 0,8m, ở độ sâu từ 0,8 đến 1,4m; cấu tạo từ phù sa sông, màu nâu nhạt. Trong đó chủ yếu tìm thấy cuốc, rìu, bôn bằng đá, được mài toàn thân; cùng với các loại: bàn mài, hòn ghè, hòn nghiền, đồ trang sức, đồ gốm và than tro. Đồ gốm ken dày đặc thành một vết dài trên vách hố ở độ sâu 0,9 - 1,0m. Cũng trong mức này đã xuất lộ di tích lỗ chân cột, bếp, lò nung, mộ táng. Lớp văn hoá này đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá mới, thời đại đồng thau và sắt sớm, tương ứng với niên đại địa chất của thế Toàn tân (Holocene).

Mức dưới ở độ sâu từ 1,2 - 1,4m trở xuống. Đất màu vàng loang lổ, xen lẫn những hạt sạn kết vón màu đen dạng đầu ruồi, khá cứng, bị laterit hoá. Trong mức này tìm thấy công cụ cuội có vết ghè đẽo của con người mang đặc trưng văn hoá giai đoạn thời đại đá cũ. Xen vào lớp đất laterit này có một lớp cuội sông mỏng, có thể là vết tích cuội của lòng sông cổ. Lớp đất bị laterit hoá này có niên đại Cánh tân (Pleistocene).

Như vậy, di chỉ Lung Leng có 2 mức (hay 2 tầng) văn hoá: Mức dưới (lớp laterit) có niên đại địa chất Cánh tân, chứa dấu ấn văn hoá hậu kỳ thời đại đá cũ, niên đại cách nay vài vạn năm, mức trên niên đại Toàn dân, chứa vết tích văn hoá hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau và thời đại sắt sớm, cách đây vài nghìn năm.

2.2- Trong di tích Lung Leng đã tìm thấy một số loại di tích như: Hố chân cột, bếp lửa, lò luyện kim loại, mộ táng, di cốt người và dấu tích thực vật.

Hố chân cột có hình trụ tròn, đường kính từ 15 đến 30cm, sâu 30-50cm, cách nhau từ 1,5 đến 2,5m. Các cụm hố chân cột này liên quan đến cấu trúc nhà ở hoặc nhà mồ. Ngoài ra, ở Lung Leng còn tìm thấy một số khu vực đất được đắp tạo nền cư trú. Di tích bếp lửa tập trung nhất vùng trung tâm của di chỉ, gồm một vùng đất sét bị nung đốt qua lửa đã chuyển sang màu gạch, có hình gần tròn, rộng trên dưới 2m vuông. Trong bếp có than tro, nhiều mảnh gốm, đôi khi gặp mảnh tước và mảnh rìu

bôn. Có một số bếp xung quanh được xếp đá phiến làm chỗ ngồi với độ dãn cách khá đều và ở độ cao xấp xỉ nhau. Có hơn 20 lò luyện kim, quy mô lớn, trong lò tìm thấy trụ kê của nghề đúc, than tro củi, thành lò bị nung hoá sành hoặc bị sập sau khi sử dụng. Xung quanh lò còn gặp xỉ sắt, quặng sắt, khuôn đúc, liên quan đến luyện sắt. Chân lò nằm trên vĩa gốm, do vậy niên đại lò có thể vào khoảng trước sau Công Nguyên. Có trên 120 mộ táng với 4 loại hình chính: Mộ đất, mộ chum-vai, mộ nổi - vò úp nhau và mộ kê gốm. Trong đó, mộ chum - vò chiếm số lượng lớn nhất, được chôn theo công cụ lao động, đồ gốm, đồ trang sức hoặc dụng cụ luyện kim, cục đá mẫu, có mộ còn xương người. Mộ kê gốm chủ yếu là loại huyết tròn, có ít mộ huyết hình chữ nhật. Đây là nguồn sử liệu quý, cho phép tìm hiểu sự khác biệt về thân phận, chủ nhân cũng như sự thay đổi về các hình thức táng tục cũng như thành phần nhân chủng của cư dân cổ ở đây. Đã tìm thấy vỏ trấu của lúa với số lượng chưa nhiều, song là cơ sở để xác nhận nông nghiệp trồng lúa đã có mặt ở tại Lung Leng. Ngoài vỏ trấu, chúng tôi chưa tìm thấy vết tích loài quả hạt khác.

2.3- Hiện vật tìm thấy ở Lung Leng gồm đồ đá, đồ gốm và kim loại. Về đồ đá có công cụ lao động, đồ trang sức và các loại hình khác.

Công cụ lao động gồm các nhóm: *Nhóm công cụ ghè đẽo* chủ yếu tìm thấy trong lớp laterit, được làm từ đá cuội, vết ghè thô, một số có vết tu chỉnh nhỏ, gồm công cụ mũi nhọn, công cụ chặt rìu lưỡi dọc, công cụ nạo hình mũi bườ, hình phần tư viên cuội, kiểu rìu ngắn và dùi hình bầu dục. *Nhóm công cụ mài lưỡi*: Số lượng ít, được làm từ mảnh đá ba dan, có vết ghè bóc hết vỏ cuội trên tất cả các mặt, vết ghè nhỏ đều... tạo ra loại hình công cụ gần hình rìu, nhưng trên rìu lưỡi có vết mài một hoặc cả hai mặt. *Nhóm công cụ mài toàn thân* có số lượng rất lớn và là nhóm công cụ chủ đạo ở Lung Leng, gồm các loại như: Cuốc, bôn hình răng trâu, rìu có vai, bôn có vai, rìu tứ giác, dùi, đục và dao đá. Trong đó, bôn hình răng trâu chiếm tuyệt đối, rìu bôn có vai chiếm tỷ lệ cao. Mỗi loại hình còn có nhiều kiểu dáng khác nhau. Phần lớn rìu bôn có vai ở Lung Leng đều có vết ghè lại lưỡi. Cùng bình tuyến với nhóm này là *nhóm công cụ gia công chế tác đồ đá* như bàn mài, hòn nghiền, hòn ghè, cửa, mũi khoan, viên

cuội hình bánh xe... Nhóm công cụ gia công chế tác thực phẩm như bàn nghiền và chày nghiền. Nhóm công cụ liên quan đến luyện kim như khuôn đúc rìu bằng đá thuộc loại khuôn 2 mang.

Đồ trang sức có nhiều loại như hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai. Mỗi loại lại có nhiều kiểu khác nhau, được làm từ chất liệu, màu sắc khác nhau. Đáng chú ý là chiếc khuyên tai có rãnh đeo cực lớn, có lẽ là chiếc khuyên tai lớn nhất được biết hiện nay.

Đồ gốm có số lượng rất lớn, gồm loại hiện vật nguyên, như: nồi, bình, vò, bát, ấm, cốc, cây đèn, dọi xe sợi, bi gốm, trụ gốm lò đúc, mảnh gốm ghè tròn... cùng hàng triệu mảnh hiện chưa kịp chỉnh lý. Dựa vào quan sát sơ bộ, về cơ bản đồ gốm ở đây có 3 loại: Loại gốm thô dày, vỡ ra từ chum, vại, bình, vò có kích thước rất lớn. Chúng còn được dùng làm quan tài trong các mộ chum, mộ vò lớn. Loại gốm mỏng mịn, vỡ ra từ bát, đĩa, nồi, cốc, cây đèn, bát bồng... có kích thước nhỏ, liên quan đến đồ gia dụng. Loại gốm mỏng thô, vỡ ra từ bát bồng, nồi, bình, vò... kích thước nhỏ. Loại gốm này thường không có lớp áo gốm, ít trang trí hoa văn, phân bố ở mọi độ sâu, nhưng chủ yếu tập trung ở các lớp sớm.

Nhìn chung, đồ gốm Lung Leng có nhiều kiểu dáng, kích cỡ khác nhau và nhiều chức năng khác nhau. Một số đồ gốm được làm bằng bàn xoay với kỹ thuật cao, một số nặn tay khá tinh xảo; đa số được nung ở nhiệt độ tương đối cao, chín đều; một số tô thổ hoàng hoặc đen ánh chì.

3- Lung Leng là di chỉ cư trú của cư dân thời tiền sử, với chứng cứ là di tích hố chân cột nhà, các khu bếp lửa, cũng như số lượng lớn các di vật khảo cổ. Không chỉ thế, Lung Leng còn là nơi chế tác gia công đồ đá (với số lượng lớn mảnh tước tách ra từ việc đeo lại lưỡi rìu bôn, cùng hòn ghè, bàn mài, lõi vòng khoan dờ...), nơi sản xuất đồ gốm (với nhiều loại hình và hàng triệu mảnh vỡ đồ gốm), nơi luyện kim loại (nhiều lò nung với quy mô lớn, được sử dụng nhiều lần, các dụng cụ luyện kim, xỉ lò, quặng nguyên liệu, và khuôn đúc) và là một khu mộ táng lớn (gồm nhiều loại hình mộ, ở các vị trí khác nhau, hình thức mai táng khác nhau).

Lung Leng là di chỉ có quy mô to lớn, có tầng văn hoá dày, có số lượng di vật phong phú, phản ánh các giai đoạn phát triển cơ bản của

lịch sử: Từ thời đại đá cũ đến thời đại đá mới, qua thời đại đồng thau sang thời đại sắt sớm, thậm chí cả vết tích khảo cổ học thời kỳ lịch sử.

Sớm nhất là văn hoá của cư dân hậu kỳ đá cũ được bảo tồn trong lớp đất bị laterit hoá. Lớp cư dân này chế tác và sử dụng công cụ cuội ghè đẽo, sống trong điều kiện cổ khí hậu nóng ẩm hơi khô của giai đoạn cuối Cánh tân (Pleistocene); hoạt động kinh tế chủ yếu là săn bắt - hái lượm. Tiếp đến là lớp cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau, những người chế tác và sử dụng rìu bôn mài toàn thân, sống định cư ngoài trời thành buôn bản, làm nông, săn bắt, hái lượm, đánh cá, chế tác đồ gốm. Tiếp nữa là lớp cư dân thời đại đồ sắt, những người kế thừa và phát triển thành tựu giai đoạn trước và vươn tới luyện kim loại màu. Trong di chỉ còn tìm thấy vết tích gốm sứ của thời kỳ lịch sử, có niên đại từ thế kỷ 14 đến 19.

Những tư liệu về sự biến đổi kỹ thuật chế tạo công cụ đồ đá, chế tạo đồ gốm và sự xuất hiện kỹ thuật luyện kim ở Lung Leng là những thông tin hết sức quan trọng đối với việc tìm hiểu con đường phát triển thời tiền sử ở Tây Nguyên trong mối quan hệ tương tác với môi trường.

Cư dân tiền sử Lung Leng có mối giao lưu rộng mở với các nhóm cư dân cổ khác ở Việt Nam và Đông Nam Á, nhưng vẫn bảo lưu nét đặc trưng văn hoá riêng. Mối giao lưu thấy rõ qua những công cụ cuội ghè đẽo ở đây gợi lại công cụ hậu kỳ đá cũ - văn hoá Sơn Vi - ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam, hoặc dấu ấn văn hoá sơ kỳ đá mới Hoà Bình qua rìu ngắn, công cụ hình hạnh nhân và rìu mài lưỡi. Những chiếc rìu có vai bằng đá lửa, những chiếc bôn hình răng trâu ở Lung Leng khá gần với công cụ cùng loại của cư dân văn hoá Biển Hồ trên cao nguyên Pleiku (Gia Lai) và văn hoá Bàu Tró phân bố ở ven biển Bắc Trung bộ Việt Nam. Dấu tích các loại hình mộ ở Lung Leng có niên đại tương đương và một số nét gợi lại văn hoá Tiền Sa Huỳnh ven biển Bắc Trung bộ.

Tuy nhiên, Lung Leng vẫn có nét riêng, thể hiện qua đặc trưng di tích và di vật như cuội đá, bàn mài, hòn nghiền, cuội hình bánh xe, khuyên tai, đồ gốm... Những nét riêng ấy còn thấy ở 9 địa điểm khảo cổ khác vừa mới phát hiện, phân bố chung quanh di chỉ Lung Leng, trong phạm vi huyện Sa Thầy. Đây là cơ sở để chúng ta tiếp tục đi sâu nghiên cứu khảo cổ học Tây Nguyên. Gợi mở khả năng xác nhận một

nền văn hoá - Văn hoá Lung Leng.

Kết quả khai quật di chỉ Lung Leng đã cung cấp nguồn sử liệu vật thật phong phú, đóng góp vào công cuộc nghiên cứu lịch sử văn hoá quá khứ xa xưa của dân tộc, xây dựng bảo tàng và nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên. Với kết quả khai quật này, đã đến lúc chúng ta cần thay đổi cách nhìn nhận về Kon Tum, về một Tây nguyên miền Thượng thời quá khứ. Phải nhận rằng, đây là một vùng đất đầy năng động, sáng tạo và có mối giao lưu rộng mở. Hiểu sâu kỹ về quá khứ Tây Nguyên sẽ cho chúng ta có cái nhìn thực tế trong chiến lược phát triển kinh tế văn hoá xã hội Tây Nguyên - một vùng đất đầy tiềm năng của Tổ quốc.(1)

Di chỉ Lung Leng đã được khai quật di dời khỏi lòng hồ thủy điện Ialy. Nhưng đó mới chỉ là

những di vật câm lặng, những mảnh vỡ của quá khứ. Năm 2003, Nhà nước giao nhiệm vụ cho Viện Khảo cổ học tiếp tục chỉnh lý tư liệu, nghiên cứu những di tích và di vật đã khai quật được, phục dựng bức tranh thời tiền sử, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc mà chúng ta có được trong lòng đất Tây Nguyên.

N.K.S

CHÚ THÍCH:

(1) Mới đây, Chính phủ đã phê duyệt xây dựng nhà máy thủy điện Pleikrông, cách Lung Leng không xa. Trong vùng lòng hồ thủy điện mới có nhiều di chỉ khảo cổ học đã thám sát. Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá Thông tin Kon Tum đang tiến hành điều tra, lập dự án khai quật các di chỉ này, nhằm bảo vệ di sản văn hoá trong lòng hồ thủy điện Pleikrông.

CỤC BẢO TỒN BẢO TÀNG ĐƯỢC ĐỔI TÊN THÀNH CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Vào ngày 10/11/2003, Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch) đã ban hành Quyết định số 24/2003/QĐ-BVHTT về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá - Thông tin, trong đó xác định Cục Di sản Văn hoá là một đơn vị thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin, có chức năng giúp Bộ trưởng thực hiện công tác quản lý nhà nước của Bộ.

Trên đây thực hiện nghị định của Chính phủ ngày 15/7/2003 của Thủ tướng Bộ Văn hoá - Thông tin đã ban hành Quyết định số 24/2003/QĐ-BVHTT về việc đổi tên Cục Bảo tồn Bảo tàng (được thành lập theo quyết định số 123/TTg ngày 01/3/1996 của Thủ tướng Chính phủ) thành Cục Di sản Văn hoá. (Theo đó, Tạp chí Di sản Văn hoá chuyển đổi từ một thuộc của Cục Di sản Văn hoá). Cũng ngày 10/11/2003, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin có thể ký các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Cục Di sản Văn hoá. Quyết định số 21/2003/QĐ-BVHTT, bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Bái, nguyên Cục

trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng, giữ chức Phó Cục trưởng Cục Di sản Văn hoá. Quyết định số 21/2003/QĐ-BVHTT, bổ nhiệm ông Trần Minh Lý, nguyên Phó Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng, giữ chức Phó Cục trưởng Cục Di sản Văn hoá.

Bên cạnh chức năng quản lý nhà nước, duy trì và phát triển các hoạt động của cơ quan này, Cục Di sản Văn hoá đang phối hợp với các Vụ chức năng của Bộ Văn hoá - Thông tin để thực hiện các dự án văn bản quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Di sản Văn hoá và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Cục Di sản Văn hoá.

Khánh Duyên

Tử Đê - Tản mạn theo dòng văn hóa Tây Bắc

TẢN MẠN THEO DÒNG VĂN HÓA TÂY BẮC

TỬ ĐÊ

Bảo tàng Văn hóa các dân tộc VN

Một buổi, trên đường điễn dã ở Hoà Bình, anh em tôi (Tứ Chi và Tôi) cố vui câu chuyện để quên dặm ngàn. Thực ra, hồi ấy tôi theo Tứ Chi để học. Đối với tôi, ông là một nhà bác học đa năng. Tôi vẫn nhớ, Tứ kể rằng: đứng về mặt khoa học mà nói, ở buổi sơ khai, không hề có hệ tộc Việt Mường. Việt với Mường là một, họ mới tách thành hai hệ trong thời Bắc thuộc, có người cho rằng bắt đầu từ thế kỷ III, người nói thế kỷ VII-VIII, tới khoảng thế XV-XVII họ mới tách hẳn. Vậy họ từ đâu ra? Từ "dẫn" tôi đi xa hơn, ra ngoài "biên giới". Rằng, người Hán vốn ở miền hoàng thổ (Hoa Bắc) luôn có xu hướng bành trướng xuống Phương Nam. Sức ép của họ khiến nhiều tộc người ở phía dưới đã phải thiên di - khoảng vài ngàn năm về trước, giáp Bắc Lạc Việt có hai hệ Việt khác là Tày Thái và Đán, ngăn cách giữa họ là người Miêu ở núi cao. Người Đán ở phía Đông, giáp biển, quá trình thiên di của họ đã góp phần đắc lực tạo nên một số quốc gia đảo và bán đảo ở phương Nam Đông Á. Họ đổ bộ vào miền Trung đất Việt để dần dần tạo nên vương quốc Chăm Pa. ở Bắc bộ họ theo dòng sông Hồng ngược lên khá xa mà hội với người bản địa, rồi mang tư cách là một thành phần của Việt Mường. Còn hệ Tày Thái, ở phía trong, cuộc thiên di của họ là tràn xuống phía Nam, góp mặt vào các thành phần chính của quốc gia Lào và Thái Lan ngày nay. Họ vào đất Việt mà một di duệ của thời xa xưa ấy, nay là người Thái trắng, Thái đen ở Tây Bắc. Song, cũng nên hiểu, họ là một thành phần chính trong hệ Việt Mường. Tất nhiên, trước khi có cuộc thiên di này thì ở Bắc Bộ đã có người bản địa thuộc gốc Môn Khơ me, và, hệ thứ hai là người Tạng Miến theo các triền sông lớn mà tràn xuống một cách tự nhiên.

Suy cho cùng, bốn hệ tộc đó cộng cư, hoà dòng máu... và đương nhiên có cả sự "đóng góp" của nhiều tộc người khác để hệ Việt Mường hình thành dần. Ở lĩnh vực văn hoá thì tất yếu phải điểm tới một yếu tố cơ bản khác nữa là: Hán, như thế Việt Mường là hệ lai, được hình thành trước khi tiến xuống khai phá miền châu thổ và men theo triền núi để đi về phía Nam. Hai bộ phận này có lẽ đã tách xa nhau về địa lý rồi nhiều mặt của văn hóa mà dần thành Kinh và Mường. Ngày nay người Mường đã đi sâu vào tận miền Trung Trung bộ, nhưng nơi tập trung nhất của họ vẫn là Hoà Bình và miền Tây Thanh Hoá. Vì thế, nghiên cứu về Mường

phải đặt một trọng tâm vào đất Hoà Bình. Rõ ràng là tìm hiểu về Mường và các tộc người thiểu số trên mảnh đất này thực sự đã góp phần để hiểu về những khía cạnh thuộc bản gốc của dân tộc Việt Nam và cả những mặt còn khó minh giải của văn hoá Kinh nữa. Đó là điều chúng ta cần. Tứ Chi đã nói với tôi rất nhiều, nhất là trước mỗi lần điễn dã tiếp cận đến với văn hoá Tây Bắc. Ông diễn giải từ vấn đề sản xuất tới sinh hoạt tâm linh, chắc chắn là Ông cũng đã dạy bảo nhiều người. Và, đáng tiếc là, vì ở ngoài ngành, nên tôi khó cũng cố được những kiến thức ấy. Mặt khác, cũng do ý thức méo mó nghề nghiệp, nên đến nay may ra tôi chỉ nhớ được một vài vấn đề tản mạn liên quan đến tạo hình. Song, cũng chỉ dừng ở mức như một gợi ý để giải mã về một sự kiện khác gắn với mỹ thuật dân tộc. Có một buổi, khá xa, đến ba mươi mấy năm về trước, tản mạn câu chuyện dẫn chúng tôi về những buổi khởi nguyên của tạo hình. Vượt qua thời kỳ đồ đá, tới thời đồ đồng Đông Sơn - Sách vở nói thật nhiều, song về thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) thì ít được nhắc đến. Tôi kể cho Tứ nghe chính tôi đã đến chỗ thạp ngay ít ngày sau khi phát hiện, nơi bờ sông, chỉ còn vài mảnh đồng vụn (do người ta bẻ ra vì tưởng là vàng). Từ đó, chúng tôi liên hệ tới những hình tượng quá bạo dạn của nam nữ được chạm trên kiến trúc khắp đất Bắc, mà, một thời (kể cả ngày nay) do ấu trĩ về nhận thức nên đã gán cho là chất phong kiến! lấy một sự kiện cụ thể về sinh hoạt của người Mãng rất hẹp dưới gầm giường thường để hạt, củ giống ... Tất cả những hiện tượng đó đã được xuất phát từ ý thức: coi con người và vũ trụ là đồng nhất thể và người ta muốn dùng hành động của đôi vợ chồng để nhắc nhở trời đất, muôn loài, đối đãi mà phát sinh phát triển... Vượt qua sự gợi ý bằng chính bản thân, hiện tượng "âm dương đối đãi" còn được nhắc tới bởi ngôi nhà sàn. Nhiều người đã biết một tích truyện kể rằng vào thời hỗn mang có con rùa đã dạy con người làm nhà để tránh rét và thú dữ... Song, tư duy cổ đại cũng đã cho rằng mái nhà khum khum như mai rùa, tượng cho bầu trời (dương), sàn nhà phẳng như bụng rùa, tượng cho mặt đất (âm)... Như vậy, sống trong ngôi nhà sàn là được hoà trong nguồn sinh lực vô biên của đất trời để một linh phúc viên mãn phủ tràn theo ước vọng... Tôi vẫn nhớ, có lần sau khi ở Tây Bắc về, tôi gặp nhiều sự kiện về sản xuất, chẳng hiểu gì, tôi đành hỏi Tứ - Anh

dẫn cho tôi từ việc nam chọc lỗ nữ tra hạt, cũng vẫn là hiện tượng con người truyền sinh khí và gợi ý cho cây trồng. Song, điều đáng ghi nhận nhất là ở cây gậy chọc lỗ đã mang tư cách một "trục vũ trụ". Gậy không được để bừa bãi khi nghỉ ngơi, mà phần trên của gậy thường được hướng về phía mặt trời, nhằm hút lấy sinh lực thiêng liêng truyền tới đầu nhọn mà đem sức sống gọi mầm non trỗi dậy (phần nào đã gợi ý cho gậy Thánh Gióng). Từ đây chúng tôi đến vùng của người Xá Dón, nhớ đến điệu múa trên nương của người vợ chủ nương (có lẽ tượng cho mẹ đất) vung gậy chọc lỗ về hướng mặt trời đang mọc. Người ta tin rằng, qua nghi lễ này, mùa màng sẽ được sự bảo trợ của đất trời - để rồi tới lúc thu hoạch là một nghi lễ mới, gọi "mẹ lúa" về ban phúc lành, vào mấy hôm trước buổi gặt, bà chủ gia đình ăn kiêng, tắm rửa sạch sẽ, đặc biệt bà không nói. Tới ngày quy định, bà thay áo đẹp lấy hòn đá thần vốn để trên sàn cao ở trên bếp rồi lạng lễ lên nương. Người chồng vác dao đi cách sau vài chục bước, nhằm bảo vệ. Tới nơi, bà vào lều nương gọi mẹ hoá bằng một bài khấn riêng (chỉ truyền cho con gái), sau đó bước xuống lấy tâm là lều bà gặt theo chiều ngược kim đồng hồ, khi đã đủ chín bó (bằng chét tay) bà đẹp đặt ở trên chiếc nong giữa lều rồi lấy hòn đá thần chẹn lên. Chỉ sau khi cầu mẹ hoá xong, người nhà mới được vào gặt. Sự kiện trên có thể cho chúng ta tạm hiểu rằng hòn đá là vật tụ hồn của mẹ lúa, người đàn bà im lìm để như đồng nhất với mẹ đất. Việc gặt ngược chiều quay của kim đồng hồ như xuất phát từ tục thờ mặt trời và chín bó lúa có thể được nghĩ là một biểu hiện về sự đầy đủ, nhiều, tất cả những hạt lúa thiêng tụ lại để nhận hồn từ mẹ lúa mà sinh sôi, đó là lúa giống (số chín là số phẩm chỉ tức số nhiều).

Nói đến đá là vật chuyển tải hoặc chứa đựng sức linh đã thấy trong nhận thức của nhiều cư dân trên thế giới. Một sự kiện dẫn tới hiện tượng "Đồng quy văn hoá" đó là ở chỗ người ta đã quên mất những công cụ đá và đồng của thời nguyên thủy, đến khi gặp lại ở dưới đất, do không giải thích được nguồn gốc, nên họ đã cho chúng là sản phẩm của thần, vì thế chúng có sức linh nhất định, dần dần những chất liệu tương ứng. Sau khi được chọn lựa hay có sự tác động nào đó, rồi theo dòng trôi chảy của tư duy mà cũng thiêng hoá. Chúng ta đã gặp rất nhiều rìu đá mài trong túi khót của các thầy cúng ở Tây Bắc, cả ở Đông Bắc và Tây Nguyên. Cũng

đôi khi còn có những hòn đá nhỏ tự nhiên đen kịt hay óng ánh. Được tiếp cận với một số thầy mo già, phần nào chúng tôi hiểu rằng, để có được những hòn đá đặc biệt này, ông mo đã thành tâm cầu khẩn nhằm mong trong chiêm bao được thần chỉ bảo. Sớm dậy, đường chưa người qua, có nghĩa khí thiêng của trời đất còn chưa hoà vào cuộc đời bụi bặm, ông mo mở cuộc hành hương vô định, nhưng thường men theo bờ suối mắt ông không tập trung vào bất kể cái gì, chỉ đột nhiên như vô tình, ông gặp những viên đá khác biệt (thường neho mắt là hòn đá đen kịt hoặc óng ánh). Ông coi chúng là vật tụ hồn thần, nên nhặt về để thành một vật thiêng trong túi khót.

Nói tới đá thiêng, người ta còn chú ý nhiều núi. Thực ra không phải núi nào cũng được quan tâm, mà trí lực của con người thường hội vào những hòn cô sơn có khi hoá đứng trước cả dãy núi, như núi Do Hòa Bình. Đặc biệt người xưa thường còn thiêng hóa những hang sâu với nhiều nhũ đá kiểu bọt mọc. Một phần những hang này đã trở thành đền thờ hoặc chùa của người Mường, mà trong đó có khi tồn tại cả bọt đục bọt cái. Chỉ thế thôi, chúng ta đã nhận thấy núi (nhất là hòn cô sơn với một điển hình là núi Ba Vì, một hòn chủ sơn đã như một "trục vũ trụ" được xuất phát từ tư duy nông nghiệp. Và, phần nào hiện tượng đền hang đã cho thấy sự dung hội giữa tín ngưỡng dân gian Mường với tôn giáo du nhập. Cũng qua đây mà chúng ta hiểu hơn về nhiều chùa hang tiên khắp đất nước, như chùa Hương, chùa một mái - Hà Tây, là một ví dụ. Từ thờ đá gắn với đời sống tâm linh, đá thiêng còn liên quan nhiều tới các kiếp đời đã qua. Nhiều tộc người đã đắp mả bằng đá, song có thể coi một trong những điển hình với những mả thường. Thông thường, trên nghĩa địa, mả thường dân được bao quanh bằng những hòn đá sỏi lớn (to nhỏ, không nhất định), mả quan chức thường có đá cấm (có khi cao tới hơn 3m - như ở Đống Thếch). Từ những mả này, ít nhất có mấy vấn đề được đặt ra:

Một là: Những hòn đá bao mộ được coi như cái thang để linh hồn người chết từ ngôi nhà vĩnh cửu của mình mà vượt ra ngoài để tiếp cận với thế giới nhân sinh và vũ trụ.

Hai là: Vùng ven sông Bôi trước đây có nhiều vàng, người Tầu thường đến khai thác. Họ tụ tập đông đảo, khiến triều đình e ngại (nhất là trước hoạ xâm lược của người Nguyên). Nhà Trần đã giải tán các tổ chức này của người

Tầu, song, họ vẫn quay trở lại với những thuyền gổm để đổi lấy vàng cốm. Vì thế người Mường có khá nhiều bát đĩa của Trung Hoa, mà một nơi tập trung gổm là ở mộ táng (với nhà giàu mộ được chia hai ngăn, ngăn trong để người chết, ngăn ngoài để cơm cúng hàng ngày. Theo tục lệ, để cúng có cả bát đĩa, sẽ được để lại, hôm sau lại cúng bộ khác. Đến một ngày quy định thì lấp mộ). Và, hiện nay khu mộ táng đã và đang còn là nơi sắn lũng đổ cỗ của bọn bất lương.

Ba là: Từ cách xếp và cắm đá của mộ Mường, mà chúng ta có thể giải thích được về cách dựng mộ cũng theo kiểu xếp đá suối của làng mộ thời Trần ở Yên Sinh, Đông Triều, có lẽ đương thời ở một lĩnh vực nào đó văn hoá Việt - Mường còn khá gần gũi.

Từ những mả Mường, bằng tư duy liên tưởng, chúng ta quay trở lại với những đám tang. Tuy nhiên chúng tôi không muốn trở lại những vấn đề mòn mỏi. Trần Từ đã kể cho tôi, khi làm lễ, thường dưới đầu người chết có đặt một sợi dây dẫn hỗn kéo ra bàn thờ để ông Mo đưa đi hầu kiện và sau đó về Mường Ma. Xong việc, sợi dây bị cắt bỏ, đồng thời một con gà choai dẫn hỗn người chết được thả vào rừng. Tôi đã cố tình kiểm chứng khi được quay lại xứ Mường, song chỉ gặp đôi lời của người già, rằng: Con gà đó đưa hỗn người chết về Mường Ma. Trong vũ trụ "ba tầng bốn thế giới" này nó sẽ đi về đâu? không ai biết. Trần Từ đã sang cát, ai giải thích việc này? Một may mắn khác là Ông đã để lại một "cõi sống và cõi chết..." dẫn ta tiếp cận với một khía cạnh mang bóng dáng của thời gian "chiêm bao" để thấy nhận thức của nhân loại và của người Tây Bắc về vũ trụ, thế giới... thần linh ở bên trên thì to lớn, Mường Ma có các kiếp đời đều bé nhỏ... từ đây, chúng ta như hiểu vì sao tượng mả Tây Nguyên và tượng làng mộ vua ở Lam Kinh thường bé nhỏ.

Trên đây là một vài vấn đề, mà thông qua đó, chúng ta có thể liên hệ để giải mã cho một số sự kiện thuộc văn hoá và tạo hình của cả tộc người chủ thể - nếu như có điều kiện khảo sát và suy ngẫm nhiều hơn, chắc chắn chúng ta sẽ hiểu được cặn kẽ hơn một cách cụ thể về mối liên hệ trực và gián tiếp của các vùng văn hoá, của xuôi ngược mà một điểm nổi là giữa Tây Bắc với cùng châu thổ. Có thể lấy ra nhiều ví dụ: những trang trí trên áo quần của người thiểu số, như hoa tám cánh, hoạ tiết hình kỷ hà, văn xoắn, hình rồng, rắn hai đầu (con sừng), trang

trí hình dải (rang)... đã có quá nhiều nét tương đồng với tạo hình của người Kinh, chắc chắn đó là một kho tư liệu, mà với những truyền thuyết còn tồn tại sẽ góp phần để nghe được tiếng thầm thì của quá khứ.

Mặt khác, cũng từ các di sản vật thể còn để lại ở các vùng xa xôi hẻo lánh này đã góp phần (tuy còn ít ỏi) giúp chúng ta hiểu nhiều hơn về quá trình thống nhất cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nếu như ở thời Lý, các vùng sâu vùng xa chỉ lệ thuộc lỏng lẻo vào triều đình trung ương bằng chính sách kimì, thì chính sách này đã chặt chẽ hơn nhiều ở thời Trần. Như trước nguy cơ xâm lược của người phương Bắc, triều đình đã ép buộc được các con của tù trưởng phải về kinh đô học tập. Ngược lại, dấu vết văn hoá của người Kinh đã thấy xuất hiện ở Tuyên Quang, Hà Giang... Rõ ràng xu hướng quy tụ về trung ương trong quá khứ đã đồng nhất với yêu cầu sống còn của dân tộc, nên ở thời Lê Sơ (thế kỷ XV), miền Tây Bắc đã được triều đình đặc biệt chú ý. Nhà vua đã mở các cuộc tuần du lâu ngày và khá xa kinh đô, mà nay ở Hoà Bình và Sơn La vẫn còn để lại dấu tích với các tấm bia ma nhai (khắc vào vách núi), có niên đại 1431... Xu hướng này ngày một mạnh và mở rộng, để tới thế kỷ XVIII đã có một thành Bản Phủ của Hoàng Công Chất ở tận Hồng Cúm (Điện Biên Phủ). Và, vào thế kỷ XIX, thì dấu vết văn hoá vật thể của người Kinh đã cộng sinh cùng văn hoá của người thiểu số trên khắp miền Tây Bắc, như khẳng định về sự hoà đồng dân tộc ngày một phát triển. Chúng ta cũng có thể lọc ra ở mặt tín ngưỡng nhiều thần linh thuộc đạo Mẫu, đạo Phật đã xuất hiện ở núi rừng xa xôi, và ngược lại cũng có thần linh người Thượng nhập vào thần điện Việt với sự thành kính thực sự của mọi tín đồ.

Tàn mạn trên dòng trôi chảy của văn hoá Tây Bắc, dù cho con thuyền tri thức có dừng ở bến bờ nào đi nữa thì tất cả mới chỉ được coi như là bước mở đầu, thế mà trong xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường, miền núi tiến kịp miền xuôi... (phải khẳng định đó là hướng đi đúng) khó tránh khỏi sự mai một của các dòng văn hoá cổ truyền mà nay mất đi không bao giờ trở lại. Vấn đề đặt ra là chúng ta cùng phải có trách nhiệm sưu tầm thật gấp để những vẻ đẹp truyền đời đó được giữ lại cho muôn đời sau. Đó là công việc nặng nề khó khăn nhưng đầy vinh quang.

T.Đ

CƯ DÂN LÀNG XÃ VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HOÁ

NGUYỄN HỮU TOÀN*

1 - Đặt vấn đề: 1.1- Di sản văn hoá của các thế hệ trước để lại, "là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá" (Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban chấp hành Trung ương Đảng Khoá VIII), vì vậy, di sản văn hoá giữ vai trò/trở thành một nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

1.2- Di sản văn hoá tồn tại dưới hai hình thức: di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Nhưng dù dưới hình thức nào, thì di sản văn hoá cũng được giữ gìn, được trao truyền giữa các thế hệ tại những địa bàn cụ thể (di sản văn hoá vật thể) và thông qua những "hình thức" nhất định của cá nhân hoặc cộng đồng cư dân cụ thể (di sản văn hoá phi vật thể).

Đối với nước ta, làng xã và cộng đồng cư dân làng xã chính là những địa bàn, những chủ thể có vị trí hàng đầu đối với việc bảo lưu, trao truyền di sản văn hoá.

Từ thực tiễn trên đây, để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc, theo chúng tôi, việc tìm hiểu về nhận thức và những biểu hiện cụ thể của cộng đồng cư dân làng xã với vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hoá là một nội dung nghiên cứu thực sự có ý nghĩa khoa học và thực tiễn đặc biệt. Tuy nhiên, những trình bày của chúng tôi sau đây chỉ là những suy nghĩ bước đầu, được hình thành từ kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ tại 04 làng Việt cổ thuộc châu thổ Bắc Bộ.

2- Đối tượng điều tra, khảo sát:

2.1- Bốn làng là đối tượng điều tra, khảo sát của chúng tôi (Tham gia khảo sát có Bảo tàng Bắc Ninh, Bảo tàng Nam Định Cục Bảo tồn

Bảo tàng) thuộc địa bàn hai tỉnh Bắc Ninh và Nam Định, gồm:

+ Tại tỉnh Bắc Ninh:

- Làng Diêm (xã Hoà Long, huyện Yên Phong): là một trong những làng Quan họ gốc, tiêu biểu của Bắc Ninh.

- Làng Đại Bái (xã Đại Bái, huyện Gia Bình): là làng nghề gò - đúc đồng có lịch sử lâu đời và khá nổi tiếng gần xa.

+ Tại tỉnh Nam Định:

- Làng Hành Thiện (xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường): là một làng có truyền thống học hành - khoa bảng đặc biệt ("Đông Cổ Am, Nam Hành Thiện").

- Làng La Xuyên (xã Yên Ninh, huyện Ý Yên): là một làng nghề chạm khắc gỗ tiêu biểu của Nam Định - Xứ Nam.

2.2- Đối tượng được chúng tôi quan tâm, qua hình thức trả lời các câu hỏi của Phiếu trưng cầu ý kiến, là các thành viên trong làng, mỗi làng 50 người (tổng cộng là 200 người), thuộc nhiều thành phần, giới, tuổi, nghề nghiệp khác nhau. Các đối tượng này chủ yếu được chọn ngẫu nhiên, cụ thể như sau:

Tiêu chí nhóm xã hội	Tổng số (người)	Tỷ lệ %
1- Giới tính:		
- Số người được hỏi:	200	100%
- Nam:	146	73%
- Nữ:	54	27%
2- Dân tộc:		
- Số người được hỏi	200	100%
- Kinh	200	100%
- Dân tộc khác	0	0
3- Độ tuổi:		
- Số người được hỏi:	200	100%
- Từ 50 - 72 -	78	39%
- Từ 30 - 49	95	47,5%
- Từ 12 - 29	27	13,5%

* Cục Di sản Văn hóa - bộ Văn hóa Thông tin

4- Nghề nghiệp		
- Số người được hỏi	200	100%
- Làm ruộng	87	43,5%
- Làm nghề thủ công	48	24,0%
- Trí thức (giáo viên)	19	9,5%
- Học sinh	13	6,5%
- Cán bộ hưu trí	15	7,5%
- Người mất sức lao động	4	2,0%
- Người làm nghề khác	14	7,0%

2.3- Nội dung chính của các câu hỏi chỉ dừng lại ở việc nhằm trưng cầu ý kiến của nhân dân các làng kể trên về một vài vấn đề chung nhất sau đây:

- Về vấn đề "di sản văn hoá": dừng lại ở khái niệm chung, đó là những tài sản văn hoá do thế hệ trước trao truyền lại; không chia tách thành di sản văn hoá vật thể, di sản văn hoá phi vật thể với những loại hình di sản cụ thể.

- Về vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hoá: dừng lại ở việc tham vấn quan niệm của các đối tượng được hỏi về các hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá có liên quan đến lĩnh vực công tác bảo tồn bảo tàng; không mở rộng việc tham vấn về các hoạt động thuộc lĩnh vực khác (giáo dục học đường, du lịch...).

3- Cộng đồng cư dân làng xã với vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hoá:

3.1- Muốn nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc, trước hết cần có nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò của di sản văn hoá

dân tộc đối với việc hình thành bản sắc dân tộc. Điều đáng mừng là, 78,5% cư dân ở các làng xã hiện nay đều có chung một mối quan tâm đặc biệt tới truyền thống lịch sử, văn hoá của làng - chỉ có 21% coi truyền thống lịch sử - văn hoá của làng là "chuyện bình thường" và 0,5% ít quan tâm tới vấn đề này. Theo đó, cộng đồng cư dân các làng xã đều rất tự hào về truyền thống của làng (86%). Những con số trên càng có ý nghĩa hơn khi biết rằng, cách đây chưa xa (cho đến đầu những năm 80 của thế kỷ XX), nhiều di sản văn hoá của các làng xã (đình, chùa, đền, miếu, hội lễ...) vẫn bị nhìn nhận, ứng xử như những tàn dư của chế độ phong kiến, là những biểu hiện của lạc hậu, hủ tục cần xoá bỏ - trên thực tế, nhiều di sản văn hoá đã bị phá bỏ. Cho nên, những thông tin trên đây cần được xem như những phản ánh đáng tin cậy về sự chuyển biến nhận thức, theo hướng tích cực của cộng đồng cư dân các làng xã về vị trí, vai trò của di sản văn hoá trong đời sống hiện tại.

3.2- Vấn đề tiếp tục được đặt ra là, khi đã khẳng định di sản văn hoá chính là tài sản do các thế hệ trước để lại, thì rất cần định lượng được số tài sản ấy.

Tài sản/di sản văn hoá phi vật thể được lưu giữ trong từng con người/cộng đồng cư dân cụ thể (trong trí nhớ, trong các sinh hoạt văn hoá cộng đồng) là nguồn tài sản vô hình, nó tiềm nhập vào con người và được xuất lộ qua hoạt động cụ thể của con người, nên rất khó định



Chùa Quán Thánh
ảnh: S.T

lượng.

Tài sản/di sản văn hoá vật thể chính là những sản phẩm do lao động sáng tạo của con người làm ra, tồn tại dưới dạng vật chất, nên có thể định lượng. Trong trường hợp điều tra, khảo sát này, tài sản đó được xác định/giới hạn là những hiện vật thuộc đối tượng nghiên cứu, sưu tầm... để tiến tới đưa ra trưng bày tại các bảo tàng. Kết quả điều tra nguồn tài sản này cung cấp một số thông tin rất đáng lưu ý:

+ Về tình hình tài liệu, hiện vật có liên quan (phản ánh) về truyền thống lịch sử, văn hoá tiêu biểu của làng:

- Chỉ có 20,5% gia đình còn giữ được các tài liệu hiện vật (thường là 1-2 đơn vị tài liệu, hiện vật).

- Có 4 gia đình (2%) từng giữ được một số tài liệu, hiện vật, nhưng nay đã để hư hỏng.

- Có 14 gia đình (7%) từng có tài liệu, hiện vật, nhưng đã bán đi.

Như vậy, số di sản văn hoá vật thể ở các gia đình, làng xã còn lại đến nay vốn đã không nhiều, lại ít được giữ gìn như là những "tài sản vô giá". Có thể tìm nguyên nhân đưa tới thực trạng này, một mặt, do quần chúng chưa có nhận thức đầy đủ về giá trị của di sản văn hoá, mặt khác, do việc nhà nước chưa ngăn chặn có hiệu quả việc buôn bán trái phép cổ vật (cả thời gian trước đây và hiện nay).

+ Về cách xử sự của nhân dân đối với các di sản văn hoá mà họ là chủ sở hữu, trong trường hợp nhà nước cần đến: Trong số 62 người trả lời câu hỏi này, có:

- 36 người (57%) sẵn sàng hiến tặng cho Nhà nước,

- 23 người (37%) chọn cách bán cho Nhà nước,

- 3 người (5%) sẽ giữ lại.

Từ những thông tin trên, điều dễ nhận thấy là, cho đến nay, đa số nhân dân ở các làng xã vẫn sẵn sàng hiến tặng các di sản văn hoá cho Nhà nước để (nhà nước) tổ chức trưng bày, giới thiệu, phát huy tác dụng. Tuy vậy, số người chọn cách xử sự là "bán" cho nhà nước cũng đã chiếm tỷ lệ không nhỏ (gần 40%). Đây chính là cơ sở thực tiễn rất đáng quan tâm đối với hoạt động sưu tầm tài liệu - hiện vật của các bảo tàng thuộc sở hữu nhà nước.

3.3- Trưng bày bảo tàng là một trong những hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá mang lại hiệu quả tích cực. Thông qua hoạt

động này, các di sản văn hoá không chỉ được sưu tầm, bảo quản (không để thất thoát, hư hỏng), mà còn được trưng bày, giới thiệu với công chúng, góp phần nâng cao nhận thức, tư tưởng, tình cảm của công chúng đối với di sản văn hoá.

Việc trưng bày này có thể thực hiện theo một, hai phương thức, hoặc đồng thời theo cả hai phương thức sau đây:

- Trưng bày tại một địa điểm ở ngay làng xã.

- Trưng bày tại bảo tàng tỉnh, thành phố (là một bộ phận trong trưng bày chung của bảo tàng).

Điều đáng quan tâm là, nhận thức của cộng đồng cư dân các làng xã đều khá đồng thuận về sự cần thiết của việc tổ chức trưng bày các di sản văn hoá của làng. Mặc dù, hoặc do chưa có điều kiện, hoặc do việc tham quan bảo tàng chưa trở thành thói quen, nên mới chỉ có 55,5% cư dân các làng xã đã từng đi tham quan bảo tàng, còn 44,5% chưa hề đi tham quan bảo tàng, nhưng hầu hết (97,5%) nhân dân các làng đều nhận thấy việc tổ chức trưng bày di sản văn hoá của làng mình là rất cần thiết. Tuy vậy, kết quả tổng hợp ý kiến về việc lựa chọn một trong hai phương thức trưng bày trên đây của cộng đồng cư dân các làng xã lại cho thấy:

- 62,5% cho rằng, nên chọn phương thức tổ chức trưng bày tại một địa điểm ở ngay làng xã

- Trong số này, 86% cho rằng nên tổ chức trưng bày tại một di tích lịch sử văn hoá của làng (đình, chùa, đền), 14% cho rằng nên tổ chức trưng bày tại một công trình xây dựng mới của làng.

- 5,5% cho rằng, nên chọn phương thức tổ chức trưng bày tại bảo tàng tỉnh (thành phố).

- 32% cho rằng, nên tổ chức trưng bày theo cả hai phương thức - tại làng và tại bảo tàng tỉnh (thành phố).

Đây chính là những gợi ý rất đáng lưu tâm đối với những người làm công tác bảo tồn bảo tàng.

3.4- Cuối cùng, một vấn đề cũng rất cần được quan tâm, là những suy nghĩ của quần chúng về việc "nhà nước và nhân dân cùng tham gia" bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá - thường được gọi là xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Trong đó, nổi lên hàng đầu, khá thống nhất ở các làng, là có tới hơn 80% cư dân đều đề xuất - kiến nghị nhà nước cần hỗ trợ (đầu tư) kinh phí

cho việc bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá của các làng xã và quan tâm tới các việc: tổ chức đào tạo nghề truyền thống cho lớp trẻ, xét tặng danh hiệu cao quý cho các nghệ nhân, ban hành các chế độ, chính sách khuyến khích các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Cùng đó, quần chúng cũng bày tỏ suy nghĩ về trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp này như sau:

- 55,5% sẵn sàng đóng góp công sức,
- 38,5% sẵn sàng đóng góp công sức và tiền của,
- 3,5% sẵn sàng đóng góp tiền của.
- Chỉ có 2,5% không bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề này.

Như vậy, rõ ràng là cộng đồng cư dân ở các làng xã đã quan tâm tới việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá trên nhiều lĩnh vực (tu bổ di tích, đào tạo - truyền nghề, khen thưởng...), đồng thời sẵn sàng đóng góp một phần công sức và tiền của cho sự nghiệp này. Tuy nhiên vẫn có hơn 80% quần chúng nhân dân khuyến nghị Nhà nước tăng cường đầu tư và quan tâm hơn nữa tới các hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc, khiến chúng ta dễ nhận thấy tâm lý "trông chờ" vào Nhà nước vẫn còn thể hiện khá rõ. Vì vậy, khắc phục tâm lý trông chờ, nhiều khi là sự ỷ lại vào nhà nước, để bảo vệ và phát huy các di sản vốn gắn bó với đời sống thường nhật của cộng đồng làng xã, là vấn đề cũng rất cần được giải quyết.

4- Một số kiến nghị, giải pháp nhằm tăng cường vai trò của cộng đồng cư dân làng xã đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc:

Từ kết quả bước đầu của việc tìm hiểu vấn đề nêu trên, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị, giải pháp, cụ thể như sau:

4.1- Cần không ngừng nâng cao nhận thức đúng đắn và đầy đủ của các cấp bộ đảng, chính quyền, đoàn thể của toàn xã hội, về vai trò cực kỳ quan trọng (của các cấp, các ngành, của từng cộng đồng và của toàn xã hội) đối với thắng lợi của sự nghiệp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc. Giải pháp này cần được thực hiện thông qua việc xây dựng, thực thi các cơ chế, chính sách, các hoạt động tuyên truyền và giáo dục cộng đồng để mang lại hiệu quả thực tế.

4.2- Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn

hoá, đặc biệt là đầu tư kinh phí cho việc tu bổ di tích, sưu tầm hiện vật bảo tàng và đầu tư cho lĩnh vực ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ nhằm "nối dài cánh tay" cho các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, đồng thời, có chính sách động viên, khích lệ quần chúng phát huy vai trò chủ động, tích cực đóng góp tiền của, công sức cho sự nghiệp này. Chỉ có như vậy, quần chúng mới thực sự giữ vai trò vừa là chủ nhân sáng tạo, gìn giữ di sản văn hoá, vừa là những người được trực tiếp hưởng thụ thành quả của sự nghiệp vẻ vang đó.

4.3- Cần gắn kết việc giữ gìn, phát huy di sản văn hoá dân tộc với việc xây dựng môi trường nhân văn (sinh thái văn hoá) và đời sống văn hoá cộng đồng làng xã. Thành công của sự gắn kết này chắc chắn sẽ đưa tới kết quả tốt đẹp là: cùng với sự tăng trưởng kinh tế, chúng ta sẽ tạo được sự phát triển và ổn định thực sự của từng cộng đồng gia đình, làng xã, và của cả đất nước.

4.4- Cuối cùng, việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá phải được gắn liền, phối hợp chặt chẽ với việc phát triển du lịch bền vững. Giải pháp này giúp chúng ta không chỉ khai thác được ngày càng nhiều tiềm năng của di sản văn hoá phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, mà còn luôn luôn giữ gìn được di sản văn hoá của dân tộc, tức là giữ gìn được bản sắc văn hoá dân tộc trước mọi thử thách của xu hướng toàn cầu hoá, quốc tế hoá.

N.H.T



THỬ GIẢI MÃ CHIẾC BÈ MẢNG CỦA NGƯ DÂN SẦM SƠN

HOÀNG MINH TƯỜNG*

Từ rừng tiến ra đồng bằng và tràn xuống biển là cả một hành trình cam go, đầy gian khó của cư dân Việt cổ xứ Thanh. Họ đã chuyển từ cuộc sống săn bắn, hái lượm tới trồng cấy, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp và tiếp đó là gắn với cuộc sống lênh đênh trên biển cả đầy sóng gió.

Cũng như sản xuất nông nghiệp, con người và phần lớn mọi ứng xử của họ tùy thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên, "Ơn trời mưa nắng phải thì", "Trông trời trông đất trông mây; trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm"... theo sự thay đổi khôn lường của khí hậu, thời tiết nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều. Trước thiên nhiên hùng vĩ, con người cảm thấy mình thật vô cùng nhỏ bé, với bao bất trắc bất thần đổ xuống, khiến nhiều khi họ bất lực, phó mặc cho số phận đưa đẩy. Tồn tại trên mặt đất đã khó khăn, với nghề sông nước chài lưới trên biển cuộc sống của con người lại càng nhiều gian khổ: bão tố, sóng thần, thủy quái... luôn là mối nguy hiểm đối với tính mạng và cuộc sống của họ. Nỗi niềm đó còn lưu truyền lại trong dân gian:

Dùng dùng trời nổi mây lên
Sóng thần dội xuống con thuyền anh
nguy
Và
Về thời cá đổ chan chan
Không về bỏ xác vào hàm cá He.

Trong cuộc mưu sinh, đứng trước biển rộng lớn với muôn vàn tai ương thường trực; những cư dân ven biển đã tìm cho mình một chỗ dựa tinh thần là hoà vào thiên nhiên và trông cậy vào sức mạnh siêu nhiên, thần thánh.

Ở vùng biển tỉnh Thanh cũng như các cư dân ven biển khác trên dải đất hình chữ S thường có

tục thờ Mẫu Thoải, thờ Tứ vị Thánh Nương, Nam Hải Đại Vương... nhằm trông vào sự chở che phù trợ cho mình. Nhưng trước khi có các tục thờ ấy thì tín ngưỡng thờ mặt trăng có lẽ gần gũi và xuất hiện sớm hơn cả.

Nếu như cư dân nông nghiệp với tín ngưỡng thờ thần mặt trời mang lại nguồn sinh lực vô biên thúc đẩy mùa màng tốt tươi và cuộc sống no đủ cho dân lành, thì đối với cư dân miền biển, sinh sống trên sóng nước đã coi mặt trăng như một vị thần có sức mạnh cao diệu và linh ứng luôn giúp đỡ và hộ mệnh cho họ trong mỗi chuyến ra khơi vào lộng, buông lưới quảng chài. Và, như thế tín ngưỡng thờ mặt trăng đã có từ lâu đời và in sâu vào tâm thức ngư dân Sầm Sơn (Thanh Hoá).

ở Sầm Sơn người dân vừa làm ruộng vừa làm nghề chài lưới. Nguồn sống do biển khơi rộng lớn mang lại cho họ là tôm cá, sản vật nhiều vô kể. Để chống chọi với thiên nhiên nghiệt ngã, trụ vững ở nơi "Đầu sóng ngọn gió" họ đã tìm đến và nương tựa vào thần Độc Cước - Vị thần phù trợ và nhân sức mạnh trong họ lên.

Theo truyền thuyết địa phương thì thần Độc Cước là một chàng trai khổng lồ có sức khoẻ, tài trí và giàu lòng thương người, thần đã tự xẻ đôi thân mình để giúp dân đánh đuổi quỷ dữ ở ngoài biển khơi và bảo vệ xóm làng, đưa tới cuộc sống bình yên cho ngư dân ở đất liền. Dấu chân to hằn lên đá⁽¹⁾ mà thần để lại vẫn còn in sâu trên hòn Cổ Dải, nơi có ngôi đền linh thiêng quanh năm hương khói thờ người anh hùng: Độc Cước chân nhân.

Gạt bỏ những tình tiết ly kỳ và hùng tráng

*Phó giám đốc sở VH TT Thanh Hóa

trong truyền thuyết, thì thực chất cốt lõi của câu chuyện về vị thần ở vùng biển này được xuất phát từ tín ngưỡng thờ mặt Trăng, được coi là vị thần anh linh và có sức mạnh vô biên. Thần Độc Cước chính là hoá thân của mặt Trăng gắn với thủy triều, luôn chi phối tới phương thức đánh bắt cá tôm và cuộc sống của cư dân ven biển với các con thuyền ra khơi.

Độc Cước là hình tượng nhân dạng hoá của mặt Trăng. Và, vì mặt Trăng ít khi tròn đầy và thường thiếu khuyết nên Độc Cước chỉ có nửa người. Sự dập dềnh thường xuyên của con nước như hơi thở mặn nồng của mặt Trăng. Người "con gái thiên thần đồng đánh" với sự cuồng si đổ xô vào bờ cát những lời thủ thỉ ngàn đời... để cho thủy triều như lời tình tự của Hằng Nga.

Đứng trên đền Độc Cước, ngay đầu núi Cổ Dải, hiện ra trước mắt ta cả một vùng biển trời núi non. Bãi dài cát trắng, lớp lớp sóng xô và biển xanh vô bờ, dệt nên bức tranh thiên nhiên thật nên thơ mà hùng vĩ.

Sát ngay chân sóng, hàng tiếp hàng là những chiếc bè, mảng của ngư dân, sau mỗi chuyến ra khơi, nằm phơi mình dưới nắng, chính những chiếc bè mảng này tưởng như đơn sơ và dân dã lại chứa đựng trong nó những mặt mã cần phải trả lời.

Bè mảng Sầm Sơn là một loại phương tiện đi biển độc đáo của ngư dân có từ xa xưa mà cho đến ngày nay vẫn còn được duy trì, sử dụng.

Theo những nhà nghiên cứu về thuyền bè truyền thống Việt Nam thì bè mảng ra đời rất sớm, cùng với thuyền độc mộc trên sông và thậm chí bè còn xuất hiện sớm hơn thuyền độc mộc.

Chiếc bè Sầm Sơn và sự độc đáo của nó trong việc đi biển khai thác hải sản từ lâu đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Cấu tạo của bè mảng Sầm Sơn rất đặc biệt. Một chiếc bè mảng thường được ghép lại từ 15 đến 18 cây luống hoặc bương có kích thước khác nhau (tùy thuộc vào bè to hay nhỏ). Để làm một chiếc bè người ta phải cất công mua và chọn từ những cây luống, cây bương còn tươi, đưa về, dùng dao sắc dọc hết cật xanh bên ngoài, đốt lửa nóng để nắn cho các ngọn của luống bương cong đầu vào. Đường kính của mỗi thân cây khoảng 10cm, chiều dài từ 7 đến 8m. Lòng bè được ghép phẳng, hai bên mái hơi

khum, đầu và lái uốn cong. Các cây luống, bương liên kết lại với nhau thành một khối bởi 3-4 cái "ngang" phân đều nằm ngang từ đầu đến cuối trên các cây luống, sau đó dùng dây mây hoặc song kết buộc thật chặt.

Trên các đà ngang ở đầu và giữa bè người ra dựng các cột buồm. Mỗi bè thường có từ 1-3 lá buồm hình thang. Hai bên bè có néo chèo, phía sau có bánh lái. Điều đặc biệt là, để cho bè không bị lật và giữ được thăng bằng khi lướt trên sóng nước người ta còn chế tạo ra những chiếc xiển. Xiển được làm bằng những miếng gỗ có độ dày 2-3cm, bề rộng 30-40cm, chiều dài 80cm - 1m, được phân bố đều trong một chiếc bè, mỗi bè thường có từ 1-3 chiếc xiển. Xiển được gắn từ thân bè và tiếp xúc trực tiếp với nước. Trên mỗi bè (trước đầu bè và mũi bè) có 2 cái đà cong hình sừng trâu, sau này để giản tiện, người ra thay bằng những cái nạnh. Những đà (hoặc nạnh) này có tác dụng gác buồm hoặc gác chèo, đồng thời cũng tạo dáng bề thế cho chiếc bè và đặc biệt là gắn với tín ngưỡng có từ rất lâu đời, đó là nơi để những thủ trâu, lễ vật cúng tế thần Độc Cước - mặt Trăng.

Mỗi bè khi ra khơi có từ 2-3 người chèo lái cùng với các ngư cụ lưới chài câu để khai thác và đánh bắt hải sản.

Những chiếc bè mảng của ngư dân sau mỗi chuyến từ biển trở về được kéo lên bờ để bảo quản và tránh sóng xô, nước cuốn.

Kiểu bè mảng Sầm Sơn này đến nay vẫn được người dân trong vùng sử dụng phổ biến như ở Hoàng Hoá, Quảng Xương, Tĩnh Gia (tỉnh Thanh Hoá), ngoài ra người Việt ở Vạn Vĩ (Đông Hưng, Trung Quốc) và Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh) cũng chế tạo để đi biển.

Bè mảng Sầm Sơn có lợi thế cho sản xuất lại chế tạo đơn giản, nguyên vật liệu sẵn có và rất dồi dào, luống, bương và song mây ở các huyện Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hoá không khi nào cạn, giá thành lại rẻ và sử dụng tiện lợi. Những khi gặp sóng to gió lớn bè khó bị lật, nếu có lật thì ngư dân vẫn bám được bè và đưa nó vào bờ, chính vì vậy bè mảng có độ an toàn rất cao đối với người dân đi biển khi mà các phương tiện tàu thuyền khác không có được lợi thế này.

Chiếc bè mảng Sầm Sơn ngoài chức năng là phương tiện để đi biển và khai thác hải sản, bản thân nó còn chứa đựng những tín ngưỡng đơn sơ và thuần phác của những ngư dân miền

biển - tín ngưỡng thờ mặt Trăng.

Nhìn tổng thể chiếc bè đầu lái cong, hai bên khum vào mang hình vầng Trăng khuyết, hai đầu được phân bố trên thân bè - nơi để các chèo và buồm có hình sừng trâu vút lên, dấu ấn của nơi để lễ vật tế thần... hình dáng và chức năng ở mỗi bộ phận của chiếc bè cũng toát lên biểu tượng liên quan đến mặt Trăng. Theo triết lý phương đông bầu trời và con người là dương và mặt trăng - thủy triều - biển là âm. Âm dương tuy khác nhau nhưng hài hoà trong thái cực. Trong dương có âm và trong âm có dương thể hiện trời biển giao hoà. Chiếc bè mảng của ngư dân vùng biển đã thể hiện một nhận thức về vũ trụ của những người thời cổ truyền lại đến ngày nay, để thoả mãn như phản ánh về quan điểm sống "Hoà" giữa con người với thiên nhiên. Trước khi có thuyền bè và những công cụ chinh phục đại dương, để tồn tại, con người thời bấy giờ phải nghĩ ra cách đối phó tránh lại với loài thủy quái. Sử sách chép rằng: Dân nước Văn Lang xưa làm nghề chài lưới thường hay bị giống thuồng luồng làm hại, nên vua bắt dân lấy chàm vẽ mình, cho giống ấy tưởng là đồng loại mà không làm hại nữa.

Thủy triều với mặt Trăng là một cặp "Song sinh". Hòa trong "không gian" ấy con người như được tăng thêm sức mạnh và tự tin hơn mỗi khi quăng chài. Người miền biển luôn tin tưởng rằng, có thần mặt trăng phù trợ trong tinh thần "Hoà" cùng vũ trụ thì sẽ hạn chế được tác hại của bão tố, sóng thần. Biển rộng lớn không thể chôn vùi họ và thần mặt Trăng sẽ dẫn lối đưa họ trở về đất liền một cách an toàn.

Suy cho cùng, con người và biển cả là một, "Hoà" với thiên nhiên, thiên nhiên sẽ đem lại nguồn lợi vô tận và cuộc sống ấm no. ấy chính là tín ngưỡng và quan niệm sống "khôn ngoan, sáng suốt" của ngư dân miền biển tích lũy được từ ngàn đời nay. Vì vậy, ngư dân Sầm Sơn biết ơn thiên nhiên, biết ơn Thần Độc Cước - Mặt Trăng vị thần bảo mệnh mang một quyền năng vô bờ bến, đem lại mọi nguồn hạnh phúc cho họ. Xưa nay mỗi độ xuân về, trong những ngày tế lễ, mỗi bận ra khơi ngư dân biển lại thành tâm lên đền dâng lễ cầu thần Độc Cước giúp cho họ vượt qua sóng to, gió lớn, bảo vệ họ an toàn tính mạng và đánh bắt được nhiều cá tôm.

Chiếc bè mảng Sầm Sơn trong năm 1992 lại lập nên một kỷ lục mới. Phương tiện đi biển đơn sơ này đã được ngư dân xóm Núi Phương

Hoàng Minh Tường - Thử giải mã tri thức bề mảng của

Trung Sơn - Văn Đình Lợi và một số những người nghiên cứu về phương tiện thuyền bè đã làm một chuyến viễn dương xuất phát từ bãi biển Sầm Sơn mặc dù gặp sóng to, gió lớn, bão tố và phải kết lại bè với hai tạ dây đem đi dự phòng, sau 6 tháng họ đã vượt biển an toàn và cập bến tại một thành phố nước Mỹ. Chuyên gia của chuyến đi "lịch sử" ấy không ai khác là ngư dân vùng biển Sầm Sơn chèo lái chiếc bè nhỏ bé thô sơ ấy.

Ngày nay, mặc dù với phương tiện là tàu thuyền cỡ lớn được trang bị hiện đại trong những chuyến ra khơi, nhưng đối với chiếc bè mảng đơn sơ rất đỗi quen thuộc và gần bó thân thiết vẫn được người dân Sầm Sơn và ngư dân vùng biển Thanh Hoá sử dụng. Chiếc bè mảng đã chở theo nó một lòng tin dân gian muôn thuở của người Việt nói chung, dân miền biển nói riêng, đó là một tư tưởng "hoà" mang tính mệnh mông tràn vũ trụ - con người và thiên nhiên đồng nhất thể, tất cả để tồn tại để phát triển. Chiếc mảng Sầm Sơn đã một thời dài đưa người dân nơi đây vượt qua những bến bờ trắc trở về miền hạnh phúc./.

H.M.T

1 Hình tượng vết chân khổng lồ trên đá đã được nhiều địa phương nhắc đến - Người ta cho rằng đó là sản phẩm của hai "nhận thức" khác nhau - một là: Vết chân của thần linh trên trời, vì trong quan niệm vũ trụ chia ba tầng thì người trời (thần linh) thường có thân hình to lớn.

Hai là: Thế hệ thứ nhất của loài người thường to lớn, nhưng ngờ nghệch, vì thế tạo hoá gây nên một trận đại hồng thủy (lụt rất lớn), quét sạch họ đi. Dấu tích của họ chỉ còn vài vết chân trên đá hoặc chuôm ao giữa ruộng... Trong trường hợp này là vết chân thần, chứa đầy sự linh thiêng.



THỬ TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN HÓA ở tháp Bút đền Ngọc Sơn

PHẠM ĐỨC HUÂN

Dòng thứ 16 và 17 của bài ký khắc trên bia đá, nguyên dựng ở Đình Trấn Ba Đền Ngọc Sơn, Hà Nội, có đoạn : Cổ kỳ đồng vũ quy mô, danh vật thể thể, quan văn dĩ ý khởi, tắc diệc dĩ hồ tục chỉ sở vi hỹ, tạm dịch là: "Nhìn ngắm quy mô miếu mạo, hình thể danh vật, xem văn chữ sẽ nảy sinh ý tưởng, sẽ thấy thật khác với những gì người đời thường đã làm". Qua đoạn văn này, người xưa có ý nhắc : Người đến thăm Ngọc Sơn hãy nhìn Tháp Bút, Đài Nghiên, Đình Trấn Ba, hãy suy ngắm về những dòng chữ "điểm xuyết" ở nơi này.

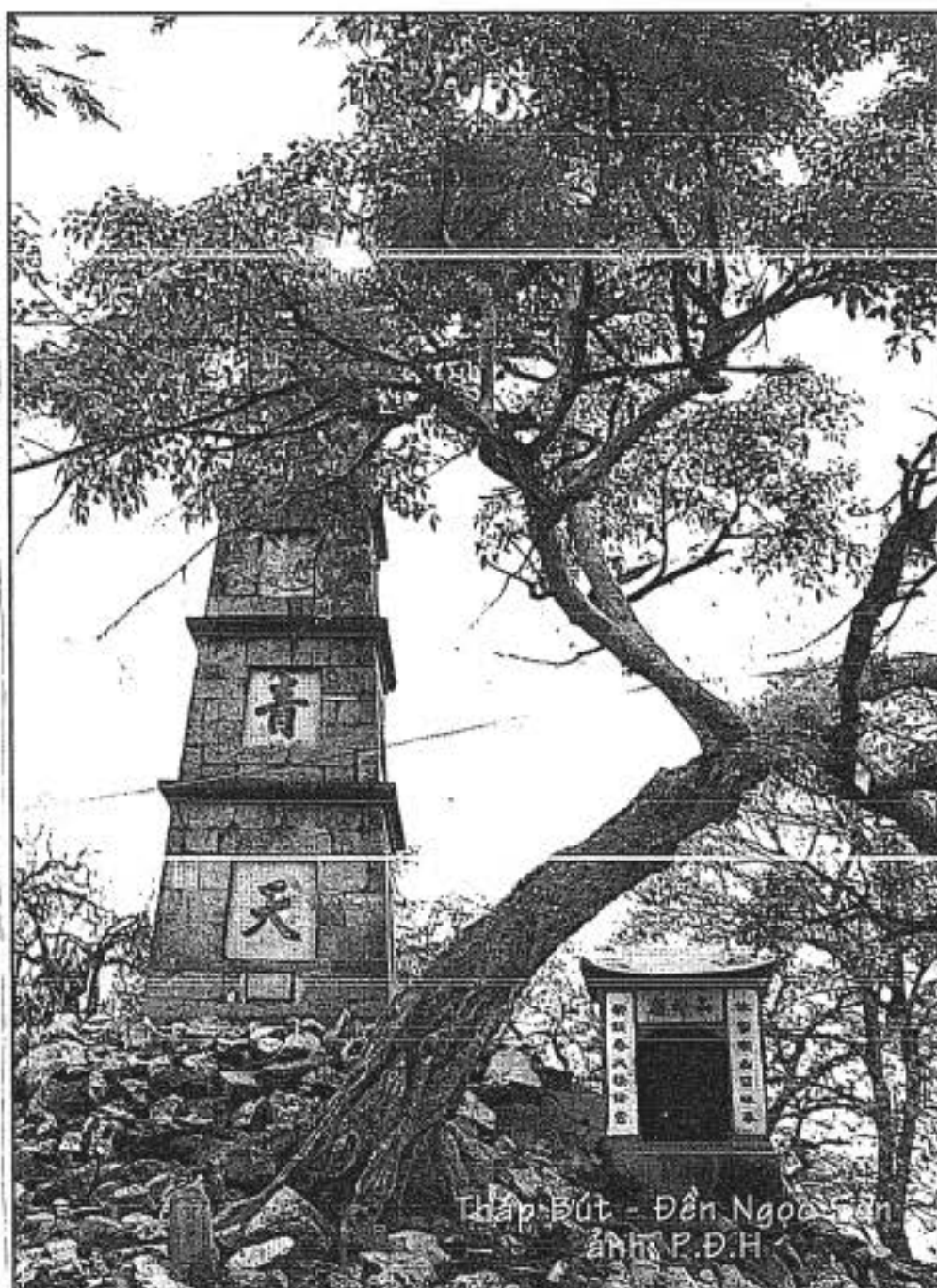
Ngắm nhìn Tháp Bút thấy: tháp cao vút dưới chân tháp có miếu Sơn Thần và bia Năm Chữ (Thái sơn Thạch cảm đương) (...)

Ở mặt bắc tầng 1, 2, 3 của Tháp Bút, để 3 chữ (Tả Thanh Thiên) (...) tạm dịch là:

- Viết giữa trời xanh
- Viết giữa ban ngày

Nếu hiểu 2 chữ (Thanh thiên) (...) là từ giản lược của thành ngữ: (Thanh thiên bạch nhật)(1) (...), thì ba chữ "Tả thanh thiên: có nghĩa là:

- Viết rõ ràng giữa thanh thiên bạch nhật.
 - Viết rõ ràng ngay trước mặt mọi người.
- Chữ Hán hàm xúc nhiều nghĩa, chữ (tả) (...)



Tháp Bút - Đền Ngọc Sơn
ảnh P.Đ.H

có tới 5 nghĩa: 1) Viết, vẽ, 2) Miêu tả, 3) Sao chép, 4) Đặt ra, 5) Lộ ra. Nhưng chữ Tả để ở Tháp Bút, theo chúng tôi chỉ nên lấy nghĩa: "Viết".

Nhìn Đài Nghiên, thấy trên đỉnh có một nghiên đá mang dáng hình nửa quả đào, đặt ở

nơi không cao, không ở dưới thấp. Nếu lên tận Đài Nghiên để quan sát sẽ nhận ra quanh thành nghiên đá có khắc bài minh, do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đề, khắc theo lối chữ lệ, rõ ràng, trang nghiêm, trong đó có đoạn (tạm dịch nghĩa): "Hòn đá cái Nghiên này... không vuông, không tròn, không ở cao, cũng không ở dưới, nếu khéo sử dụng sẽ làm được nhiều việc" - Phương Đình Nguyễn Văn Siêu kể về hòn đá cái Nghiên phải chăng mang ý ẩn dụ, như nhắc bảo: Nếu khéo biết dùng kẻ sĩ, loại người không góc cạnh, không tròn trịa, không ở cao - thấp thì làm được nhiều việc.

Đọc bài ký trong bia đá, nguyên đặt ở Đình Trấn Ba, sẽ biết là người xưa xây Đình này với ngụ ý là: Cột chắn sóng văn (văn lan chỉ trụ) (...), như có ý nhắc bảo: Hãy chặn làn sóng văn hoá không lành mạnh từ nơi khác tràn vào. Với ý phải bảo vệ bản sắc văn hoá của Thăng Long, của đất nước.

Thiết nghĩ nếu trích kể, giới thiệu kỹ về Tháp Bút, Đài Nghiên, Đình Trấn Ba, những dòng chữ điểm xuyết ở 3 công trình này, và ở các công trình phụ cận, sẽ có thể giúp chúng ta nhận ra những giá trị văn hoá vật thể và giá trị văn hoá phi vật thể từ những lời ký thác của người xưa ở đến Ngọc Sơn.

Lần này chúng tôi xin tìm hiểu về Tháp Bút. ở kiến trúc này, ngoài những điều nêu trên, còn phải kể đến bài minh viết bằng chữ Hán, khắc ở tầng 2 của Tháp, trên mặt nhìn về hướng...? với ý để người đến thăm Ngọc Sơn, khi vào ra đều có thể nhìn thấy bài minh này.

Bài minh có nội dung sơ lược như sau: "Tháp Bút 5 tầng. Tháp xây trên núi Độc Tôn, một ngọn núi đất đắp để kỷ niệm một cuộc dẹp yên ở núi Độc Tôn Phổ Yên Thái Nguyên. Tháp Bút biểu tượng văn vật. Núi đất biểu tượng võ công. Tháp nhờ núi mà được nâng cao. Núi nhờ tháp mà được lưu truyền. Văn vật và võ công dựa vào nhau mà cùng có giá trị, cùng lưu truyền, Núi và Tháp có thể sẽ bất hủ vì tự trong chúng có sự bất hủ". Ý rằng: Hãy trọng cả văn và võ, đó là một yêu cầu "cần và đủ" để tạo nên những điều bất hủ.

Ở cuối của bài minh là dòng chữ "Tại Phương Đình-thức. Tự Đức Ất Sửu thu khắc". Nghĩa: Phương Đình Nguyễn Văn Siêu thuật kể, khắc vào mùa thu năm Ất Sửu đời vua Tự Đức (1865). Ở thời xây Tháp Bút, tư tưởng trọng văn khinh võ là phổ biến. Nói trọng võ không phải đã lọt tai tất cả mọi người. Vì thế Nguyễn Văn

Siêu phải nói bằng biểu tượng để tránh những lời bắt bẻ. Trước năm xây dựng Tháp Bút vài năm, Nguyễn Trường Tộ trong một biểu gửi triều đình nhà Nguyễn, đã công kích tệ trọng văn khinh võ. Theo ông văn ví như cái áo đẹp, võ được so với thức ăn tẩm bổ khí huyết. Người mà không tẩm bổ khí huyết thì chết, dầu có áo tốt cũng vô dụng. Ý là nếu đất nước chỉ trọng văn, sao có thể giữ được nước.

Năm 1863, khi đất nước bị thực dân Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, chúng đang lăm le đánh ra Bắc, khi triều đình nhà Nguyễn có phe chủ chiến, phe chủ hoà, đó là lúc Phương Đình Nguyễn Văn Siêu dựng Tháp Bút trên núi đất đắp, tạo một hình tượng văn vật xây trên nền võ công. Võ công nâng đỡ văn vật, hình tượng này khẳng định vị thế quan trọng của võ bị, là việc làm đúng lúc, đã góp phần kích lệ những người làm nhiệm vụ chống giặc giữ nước, nhắc nhở mọi người tin vào truyền thống văn võ của dân tộc.

Dưới chân tháp Bút dựng miếu Sơn Thần, trước miếu để đôi câu đối:

Cổ điện(2) hồ sơn lưu vượng khí
Tân từ hương hoả tiếp dư linh

Nghĩa là:

Cổ đô núi hồ lưu vượng khí
Đền mới hương đèn tiếp linh xưa.

Người xưa dựng miếu Sơn Thần với ý tạo một biểu tượng cổ đô đầy vượng khí, có ý nhắc người cầm bút viết sự thật về các vấn đề của đất nước, về truyền thống của cổ đô Thăng Long.

Ở chân Tháp Bút ngay phía dưới 3 chữ "Tả thanh thiên" ... dựng bia Năm chữ (Thái sơn thạch cảm đương)(3)..., nghĩa: Người cứng cỏi dám đảm đương. Lời trong bia có ý kích lệ người cầm bút phải là người cứng cỏi, dám viết sự thật đặt ra trước mặt mọi người.

Như thế có thể nói: Tháp Bút, miếu Sơn Thần, bia Năm Chữ đã có mối quan hệ nối kết với nhau, cùng ký thác lời nói về trách nhiệm và tinh thần cần có ở người cầm bút. Phương Đình Nguyễn Văn Siêu lần lượt nhắc bảo:

- Viết rõ ràng giữa thanh thiên bạch nhật.
- Viết về những vấn đề của đất nước, về truyền thống của cổ đô Thăng Long.
- Phải là người cứng cỏi, dám viết rõ ràng trước mặt mọi người.

Tháp Bút một kiến trúc, không cao, không to, không có những mảng khắc tinh xảo, kích cỡ vừa phải, có nét hao hao tháp đá ở một ngôi

chùa cổ, nhưng được rất nhiều người biết đến, có lẽ vì trên tháp đề 3 chữ Tả Thanh Thiên (...).

Tháp Bút nổi tiếng có lẽ còn vì gần bên có Đài Nghiên. Cả hai đều do Nguyễn Văn Siêu phác ý, tạo dáng, đề chữ, vì được tạo dựng ngay bên hồ Hoàn Kiếm, sát cạnh khu phố cổ, và vì là một kiến trúc đặc biệt của Hà Nội, được tạo dựng khi kinh đô của nước ta chuyển đặt tại Huế.

Nếu khảo sát kỹ hoàn cảnh lịch sử và kinh tế khi tạo dựng Tháp Bút, nếu nhận rõ mối tương quan giữa Tháp Bút với Đài Nghiên, với Đình Trấn Ba, với Đền Ngọc Sơn; nếu nhận rõ ngữ nghĩa của các dòng chữ Hán đã điểm xuyết ở Ngọc Sơn, sẽ nhận ra lời ý kỷ thác của Nguyễn Văn Siêu.

Lâu nay chúng ta chỉ nói đến diện mạo bên ngoài của Tháp Bút, đến văn dịch các dòng chữ ở Tháp, nhưng có câu chữ dịch không gần với nguyên tác. Vì thế chưa làm cho khách đến thăm đền Ngọc Sơn hiểu được Tháp Bút như là một sự khẳng định truyền thống văn hóa của cố đô Thăng Long.

Trước mặt Tháp Bút, miếu Sơn Thần và bia Năm Chữ, tất cả có 25 chữ. Thế mà có 4 từ (8 chữ) không được dịch nghĩa gần với nguyên tác, nếu không nói là dịch sai:

- ... (Tả thanh thiên)

Đã dịch là: Viết lên nền trời xanh (a)

(Cổ điện hồ sơn lưu vượng khí

Tân từ hương hỏa tiếp dư linh

Đã dịch là:

Hồ núi kinh thành xưa (b) còn lưu khí thịnh

Khói hương ngôi đền mới tiếp nối dấu thiêng

- (Thái sơn thạch cảm đương_

Đã dịch là:

Dám sánh ngang (c) đá núi Thái (d)

Một vị khác dịch là: Đá Thái Sơn vô địch

Và còn chú thích:

"Các phiến đá ấy chỉ là những phiến đá bùa trấn yểm ma tà quỷ quái bảo hộ cho dân, bảo hộ cho một công trình kiến trúc mà thôi".

(Các đoạn văn dịch này đều trích từ tạp chí Hán Nôm số 1/1991 trang 71, số 4 (33)-1998, trang 56.

Có lẽ nên có bảng giới thiệu ngắn gọn về Tháp Bút, về các chữ Hán ở Tháp Bút, miếu Sơn Thần, bia Năm Chữ, để người tham quan dễ dàng tìm hiểu về di tích này.

Chữ Hán có mặt trong đời sống của người

Việt từ hàng ngàn năm, hiện nay trong các di tích lịch sử của cả nước có nhiều câu đối, đại tự, bia ký ... cũng như ở khu đền Ngọc Sơn, bằng vào những dòng chữ Hán, người ngày nay có thể hiểu rõ hơn đời sống tinh thần của người xưa. Vì thế thiết nghĩ ở các di tích tiêu biểu, nên có bảng thuyết minh giới thiệu câu đối, đại tự, bia ký. Làm được như thế sẽ giúp cho người đến di tích hiểu được lịch sử của di tích, công tích của người xưa và truyền thống ở những di tích, nổi truyền tới hôm nay.

Ở đền Ngọc Sơn nên có bảng giới thiệu đôi nét về Phương Đình Nguyễn Văn Siêu và Lương Hiên Đăng Tá. Hai người có công đầu trong cuộc cải cách đền Ngọc Sơn, xây dựng Tháp Bút, Đài Nghiên, đình Trấn Ba... nổi dòng bản sắc văn hoá cố đô Thăng Long.

Qua các dòng chữ ghi lại ở các công trình Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đã khéo nhắc mọi người xích lại gần nhau, nối tiếp truyền thống văn võ của đất nước.

Tháp Bút như một lời chứng nhận độc đáo về một con người, ở hoàn cảnh nào cũng lo cho dân cho nước. Nguyễn Văn Siêu cáo quan ở tuổi trí tuệ xung mãn, trở về sống ở cố đô Thăng Long. Suốt những năm cuối đời, cụ đã cùng một số sĩ phu tạo nên một cụm di tích tiêu biểu ở Hà Thành, phản ánh trí tuệ chí thành của kẻ sĩ với cố đô Thăng Long.

Trang kèm theo:

Có lẽ viết như ở trên đã là đủ. Tôi viết thêm trang này muốn giải rõ ý kiến của mình:

Sau khi đọc những dòng văn dịch, như trên tôi tự hỏi:

a) Làm sao mà có thể viết lên nền trời xanh(1)

b) (Điện) sao lại có nghĩa là kinh thành. Chữ "Điện" bên trong có chữ (điển) kia mà.

c) Ai sánh ngang? Cái gì sánh ngang "Thái Sơn thạch cảm đương" mà dịch là "Sánh ngang cùng đá núi Thái" là: dịch ngược. Thái Sơn thạch là chủ ngữ. Cảm đương là vị ngữ.

d) Đá núi Thái, ý nói gì?

e) Sao lại là: Đá Thái Sơn vô địch?

f) Sao lại là: Đá bùa yểm ma tà?

Chữ ở Tháp Bút, miếu Sơn Thần và bia Năm Chữ do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đề. Văn chữ của Phương Đình mà có nghĩa như thế sao?

Trong gia phả của họ Nguyễn ở Kim Lũ, trang 24 do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu viết năm 1869 có đoạn tự thuật: Khi Định (tên tục của

Nguyễn Văn Siêu) này đồ Cử nhân bèn đem tất cả các sách Nhâm Môn, Độn Ất đốt hết, vì cho rằng các sách này không nên học (nguyên văn....)

(Định tức thành Cử nhân nãi tự Nhâm Môn, Độn ất chư thư tập phần chi, viết thủ bất khả học). Qua đoạn văn tự thuật này của Nguyễn Văn Siêu ta có thể khẳng định trong văn của Nguyễn Văn Siêu, khi ở tuổi 71 không thể có ý yếm đảo.

P.Đ.H

(1)- Nhiều người dịch "Tả thanh thiên" là viết lên trời xanh – với ý viết bằng tâm và tư tưởng (chứ không phải bằng

bút như tác giả nghĩ) – Ba chữ này như đã theo dòng vô vi của Lão Trang. BBT

1 Thanh thiên bạch nhật - Thanh thiên: trời xanh; Bạch nhật: Ban ngày, ý là giữa ban ngày. Và cũng có nghĩa: Trước mặt mọi người, như câu thơ trong truyện Kiều của Nguyễn Du:

Ba quan đông mặt pháp trường

Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi

2 Cố điện là từ nói chệch từ (cố đồ). Tác giả không viết hẳn là "Cố đồ" vì muốn tránh bị bắt bẻ là hoài cổ, kháng tâng với đương triều.

3 Thái Sơn thạch - Người tài cao đức trọng được tôn xưng là núi Thái Sơn. Danh nhân Chu Văn An được tôn là núi Thái Sơn. "Thái Sơn thạch" theo nghĩa từng chữ có thể dịch là: Đá núi Thái Sơn. ở đây tác giả dùng có ý ẩn dụ biểu trưng chỉ người cứng cỏi.

HAI NGÔI CHÙA THỜI TRẦN Ở HÀ GIANG

Tại Hà Giang có hai ngôi chùa mang gốc từ thời Trần, ở đó hiện đang còn một số di vật thời Trần như bia đá, chuông đồng, hiện vật đất nung ... Đó là chùa Sùng Khánh ở thôn Nùng xã Đạo Đức huyện Vị Xuyên và chùa Bình Lâm xóm Mường Nam xã Phú Linh thị xã Hà Giang.

1. Chùa Sùng Khánh

Chùa Sùng Khánh mới được xây dựng lại, ở nền chùa cũ, toạ lạc trên một ngọn đồi nhỏ ngay sát đường quốc lộ 2. Chùa đã được Bộ Văn hoá thông tin quyết định là Di tích lịch sử văn hoá.

Chùa không có tượng Phật mà chỉ có một ban thờ ở gian giữa, hai gian bên dựng 2 bia đá; 1 bia thời Trần, 1 bia thời Lê và treo một quả chuông đồng lớn thời Lê.

Bia thời Trần được dựng trên lưng rùa. Rùa có bề ngang rộng 55 cm, chiều dài từ đầu đến đuôi là 95 cm. Bia đá dẹt, được bào nhẵn hai mặt, dày 10,5cm, thân cao 90cm và bề ngang là 47cm. Trán bia là hình bán nguyệt mà ở giữa trung tâm được chạm hình Phật ngự trên toà sen, một bên có một đệ tử đứng chấp tay trước ngực. Hai góc trên trán bia là hai hình rồng châu, đầu rồng vươn cao hướng tới toà sen. Xung quanh thân bia trang trí đường diềm hoa dây, phía dưới chân bia là hình sóng. Tên bia được khắc theo cột dọc ở đầu

văn bản với 7 chữ là "Sùng Khánh tự bi minh tính tự". Văn bản chữ Hán khắc ở mặt trước bia gồm bài tựa và bài minh, cuối cùng là dòng lạc khoản: năm ất Mùi (1399) Đại Trị 10 và tác giả là Tạ Thúc Ngao. Mặt sau bia chỉ có 2 dòng chữ Hán xen Nôm ghi việc cúng ruộng và Tam bảo nỗ vào chùa.

Nội dung văn bia cho biết: "... chùa Sùng Khánh ở hương Hoảng Nông, giang Thông, trường Phí Linh là do người chủ của vị Phụ đạo họ Nguyễn tên là ẩn, tự là Văn Giác sáng lập ... Ông không thích chăm lo sản

ngiệp riêng mà lại ham cứu giúp người khác lúc khó khăn, lòng thì hâm mộ đạo Phật, không ăn thịt, không uống rượu, mỗi tháng ăn chay 10 ngày và đọc kinh, lấy đó làm lệ thường. Hương này vốn không có chùa, lại ở nơi hẻo lánh, núi non sầm uất, có suối trong tuôn chảy, ông thấy mến cảnh, bèn dựng chùa làm nơi hương khói sớm hôm. Chùa được dựng từ tháng riêng đến tháng tư năm Bính Thân (1356) niên hiệu Thiệu Phong thì hoàn thành, đặt tượng phật vào. Ông lại đặt tên chùa là Sùng Khánh, lại cúng vào chùa một viên (mẫu) ruộng để cấp cho người trụ trì... Văn bản mặt sau ghi là: "Quyển Phụ đạo Nguyễn Thiên Trượng và Văn Giác cư sĩ cúng thí ruộng ở xứ Nà Nộn 1 viên (mẫu)... Ngõ



(xem tiếp trang 101)



Nói đến các giá trị lịch sử - văn hoá Thăng Long - Hà Nội, trên bình diện vật thể, chúng ta, nhất là những nhà quản lý văn hoá, thường quan tâm đến vấn đề bảo tồn như thế nào trong điều kiện xã hội hôm nay để phát huy các giá trị đó, nhằm góp phần giáo dục đạo đức và thẩm mỹ của con người hiện đại. Khoa học phục hồi tu bổ các di tích vật thể trên thế giới hay ở nước ta, ở kinh đô Thăng Long xưa hay ở thủ đô Hà Nội hôm nay, đều trải qua nhiều cấp độ, tùy theo mức độ tàn tích, phế tích, di tích còn lại nhiều hay ít, chứ không phụ thuộc vào kinh phí của chủ thể tu bổ có nhiều hay ít. Theo chúng tôi, ở Thăng Long - Hà Nội có thể khái quát thành năm cấp độ tu bổ như sau:

I- Dạng thức phục hồi một phần, từng đoạn. Ví dụ như di tích Cổ Loa, Thành Cổ Loa ở địa phận xã Cổ Loa, huyện Đông Anh là thủ đô của nước Âu Lạc, do Thục Phán dựng lên sau khi cuộc kháng chiến chống quân Tần kéo dài 10 năm kết thúc thắng lợi. Tương truyền thành Cổ Loa có một dãy thành đất gồm "chín" vòng. Hiện trạng ở Cổ Loa chỉ còn ba vòng, Thành trong hình chữ nhật, chu vi khoảng 1.600m; Thành giữa có chu vi 6.500m; Thành ngoài dài 8000m, có chiều cao trung bình 4-5m, có chỗ cao 12m, chân thành có chỗ rộng vài ba chục mét. Các cửa ra vào của 3 vòng nằm lệch

nhau. Đường nối hai cửa thành ở cùng hướng đều là đường quanh co, có ụ phòng ngự hai bên, tạo nên sức cản trở quân địch khi chúng tiến đánh thành. Nói đến thành Cổ Loa ai cũng nhớ tới tấn bi kịch về sự mất cảnh giác của cha con Thục Phán - My Châu để kẻ thù cướp mất "nỏ thần". Ở Cổ Loa hiện nay vẫn còn ngôi đình với bức hoành phi "Ngự triều di quy". Việc phát hiện ra kho vũ khí với hàng vạn mũi tên đồng có nhiều ngạnh được coi là chứng tích cho tinh thần và kỹ thuật chiến đấu thời Thục Phán. Cạnh đình là am Bà Chúa - miếu thờ My Châu, có một tảng đá hình người cụt đầu. Được coi là biểu tượng của nàng My Châu khốn khổ. Đến Thượng thờ An Dương Vương, trong đền có tượng vua được làm lại vào đầu thế kỷ XX, ngoài cửa đền hiện còn đôi rồng đá ở bậc tam cấp v.v... Trước thực trạng đó của di vật, vấn đề phục chế nên đặt ra như thế nào cho vừa phản ánh được giá trị thật của di tích, vừa đáp ứng nhu cầu giáo dục con người hôm nay. Trước hết, hãy từ bỏ ý định làm mới Thành Cổ Loa với một dự án mà theo báo chí cho biết cần đầu tư khoảng 300 tỷ đồng, vừa tốn kém tiền của nhân dân, vừa không biết phải bắt đầu từ đâu. Một giáo sư sử học khẳng định, việc đắp mới lại một toà thành là không nên, vì chưa có thể biết chính xác ngày xưa nó như thế nào? Một nhà khảo cổ học khác cũng có ý kiến thẳng thắn:

"...cách tốt nhất là giữ nguyên những gì đang có... không đâu trên thế giới lại đi làm mới lại di tích. Ở Cổ Loa có nhiều khu di chỉ cần được tiếp tục khai quật, nếu xây dựng lớn như vậy sẽ bị vùi lấp tất cả...". Những ý kiến của nhiều nhà khoa học khác cũng đồng thanh tương tự. Vấn đề còn lại rõ ràng là chỉ nên phục hồi từng đoạn thành đất. Ngoài ra, nếu có ý định tôn tạo di tích thì chỉ nên tập trung trùng tu các đền thờ An Dương Vương, am thờ Công chúa My Nương với hòn đá gầy ấn tượng mạnh cho khách tham quan, điện "Ngự triều" với nghệ thuật tạo hình của nó... Cũng có thể có một mô hình Thành Cổ Loa với bộ "nỏ thần" và mũi tên như thật, sẽ gây ấn tượng rất mạnh, rất độc đáo về tấn bi kịch mất nước, mất kinh đô.

II- Dạng thức phục hồi có quy mô lớn hơn. Đó là dạng thức hiện chúng ta đang phục hồi có hiệu quả như di tích Văn Miếu, Quốc Tử Giám ở Hà Nội. Khởi đầu Văn Miếu được xây dựng vào năm 1070, là nơi thờ các bậc thánh hiền đạo Nho (Khổng Tử - Mạnh Tử và nhiều vị khác). Sáu năm sau Quốc Tử Giám mới được dựng, là nơi học tập của con cái hoàng tộc, về sau mở rộng đón cả những nhân tài từ trong dân chúng. Nơi đây được coi là trường đại học đầu tiên ở nước ta. Văn Miếu gồm 5 khu, căn cứ vào bố cục kiến trúc và các hoa văn, họa tiết thì Văn Miếu được hoàn chỉnh muộn nhất là thời hậu Lê (thế kỷ XV - XVIII). Còn Khuê Văn Các thì được xây dựng muộn hơn. Nói chung công trình Văn Miếu được hình thành từ ý tưởng của người Việt Nam, được thực hiện có mặt đồng dạng nhưng quy mô nhỏ hơn với quy hoạch thiết kế của Văn Miếu ở Khúc Phụ (tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, quê hương của Khổng Tử), gồm có đủ: Đại Trung Môn, Khuê Văn Các, Đại Thành Môn, Đại Thành Điện, bia tiến sĩ. Giá trị văn hoá lịch sử của Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Thăng Long-Hà Nội là tính biểu tượng truyền thống hiếu học của người Việt Nam, được thể hiện ở trong 82 bia tiến sĩ (đỗ thi Hội và thi Đình), nay tập hợp lại trong nhà bia về các khoa thi từ năm 1442 đến 1779. Trong khu vực thứ 4 của Văn Miếu, người xem gặp một sân rộng, hai bên là hai dãy nhà tả hữu vu. Cuối sân có nhà Đại Bái và Hậu Cung là nơi có các hiện vật quý như chuông đúc năm 1768, nhang án, khám thờ thời Mạc...

Với thực trạng được miêu tả như trên, việc trùng tu và đặt tượng Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông và Chu Văn An với quy mô như đã tiến hành là hợp lý, và đáng tin cậy.

III- Một vài mục tiêu và nguyên tắc trùng tu, tôn tạo. Theo sử sách ở Thăng Long dưới triều Lý cung điện nguy nga, thoáng rộng, mái lợp

bằng ngói men ngọc xanh biếc, cung điện thường xây khá lớn như điện Trường Xuân, điện Thiên Khánh rồi dựng Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp v.v...

Trong số các di tích lịch sử văn hoá dưới triều Lê Sơ ở Đông Kinh (tên mới của Thăng Long) đáng kể nhất là Hoàng Thành, được mở rộng sang phía Đông, có cửa Đoan Môn có tường bao bọc, gọi là Long Thành. Điện Kính Thiên được trùng tu lớn vào các năm 1465 - 1467, nổi bật theo lối lên điện là hai hàng lan can bằng đá chạm rồng rất uy nghi. Cuối triều Lê Sơ, Hoàng Thành còn mở rộng hơn ở ven Hồ Tây, xây Cửu Trùng Đài và nhiều cung điện nguy nga khác.

Vào thế kỷ XVII, XVIII dưới vương triều Lê - Trịnh, Thăng Long lại được tái thiết sau những cơn binh lửa. Ở đây có hai khu vực: Hoàng thành là nơi vua ở, đi qua cửa Đại Hùng tới cửa Đoan Môn mà bên trên là Ngự Môn lâu, hai bên là cửa Đông Tràng An và Tây Tràng An. Nhiều tư liệu cho biết, cung điện được xây dựng bằng gỗ, có chạm trổ cầu kỳ, có những đồ trang trí bằng vàng, đồ thêu, thảm và các chất liệu đắt tiền. Tường thành rất dày, nhất là chỗ vua ngự, có những vòng cửa bằng đá v.v... Còn ở khu vực "Kẻ Chợ" thì dân tứ trấn buôn bán sầm uất, nơi không có thành lũy, không có pháo đài, giao thông thuận lợi, có cả thương thuyền của nước ngoài như Pháp, Ý... kinh tế thương nghiệp phát triển chưa từng thấy dưới thời chúa Trịnh. Thăng Long - Kẻ Chợ được nhiều thương gia, giáo sĩ Tây phương coi là một trong nhiều thành phố đẹp nhất Châu Á v.v...

Xem vậy thì việc khôi phục, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá khu vực phố cổ Thăng Long - Hà Nội cần chú ý mấy nguyên tắc sau đây:

- Mục tiêu của việc trùng tu, tôn tạo là để bảo tồn và phát huy di tích nhằm giáo dục truyền thống văn hoá, truyền thống anh hùng, bất khuất và lòng tự hào dân tộc chứ không phải biến di tích thành nơi chỉ để du lịch.

- Một nguyên tắc bất di bất dịch trong việc trùng tu là không được làm biến dạng di tích, không được thay đổi vị trí, chất liệu, hình dáng v.v... Ngoài ra, cần giữ cho được cảnh quan và dáng vẻ cổ kính của những di tích gần kề, các đền miếu, phế tích còn lại cho đến hôm nay.

- Quan tâm đúng mức tới công tác khảo cổ học trên địa bàn di tích và vùng phụ cận.

- Các công trình bổ trợ cho di tích phải hài hoà với di tích; chống bê tông hoá, phi thẩm mỹ các di tích cổ kính (ví dụ: - ở di tích nổi tiếng Lam Kinh Thanh Hoá người ta đã ghi trên thượng lương nhà bia dòng chữ "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam... năm thứ 50" bằng

chữ quốc ngữ viết theo lối chữ vuông quẻ kêch.

- Phương châm của việc khôi phục tôn tạo của bất cứ di tích lịch sử nào cũng phải bảo tồn, giữ nguyên, không để mất những vết tích của di sản, ưu tiên khai quật khảo cổ học, giữ lại và làm sáng rõ các công trình kiến trúc bị sụp đổ.

- Cần có hồ sơ nghiên cứu khoa học chu đáo gắn với nhiều bộ môn khác nhau như: Lịch sử, Khảo cổ học, Kiến trúc học, Nghệ thuật học v.v... cho dự án các công trình trùng tu; mời những chuyên gia hàng đầu tham gia ý kiến vào dự án v.v...

Đó là chưa nói đến đội ngũ thiết kế, thi công phải là những người có tay nghề chuyên sâu, được đào tạo có bài bản, có kiến thức tối thiểu về khoa học trùng tu, phục hưng, tu bổ di tích.

Mong rằng, từ những nhận thức ấy, việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá Thăng Long - Hà Nội sẽ được triển khai một cách tốt nhất trên cơ sở thực thi nghiêm túc những nguyên tắc cơ bản của khoa học bảo tồn.

IV- Phương châm xã hội hoá trong việc tu bổ các di tích. Ở Thăng Long - Hà Nội còn có hàng chục chùa, miếu, phủ cổ..., như chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Quán Sứ, chùa Láng, đền Ngọc Sơn, đền Phù Đồng, đền Quán Thánh, đền Đồng Nhân, Phủ Tây Hồ và hàng trăm chùa, đền miếu loại nhỏ khác. Sự hình thành và phát triển của mỗi cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng này có niên đại khác nhau, và thực trạng cần trùng tu, phục hồi cũng không giống nhau. Lấy chùa Trấn Quốc làm ví dụ: Đây là ngôi chùa vào loại cổ nhất ở nước ta, có từ thời Lý Nam Đế (544 - 548), được dựng trên bờ sông Cái, có tên là chùa "Khai Quốc" (mở nước). Đến đời Lê Thánh Tông (1434 - 1442) có tên gọi là chùa "An Quốc". Vào những năm 1600 - 1618, bờ sông lở, nhân dân dời chùa ra hòn đảo giữa hồ Tây (tức là vị trí hiện nay). Cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, chùa đổi tên như hiện nay "Trấn Quốc". Mãi tới năm 1842, mặc dầu vua Thiệu Trị ra Bắc, phát lệnh đổi tên chùa là Trấn Bắc, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là Trấn Quốc như tên cũ đã có lâu đời.

Theo chúng tôi, việc tu bổ các loại đình, chùa, miếu, quán, phủ v.v... nên theo phương châm xã hội hoá. Điều này được đặt ra trên cơ sở mấy tiền đề và điều kiện sau đây:

- Ý nghĩa tín ngưỡng của dân gian khá mạnh, họ có đủ trí tuệ, tâm thức, tình cảm để cùng nhau tôn tạo nơi mình gửi gắm niềm tin.

- Nhà nước không thể kham nổi, bởi cả nước có hàng chục nghìn chùa, đình, lăng, miếu, quán thì nhà nước dù giàu có, nhưng không thể đủ trăm tay nghìn mắt để tôn tạo; Nhà nước chỉ hỗ trợ một phần rất hạn hữu cho việc bảo tồn các di tích đã được xếp hạng.

- Kinh nghiệm việc trùng tu, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử - văn hoá ở cố đô Huế

cho hay rằng, các gia đình Hoàng tộc có nguyện vọng muốn tham gia vào việc bảo vệ, chăm sóc, phát huy các lăng tẩm ở Huế, mộ chí của các vua nhà Nguyễn và đã được chính quyền địa phương khuyến khích và cho phép.

V- Việc tu bổ các di tích cận hiện đại. Ở Thăng Long - Hà Nội còn có hàng trăm di tích lịch sử - văn hoá lớn, vừa, nhỏ ở nội thành và ngoại thành, mà tiêu biểu có thể kể đến là Cột cờ Hà Nội, các cửa ô, quảng trường Ba Đình, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà sàn Bác Hồ, Nhà lưu niệm 5D Hàm Long, nhà 48 Hàng Ngang, nơi Bác Hồ viết Tuyên ngôn độc lập.

Cột cờ Hà Nội là biểu tượng của lòng tự hào dân tộc, mỗi khi lá cờ đỏ sao vàng được kéo lên bầu trời. Cột cờ được xây dựng từ năm 1812, có chiều cao 41m (kể cả trụ treo cờ). Cột cờ là một công trình kiến trúc thoát khỏi sự phá huỷ của thực dân Pháp vào các năm 1894 - 1897 và trải qua các cơn binh lửa tiếp theo, cột gồm đế ba tầng và một thân cột.

Trong số 5 cửa ô của thành Thăng Long - Hà Nội, thì Ô Quan Chưởng được tồn tại cho đến ngày nay, ở phố Hàng Chiếu. Cửa ô cũng gần giống như cửa thành, nhưng thấp và nhỏ hơn. Cửa ô có cửa chính và hai cửa phụ hai bên, có cửa đóng mở, ở bên trên cửa chính có chữ Đông Hà môn, tức là cửa Ô Đông Hà, tên gọi một phường ở Thăng Long, đời Lê v.v...

Trừ Quảng trường Ba Đình, khu vực hội trường Ba Đình, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà sàn Bác Hồ, Phủ Chủ tịch v.v... là những công trình nổi tiếng hiện đại, dựng vào nhiều thập kỷ nay, được Đảng, Nhà nước ta, nhân dân ta bỏ công, bỏ sức, kinh phí xây dựng, tôn tạo một cách quy mô, hoành tráng, có cảnh quan thoáng đãng, bề thế, uy nghi, có giá trị lịch sử - văn hoá-thẩm mỹ; Ngoài ra còn lại hàng trăm di tích vừa và nhỏ, theo chúng tôi, chỉ nên dựng lại một tấm bia bằng đá quý, kẻ chữ đẹp, có thể cả chữ Hán-Nôm phản ánh nội dung và ý nghĩa lịch sử - văn hoá của di tích. Ngay cả ở những nơi nhân dân có nguyện vọng muốn làm mới, làm to, cũng cần được tính toán, bàn bạc trên cơ sở khoa học tu bổ mang tính đồng bộ với môi trường và cảnh quan chung quanh. Cần ngăn ngừa sự tùy tiện, tự phát, thiếu tri thức trong việc bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử-văn hoá Thăng Long - Hà Nội;

Đó là chưa nói đến sự phá phách, sự xuyên tạc thô kệch các di tích thiêng liêng, nếu như người dân địa phương, chính quyền địa phương chỉ biết chạy theo khuynh hướng thương mại hoá trong việc khai thác lễ hội di tích và các hoạt động tín ngưỡng khác./

H.G

HỆ THỐNG GIÁ TRỊ ĐẶC TRƯNG VÀ NGUYÊN TẮC ĐỊNH HƯỚNG TU BỒ DI TÍCH KIẾN TRÚC VIỆT

DOÀN BÁ CỬ

Người Việt có những hoàn cảnh, điều kiện và quan niệm riêng trong sáng tạo, gìn giữ những công trình cổ của mình. Vì vậy, di tích kiến trúc truyền thống Việt có những đặc điểm bản sắc riêng. Chúng ta hầu như không có những công trình cổ hoành tráng, kì vĩ và lộng lẫy như của nhiều dân tộc khác, nhưng di tích của ta lại chưa đúng những giá trị riêng vô cùng phong phú. Dưới một góc nhìn nào đó, chúng là những ngôi nhà gỗ cổ, thấp bé, rêu phong nhưng hàm chứa biết bao giá trị đặc trưng, mà góc độ này là những chứng nhân của lịch sử và là lời nhắn gửi của tiền nhân, đồng thời là trí tuệ sáng tạo, bàn tay tuyệt vời phản ánh tâm hồn Việt, ở góc độ khác lại là dấu ấn của lịch sử, là văn hoá và nguồn tài nguyên cho du lịch.

Hệ giá trị của di tích Việt thật là phong phú và có nhiều cách phân loại. Ta hãy tạm phân tích thành những giá trị gốc, tự thân và những giá trị phái sinh hay giá trị phát huy tác dụng.

1. Những giá trị gốc của di tích kiến trúc Việt

Lý luận về bảo tồn di sản châu Âu hiện đại coi các công trình cổ là một tài sản có giá trị kép, nó vừa là một tác phẩm nghệ thuật lại vừa là cứ liệu lịch sử. Tiếp cận với lí luận thế giới, và Luật Di sản Văn hoá Việt Nam thì những giá trị lịch sử, văn hoá và khoa học là giá trị gốc rễ của di tích. Nhà nước xếp hạng, phân cấp các công trình và địa điểm lịch sử dựa trên các tiêu chí sau:

- Công trình và địa điểm lịch sử gắn với những sự kiện tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước, những sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kì cách mạng, kháng chiến; các công trình gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân đất nước.

- Quần thể công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hay nhiều giai đoạn lịch sử.

- Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ.

Di tích kiến trúc không chỉ là sản phẩm văn hoá vật thể mà còn là sản phẩm văn hoá tinh thần của một hoặc nhiều thời kì, mà hoà và bám vào nó theo chiều dài lịch sử còn chính là một số vấn đề thuộc lịch sử và văn hoá của một vùng, một dân tộc. Nó chính là nhân chứng, là tư liệu, là những cứ điểm, những cơ sở phản ánh lịch sử. Sự tồn tại của chúng đã giúp thế hệ sau nhớ về truyền thống với những bài học lịch sử khoa học sâu sắc.

Đối với loại hình di tích lịch sử, giá trị về kiến trúc nghệ thuật của công trình không quá lớn mà chính yếu là giá trị lịch sử, giá trị lưu niệm, tưởng niệm đáng tôn vinh của nó. Di tích của ông cha truyền lại giúp chúng ta và bạn bè hiểu được nguồn gốc của chúng ta, diễn trình phát triển của xã hội chúng ta, xác định cội nguồn của thể hệ đang sống và truyền thống, bản sắc của nền văn hiến dân tộc. Đó là giá trị lịch sử, văn hoá giá trị khoa học. Thông thường một di tích lịch sử văn hoá đã hội tụ đầy đủ các giá trị này.

Tuy nhiên, một di tích kiến trúc nghệ thuật phải hàm chứa nhiều đặc điểm về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, tổ hợp không gian kĩ thuật xây dựng liên quan tới nó, của một hoặc nhiều thời kì mà nó đã tồn tại. Chúng có thể thiên về giá trị của một tác phẩm kiến trúc nghệ thuật, thiên về giá trị lịch sử nghệ thuật hoặc thiên về giá trị lịch sử văn hoá vật chất. L.Bezacier, một học giả Pháp đầu thế kỉ XX đã dày công nghiên cứu nghệ thuật Việt nhận xét: "Trong số các biểu hiện nghệ thuật thì kiến trúc là miếng

đất thông dụng nhất và đặc thù nhất của trí sáng tạo Việt Nam."

Một kiến trúc được xem là di tích lịch sử văn hoá vật chất thường có niên đại càng xa thì được coi là càng có giá trị. Còn di tích kiến trúc nghệ thuật thì phải có các giá trị nghệ thuật và yếu tố lịch sử nghệ thuật được hàm chứa ở mức độ cao. Song, tất nhiên nếu như nó có được niên đại càng xa, hoặc chỉ ít giữ được những thành tố có niên đại càng xa thì càng quý.

Các kiến trúc cổ của chúng ta không những hài hoà trong tạo tác tổ hợp công trình, mà còn thường được đặt vào những vị trí đẹp cả về cảnh quan (với cây xanh, núi non, sông hồ, mặt nước). Kiến trúc không thể tách rời thiên nhiên và nhiều khi cả với cái thiêng. Kiến trúc tô điểm cho thiên nhiên và ngược lại, cảnh quan thiên nhiên đã tôn vẻ đẹp ngàn xưa cho di tích.

Ở khắp Đông - Tây, công trình kiến trúc đã được dựng lên, trước hết bao giờ cũng có chức năng sử dụng. Tuy nhiên, ở Châu Âu, hầu hết các công trình lịch sử là di tích "chết" vì "hồn xưa" phai mòn. Ngược lại, hầu hết các di tích kiến trúc lịch sử văn hoá của chúng ta nhờ gắn với tín ngưỡng, tôn giáo, với truyền thống uống nước nhớ nguồn, nên vẫn đang "sống" mạnh mẽ với chức năng lâu đời của nó.

Tín ngưỡng và tôn giáo với người Việt tuy không sâu sắc, nhưng rộng. Nếu như coi tục thờ cúng tổ tiên, thờ anh hùng dân tộc cũng là một thứ tín ngưỡng, thì theo GS. Đặng Nghiêm Vạn "một người Việt Nam tham gia từ 2,5 đến trên 3 hành vi tôn giáo"(1). Hãy nhìn vào dòng khách ngày càng đông đến mỗi di tích (nhất là trong ngày lễ tết, lễ hội) và phỏng đoán: bao nhiêu phần là khách du lịch, bao nhiêu phần đến tham quan nghiên cứu và bao nhiêu là đến với tâm linh? Rõ ràng là giá trị sử dụng xưa còn rất quan trọng trong hệ giá trị của di tích Việt.

Cũng như lịch sử, di tích kiến trúc chính là những cái chốt, móc rất vật thể để những giá trị văn hoá phi vật thể khác bám víu vào. Người ta có thể hát chèo ở nhà hát, nhưng chỉ có thể tổ chức lễ hội và các sinh hoạt văn hoá cộng đồng truyền thống khác, thể hiện bản sắc dân tộc sâu sắc ở những kiến trúc phù hợp mà thôi.

Với những phân tích trên, có thể xem di tích kiến trúc Việt hàm chứa những giá trị đặc trưng gốc rễ sau:

1. Giá trị lịch sử, lưu niệm, tưởng niệm (gắn bó với những sự kiện lịch sử, giai đoạn lịch sử,

nhân vật lịch sử và danh nhân của đất nước trong mọi thời kì).

2. Giá trị lịch sử văn hoá hay giá trị khoa học (gắn với lịch sử văn hoá vật chất, lịch sử nghệ thuật cũng như các đặc điểm xã hội học, dân tộc học, tôn giáo, ...).

3. Giá trị kiến trúc nghệ thuật (bố cục, tỷ lệ, phong cách, quy mô, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ cũng như các thủ pháp nghệ thuật khác).

4. Giá trị không gian văn hoá truyền thống, không gian thiêng, giá trị sinh thái văn hoá truyền thống.

5. Giá trị sử dụng (thờ tự, lễ hội, kỉ niệm, ...).

6. Giá trị văn hoá phi vật thể khác (phong tục tập quán, nghệ thuật truyền thống, văn hoá tâm linh, ...).

Những giá trị gốc rễ nói trên sẽ sinh ra những giá trị phái sinh. Người tu bổ tôn trọng gìn giữ được những giá trị gốc rễ hoặc ít nhất là những giá trị tiêu biểu nhất đã phân tích trên đây sẽ đạt được tính xác thực với di tích của tổ tiên.

2 - Những giá trị phái sinh của di tích kiến trúc.

Di tích lịch sử văn hoá là hiện thân tiêu biểu về các giá trị, trong đó chứa đựng sự hoàn thiện mang tính người, tính lịch sử và tính văn hoá.

Giá trị phái sinh đầu tiên của di tích kiến trúc là giá trị nhận thức. Di tích Việt có giá trị nhận thức bởi vì chúng là sản phẩm của hoạt động trí tuệ và hoạt động vật chất của người xưa. Nó chính là những bảo tàng phong phú nhưng tản mạn về đất Việt, người Việt xưa.

Trong xã hội loài người, kiến trúc vừa thuộc lĩnh vực vật chất lại vừa thuộc về văn hoá về kiến trúc thượng tầng của xã hội. Các di tích kiến trúc của chúng ta phần lớn lại gắn bó tới những sự kiện lịch sử, những anh hùng, những danh nhân đất nước; hoặc chỉ ít cũng là những con người bình dị vừa lịch sử vừa huyền thoại mà có công với một quần cư nhất định, thông qua truyền thống uống nước nhớ nguồn. Trong lịch sử, di tích lại thường được trùng tu bằng tiền công đức và dựng bia ghi lại. Nên bên cạnh những thông tin về lịch sử, về các đặc điểm kinh tế, kĩ thuật, lực lượng sản xuất, quan hệ xã hội, địa danh hành chính, các quan niệm về văn hoá và thẩm mỹ, chúng còn có khả năng là những tài liệu khoa học, tài liệu lịch sử quan trọng góp phần nhìn về quá khứ.

Nhóm giá trị phái sinh thứ hai của di tích kiến trúc là giá trị xúc cảm thẩm mỹ và giáo dục. Với

tư cách là những công trình sáng tạo nghệ thuật mang tính nhân văn truyền thống, chúng được cảm thụ mang lại vẻ đẹp cho đất Việt và truyền vẻ đẹp vào tâm hồn Việt. Với khả năng nhận thức và phổ biến rộng rãi, đặc biệt là qua các hoạt động văn hoá truyền thống và lễ hội, qua các kết quả nghiên cứu, giáo dục, chúng góp phần truyền lại tinh thần cùng bản sắc văn hoá truyền thống Việt cho hôm nay và mai sau. Trong tư duy người dân Việt, các Thần linh, dù là những nhân thần, nhiên thần hay thiên thần đều mang chức năng khuyến thiện, trừng ác. Một nén hương dâng lên là lúc tự kiểm mình, hướng thiện và giải toả ẩn ức trong tâm linh, mà những gì phi vật thể, hội tụ ở di tích, đã góp phần đáp ứng. Giá trị giáo dục này được phát huy sẽ đóng góp cho người Việt vững bước hội nhập và phát triển, nhưng vẫn mãi giữ gìn được bản sắc tốt đẹp của tổ tiên.

Giá trị phái sinh thứ ba của di tích lịch sử văn hoá là nguồn tài nguyên cho du lịch. Cuộc sống ngày càng phát triển, đất nước càng hội nhập, di tích càng được tu bổ tôn tạo tốt, thì sức thu hút khách tham quan du lịch trong và ngoài nước ngày càng cao, kinh tế và văn hoá song hành cùng phát triển.

Từ đây các giá trị nhận thức, giá trị thẩm mỹ và giáo dục được phát huy, góp phần xây dựng con người Việt Nam mới, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc và làm cho bạn bè quốc tế hiểu Việt Nam, yêu Việt Nam hơn.

Vậy là có thể xem các giá trị gốc rễ đã phái sinh ra ba giá trị phát huy tác dụng:

1. Giá trị nhận thức: Nhìn về quá khứ, phát triển con người.
2. Giá trị giáo dục: Nhìn về tương lai, phát triển con người.
3. Giá trị tài nguyên cho du lịch: Phát triển kinh tế.

Hệ thống giá trị của di tích kiến trúc có mối quan hệ hữu cơ phái sinh sẽ hợp thành một giá trị to lớn, thường gọi là giá trị phát huy tác dụng. Mục đích tu bổ di tích của chúng ta không chỉ là bảo tồn mà điều hướng tới là phát huy giá trị, phát huy nguồn nội lực mà lịch sử dân tộc đã để lại cho chúng ta.

Hệ giá trị đặc trưng của di tích Việt Nam được tổng hợp, thể hiện trong sơ đồ 1 dưới đây, trên con đường "đến hiện đại từ truyền thống", mỗi người quản lí, người tu bổ di tích cần nghiên cứu

sâu sắc hệ giá trị đặc trưng này, đồng thời tôn trọng cả giá trị gốc rễ và phái sinh để bảo tồn và phát huy giá trị của di tích kiến trúc, chắc sẽ đạt được cả tính xác thực và khoa học.



Sơ đồ 1 : Sơ đồ hệ giá trị đặc trưng của di tích kiến trúc Việt

3- Hệ nguyên tắc định hướng trong tu bổ di tích kiến trúc Việt Nam .

3.1 – Nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị của di tích kiến trúc .

Mục đích chủ yếu của tu bổ di tích kiến trúc Châu Âu là bảo tồn tác phẩm nghệ thuật và bằng chứng lịch sử. Vì thế họ đề cao tính lịch sử và đưa lên hàng đầu nguyên tắc đảm bảo tính nguyên gốc. Tu bổ di tích kiến trúc Việt có mục đích rộng hơn: bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, phát huy nguồn nội lực cho hiện tại và tương lai dân tộc. Những công trình kiến trúc mà ông cha ta sáng tạo ra, nay còn lại không nhiều và hầu hết không còn nguyên vẹn và "nguyên gốc". Những gì còn lại ấy dù có niên đại khác nhau, dù mang ảnh hưởng của nền văn hoá nào, dù gắn với lịch sử hay gắn với tôn giáo nào cũng đều là con đẻ của nền kinh tế, kĩ thuật Việt, trí tuệ và tâm hồn Việt, là con đẻ của lịch sử và văn hoá Việt Nam, và đều hàm chứa hệ giá trị đặc trưng đã phân tích trên.

Vì vậy, việc tu bổ phục hồi di tích phải tôn trọng và phát huy hệ thống giá trị đặc trưng

trong đó ưu tiên giá trị tiêu biểu của di tích kiến trúc là nguyên tắc có tính định hướng xuyên suốt. Nguyên tắc này là tiêu chuẩn để xem xét áp dụng những lí luận nào, giải pháp nào phù hợp với nó thì có thể đưa vào tu bổ di tích.

3.2 – Vận dụng những nguyên tắc khoa học phổ quát .

Khoa học tu bổ phục hồi di tích kiến trúc châu Âu xác định những nguyên tắc phổ quát sau:

1. Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tu bổ là bảo quản gia cố , bảo đảm cho di tích tồn tại lâu dài ở dạng nguyên gốc.
2. Phải thận trọng và chú ý tới những bổ xung được đánh giá là những sự đóng góp có giá trị của đời sau.
3. Chỉ phục hồi trên những nguyên liệu gốc và tài liệu nguyên bản. Việc tu bổ phục hồi phải dừng lại tại nơi mà sự phỏng đoán bắt đầu.
4. Phải nghiên cứu và thảo luận thận trọng khi quyết định các phương án, giải pháp tu bổ phục hồi di tích.

Trong ba yêu cầu cơ bản của tu bổ phục hồi di tích về tính nguyên gốc, tính xác thực và tính tiêu biểu, họ coi trọng hàng đầu tính nguyên gốc. Họ còn cho rằng khi tính nguyên gốc không còn thì di tích cũng không còn.

Những nguyên tắc cơ bản đó là khoa học, là đúng đắn với các di tích đá bền vững và rất ít niên đại ở Châu Âu. Song, ai cũng biết rằng chỉ áp dụng nguyên xi nguyên tắc đó sẽ không thể gìn giữ được các di tích Việt . Các cấu kiện gỗ trong điều kiện thiên nhiên khí hậu nước ta xuống cấp rất mau chóng , nếu không có những biện pháp tu sửa triệt để sẽ không thể bảo tồn được lâu dài . Vì vậy , bên cạnh bảo quản và gia cố thì tu sửa nổi lên là một nhiệm vụ chủ yếu . Trong tu bổ phục hồi di tích phải bảo đảm giữ gìn những yếu tố nguyên gốc là nguyên tắc bảo tồn của tu bổ di tích nước ta .

Hệ giá trị của di tích kiến trúc Việt Nam rất phong phú, gắn kết mật thiết với lịch sử văn hoá, mà đặc biệt là tinh thần và tình cảm dân tộc. Ý nghĩa phổ quát nổi bật của di tích nước ta không chỉ là thành tựu văn hoá hay lịch sử văn hoá vật chất, mà còn ở một quá trình tiến triển liên tục, một biểu tượng tinh thần và tình cảm truyền thống của dân tộc. Người Việt ta không duy lí, tư biện đến mức coi nhẹ tinh thần và tình cảm truyền thống hơn cái hình hài vật chất, để nhẩn tâm nhìn những “cái nguyên gốc” điều tàn đổ nát, những bức tượng gãy vỡ, long

lở, mà không được tu bổ phục hồi. Cuộc sống tinh thần và tâm linh của nhân dân cũng như yêu cầu phát huy giá trị di sản văn hoá không cho phép chúng ta nhìn những gì của tổ tiên để lại bị phôi pha, tàn tạ mà không được phục hồi tôn tạo. Ngược lại là có tội với quá khứ, là không bảo tồn và phát huy giá trị của di sản lịch sử văn hoá . Vì vậy , việc phục hồi các bộ phận sai lạc , các thành tố đã mất , phục hồi các phế tích sẽ không dừng lại khi thiếu tài liệu nguyên bản.

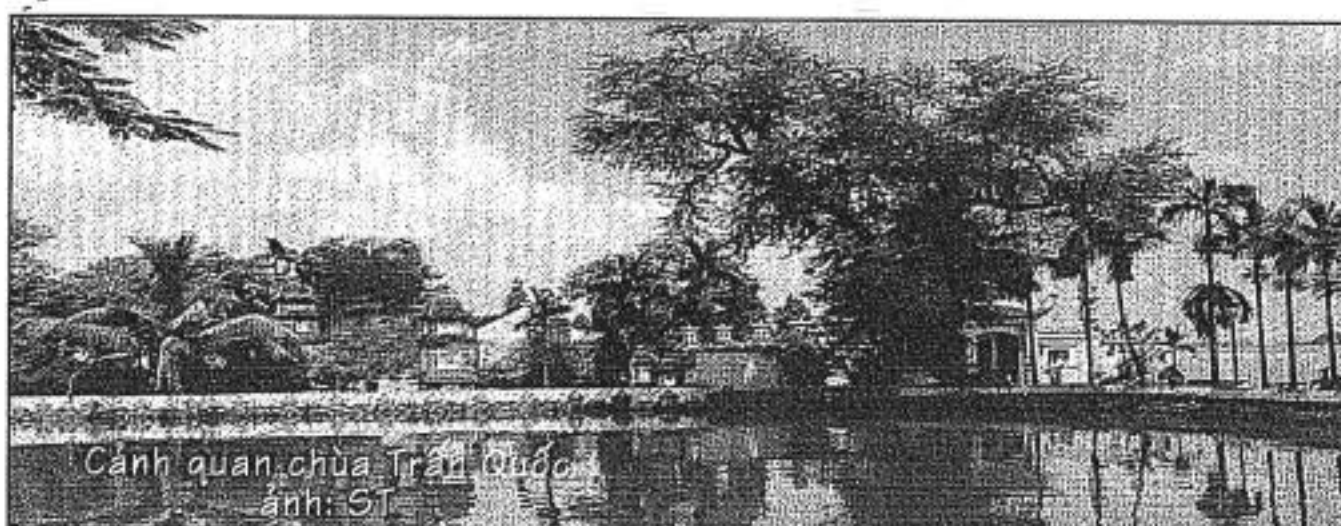
Lí luận này, chắc còn gặp nhiều ý kiến bất đồng. Song trong hơn mười năm qua, những công trình phục dựng các nhà che bia ở Văn Miếu Hà Nội, tu bổ Văn Miếu Bắc Ninh, phục dựng Văn Miếu Trấn Biên, tam bảo chùa Thiên Trù Hương Sơn, chùa Hoa Yên - Yên Tử, chùa Non - Sóc Sơn ... đã được sự đồng tình của đông đảo chuyên gia và xã hội. Đó chính là nét đặc trưng phương Đông và cũng là bản sắc Việt Nam trong tu bổ di tích hiện nay.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu phục hồi phải dựa trên tất cả những gì nguyên bản và xác thực trong nghiên cứu tư liệu, nghiên cứu hiện trạng, nghiên cứu khảo cổ và nghiên cứu bổ xung về cả các yếu tố vật thể và phi vật thể thuộc về di tích và thời đại. Đó là các cứ liệu khoa học thể hiện tính xác thực để tu bổ phục hồi. Vì vậy , bên cạnh tính nguyên gốc thì tính xác thực cũng nổi lên hết sức quan trọng và tính xác thực phải được hiểu theo tinh thần của văn kiện Nara .

3.3 – Các nguyên tắc xử lí mối quan hệ giữa bảo tồn với tôn tạo và thích nghi .

Theo Luật Di sản Văn hoá, khái niệm tôn tạo cùng với gia cố và tu sửa nằm ngay trong nội hàm của khái niệm tu bổ di tích. Điều ấy có nghĩa là bảo tồn và tôn tạo di tích luôn song hành trong hoạt động tu bổ di tích kiến trúc Việt. Người kiến trúc sư tu bổ sẽ phải giải quyết mối quan hệ này.

Nếu chỉ bảo quản, gia cố và tu sửa, có thể bảo tồn được các giá trị lưu niệm, giá trị lịch sử văn hoá vật chất, giá trị kiến trúc nghệ thuật .mà thiếu quan tâm đến giá trị sử dụng, giá trị sinh thái văn hoá truyền thống và giá trị phi vật thể khác của di tích kiến trúc... có nghĩa là thiếu tôn tạo sẽ dễ thiếu cải thiện các điều kiện môi trường tồn tại và điều kiện khai thác di tích kiến trúc. Từ đấy, hệ giá trị phát huy tác dụng của di tích cũng bị hạn chế.



Cảnh quan chùa Trấn Quốc
ảnh: ST

Nếu quá quan tâm đến tôn tạo, mà thiếu chăm lo các biện pháp bảo tồn, thì có thể bảo tồn phát huy được giá trị sử dụng và các giá trị tâm linh phi vật thể, còn các giá trị gốc rễ khác như giá trị lịch sử lưu niệm, giá trị lịch sử văn hoá vật chất...rất dễ bị tổn thương. Từ đây hệ giá trị đặc trưng của di tích kiến trúc khó tránh khỏi bị tổn thất.

Qua đây, có thể thấy rằng chỉ thiên về bảo tồn hoặc tôn tạo là không đủ, không toàn diện với di tích Việt. Một sự gắn kết hài hoà giữa truyền thống - hiện đại và quan tâm toàn diện đến sự cân bằng giữa các giá trị, các nhu cầu sẽ là cần thiết. Trong mối quan hệ ấy:

Cần lấy bảo tồn toàn diện hệ thống giá trị đặc trưng của di tích làm phương châm, lấy tôn tạo kiến trúc và kĩ thuật làm phương tiện để hỗ trợ và phát huy tác dụng và giá trị của di tích là một nguyên tắc xử lí mối quan hệ giữa bảo tồn và tôn tạo di tích. Theo nguyên tắc này, mọi giải pháp tôn tạo sẽ chỉ đúng nghĩa là tôn tạo và không bị chặn lại nếu như nó tôn lên hoặc ít nhất không làm tổn thất hệ giá trị mà trước hết là giá trị tiêu biểu của di tích kiến trúc.

Thích nghi là những biến đổi nhất định cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Đối với cuộc sống của một di tích kiến trúc, hoàn cảnh mới ấy thông thường là hoàn cảnh không gian môi trường biến đổi do quy hoạch biến đổi buộc nó phải biến đổi thích hợp để thích nghi.

Xưa kia, tổ tiên ta đã từng di chuyển hay xoay hướng công trình vì một lí do nào đó. Ngày nay, đất Việt đang chuyển mình mạnh mẽ trên con đường công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Việc quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn là không tránh khỏi. Song, không giải toả phục hồi được không gian lịch sử cho di tích, mà lại gây biến đổi khác, chỉ là vụn vặt vặt vãnh.

Có thể đề xuất một nguyên tắc: Người quy

hoạch và kiến trúc phải coi những di tích tọa lạc trên những mảnh đất thiêng, được pháp luật và nhân dân bảo vệ này là những nhân tố lịch sử, văn hoá quan trọng và cố định tham gia vào quy hoạch đô thị, nông thôn. Mọi quy hoạch và xây dựng mới nếu không thể giữ trọn được khu vực bảo vệ, có nghĩa là không thể bảo tồn được không gian môi cảnh của di tích kiến trúc thì cũng phải rộng hơn khu vực I và phải mang nội dung tôn tạo thích nghi. Nghĩa là những biến đổi nhất định trên phần đất còn lại xung quanh di tích phải theo hướng cải thiện tốt nhất điều kiện môi trường tồn tại và điều kiện tiếp cận khai thác di tích để bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong điều kiện hoàn cảnh mới.

Đối với cuộc sống của một di tích kiến trúc, hoàn cảnh thay đổi có thể là điều kiện hoặc yêu cầu về chức năng sử dụng. Thích nghi trong trường hợp ấy là biến đổi một phần chức năng sử dụng cho phù hợp với yêu cầu của thời đại. Một nguyên tắc biến đổi là: thích nghi không được làm tổn hại đến những giá trị hiện tồn ở di tích. Khi ấy, việc tạo điều kiện cho các di tích kiến trúc thích ứng với những yêu cầu đương đại là hình thức tốt để tiếp sức, hồi sinh cho di tích, nhằm bảo vệ và phát huy các giá trị vật thể và phi vật thể của chúng cho cuộc sống đương đại.

Di tích kiến trúc cũng như di sản văn hoá nói chung được bảo tồn và phát huy chính bởi những giá trị hiện tồn của nó vẫn còn khả năng phát huy trong đời sống đương đại. Trên con đường "đến hiện đại từ truyền thống" không những cần bảo tồn tôn tạo di tích mà còn cần nghiên cứu kế thừa và phát triển truyền thống tu bổ tôn tạo di tích của tổ tiên xưa.

Đ.B.C

Nguyễn Văn Siêu) này đồ Cử nhân bèn đem tất cả các sách Nhâm Môn, Độn Ất đốt hết, vì cho rằng các sách này không nên học (nguyên văn.....)

(Định tức thành Cử nhân nãi tự Nhâm Môn, Độn ất chư thư tập phần chi, viết thử bất khả học). Qua đoạn văn tự thuật này của Nguyễn Văn Siêu ta có thể khẳng định trong văn của Nguyễn Văn Siêu, khi ở tuổi 71 không thể có ý yếm đảo.

P.Đ.H

(1)- Nhiều người dịch "Tả thanh thiên" là viết lên trời xanh - với ý viết bằng tâm và tư tưởng (chứ không phải bằng

bút như tác giả nghĩ) - Ba chữ này như đã theo dòng vô vi của Lão Trang. BBT

1 Thanh thiên bạch nhật - Thanh thiên: trời xanh; Bạch nhật: Ban ngày, ý là giữa ban ngày. Và cũng có nghĩa: Trước mặt mọi người, như câu thơ trong truyện Kiều của Nguyễn Du:

Ba quan đông mặt pháp trường

Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi

2 Cố điện là từ nói chệch từ (cố đồ). Tác giả không viết hẳn là "Cố đồ" vì muốn tránh bị bắt bẻ là hoài cổ, kháng tâng với đương triều.

3 Thái Sơn thạch - Người tài cao đức trọng được tôn xưng là núi Thái Sơn. Danh nhân Chu Văn An được tôn là núi Thái Sơn. "Thái Sơn thạch" theo nghĩa từng chữ có thể dịch là: Đá núi Thái Sơn. ở đây tác giả dùng có ý ẩn dụ biểu trưng chỉ người cứng cỏi.

HAI NGÔI CHÙA THỜI TRẦN Ở HÀ GIANG

Tại Hà Giang có hai ngôi chùa mang gốc từ thời Trần, ở đó hiện đang còn một số di vật thời Trần như bia đá, chuông đồng, hiện vật đất nung ... Đó là chùa Sùng Khánh ở thôn Nùng xã Đạo Đức huyện Vị Xuyên và chùa Bình Lâm xóm Mường Nam xã Phú Linh thị xã Hà Giang.

1. Chùa Sùng Khánh

Chùa Sùng Khánh mới được xây dựng lại, ở nền chùa cũ, toạ lạc trên một ngọn đồi nhỏ ngay sát đường quốc lộ 2. Chùa đã được Bộ Văn hoá thông tin quyết định là Di tích lịch sử văn hoá.

Chùa không có tượng Phật mà chỉ có một ban thờ ở gian giữa, hai gian bên dựng 2 bia đá; 1 bia thời Trần, 1 bia thời Lê và treo một quả chuông đồng lớn thời Lê.

Bia thời Trần được dựng trên lưng rùa. Rùa có bề ngang rộng 55 cm, chiều dài từ đầu đến đuôi là 95 cm. Bia đá dẹt, được bào nhẵn hai mặt, dày 10,5 cm, thân cao 90 cm và bề ngang là 47 cm. Trán bia là hình bán nguyệt mà ở giữa trung tâm được chạm hình Phật ngự trên toà sen, một bên có một đệ tử đứng chấp tay trước ngực. Hai góc trên trán bia là hai hình rồng châu, đầu rồng vươn cao hướng tới toà sen. Xung quanh thân bia trang trí đường điểm hoa dây, phía dưới chân bia là hình sóng. Tên bia được khắc theo cột dọc ở đầu

văn bản với 7 chữ là "Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự". Văn bản chữ Hán khắc ở mặt trước bia gồm bài tựa và bài minh, cuối cùng là dòng lạc khoản: năm ất Mùi (1399) Đại Trị 10 và tác giả là Tạ Thúc Ngao. Mặt sau bia chỉ có 2 dòng chữ Hán xen Nôm ghi việc cúng ruộng và Tam bảo nỗ vào chùa.

Nội dung văn bia cho biết: "... chùa Sùng Khánh ở hương Hoảng Nông, giang Thông, trường Phú Linh là do người chủ của vị Phụ đạo họ Nguyễn tên là ẩn, tự là Văn Giác sáng lập ... Ông không thích chăm lo sản nghiệp riêng mà lại ham cứu giúp người khác lúc khó khăn, lòng thì hâm mộ đạo Phật, không ăn thịt, không uống rượu, mỗi tháng ăn chay 10 ngày và đọc kinh, lấy đó làm lễ thường. Hương này vốn không có chùa, lại ở nơi hẻo lánh, núi non sầm uất, có suối trong tuôn chảy, ông thấy mến cảnh, bèn dựng chùa làm nơi hương khói sớm hôm. Chùa được dựng từ tháng riêng đến tháng tư năm Bính Thân (1356) niên hiệu Thiệu Phong thì hoàn thành, đặt tượng Phật vào. Ông lại đặt tên chùa là Sùng Khánh, lại cúng vào chùa một viên (mẫu) ruộng để cấp cho người trụ trì... Văn bản mặt sau ghi là: "Quyển Phụ đạo Nguyễn Thiên Trượng và Văn Giác cư sĩ cúng thí ruộng ở xứ Nà Nộn 1 viên (mẫu)... Ngô



(xem tiếp trang 101)

(tiếp trang 89)

Thiên cư sĩ cúng dâng hai nô tì là Thăng Đại và Mỹ Âm cùng một con trâu làm của Tam bảo".

Thông tin trên cho biết ngôi chùa này do một vị Phụ đạo, viên quan nhà Trần cai quản vùng biên cương này xây dựng. Chế độ phụ đạo ở đây được cha truyền con nối và những người họ Nguyễn giữ chức phụ đạo này hẳn là những người gốc họ Lý được sai phái lên cai quản vùng biên ải phía Bắc, đã phải đổi sang họ Nguyễn vào thời Trần.

Một văn bia và chuông đồng khác cùng được làm vào năm Vĩnh Thịnh thứ nhất (1705). Nội dung văn bản cho biết chùa này được tu bổ và duy trì vào thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII do hoàng tộc nhà Mạc lánh nạn ở Cao Bằng chủ trì.

2. Chùa Bình Lâm

Chùa Bình Lâm hiện là một ngôi nhà nhỏ, rất sơ sài. Chùa vốn ở phía chân núi đối diện chùa hiện tại, nhưng nơi đây nay chỉ còn nền nhà, đã trở thành khu nghĩa địa của một số gia đình. Nơi đây người dân phát hiện được một số gốm nung thời Trần như đầu rồng, mô hình tháp... Chùa hiện còn một quả chuông đồng lớn được đúc vào năm Hưng Long 4 (1296).

Chuông cao 105 cm (trong đó thân chuông cao 86 cm, quai cao 19 cm), đường kính miệng chuông là 59 cm. Quai chuông là hai hình rồng đầu lưng vào nhau. Đỉnh quai chuông là hình nằm rượi. Chuông có 6 núm tròn. Miệng chuông hơi loe được trang trí bởi những cánh sen nối tiếp nhau. Văn bản chữ Hán khắc trên 4 ô lớn ở thân chuông, gồm bài

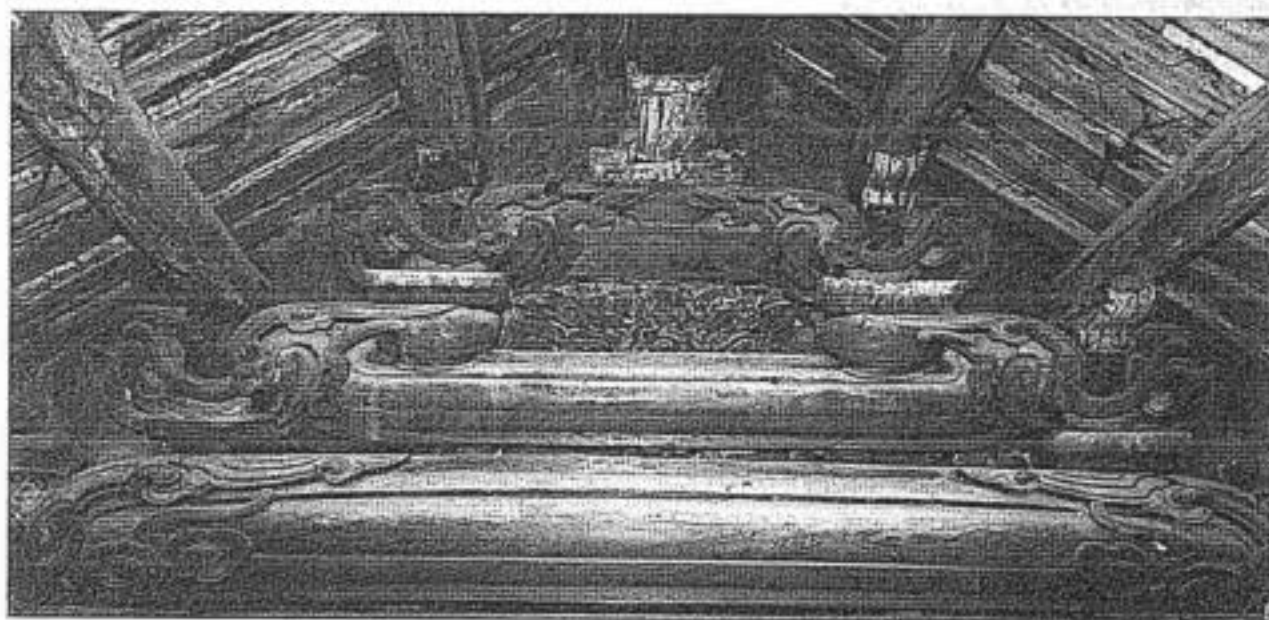
kỷ và bài minh khá dài.

Nội dung minh chuông cho biết: "...chùa Bình Lâm tự thời Trần thuộc châu Bà Đồng Thượng ở giáp giới phía Bắc trường Phú Linh, nước Đại Việt. Nay kế nối sau là thủ lĩnh Nguyễn Anh và vợ là Nguyễn Thị Ninh cùng thái ông lão bà, thiện nam tín nữ phát tâm đúc quả chuông lớn và giờ Ngọ ngày rằm tháng 3 năm ất Mùi (1295) ở mái hiên Tiểu Thượng Niên, viên Đại Bi trong thành để lưu truyền mãi mãi ở chùa Bình Lâm...". Rõ ràng là chủ nhân của quả chuông này là vợ chồng vị Thủ lĩnh (cũng như Phụ đạo trên bia Sùng Khánh) họ Nguyễn. Quả chuông này được đúc ở nơi khác vào năm 1295, rồi mới đưa đến chùa Bình Lâm, và văn bản trên chuông được khắc sau 1 năm (1296) khi chuông được đưa về chùa. Như vậy quả chuông này được đúc khá sớm và ngôi chùa này hẳn cũng được dựng sớm hơn ngôi chùa Sùng Khánh. Cũng như chùa Sùng Khánh, chuông chùa Bình Lâm được hưng công đều là người đứng đầu ở địa phương và cùng mang họ Nguyễn.

Chùa Sùng Khánh và chùa Bình Lâm là hai di tích có gốc từ thời Trần, hiếm hoi và hết sức quý giá, không chỉ đối với tỉnh Hà Giang mà còn đối với cả nước. Chùa Sùng Khánh đã được tái tạo và bảo quản tốt. Duy chùa Bình Lâm hiện đang làm thủ tục Xếp hạng di tích lịch sử. Ngôi chùa được làm trên một khu đồng khá vắng vẻ, lại bảo quản rất sơ sài. Đây là một quả chuông thời Trần hiếm hoi, duy nhất có ghi niên đại còn lại ở nước ta, nhất là lại ở vùng biên cương tổ quốc.

DINH KHẮC THUẬN

NGÔI NHÀ HỢP TÁC TƯ BỐ GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN



Hiện nay chúng ta mới chỉ tìm được một vài ngôi nhà thờ họ có niên đại vào cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18 và kiến trúc này đã phát triển vào thế kỷ 19. Rõ ràng là, chỉ khi nền kinh tế tư nhân phát triển ở một mức độ nhất định thì kiến trúc phi tập thể mới hình thành dần. Nhà thờ họ ở làng Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh là một chứng tích cụ thể (hiện do ông Nguyễn Thạc Sùng quản lý)./.

Tin Hải Ninh



PHỔ BIẾN KIẾN THỨC



CHÙA

(Tiếp theo kỳ trước)

Nói đến chùa là nói đến Phật, vậy Phật là gì? Theo nhiều nhà nghiên cứu Phật học, thì Phật có nghĩa là trí tuệ, dẫn tới giác ngộ và cứu cánh là giải thoát. Mở rộng ra, đạo Phật là một hệ triết học có gốc vô thần và thoát tục... Nhờ trí tuệ để diệt trừ vô minh tức ngu tối, mà ngu tối là mầm mống của tội ác. Như vậy, đạo Phật hướng người ta tới thiện tâm trên nền tảng của trí tuệ.

Đệ tử gần gũi của nhà Phật có 2 chức năng cơ bản là tu và hành. Hiểu theo lối thế gian có nghĩa là phải rèn luyện, học hỏi theo lời Phật dạy để đạt được trí tuệ ngày càng cao. Song quan trọng hơn là "hành" có nghĩa là đem nhận thức Phật đạo truyền bá tới chúng sinh để họ cùng tinh tiến như mình. Vì thế, được gọi là Sư, có nghĩa là người Thầy, một trong Tam Bảo của nhà Phật. Nhà sư mỗi ngày tiến bộ hơn về lẽ đạo có nghĩa ngoài những giáo lý cơ bản thì một trong những yếu lĩnh phải nghĩ tới là "vô chấp" (không lệ thuộc vào bất kể điều kiện nào của hình danh sắc tướng). Chính vì thế, từ xưa đến nay, chùa Việt là của dân, mà nay sự quản lý trực tiếp về lĩnh vực văn hoá vật thể là của ngành văn hoá. Người Việt thờ Phật theo lối thế gian, cần phải có tượng để hướng tâm đến lẽ đạo và lẽ đời. Vì thế, chùa Việt hiện nay khá nhiều tượng, nên đòi hỏi phải có sự bố trí đúng nguyên tắc, đúng trật tự nhất là ở trên bàn thờ

chính bao gồm:

Hàng cao nhất là Tam Thế Phật;

Hàng thứ hai là Di Đà Tam Tôn,

Hàng thứ ba có Hoa Nghiêm Tam Thánh (cũng có thể thay bằng Tuyết Sơn cùng Ca diếp và A nan đà);

Hàng thứ tư có ở một số ít chùa là Di Lặc Phật

Hàng thứ năm có Cửu Long Thích Ca sơ sinh, Phạm Vương và Đế Thích.

Hàng thứ sáu có Ngọc Hoàng cùng Nam Tào và Bắc Đẩu...

Tượng Quan âm Thiên Thủ để góc trong bên trái thượng điện và Quan âm tọa sơn bên phải..., ở bên phải là Thánh Tăng. Ngoài ra, còn tượng của Hộ Pháp và các tượng Diêm Vương nữa.

Chùa Việt có nhiều dạng. Hiện nay, một dạng được coi là thuần Việt đó là chùa Tứ Pháp (các thần linh liên quan đến nông nghiệp được Phật giáo hoá), rồi những ngôi chùa tiền Phật hậu Thánh rất lớn vốn không có sư (như Chùa Keo, Chùa Thầy, Chùa Láng...). Ở nước ta, còn có một dạng chùa đặc biệt nữa là chùa Quan Âm, chủ yếu ở ven sông thường gắn với Quan Âm Nam Hải với chức năng ủng hộ thương thuyền (lưu ý trong hệ thống tượng thờ của loại chùa này, tượng Quan âm nhiều thiên thủ được làm lớn và ngồi ở trung tâm chính điện). Chùa Việt chủ yếu là của dân nên cũng đã hội tụ cả tín ngưỡng dân gian vào chùa phổ biến là đạo thờ Mẫu.

THÁP

Tháp là một kiến trúc thường có nhiều tầng, cũng gọi là Tháp Bà và nhiều tên gọi khác.

Tháp thường được nghĩ gắn với chùa. Cây tháp cổ nhất nước ta được Thủy Kinh Chú (sách do người Trung Hoa viết vào thế kỷ VI) là của vua A Dục dựng tại núi Nê Lê thuộc Kiến An (Hải Phòng) vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. Dưới thời Bắc thuộc, chưa tìm thấy dấu vết tháp.

Vào thời Lý ít nhất có 3 dạng tháp: Dạng thứ nhất: theo các nhà lịch sử học, dân tộc học mỹ thuật thì dạng tháp này không quan tâm, được tính đến tầng tháp. Dạng thứ hai như tháp Long Đọi Sơn là tháp Phật có tới 13 tầng. Dạng thứ ba là đài kỷ niệm chiến thắng như tháp Báo Thiên 10 tầng. Tất cả các tháp này trừ tháp Báo Thiên đều là Phật Điện (có lẽ đồng nhất với toà Tam Bảo)

Vào thời Trần, đã tìm được tháp 11 tầng như Tháp Phổ Minh (Nam Định). Về sau, người ta thêm 3 tầng nữa ở đỉnh tháp. Các thời sau thường có tháp ít tầng hơn và dần dần có đủ các dạng tháp với số tầng khác nhau.

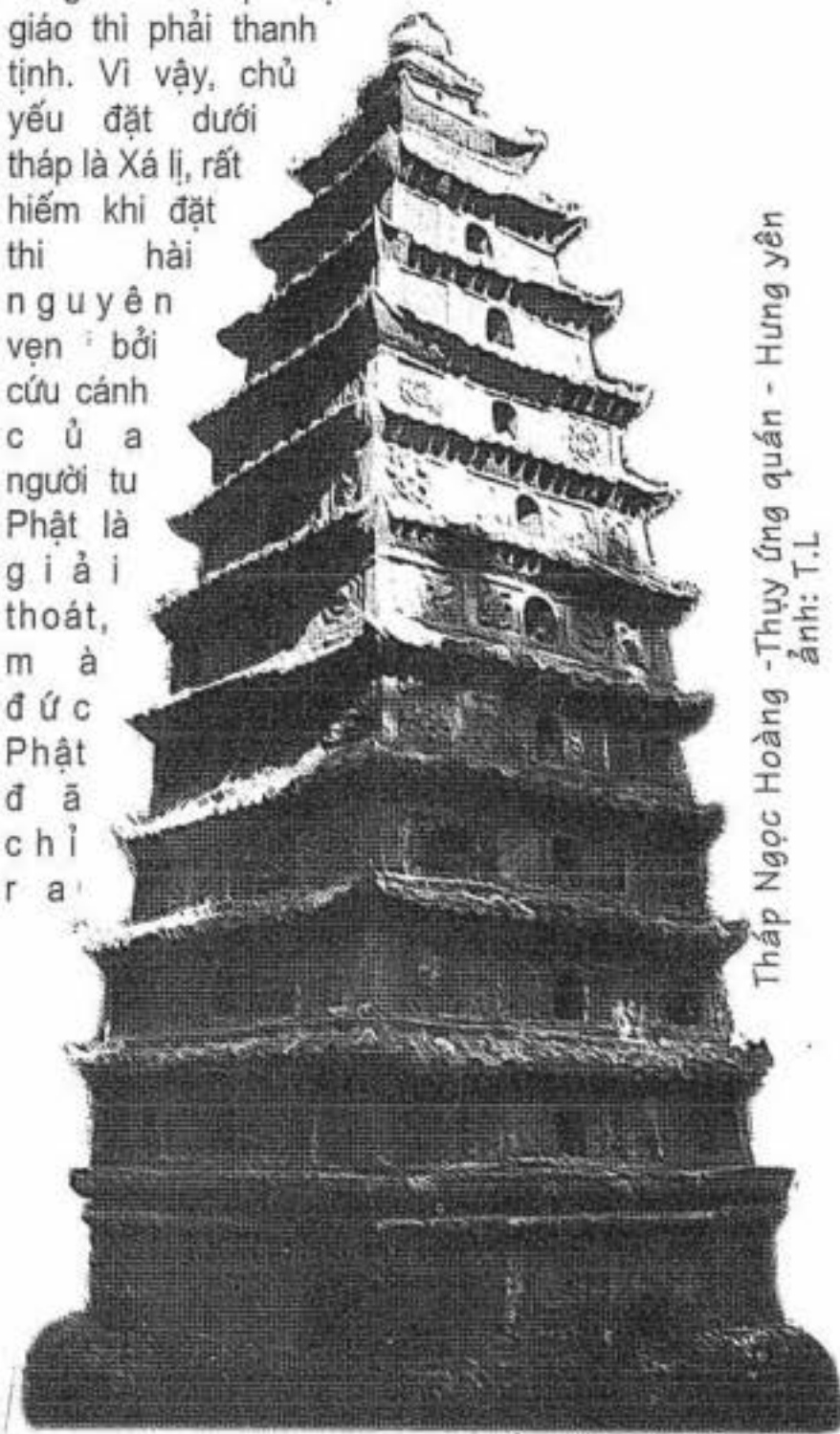
Trên thực tế, kiến trúc tháp ở Ấn Độ thường có dạng bát úp trên một nền vuông đó là ngôi đền thờ Phật (như Tháp San Chi cổ kính). Tháp nhiều tầng chủ yếu là ở Trung Hoa, được nhiều người cho là ảnh hưởng từ sự phân hoá xã hội ở một mức độ nhất định. Tháp cũng mang tư cách trục vũ trụ nối trời với đất, đồng thời người Trung Hoa đã đẩy thần linh lên cao nên có xu hướng vươn lên theo chiều cao. Còn người Việt thần linh còn gần gũi thế gian nên có số tầng tháp thường chỉ gắn với Phật quả. Sách Từ Hải cho biết "Tháp 13 tầng gắn với các vị Phật từ thời Thích Ca Mâu Ni Phật trở về trước; tháp 11 tầng cũng là tháp Phật nhưng là của những chúng sinh đạt được quả Phật sau thời Thích Ca Mâu Ni Phật, tháp 9 tầng thường gắn với thế giới của A Di Đà Phật (Tây phương Cực lạc, cũng có khi là Tháp cửu Phẩm Liên Hoa có thể quay được). Như vậy, Cửu Phẩm Liên Hoa là sự hội tụ của Thiện - Tĩnh - Mật dưới dạng văn hoá vật thể. Ba dạng tháp trên qua khảo sát thực địa bao giờ cũng nằm trên một trục trung tâm, mọi hiện tượng tôn tạo, đặt lệch trục trung tâm chắc chắn làm méo mó tinh thần

của Phật giáo. Tháp 7 tầng thường là tháp của các vị Phật như tháp chùa Thiên Mụ. Tháp 5 tầng ở nước ta thường gắn với các vị chủ phái như Chân Nguyên (Quỳnh Lâm - Quảng Ninh), Chuyết Công (Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh). Tháp 4 tầng thường gắn với các vị A La Hán. Tháp 3 tầng thường gắn với các hoà thượng. Tháp 1 tầng thường liên quan đến những nhà tu hành chẳng may qua đời khi đạo quả còn thấp.

Ở nước ta, do tôn sùng vị sư trụ trì chùa, mà nhà sư kế tục thường xây tháp cho chùa mình giả 3 tầng với tầng trên cùng là tên tháp, tầng giữa là am thờ, tầng dưới là đế. Ở một vài trường hợp đặc biệt cũng có thể có vị đạo cao đức trọng chỉ có tháp 1 tầng với phần trên tròn, đế vuông như Tháp Bảo Châu.

Trong những ngôi tháp kể trên, phần nhiều là nơi yên nghỉ của những kiếp tu hành đã qua, song đã là tháp Phật

giáo thì phải thanh tịnh. Vì vậy, chủ yếu đặt dưới tháp là Xá li, rất hiếm khi đặt thi hài nguyên vẹn bởi cứu cánh của người tu Phật là giải thoát, mà đức Phật đã chỉ ra



Tháp Ngọc Hoàng -Thụy Ứng quán - Hưng yên
ảnh: T.L

thần lửa là vị tu sĩ cao cả thông qua ngài mọi xấu xa, nhơ bẩn đều được diệt trừ, xác thân tiêu huỷ khiến chỉ còn pháp thân vĩnh cửu không còn bị vướng vào đâu nữa mà nhập vào cõi thường trụ.

Ngoài những tháp gắn với nhà Phật, ở nước ta còn một số tháp kỷ niệm như tháp Báo Thiên(nhà Lý); Tháp Bút (đền Ngọc Sơn); Tháp Hoà Phong (ven bờ hồ)...

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

ĐỀN

Đền là một kiến trúc thuộc lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng. Nơi đó con người tìm cách thông linh (cũng như nhằm tiếp cận thần linh). Đó là nơi để thờ các thiên thần (các thần linh thuộc tầng trời), nhiên thần (các thần linh thuộc thể lực tự nhiên), nhân thần (xuất phát từ con người)... Trong hệ thống thần linh ấy gồm có cả các anh hùng văn hoá hoặc các thần linh có yếu tố anh hùng văn hoá, các anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước.

Trong quan niệm chung, thì anh hùng văn hoá là những vị thánh thần nảy sinh từ thời nguyên thủy, được gán cho có một siêu lực vô biên có khả năng tạo thiên lập địa. Ở nước ta, anh hùng văn hoá có thể kể đến những vị thần như Tản Viên, Thánh Gióng, các vị thần có yếu tố anh hùng văn hoá như Chử Đồng Tử, Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Anh hùng văn hoá được sinh ra bởi tư duy của cộng đồng trước những thành công vĩ đại của thời nguyên thủy. Trên dòng trôi chảy của lịch sử được thiêng hoá để rồi cùng hội nhập vào anh hùng văn hoá những sự kiện gắn gũi với lịch sử và xã hội.

Anh hùng dân tộc là những người bằng xương bằng thịt có những đại công lớn trong sản xuất và lãnh đạo dân tộc bảo vệ đất nước (như Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Quang Trung, Hồ Chí Minh)

Như vậy, không một di tích nào gắn với tôn giáo, tín ngưỡng lại không mang tính chất đền thờ. Song, ở một số kiến trúc riêng biệt mang chức năng riêng như Chùa, Đình... được chuyển gọi tên riêng. Nên, đền hầu như chỉ liên quan đến Thần, Thánh... Ở nước ta, có nhiều đền lớn như Đền Hùng, Đền Hai Bà Trưng, Đền Vua Đinh- Vua Lê... thông thường gắn với

những vị thần có vai trò nhất định đối với cộng đồng. Những vị thần nhỏ thường có nơi thờ được gọi là Miếu. Tuy nhiên, cũng có những miếu rất lớn như Văn Miếu chẳng hạn. Đó là nơi thờ Khổng Tử cùng các vị danh Nho. Trước đây, Văn Miếu chỉ được dựng ở Kinh đô. Đến thời Minh Mạng, triều đình cho phép các tỉnh được dựng Văn Miếu riêng như Văn Miếu Mao Điền, Văn Miếu Hưng Yên, Văn Miếu Trấn Biên (Đồng Nai). Dưới các tỉnh hoặc nơi phủ huyện và thấp hơn chỉ có Văn chỉ và Văn từ. Theo quy định, nơi nào có người đỗ tiến sĩ thì văn chỉ mới được lập mái. Còn nơi nào có cử nhân trở xuống thì chỉ được xây bệ mà thôi.

Một hệ thống đền khác gắn với đạo Lão và Lão giáo thường được gọi là Quán. Trong xu hướng củng cố đất nước, để khẳng định nền độc lập, cần sự bền vững dài lâu thì những quán ở giai đoạn đầu thời tự chủ thường chú ý tới thờ thần tiên gắn với việc thờ trường sinh bất tử. Khoảng thế kỷ XVI về sau có sự tham gia của trí thức vào các quán đạo Lão (chủ yếu từ thời Mạc và đầu thế kỷ 17) đã cho ra nhiều ngôi quán lớn với các thần linh của Lão giáo (Tam Thanh, Ngũ Nhạc, Cửu Diệu Tinh Quân..)

Trong dân gian, còn một hệ thống đền khác liên quan đến tín ngưỡng dân tộc đó là đạo thờ Mẫu. Cũng như những đền thờ các thần linh dân dã trong các di tích này được gọi là Điện. Một kiến trúc thờ mẫu được gán với 4 thể lực gồm:

- Thể lực sáng tạo là các thánh mẫu
- Thể lực thực hiện ý đồ sáng tạo là các quan lớn
- Thể lực phát huy thành quả sáng tạo: các ông hoàng và các chúa bà hay cháu bà
- Thể lực hưởng các thành quả: là những người đạt được những chuẩn đạo và đức nhất định gồm: cô và cậu.

Trong điện Mẫu, nhiều khi chịu ảnh hưởng của Trung Hoa àm có cả Ngọc Hoàng Thượng đế (Vua cha Ngọc Hoàng), vua cha Bát giới, Vua cha Diêm Vương). Người xưa cũng hội nhập vào hệ thống hệ thống này một số thần linh gần gũi và to lớn trong tâm thức như Trần Hưng Đạo, Lý Nam Đế). Những nơi thờ mẫu mang tính chất trung tâm sấm uất còn được gọi là Phủ (Phủ Tây Hồ, Phủ Giầy...), ở một số địa phương nhiều ngôi đền dân dã như ở Thanh Hoá cũng được gọi là Phủ.

Cùng các hệ thống đền miếu còn có tỉnh am.

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

(tiếp trang 89)

Thiên cư sĩ cúng dâng hai nô tì là Thăng Đại và Mỹ Âm cùng một con trâu làm của Tam bảo".

Thông tin trên cho biết ngôi chùa này do một vị Phụ đạo, viên quan nhà Trần cai quản vùng biên cương này xây dựng. Chế độ phụ đạo ở đây được cha truyền con nối và những người họ Nguyễn giữ chức phụ đạo này hẳn là những người gốc họ Lý được sai phái lên cai quản vùng biên ải phía Bắc, đã phải đổi sang họ Nguyễn vào thời Trần.

Một văn bia và chuông đồng khác cùng được làm vào năm Vĩnh Thịnh thứ nhất (1705). Nội dung văn bản cho biết chùa này được tu bổ và duy trì vào thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII do hoàng tộc nhà Mạc lánh nạn ở Cao Bằng chủ trì.

2. Chùa Bình Lâm

Chùa Bình Lâm hiện là một ngôi nhà nhỏ, rất sơ sài. Chùa vốn ở phía chân núi đối diện chùa hiện tại, nhưng nơi đây nay chỉ còn nền nhà, đã trở thành khu nghĩa địa của một số gia đình. Nơi đây người dân phát hiện được một số gốm nung thời Trần như đầu rồng, mô hình tháp... Chùa hiện còn một quả chuông đồng lớn được đúc vào năm Hưng Long 4 (1296).

Chuông cao 105 cm (trong đó thân chuông cao 86 cm, quai cao 19 cm), đường kính miệng chuông là 59 cm. Quai chuông là hai hình rồng đầu lưng vào nhau. Đỉnh quai chuông là hình nậm rượu. Chuông có 6 núm tròn. Miệng chuông hơi loe được trang trí bởi những cánh sen nối tiếp nhau. Văn bản chữ Hán khắc trên 4 ô lớn ở thân chuông, gồm bài

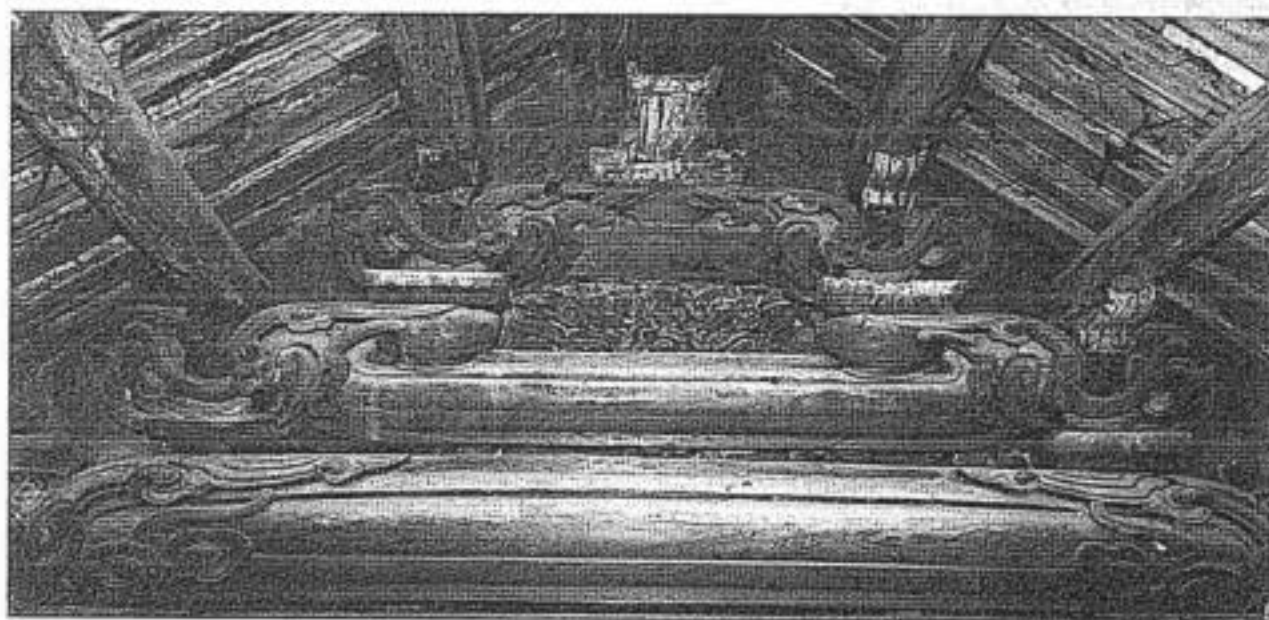
kỷ và bài minh khá dài.

Nội dung minh chuông cho biết: "...chùa Bình Lâm tự thời Trần thuộc châu Bà Đồng Thượng ở giáp giới phía Bắc trường Phú Linh, nước Đại Việt. Nay kế nối sau là thủ lĩnh Nguyễn Anh và vợ là Nguyễn Thị Ninh cùng thái ông lão bà, thiện nam tín nữ phát tâm đúc quả chuông lớn và giờ Ngọ ngày rằm tháng 3 năm ất Mùi (1295) ở mái hiên Tiểu Thượng Niên, viên Đại Bi trong thành để lưu truyền mãi mãi ở chùa Bình Lâm...". Rõ ràng là chủ nhân của quả chuông này là vợ chồng vị Thủ lĩnh (cũng như Phụ đạo trên bia Sùng Khánh) họ Nguyễn. Quả chuông này được đúc ở nơi khác vào năm 1295, rồi mới đưa đến chùa Bình Lâm, và văn bản trên chuông được khắc sau 1 năm (1296) khi chuông được đưa về chùa. Như vậy quả chuông này được đúc khá sớm và ngôi chùa này hẳn cũng được dựng sớm hơn ngôi chùa Sùng Khánh. Cũng như chùa Sùng Khánh, chuông chùa Bình Lâm được hưng công đều là người đứng đầu ở địa phương và cùng mang họ Nguyễn.

Chùa Sùng Khánh và chùa Bình Lâm là hai di tích có gốc từ thời Trần, hiếm hoi và hết sức quý giá, không chỉ đối với tỉnh Hà Giang mà còn đối với cả nước. Chùa Sùng Khánh đã được tái tạo và bảo quản tốt. Duy chùa Bình Lâm hiện đang làm thủ tục Xếp hạng di tích lịch sử. Ngôi chùa được làm trên một khu đồng khá vắng vẻ, lại bảo quản rất sơ sài. Đây là một quả chuông thời Trần hiếm hoi, duy nhất có ghi niên đại còn lại ở nước ta, nhất là lại ở vùng biên cương tổ quốc.

ĐINH KHẮC THUẬN

NGÔI NHÀ HỢP TÁC TƯ BỔ GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN



Hiện nay chúng ta mới chỉ tìm được một vài ngôi nhà thờ họ có niên đại vào cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18 và kiến trúc này đã phát triển vào thế kỷ 19. Rõ ràng là, chỉ khi nền kinh tế tư nhân phát triển ở một mức độ nhất định thì kiến trúc phi tập thể mới hình thành dần. Nhà thờ họ ở làng Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh là một chứng tích cụ thể (hiện do ông Nguyễn Thạc Sùng quản lý)./.

Tin Hải Ninh



NGUYÊN TẮC BẢO TỒN

Các kiến trúc lịch sử bằng gỗ (1999)

(ĐƯỢC HỘI ĐỒNG QUỐC TẾ VỀ DI TÍCH VÀ DI CHỈ (ICOMOS) THÔNG QUA
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG LẦN THỨ 12 Ở MEXICO, THÁNG 10/1999)

Mục tiêu của văn kiện này là xác định những nguyên tắc và thực hành cơ bản và có thể áp dụng được trên toàn cầu đối với việc bảo vệ và bảo tồn các kiến trúc lịch sử bằng gỗ với lòng tôn trọng đúng mức ý nghĩa văn hoá của các kiến trúc đó. Kiến trúc lịch sử bằng gỗ để cập ở đây là tất cả các loại toà sở hoặc công trình xây dựng hoàn toàn hay từng phần bằng gỗ mà có ý nghĩa văn hoá hoặc là bộ phận của một khu vực lịch sử.

Vì mục đích bảo tồn các kiến trúc, các nguyên tắc này:

- * Thừa nhận tầm quan trọng của các kiến trúc bằng gỗ ở mọi thời kỳ như là bộ phận của di sản văn hoá thế giới;

- * Lưu tâm với tính đa dạng lớn lao của các kiến trúc bằng gỗ;

- * Lưu tâm với các loại và chất lượng gỗ khác nhau dùng để xây dựng các kiến trúc đó;

- * Thừa nhận tính dễ tổn thương của các kiến trúc xây cất hoàn toàn hoặc từng phần bằng gỗ, do sự mục nát và thoái hoá của vật liệu trong những điều kiện môi trường và khí hậu thay đổi, do dao động của độ ẩm, do ánh sáng, do nấm và côn trùng tấn công, do hao mòn, do hoả hoạn và các tai hoạ khác.

- * Thừa nhận tình trạng hiểm nguy ngày càng tăng của các kiến trúc lịch sử bằng gỗ là do tính dễ tổn thương của các kiến trúc đó, sự lạm dụng chúng và sự hẫng hụt về kỹ năng và hiểu biết về kỹ thuật thiết kế và xây dựng truyền thống;

- * Lưu tâm bởi về đa dạng của các biện pháp và các xử lý cần có, đối với việc bảo tồn và bảo toàn các tài nguyên lịch sử đó;

- * Ghi nhận các nguyên tắc của hiến chương Venice và hiến chương Bura cũng như học thuyết có liên quan của UNESCO và ICOMOS, và tìm cách ứng dụng các nguyên tắc tổng quát vào việc bảo vệ và bảo tồn kiến trúc lịch sử bằng gỗ; và đề xuất những khuyến nghị như sau;

Kiểm tra, Lập bản kê, Lập hồ sơ

1. Trước khi có can thiệp phải được ghi chép cẩn thận tình trạng của kiến trúc và thành phần,

cũng như tất cả các vật liệu dùng để xử lý, đúng như điều 16 Hiến chương Venice và nguyên tắc của ICOMOS về lập Hồ sơ Di tích, nhóm Công trình xây dựng và Di chỉ. Mọi tư liệu thích đáng, bao gồm các mẫu tiêu biểu của những vật liệu thừa hoặc các bộ phận tách ra từ kiến trúc, và thông tin các kỹ thuật và công nghệ truyền thống có liên quan phải được thu thập, liệt kê, đặt ở nơi an toàn và dễ tiếp xúc khi cần. Hồ sơ cũng phải bao gồm những lý do cụ thể khi chọn vật liệu và phương pháp trong việc bảo tồn.

2. Trước khi có mọi can thiệp phải có một chẩn đoán toàn diện và chính xác về điều kiện và nguyên nhân mục nát và khiếm khuyết của kết cấu gỗ. Việc chẩn đoán phải dựa trên cơ sở chứng cứ xác thực, kiểm tra và phân tích tình trạng thực tế và nếu cần, những số đo cụ thể và những phương pháp trắc nghiệm không huỷ hoại. Điều này không có nghĩa là ngăn cản những can thiệp nhỏ cần thiết và những biện pháp khẩn cấp.

Giám sát và bảo quản

3. Một chiến lược đồng bộ về giám sát và bảo quản đều đặn là mấu chốt đối với việc bảo vệ các kiến trúc lịch sử bằng gỗ và ý nghĩa văn hoá của các kiến trúc đó.

Can thiệp

4. Mục tiêu đầu tiên của bảo tồn và bảo toàn là duy trì tính xác thực của lịch sử và tính toàn vẹn di sản văn hoá. Do đó mỗi cuộc can thiệp phải dựa trên những nghiên cứu và đánh giá thích đáng. Các vấn đề rắc rối cần phải được giải quyết theo những điều kiện và nhu cầu thích hợp với sự tôn trọng đúng mức có giá trị thẩm mỹ và lịch sử và tính toàn vẹn hình thể của kiến trúc hoặc di chỉ lịch sử.

5. Mọi can thiệp được đề xuất muốn được ưu tiên phải:

- a. Sử dụng các phương pháp và kỹ thuật truyền thống;

- b. Có thể chuyển hồi được, nếu như có thể được về mặt kỹ thuật; hoặc

- c. Chí ít là không gây trở ngại hoặc cản trở công việc bảo tồn sau này khi nào việc đó trở nên cần thiết;

d. Không cản trở khả năng tiếp xúc sau này với các chứng tích hỗn nhập vào kiến trúc.

6. Can thiệp tối thiểu vào kết cấu một kiến trúc lịch sử bằng gỗ là điều lý tưởng. Trong một số tình thế nhất định, việc can thiệp tối thiểu cũng có thể có nghĩa là việc bảo tồn và bảo toàn kiến trúc đó đòi hỏi phải tháo gỡ toàn bộ hoặc từng phần để rồi sau đó lắp ráp lại, mục đích là có thể tu sửa được các kết cấu gỗ.

7. Trong các cuộc can thiệp, kiến trúc lịch sử phải được coi như là một tổng thể; mọi vật liệu, kể cả các bộ phận khung sườn, các bức đồ, vách mái, sàn, cửa dài và cửa sổ v.v... phải được lưu ý như nhau. Trên nguyên tắc các vật liệu đang tồn tại phải được giữ lại càng nhiều càng tốt. Việc bảo vệ cũng phải bao gồm cả các thứ trát phủ bề mặt ví như thạch cao, sơn, vữa, giấy dán tường v.v... Nếu cần phải đổi mới hoặc thay thế những thứ đó thì, nếu có thể, cần sao lại kỹ thuật, kết cấu vật liệu gỗ.

8. Mục đích của trùng tu là bảo tồn kiến trúc lịch sử và chức năng chịu tải của kiến trúc đó và nêu bật giá trị văn hoá của nó bằng cách làm rõ ràng tính toàn vẹn lịch sử, tình trạng và thiết kế ban đầu trong giới hạn bằng chứng vật liệu lịch sử còn tồn tại, như đã chỉ ra ở Điều 1 đến 13 của Hiến chương Venice. Các bộ phận tháo dỡ và những thành phần khác của kiến trúc phải được liệt kê, và các mẫu vật đặc trưng phải được thường xuyên lưu giữ trong kho như là một bộ phận của hồ sơ.

Tu sửa và thay thế

9. Trong việc tu sửa kiến trúc lịch sử, có thể dùng các loại gỗ kiến trúc để thay thế song phải tôn trọng đúng mức các giá trị lịch sử và thẩm mỹ hiện hữu, và khi nào việc làm đó để đáp ứng nhu cầu cần phải thay thế những bộ phận hoặc những mảng bị mục nát hoặc bị hư hỏng hoặc là do yêu cầu trùng tu.

Những bộ phận hay mảng mới phải cùng một loại gỗ và cùng chất lượng, hoặc nếu cần thiết, có chất lượng gỗ tốt hơn so với gỗ được thay thế. Và nếu có thể, gỗ thay thế phải có những đặc trưng vật lý khác của gỗ thay thế phải thích hợp với kiến trúc hiện tồn.

Kỹ thuật thủ công và phương thức xây dựng, kể cả công cụ và máy móc sử dụng, phải tương hợp với những thứ được dùng lúc ban đầu. Đinh và các phụ liệu khác phải sao chép đúng các vật liệu gốc.

Để thay thế một mảng nào đó bị mục nát, cần phải sử dụng cách lắp ráp truyền thống để chắp nối mảng mới vào mảng cũ, nếu thao tác này có thể làm được và thích hợp với đặc trưng của kiến trúc được tu sửa.

10. Phải làm thế nào để các mảng hoặc bộ phận mới phân biệt được với các bộ phận các

mảng đang tồn tại. Sao chép lại độ mòn hoặc biến dạng của các bộ phận hoặc mảng được gỡ ra không phải là điều đáng mong muốn. Có thể dùng các phương pháp truyền thống thích hợp hoặc phương pháp hiện đại đã được thử nghiệm để làm giảm sự khác biệt sắc màu giữa bộ phận cũ và bộ phận mới, song phải lưu ý không làm ảnh hưởng hoặc làm hỏng bề mặt của gỗ.

11. Các bộ phận hoặc mảng mới phải được ghi dấu kín đáo, khắc vào gỗ bằng đục hoặc sắt nung hoặc bằng phương pháp khác, để sau này có thể nhận ra được.

Dự trữ rừng lịch sử

12. Cần khuyến khích việc tạo lập và bảo vệ những khu rừng hoặc đất rừng dự trữ có thể cung cấp vật liệu cần thiết cho việc bảo tồn và tu sửa lại kiến trúc bằng gỗ.

Các tổ chức có trách nhiệm bảo tồn và bảo toàn các kiến trúc và di chỉ lịch sử cần phải thành lập hoặc khuyến khích thành lập những kho dự trữ gỗ kiến trúc thích hợp cho việc này.

Vật liệu và kỹ thuật xây dựng đương đại

13. Các vật liệu đương đại, như nhựa Epoxit, và các kỹ thuật đương đại như gia cố thép kiến trúc cần phải chọn lựa và sử dụng hết sức thận trọng, và chỉ trong trường hợp độ bền và kỹ thuật xây dựng đã được chứng thực là thỏa đáng qua một thời gian dài. Những dịch vụ công cộng như thiết bị sưởi, hệ thống phát hiện và để phòng hỏa hoạn phải được lắp đặt như thế nào đó để vẫn tôn trọng ý nghĩa lịch sử và thẩm mỹ của kiến trúc hoặc di chỉ.

14. Việc sử dụng hoá chất để bảo tồn phải được kiểm tra và giám sát cẩn thận, và chỉ dùng lúc nào thấy thực sự có lợi, và ở chỗ nào không làm ảnh hưởng đến an toàn công cộng và môi trường và tính hiệu quả lâu dài của nó đã được minh chứng.

Giáo dục và đào tạo

15. Việc tái tạo các giá trị liên quan đến ý nghĩa văn hoá của các kiến trúc lịch sử bằng gỗ thông qua các chương trình giáo dục là một yêu cầu thiết yếu đối với chính sách bảo tồn và phát triển bền vững. Việc xác lập và phát triển các chương trình đào tạo về bảo vệ, bảo tồn và bảo toàn các kiến trúc lịch sử bằng gỗ là cần được khuyến khích, việc đào tạo phải được đặt cơ sở trên một chiến lược toàn diện tụ hội các yêu cầu sản xuất và tiêu thụ bền vững, và bao gồm các chương trình ở cấp địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế. Những chương trình phải gửi đến các ngành nghề có liên quan đến loại công việc này và đặc biệt là gửi đến các nhà kiến trúc, quản thủ, kỹ sư, nghệ nhân và các nhà quản lý di chỉ./.